



Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam
Thị trấn Xuân Mai
Chương Mỹ, Hà Tây
Tel +84 034 840 233
Fax +84 034 840 063
Email fuv@netnam.org.vn
Website www.vfu.edu.vn



WWF – Chương trình Đông Dương
53 Trần Phú, Hà Nội, Việt Nam
Tel (844) 733 8387
Fax (844) 733 8388
Email hanoi@wwfvn.org.vn
Website www.wwfindochina.org

GIÁO DỤC BẢO TỒN CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG

Michael Matarasso
Maurits Servaas
Dr. Irma Allen

© WWF - 2007/2010/2011

GIÁO DỤC BẢO TỒN

CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG



Michael Matarasso
Maurits Servaas
Dr. Irma Allen

GIÁO DỤC BẢO TỒN

CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG

Michael Matarasso
Maurits Servaas
Dr. Irma Allen



Cơ quan xuất bản	Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên - WWF Chương trình Đông Dương, Hà Nội, Việt Nam. Đại học Lâm nghiệp Việt Nam, thị trấn Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây.
Quy định sao chép	Có thể sao chép, trích dẫn cuốn sách này nhằm phục vụ hoạt động giáo dục hoặc vì các mục đích phi thương mại khác mà không cần xin phép WWF - Chương trình Đông Dương. Tuy nhiên cần ghi rõ nguồn tài liệu khi sao chép hay trích dẫn.
Trích dẫn	Matarasso M., Maurits Servaas và Irma Allen. 2004. <i>Giáo dục Bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng.</i> WWF Chương trình Đông Dương. Hà Nội
Xuất bản lần đầu	2004
Biên dịch	Trần Thị Ngọc Hiền Phan Hồng Vinh
Biên tập / Hiệu đính	PGS. TS. Phạm Nhật TS. Phạm Xuân Hoàn ThS. Đỗ Thị Thanh Huyền
Sửa bản in	ThS. Đỗ Thị Thanh Huyền Nguyễn Thị Hường
Thiết kế, minh họa và sản xuất	HAKI
Ảnh	WWF Chương trình Đông Dương, National Geographic Society Image Collection, Joe Peters, Michael Matarasso, Maurits Servaas, Nick Cox, Đỗ Thị Thanh Huyền.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên - WWF Chương trình Đông Dương	Khoa Quản lý Tài nguyên Rừng và Môi trường Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam
53 Trần Phú, Hà Nội, Việt Nam	Thị Trấn Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây
Tel +84 4 733 8387	Tel +84 034 840 628
Fax +84 4 733 8388	Fax +84 034 840 063
Email hanoi@wwf.vn	Email nhathuv@hn.vnn.vn
Website www.wwfindochina.org	Website www.vfu.edu.vn

Giấy phép xuất bản số:
Số lượng xuất bản: 650 cuốn, khổ: 19.5 x 24.5cm
In và nộp lưu chiểu tháng 6/2004



MỞ ĐẦU

Từ xa xưa, khi con người sinh sống bằng hái lượm và săn bắn, họ đã biết bảo vệ rừng và săn bắn có quy luật. Sự nỗ lực đó ngày càng được phát triển và biểu hiện là việc thành lập vườn quốc gia đầu tiên, Vườn Quốc gia Yellowstone ở Mỹ năm 1872. Từ đó đến nay, con người đã có nhiều nỗ lực nhằm bảo vệ thiên nhiên nhằm ngăn chặn sự phá huỷ môi trường do chính con người gây ra.

Nhiều phương thức nhằm phòng chống sự suy thoái và phục hồi tài nguyên thiên nhiên đã được áp dụng. Các phương thức này đều tuân theo một trong hai quan điểm về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Quan điểm thứ nhất cho rằng phải bảo tồn tài nguyên thiên nhiên một cách nghiêm ngặt. Nghĩa là không được phép khai thác tài nguyên thiên nhiên bằng bất cứ hình thức nào, vì bất cứ lý do gì; phải cô lập tài nguyên thiên nhiên với con người; phải bảo vệ tài nguyên thiên nhiên bằng đội ngũ kiểm lâm có vũ trang. Quan điểm thứ hai cho rằng người dân địa phương phải tham gia vào việc bảo tồn và quản lý tài nguyên thiên nhiên trong khu vực của họ.

Ngoài hai quan điểm trên, còn có rất nhiều quan điểm khác nhau về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Tuy vậy, dù những can

thiệp bảo tồn được xây dựng theo quan điểm nào cũng đều nhằm vào hành vi của con người và tác động của con người đến môi trường.

Nếu không kể đến các thảm họa thiên nhiên, con người là mối đe dọa lớn nhất đối với môi trường. Con người tác động tiêu cực đến môi trường bằng nhiều hành động khác nhau như chặt phá rừng lấy đất canh tác, săn bắt và tiêu thụ các loài động vật hoang dã, khai thác gỗ không bền vững, xây dựng đập chứa nước và làm đường cao tốc, hay đơn giản là sử dụng điều hoà.

Mặc dù hành động của con người đã tạo ra những đe dọa đến môi trường nhưng hành vi của con người lại thường ít được xem xét hoặc thậm chí bị bỏ qua trong các dự án môi trường. Trong thực tế, **hành vi của con người phải là yếu tố trọng tâm của các nỗ lực bảo tồn. Các nhà bảo tồn cần nhận thức rõ vai trò của giáo dục và những áp lực kinh tế- xã hội khiến con người ứng xử theo cách làm tổn hại đến môi trường.** Cần tìm hiểu rõ nguyên nhân dẫn đến cách ứng xử không thân thiện với môi trường và củng cố những hành vi tôn trọng và góp phần bảo tồn thiên nhiên.

Khi hiểu được lý do con người ứng xử với

MỞ ĐẦU

môi trường như hiện nay, các nhà bảo tồn có thể xác định được những kiến thức, kỹ năng, thái độ và động cơ giúp con người tiếp tục thực hiện các hành vi thân thiện với môi trường, đồng thời thực hiện các hành vi mới nhằm bảo tồn và phục hồi tài nguyên thiên nhiên. Cách tốt nhất để tạo ra sự thay đổi này là nâng cao nhận thức của mọi người, cung cấp cho họ những lựa chọn thay thế, tập huấn cho họ những kỹ năng để thực hiện lựa chọn thay thế đó, vận động chính sách nhằm xoá bỏ các rào cản đối với việc thực hiện hành vi bảo tồn tích cực và điều quan trọng nhất là đảm bảo sự tham gia đầy đủ của cộng đồng vào quá trình này.

Thay đổi hành vi là rất khó. Hãy nghĩ đến mình và các nhà bảo tồn mà bạn biết. Liệu có bao nhiêu người trong số đó đã thực sự sống theo lối sống ít ảnh hưởng đến môi trường? Bao nhiêu người đi xe đạp hoặc đi bộ đi làm? Bao nhiêu người ăn những loại thức ăn có nguồn gốc hữu cơ, thực phẩm sạch thay vì ăn đồ hộp và các loại đồ ăn đóng gói khác? Bao nhiêu người mang làn đi chợ, thay vì dùng túi ni lông? Bao nhiêu người đã nghĩ về môi trường khi mua hàng? Rất ít nhà bảo tồn thừa nhận họ đã làm được những việc trên. Tại sao lại như vậy? Bởi vì, sống theo cách sống bền vững với môi trường là một việc rất khó thực hiện. Các nhà bảo tồn đã vậy, liệu những người không làm công tác bảo tồn có thể thay đổi để sống hoà hợp hơn với môi trường khi họ thậm chí không hiểu hết giá trị của thiên nhiên như các nhà bảo tồn? Mọi người đều phải tìm cho

mình một lối sống hoà hợp nhất, cân bằng nhất giữa sử dụng và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Hàng ngày, mỗi người đều phải đấu tranh với chính mình nhằm giảm đến mức tối đa tác động đến môi trường. Là một nhà bảo tồn, bạn cần ghi nhớ rằng hành vi của bạn cũng gây hại cho môi trường không kém những người bình thường khác. Trong thực tế, bạn có thể tác động đến môi trường nhiều hơn những người dân sống theo lối sống truyền thống, kể cả những người sống phụ thuộc vào thiên nhiên.

Bằng cách thực hiện những gì có lợi cho môi trường và thay đổi hành vi của chính mình, chúng ta sẽ ít gây tác hại cho môi trường, đồng thời hiểu được những khó khăn, cản trở đối với việc thay đổi hành vi. Chúng ta cũng sẽ trở thành tấm gương để những người khác noi theo trong việc thay đổi hành vi hướng tới bảo tồn thiên nhiên.

Làm thế nào để khuyến khích mọi người thay đổi hành vi, nhất là khi họ đang thu được những lợi ích từ hành vi hiện tại? Chỉ khi mọi người sẵn sàng thay đổi do thấy được những ích lợi thiết thực, họ sẽ thay đổi hành vi. Chính vì vậy, cần đảm bảo hành vi mới mang lại lợi ích cho cộng đồng và ít tổn hại đến môi trường.

Để thay đổi hành vi, cần có cam kết, nỗ lực, thời gian và cả sự đầu tư cần thiết để đạt được kết quả. Một số người có thể thay đổi bởi họ công nhận các giá trị nội tại của tài nguyên thiên nhiên và bởi lợi ích cho các thế

hệ mai sau. Tuy nhiên, một số người khác có thể không nghĩ như vậy. Những người phải vật lộn hàng ngày để có miếng cơm, manh áo và cả những người ở thái cực ngược lại - tham lam chỉ muốn có thêm nhiều tiền, thường không quan tâm đến việc thay đổi hành vi.

Chỉ khi hiểu được giá trị và tầm quan trọng của bảo tồn đối với cuộc sống của con người, họ mới thay đổi thái độ và lối sống của mình. Chỉ khi biết được tác động của mình đối với môi trường và tác động của sự suy thoái môi trường đến cuộc sống của chính họ, con người mới thay đổi hành vi của mình, hướng tới bảo vệ hành tinh Trái Đất cho các thế hệ tương lai. Chính vì vậy, sự tham gia của mọi người vào quá trình xây dựng và thực hiện các nỗ lực bảo tồn là không thể thiếu.

Phần trọng tâm của cách tiếp cận trong cuốn giáo trình này sẽ giới thiệu cách xác định nguyên nhân dẫn đến hành vi tiêu cực của con người với môi trường bằng một quá trình có sự tham gia. Những nguyên nhân này có thể là do thiếu kỹ năng, lựa chọn, công nghệ và các động cơ tài chính; do không biết, không có thái độ đúng đắn, không có các chính sách ủng hộ hoặc thiếu cơ sở hạ tầng.

Cuốn giáo trình này được xây dựng nhằm đào tạo các nhà bảo tồn tương lai biết lấy hành vi của con người là trung tâm và được trang bị một bộ công cụ cần thiết khi thực

hiện các dự án bảo tồn. Một phương pháp rất hiệu quả nhằm tìm hiểu kiến thức, thái độ, giá trị và lựa chọn của cộng đồng cũng được giới thiệu trong cuốn giáo trình này. Đó là thúc đẩy cộng đồng. Giáo dục, truyền thông và vận động chính sách là những công cụ cần thiết để đạt được mục đích của chương trình giáo dục bảo tồn. Các công cụ này được giới thiệu trong chương 4 của giáo trình giúp các nhà giáo dục bảo tồn xây dựng và thiết kế được một chương trình giáo dục bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng.

Cuốn giáo trình này gồm 4 chương:

Chương 1 Giáo dục bảo tồn. Chương này giới thiệu một số khái niệm về giáo dục môi trường và giáo dục bảo tồn như: Lịch sử, định nghĩa, các yếu tố của giáo dục môi trường, mục đích, mục tiêu của giáo dục môi trường, lý thuyết và cách tiếp cận giáo dục bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng.

Chương 2 Môi trường và thay đổi hành vi. Chương này nêu lên tầm quan trọng phải hiểu rõ hành vi của con người với môi trường khi xây dựng chương trình giáo dục, truyền thông và vận động chính sách bảo tồn. Các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến hành vi con người với môi trường cũng được phân tích.

Chương 3 Thúc đẩy cộng đồng. Chương này giới thiệu cấu trúc và động lực của các cộng đồng làng, xã ở Việt Nam nói chung. Ngoài ra, chương này cũng giới thiệu khái niệm thúc đẩy cộng đồng, làm thế nào để

MỞ ĐẦU

thúc đẩy cộng đồng hiệu quả, đặc biệt là trong các chương trình giáo dục bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng. Thúc đẩy cộng đồng cần hướng tới một sự hiểu biết chung, có sự tham gia đầy đủ, tiến tới giải pháp toàn diện và chia sẻ trách nhiệm. Những kỹ năng quan trọng của người thúc đẩy cộng đồng như lắng nghe, đặt câu hỏi, diễn giải, đối thoại, xây dựng giải pháp toàn diện và tìm mối quan tâm chung cũng được giới thiệu trong chương này.

Chương 4 Xây dựng chương trình giáo dục bảo tồn. Chương này giới thiệu một quá trình xây dựng và thực hiện dự án gồm năm bước: Đánh giá tình hình, thiết kế và lập kế hoạch, thử nghiệm và điều chỉnh, thực thi, giám sát và đánh giá. Chương được kết cấu thành 5 phần khác nhau. Phần đầu tiên là thông tin và các công cụ giúp nhà giáo dục bảo tồn làm việc với cộng đồng và các nhóm liên quan khác để xác định những vấn đề môi trường và tài nguyên thiên nhiên trong khu vực, đồng thời xác định những hành vi gây ra những vấn đề này. Phần này cũng giới thiệu cách làm việc với cộng đồng nhằm xác định kiến thức, thái độ, lựa chọn và kỹ năng mà chương trình giáo dục, truyền

thông, vận động chính sách bảo tồn cần tác động, giúp cộng đồng vượt qua các rào cản nếu có và thực hiện hành vi mới. Một số công cụ đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) được sử dụng gồm: Phỏng vấn bán định hướng và phỏng vấn nhóm, não công, lịch thời vụ, lịch sử thôn bản, cây vấn đề và lát cắt làng. Phần tiếp theo giới thiệu cách xây dựng và thực hiện một chương trình tập huấn, chiến dịch truyền thông và vận động chính sách. Phần này cũng bao gồm những công cụ cần thiết nhằm hỗ trợ cộng đồng thực hiện các giải pháp bảo tồn. Hướng dẫn viết kế hoạch hành động, đề xuất ngân sách và xin tài trợ cũng được thể hiện trong phần này. Bên cạnh đó, phần này còn hướng dẫn cách viết thông điệp và thiết kế tài liệu nhằm đạt hiệu quả giáo dục, truyền thông cao nhất trong khả năng có thể. Phần thứ ba giới thiệu cách thử nghiệm và điều chỉnh chương trình. Phần thứ tư là giới thiệu về giai đoạn thực hiện chương trình. Cuối cùng, phần thứ năm giới thiệu cách giám sát và đánh giá chương trình giáo dục, truyền thông và vận động chính sách bảo tồn.

LỜI CẢM ƠN

Cuốn giáo trình này được biên soạn trong khuôn khổ dự án: **Từ giảng đường tới làng bản: Xây dựng năng lực đào tạo về giáo dục môi trường đối với cộng đồng nhằm hỗ trợ công tác bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam** do Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên (WWF) – Chương trình Đông Dương và Trường Đại học Lâm nghiệp Xuân Mai phối hợp thực hiện. Xin cảm ơn Quỹ Sáng kiến Môi trường Đông Á và Thái Bình Dương (EA-PEI) đã tài trợ cho dự án này.

Cảm ơn TS. Nguyễn Đình Tư và Ban giám hiệu nhà trường đã cho phép và ủng hộ việc thực hiện dự án tại Trường Đại học Lâm nghiệp. Xin chân thành cảm ơn sự tham gia nhiệt tình của nhóm công tác Dự án tại Trường Đại học Lâm nghiệp: TS. Nguyễn Đình Tư, PGS.TS. Phạm Nhật, TS. Nguyễn Văn Tuấn, TS. Phạm Xuân Hoàn, PGS. TS. Vũ Nhâm, TS. Nguyễn Thế Nhã, Giảng viên Trần Ngọc Hải, KS. Vũ Huy Định.

Giáo trình môn học này được xây dựng dựa trên kết quả Hội thảo Xây dựng Chương trình Đào tạo, điều tra đánh giá nhu cầu đào tạo, hội thảo lấy ý kiến cho đề cương giáo trình. Xin trân trọng cảm ơn các tập thể và cá nhân đã

tham gia vào các hội thảo nói trên. Trân trọng cảm ơn những tập thể, cá nhân tham gia vào quá trình đánh giá nhu cầu đào tạo: PGS.TS. Vương Văn Quỳnh, TS. Trần Thị Tuyết Hằng, Ths. Trần Quang Bảo, Ths. Đỗ Quang Huy và các sinh viên khoa Quản lý Tài nguyên Rừng và Môi trường – Trường Đại học Lâm nghiệp; GS.TS. Lê Trọng Cúc, PGS. TS. Nguyễn Đình Hoà và nhóm sinh viên khoa Môi trường, trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội; PGS.TS. Đặng Kim Vui, TS. Lê Sỹ Trung và nhóm sinh viên khoa Lâm nghiệp Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên; Trương Quang Bích, Đỗ Đức Thụy, Lương Thị Vinh và các cán bộ thuộc trạm kiểm lâm số 7, Vườn Quốc gia Cúc Phương; Cộng đồng người dân thôn Phú Lai và Yên Trị, xã Cúc Phương, Vườn Quốc gia Cúc Phương; Cộng đồng người dân xã Ba Vì, vùng đệm Vườn Quốc gia Ba Vì; Ông Nguyễn Ngọc Thụy, Trần Kim Long, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Cán bộ giáo dục bảo tồn và cán bộ bảo tồn của các tổ chức; Vụ Đại học và Vụ Khoa học Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Cục Bảo vệ Môi trường - Bộ Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên; Cục Kiểm Lâm, Cục Khuyến Nông, Cục Phát triển Lâm nghiệp – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông

thôn; Chi Cục kiểm lâm các tỉnh Kon Tum, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam; Các Vườn Quốc gia Cát Tiên, Tam Đảo, Cúc Phương, Ba Vì, Bạch Mã, Côn Đảo, Cát Bà, Ba Bể; Trung tâm Môi trường, Du lịch và Phát triển (CETD); Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên Môi trường (CRES); Trung tâm Tài nguyên Môi trường – Viện Điều tra Quy hoạch Rừng; Tổ chức Giáo dục Thiên nhiên Việt Nam (ENV); Viện Kinh tế Sinh thái; Chương trình Hỗ trợ Lâm nghiệp Xã hội - HELVETAS; Phòng Giáo dục – OXFAM UK; Tổ chức Động Thực vật Quốc tế (FFI); Tổ chức Partners for Rural Development; Trung tâm Bảo tồn Đa dạng Sinh học Khu vực Đông Nam Á (ARCBC); Dự án Lâm sản ngoài gỗ (IUCN); Dự án Giáo dục môi trường trong các trường phổ thông Việt Nam (Bộ Giáo dục và Đào tạo và UNDP).

Cuốn giáo trình này đã được thử nghiệm tại các khoá học Giáo dục bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng cho giảng viên trường Đại học Lâm nghiệp, các sinh viên chính quy và tại chức của khoa Quản lý Tài nguyên Rừng và Môi trường. Xin trân trọng cảm ơn các giảng viên và sinh viên nói trên đã đóng góp ý kiến cho cuốn giáo trình này.

Xin chân thành cảm ơn nhóm cán bộ trường Đại học Lâm nghiệp Xuân Mai đã tham gia nhiệt tình trong quá trình chỉnh sửa giáo trình: TS. Nguyễn Văn Tuấn, TS. Nguyễn Thế Nhã, Giảng viên Trần Ngọc Hải.

Đặc biệt cảm ơn GS.TS. Joe Peters, học giả Full Bright - chuyên gia tư vấn xây dựng chương trình đào tạo đã theo sát từng bước trong quá trình xây dựng giáo trình và có những nhận xét đích đáng cho việc hoàn thiện giáo trình.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn tất cả những cán bộ bảo tồn và chuyên gia viết giáo trình ở nhiều nước khác nhau đã góp ý cho cuốn giáo trình này.

Rất mong nhận được ý kiến đóng góp để cuốn giáo trình này hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

Để có cuốn giáo trình này, xin liên lạc với:

1. PGS.TS. Phạm Nhật

Chủ nhiệm Khoa Quản lý Tài nguyên Rừng và Môi trường;

Email nhatfuv@hn.vnn.vn

Tel 034 840 628 - **Fax** 034 840 063.

2. Đỗ Thị Thanh Huyền

Cán bộ giáo dục môi trường

WWF Chương trình Đông Dương

Email huyen@wwfvn.org.vn

Tel (844) 733 8387 - **Fax** (844) 733 8388

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	3
LỜI CẢM ƠN	7
CHƯƠNG I GIÁO DỤC BẢO TỒN	11
1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của giáo dục môi trường	11
1.2. Định nghĩa giáo dục môi trường	13
1.3. Các yếu tố của giáo dục môi trường	16
1.4. Sự cần thiết của giáo dục môi trường	20
1.5. Giáo dục môi trường ở Việt Nam	30
1.6. Cách tiếp cận giáo dục bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng	32
CHƯƠNG II MÔI TRƯỜNG VÀ THAY ĐỔI HÀNH VI	35
2.1. Mối liên hệ giữa hành vi và môi trường	35
2.2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến hành vi	37
CHƯƠNG III THÚC ĐẨY CỘNG ĐỒNG	45
3.1. Khái niệm cộng đồng	45
3.2. Các yếu tố xã hội và nhân chủng học	46
3.3. Thúc đẩy cộng đồng và tầm quan trọng của người thúc đẩy cộng đồng	49
3.4. Kỹ năng của một người thúc đẩy cộng đồng tốt	53
3.5. Thái độ đúng mực - trụ cột của thành công	89
3.6. Vai trò của một người thúc đẩy trong cộng đồng	91
3.7. Những thách thức đối với người thúc đẩy cộng đồng	92



MỤC LỤC

CHƯƠNG IV	XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN	95
4.1.	Đánh giá tình hình	97
4.2.	Thiết kế nội dung, tài liệu và lập kế hoạch cho dự án giáo dục bảo tồn	124
4.3.	Thử nghiệm và điều chỉnh	158
4.4.	Thực hiện	158
4.5.	Giám sát và đánh giá	159
PHỤ LỤC 1	CÁC PHƯƠNG PHÁP THỨC ĐẨY DÙNG TRÊN THỰC ĐỊA	163
PHỤ LỤC 2	SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG THỰC TIỄN	164
PHỤ LỤC 3	THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ THAM GIA CỦA CÁC NHÓM QUYỀN LỢI VÀO CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	168
TÀI LIỆU THAM KHẢO		178



CHƯƠNG I GIÁO DỤC BẢO TỒN

1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của giáo dục môi trường

Mặc dù khái niệm Giáo dục môi trường (GDMT) đã có từ rất lâu nhưng hai từ “giáo dục” và “môi trường” được chính thức kết hợp với nhau lần đầu tiên vào khoảng giữa những năm 1960. Khái niệm GDMT được hình thành ở nước Anh do giáo sư Sir Patrick Geddes, một nhà thực vật học người Scotland, người tiên phong trong lĩnh vực quy hoạch thị trấn và nông thôn. Ông đã chỉ ra mối liên hệ quan trọng giữa chất lượng môi trường với chất lượng giáo dục từ năm 1892. Geddes cũng là người đi đầu trong việc giảng dạy những chiến lược tạo cơ hội cho người học tiếp xúc trực tiếp với môi trường xung quanh (Power, 1998).

Sau khi mối liên hệ giữa chất lượng giáo dục và chất lượng môi trường được thừa nhận vào cuối thế kỷ XVIII, khái niệm GDMT đã phát triển rất nhanh. Vào thời gian này, có nhiều cách nhìn nhận khác nhau về khái niệm, cách thực hiện và kết quả của GDMT.



Ảnh 1.1 Hoạt động giáo dục môi trường tại Vườn quốc gia Bạch Mã.

Trước những năm 1960, lĩnh vực gắn gũi nhất với GDMT là các nghiên cứu thiên nhiên, nghiên cứu nông thôn và điều tra hiện trường. Vào thời gian đó, việc nghiên cứu các loài được thực hiện riêng lẻ để tìm hiểu về những đặc điểm riêng, hành vi và nhu cầu của chúng. Sau đó, khái niệm Sinh thái đã ra đời và mối quan hệ tương tác giữa các loài với nhau cũng như ý nghĩa và giá trị của các hệ sinh thái bắt đầu được đánh giá đúng. Kỷ nguyên vũ trụ bắt đầu vào những năm 1960 khiến con người phải thừa nhận rằng Trái Đất là một thực thể thống nhất và tất cả sự sống trên Trái Đất đều phụ thuộc vào việc

bảo vệ sinh quyển chung này. Ngay sau đó, sự tiến bộ nhanh chóng của kỹ thuật và truyền thông khiến con người nhận thức rõ ràng các hoạt động của mình đã và đang tác động nghiêm trọng đến môi trường. Các hoạt động dù chỉ diễn ra ở một nước hay một địa điểm nhất định, như đại dương vẫn có tác động tiêu cực đến các quốc gia khác.

Năm 1972, tại Hội nghị toàn cầu lần thứ nhất về Môi trường Nhân văn được tổ chức ở Stockholm (Thụy Điển), khái niệm GDMT chính thức ra đời. Sự ra đời của GDMT góp phần giúp con người nhận thức rõ hơn tác động của mình đối với môi trường. Tiếp theo Hội nghị Stockholm, một số hội nghị quốc tế khác về GDMT đã được nhóm họp, trong đó có Hội nghị ở Belgrade (1975). Tại đây, định nghĩa đầu tiên về GDMT đã được đề xuất. Năm 1977, Hội nghị Liên Chính phủ về GDMT - tổ chức ở Tbilisi (Nga) đã chính thức đưa ra định nghĩa và các nguyên tắc của GDMT.

Năm 1980, Chiến lược Bảo tồn Thế giới nhấn mạnh bản chất tương hỗ của tất cả các hợp phần trong sinh quyển, trong đó có xã hội loài người. Theo đó, mỗi hành vi và quyết định phát triển của con người đều liên quan trực tiếp tới tương lai các hệ thống hỗ trợ cuộc sống trên hành tinh. Chiến lược này kêu gọi một “đạo đức” mới trong xã hội loài người. Nghĩa là con người hãy chung sống

hài hoà với thế giới tự nhiên mà con người vốn phải phụ thuộc để sinh tồn và phát triển.

Xét cho cùng, chỉ có thể đạt được các mục tiêu bảo tồn nếu toàn thể xã hội loài người thay đổi cách ứng xử với môi trường. Nhiệm vụ lâu dài của GDMT là nuôi dưỡng, củng cố những thái độ và hành vi phù hợp với đạo đức mới. (IUCN, 1980).

Năm 1987, Hội nghị thế giới lần thứ hai về GDMT tổ chức ở Matxcova thừa nhận rằng nhiều sáng kiến GDMT trong số những sáng kiến đầu tiên đã bị thất bại. Một trong các nguyên nhân thất bại là do GDMT được dạy như một môn học riêng trong chương trình đào tạo, chúng nặng về lý thuyết và thiếu thực hành. Sau hội nghị đó, các hoạt động hiện trường bùng nổ. Các hiệp hội được thành lập ở rất nhiều nước khác nhau và mọi nỗ lực đều đi theo định hướng “suy nghĩ ở cấp toàn cầu và hành động ở cấp địa phương”.

Mốc quan trọng tiếp theo trong sự phát triển khái niệm GDMT là Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới được tổ chức tại Rio de Janeiro, Brazil, năm 1992. Tại Hội nghị này, các nhà lãnh đạo trên toàn thế giới đã xây dựng và nhất trí về những chiến lược chung nhằm định hướng phát triển bền vững cho quốc gia của mình, nghĩa là “phát triển để thoả mãn nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng thoả mãn nhu cầu của các thế hệ

tương lai”. Cho đến lúc này, bảo tồn môi trường vẫn được xem là nằm ngoài quá trình phát triển. Hội nghị Thượng đỉnh Rio cũng nhất trí rằng bảo vệ môi trường và phát triển không những gây ra nhiều xung đột mà trên thực tế còn có quan hệ tương tác lẫn nhau trên mọi phạm vi từ cấp địa phương, cấp quốc gia, cấp vùng, đến cấp toàn cầu. Điều này khiến GDMT cũng có thêm nội dung liên quan đến “phát triển”.

Mốc quan trọng cuối cùng trên quy mô toàn cầu là Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển Bền vững tổ chức ở Johannesburg, Nam Phi năm 2002. Tại Hội nghị này, các đại biểu đã nhất trí rằng bản chất của việc phấn đấu để đạt được phát triển bền vững là một quá trình học hỏi. Để phát triển bền vững, cần có những công dân năng động, có kiến thức; đồng thời cần có



Ảnh 1.2 Giáo dục bảo tồn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền nhằm trang bị cho cộng đồng kiến thức, kỹ năng, thái độ, động cơ và sẵn sàng hành động.

những người ra quyết định nhiệt huyết, được thông tin đầy đủ và có khả năng đưa ra những lựa chọn và quyết định đúng đắn về những vấn đề phức tạp, liên đới mà xã hội đang phải đối mặt như kinh tế, xã hội và môi trường. Như vậy, mục đích của GDMT giờ đây chính là mục đích của tất cả các hoạt động giáo dục.

1.2 Định nghĩa giáo dục môi trường

Ba mươi năm trước, nhiều định nghĩa GDMT được đề xuất. Hội nghị Quốc tế về GDMT trong Chương trình Đào tạo của trường học do IUCN/UNESCO tổ chức tại Nevada (Mỹ) năm 1970 đã thông qua định nghĩa về GDMT như sau:

“Là quá trình nhận ra các giá trị và làm rõ khái niệm để xây dựng những kỹ năng và thái độ cần thiết, giúp hiểu biết và đánh giá đúng mối tương quan giữa con người với nền văn hóa và môi trường vật lý sinh xung quanh. GDMT cũng tạo cơ hội cho việc thực hành để ra quyết định và tự hình thành quy tắc ứng xử trước những vấn đề liên quan đến chất lượng môi trường” (IUCN, 1970).

Định nghĩa này cho thấy GDMT đã được xem xét ở góc độ mang tính hợp lý và gắn kết với phát triển. Vào thời điểm định nghĩa

này được phát biểu, người ta thường chỉ xem xét môi trường và các vấn đề về môi trường ở khía cạnh lý sinh.

Năm 1975, cùng với sự hiểu biết nhiều hơn của con người về môi trường, Martin cho rằng: “ GDMT sẽ không có giá trị pháp lý trừ khi nó bao gồm việc giáo dục nhằm thay đổi môi trường sống của con người theo hướng tốt hơn thông qua sự hiểu biết về những quá trình hoạt động chính trị mà ở đó con người có thể thực hiện việc thay đổi môi trường với tư cách là “những công dân tham gia”; đồng thời thông qua việc trang bị được quan điểm về đạo đức môi trường và kiến thức sinh thái cơ bản về cuộc sống, làm cơ sở cho những đánh giá về giá trị môi trường ”.

Định nghĩa này đã nhấn mạnh đến khía cạnh chính trị trong GDMT cũng như vấn đề đạo đức và giá trị.

Thuật ngữ “giáo dục môi trường” cũng đã được sử dụng tại Hội nghị toàn cầu lần thứ nhất về Môi trường Nhân văn ở Stockholm (Thụy Điển) năm 1972. Nhưng chỉ đến Hội nghị ở Belgrade, GDMT mới được định nghĩa trên qui mô toàn cầu. Kể từ đó, cộng đồng quốc tế đã thừa nhận định nghĩa về GDMT là “*quá trình nhằm phát triển một cộng đồng dân cư có nhận thức rõ ràng và quan tâm đến môi trường cũng như các vấn đề liên quan, có kiến thức, kỹ năng, động cơ và sẵn sàng làm làm việc độc lập hoặc phối hợp nhằm tìm ra*

giải pháp cho những vấn đề hiện tại và phòng chống các vấn đề có thể nảy sinh trong tương lai”.

Từ đó đến nay, ý nghĩa và khái niệm GDMT đã có nhiều thay đổi. Lúc đầu, nội dung của GDMT rất hạn chế, tập trung chủ yếu vào việc dạy và học về các vấn đề môi trường địa phương, kể cả môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo. Nội dung giáo dục cũng chỉ tập trung vào những mặt sinh học và địa lý khi nghiên cứu môi trường. Hội nghị liên Chính phủ lần thứ nhất về GDMT ở Tbilisi (Liên Xô cũ), năm 1977 đã kêu gọi người tham dự đưa ra một cách tiếp cận mới mang tính toàn diện và liên ngành hơn. Tại hội nghị này, cộng đồng quốc tế đã khẳng định và nhất trí với định nghĩa về GDMT ở trên, đồng thời nhất trí về các mục tiêu của GDMT như hiện nay.

Những khuynh hướng mới trong GDMT thừa nhận rằng các hành vi môi trường không chỉ bị ảnh hưởng bởi kiến thức, mà còn bị chi phối bởi cách nhìn nhận về giá trị môi trường, phương án lựa chọn, kỹ năng và những nhân tố thúc đẩy khác. GDMT hiện đại, như định nghĩa của Hiệp hội GDMT Bắc Mỹ, năm 1993, là “*một quá trình giúp người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng và những kinh nghiệm môi trường tích cực để có thể phân tích vấn đề, đánh giá lợi ích và rủi ro, đưa ra những quyết định được thông tin đầy đủ, và*

thực hiện những hành động có trách nhiệm nhằm đạt được và duy trì chất lượng môi trường”.

Khi cách nhìn nhận về môi trường thay đổi, kỳ vọng về thành tựu của giáo dục cũng thay đổi. Nhiều câu hỏi cũng đã được đặt ra đối với giáo dục như: *Trường học phải làm gì để chuẩn bị cho những người trẻ tuổi, giúp họ được thông tin đầy đủ và có thể tham gia một cách hiệu quả vào cộng đồng xã hội trên toàn thế giới? Làm thế nào giáo viên có thể giúp đỡ tốt nhất cho việc xây dựng sự hiểu biết chung trên qui mô toàn cầu cho những người sẽ trưởng thành vào thế kỷ XXI, một viễn cảnh lý thú nhưng cũng nhiều thách thức? Học sinh cần có những kỹ năng, khả năng và hiểu biết sâu sắc gì để có thể hiểu được ý nghĩa của những thay đổi nhanh chóng ở bản thân, đương đầu và xử lý với tốc độ thay đổi ngày càng tăng đó? Làm thế nào đưa những cách nhìn nhận chung trên toàn cầu vào chương trình học tập trong nhà trường? Lớp học cần như thế nào xét về phương pháp dạy và học, không khí dạy/học và các mối quan hệ trong lớp học? Làm thế nào để giúp những người trưởng thành thay đổi hành vi và chấp nhận những lối sống bền vững hơn? Có thể làm gì ở tất cả các cấp để giải quyết nạn khủng hoảng môi trường?*

Trong quá trình tìm kiếm câu trả lời cho những câu hỏi này, nhiều khái niệm mới liên quan đến giáo dục đã được phát triển như: GDMT, giáo dục phát triển, giáo dục nhân

quyền, giáo dục hoà bình và cuối cùng là giáo dục để phát triển bền vững. Trừ khái niệm GDMT và giáo dục để phát triển bền vững, những khái niệm “giáo dục” khác có rất ít điểm chung và chỉ tập trung vào một lĩnh vực hẹp cụ thể. Những người làm GDMT nhận thấy khi trọng tâm giáo dục được mở rộng, các khái niệm cơ bản như phát triển, môi trường, nhân quyền và hoà bình, ... sẽ bổ sung cho nhau và phát huy lẫn nhau.

Ý tưởng về mở rộng trọng tâm của từng lĩnh vực ngày càng được quan tâm hơn. Điều này thể hiện bằng việc chuyển hướng từ một quan điểm có tính chia tách thực tế thành một quan điểm chấp nhận gắn kết tất cả những lĩnh vực này lại với nhau. Như vậy, ý nghĩa và trọng tâm của GDMT đã được mở rộng rất nhiều khi mục tiêu chính của GDMT là hướng tới phát triển bền vững.

Với quan điểm và cách nhìn như vậy, một định nghĩa tương đối mới về GDMT được đưa ra là: *“GDMT là một quá trình phát triển những tình huống dạy/học hiệu quả giúp người dạy và người học tham gia giải quyết những vấn đề môi trường liên quan, đồng thời tìm ra ra một lối sống có trách nhiệm và được thông tin đầy đủ”* (Jonathon Wigley, 2000).

Điều quan trọng là tất cả những định nghĩa khác nhau này đều có một số điểm cơ

bản chung sau:

- ☉ *GDMT là một quá trình diễn ra trong một khoảng thời gian, ở nhiều địa điểm khác nhau, thông qua những kinh nghiệm khác nhau và bằng những phương thức khác nhau.*
- ☉ *GDMT nhằm thay đổi hành vi.*
- ☉ *Môi trường học tập là chính môi trường và những vấn đề có trong thực tế.*
- ☉ *GDMT liên quan đến việc giải quyết vấn đề và ra quyết định về cách sống.*
- ☉ *Trong GDMT, việc học phải tập trung vào người học và lấy hành động làm cơ sở.*

Định nghĩa GDMT đã, đang được phát triển và trở nên có tính hệ thống hơn. Những mục đích của giáo dục, nhìn chung, ngày càng định hướng môi trường nhiều hơn. Như vậy, có thể thấy rằng hiện nay GDMT và “giáo dục để phát triển bền vững” có nhiều điểm tương đồng nhau. Cuối cùng, chúng ta có thể diễn giải rộng hơn về ý nghĩa và sự đồng nghĩa giữa “GDMT” và “giáo dục để phát triển bền vững”.

1.3 Các yếu tố của giáo dục môi trường

Tuyên bố Tbilisi cùng hai khuyến nghị khác của Hội nghị này đã thiết lập được khung nội dung cơ bản, những nguyên tắc

và hướng dẫn chủ đạo cho GDMT ở tất cả các cấp từ địa phương, quốc gia, vùng và toàn cầu, đối với tất cả các nhóm học sinh thuộc mọi lứa tuổi nằm trong và ngoài hệ thống giáo dục chính quy. Tuy nhiên, cần điều chỉnh khung này cho thích hợp với chính sách và luật lệ riêng của từng quốc gia, từng địa phương cụ thể. Điều quan trọng nhất phải cân nhắc là cần thực hiện GDMT sao cho phù hợp với bối cảnh văn hóa, ngôn ngữ, thể chế và các hệ thống giáo dục/đào tạo của nơi thực hiện. Có như vậy, GDMT mới có thể tiếp cận và huy động được nguồn lực sẵn có (nhân lực, vật lực, tài lực), nhằm giải quyết những vấn đề môi trường ưu tiên (ở cấp toàn cầu, quốc gia và địa phương). Để làm được điều này, điều quan trọng là phải tập hợp được những thế mạnh ở người dân để GDMT giúp họ hướng tới một cuộc sống chất lượng hơn, bền vững hơn về mặt môi trường.

1.3.1 Mục đích của giáo dục môi trường

Mục đích chính của GDMT được xác định tại Hội nghị Tbilisi (1977) là:

- ☉ Tăng cường nhận thức và sự quan tâm đến các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị và sinh thái ở thành thị cũng như nông thôn.
- ☉ Tạo cơ hội cho mọi người tiếp thu những kiến thức, quan điểm về giá trị, thái độ, ý

thức và kỹ năng cần thiết để bảo vệ và cải thiện môi trường.

- ☉ Tạo ra các mô hình về hành vi thân thiện với môi trường cho từng cá nhân, cộng đồng và toàn xã hội.
- ☉ Khuyến khích, củng cố và phát huy những thái độ và hành vi tích cực đối với môi trường hiện có.

1.3.2 Mục tiêu của giáo dục môi trường

Hội nghị Tbilisi đã thống nhất 5 nhóm mục tiêu của GDMT:

- ☉ **Kiến thức:** GDMT cung cấp cho các cá nhân và cộng đồng những kiến thức, sự hiểu biết cơ bản về môi trường và mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa con người và môi trường.
- ☉ **Nhận thức:** GDMT thúc đẩy các cá nhân, cộng đồng tạo dựng nhận thức và sự nhạy cảm đối với môi trường cũng như các vấn đề môi trường.
- ☉ **Thái độ:** GDMT khuyến khích các cá nhân, cộng đồng tôn trọng và quan tâm tới tầm quan trọng của môi trường, khuyến khích họ tham gia tích cực vào việc cải thiện và bảo vệ môi trường.
- ☉ **Kỹ năng:** GDMT cung cấp các kỹ năng cho việc xác định, dự đoán, ngăn ngừa và giải quyết các vấn đề môi trường.
- ☉ **Sự tham gia:** GDMT cung cấp cho các cá

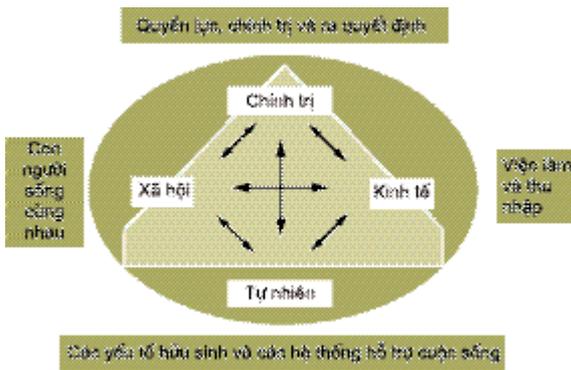
nhân và cộng đồng cơ hội tham gia tích cực trong việc giải quyết các vấn đề môi trường cũng như đưa ra các quyết định môi trường đúng đắn.

1.3.3 Nguyên tắc của giáo dục môi trường

Hội nghị Tbilisi (1997) đã thống nhất 6 nguyên tắc của GDMT như sau:

- ☉ Coi môi trường là một tổng thể. Xem xét môi trường trên mọi khía cạnh tự nhiên, nhân tạo, công nghệ và xã hội (kinh tế, kỹ thuật, lịch sử - văn hóa, đạo đức, thẩm mỹ) như sau:
 - ❖ **Tự nhiên:** Các yếu tố hữu sinh như động, thực vật và các yếu tố vô sinh như đất, nước, không khí tác động qua lại lẫn nhau trong các hệ thống và thực hiện các chức năng sinh thái hỗ trợ cho cuộc sống.
 - ❖ **Xã hội:** Những người sống cùng nhau, tác động lẫn nhau và hình thành nên cách sống với nhiều quy tắc và cách ứng xử văn hóa khác nhau.
 - ❖ **Kinh tế:** Hệ thống có tính bền vững giúp con người có việc làm và có thu nhập để chi trả cho những nguồn lợi và những dịch vụ con người cần.
 - ❖ **Chính trị:** Môi trường cho phép đóng góp và tác động đến những quyết định về tiếp cận tài nguyên thiên nhiên, kinh tế và cách thức con người sống cùng nhau.

Như vậy, cách nhìn nhận vấn đề, tham gia hành động và quản lý môi trường của con người là trọng tâm quan trọng của mọi hoạt động GDMT.



Hình 1.1 Môi trường là một tổng thể (Allen, 2003).

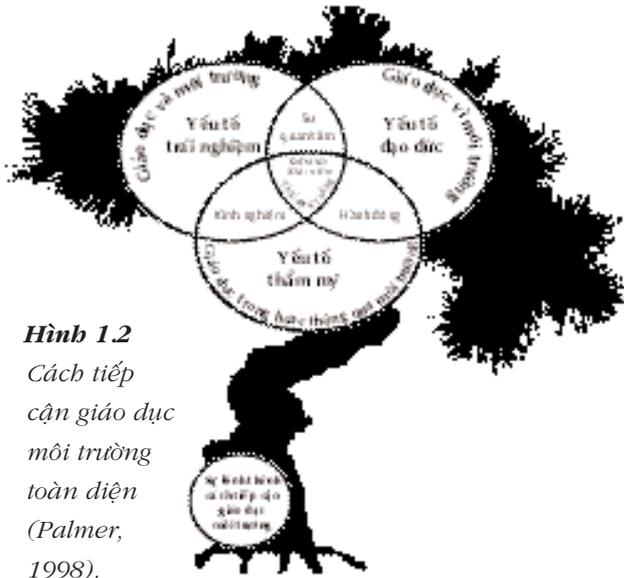
- ⊙ GDMT một quá trình liên tục và lâu dài, bắt đầu từ trước tuổi đến trường và tiếp tục trong suốt thời kỳ trưởng thành ở tất cả các hệ đào tạo chính quy và không chính quy.
- ⊙ Phương pháp tiếp cận của GDMT là liên ngành dựa trên cơ sở nội dung riêng của từng ngành, từng môn học để hình thành những quan điểm hoàn chỉnh, cân bằng và có tính hệ thống.
- ⊙ Xem xét những vấn đề môi trường cơ bản trên quan điểm của cấp địa phương, quốc gia, vùng và toàn cầu để người học có thể đánh giá đúng về điều kiện môi trường ở những khu vực địa lý khác nhau.
- ⊙ GDMT tập trung vào tình hình môi trường hiện nay và tương lai có xét đến bối cảnh lịch sử.
- ⊙ Đề cao giá trị và sự cần thiết của việc hợp tác ở cấp địa phương, quốc gia, và quốc tế trong việc phòng chống và giải quyết các vấn đề môi trường.

1.3.4 Cách tiếp cận giáo dục môi trường

Vì quan niệm của chúng ta về môi trường, phát triển và giáo dục (đặc biệt là cách học của người dân) có tiến triển, nên những cách tiếp cận nhất định để thực hiện GDMT cũng như những chiến lược, mô hình khác nhau để dạy và học cũng được hình thành, thực hiện và sửa đổi. Đến nay, nhìn chung có ba cách tiếp cận để thực hiện GDMT.

- ⊙ Học **về** môi trường - tăng cường kiến thức và hiểu biết về các quá trình sinh thái, xã hội, văn hóa, kinh tế và chính trị thiết yếu đối với cộng đồng. Việc này giúp người học có thể đưa ra được những quyết định có thông tin đầy đủ về cách ứng xử với môi trường.
- ⊙ Học **trong** môi trường - tạo cơ hội cho việc tìm hiểu trên thực tế các vấn đề môi trường mà địa phương đang gặp phải và sử dụng môi trường làm nơi học tập về các vấn đề môi trường.
- ⊙ Học **vì** môi trường - giúp người học có khả năng thực hiện thay đổi vì một thế giới tốt đẹp hơn, đương đầu với những

vấn đề và nguy cơ của địa phương. Việc này giúp thiết lập được sự đồng tâm nhất trí cũng như mối quan tâm đến môi trường và phát huy trách nhiệm chăm sóc và bảo vệ môi trường.



Hình 1.2
Cách tiếp cận giáo dục môi trường toàn diện (Palmer, 1998).

Cần sử dụng cả ba cách tiếp cận trên để có cách tiếp cận toàn diện nhất.

1.3.5 Loại hình giáo dục môi trường

GDMT hiện có 3 loại hình chính sau:

- ☉ **GDMT chính quy:** Môn GDMT được đưa vào kế hoạch học tập chính khoá của các trường học và cơ sở giáo dục. Nó bao gồm những hoạt động diễn ra trên giảng đường và trên hiện trường.
- ☉ **GDMT không chính quy:** GDMT được lập kế hoạch và nhằm vào những đối tượng,

mục tiêu nhất định nhưng diễn ra ngoài hệ thống giáo dục chính qui. Các hoạt động GDMT được thông qua các tổ chức phi chính phủ (NGO), các lớp tập huấn cho cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, trong các câu lạc bộ thanh niên, nhà bảo tàng và các hoạt động mang tính ngành nghề khác nhau.

- ☉ **GDMT thông thường:** Là loại hình không có kế hoạch xác định. Hình thức giáo dục có thể được thực hiện khác nhau, thường thông qua hệ thống thông tin đại chúng, các cuộc đối thoại, ca hát, loa



Ảnh 1.3 Tự nhiên là môi trường học tập tốt nhất.

truyền thanh, vô tuyến truyền hình, báo chí, phim ảnh, v.v.

Một trong những phương thức được coi là hiệu quả hiện đang được áp dụng rộng rãi là kết hợp GDMT và truyền thông. Thực tế cho thấy truyền thông là hoạt động giúp GDMT đạt hiệu quả cao. Nhiều loại hình truyền thông đã được sử dụng trong các chiến lược GDMT như:

- ☉ *Trình diễn*: Loại hình này được tiến hành nhiều ở các điểm tham quan văn hóa và du lịch thiên nhiên.
- ☉ *Tiếp thị xã hội*: Được sử dụng trong các hoạt động tiếp thị kinh doanh nhằm mục đích truyền bá tư tưởng.
- ☉ *Vận động xã hội*: Hoạt động truyền thông nhằm thúc đẩy các tầng lớp trong xã hội cùng nhau giải quyết một vấn đề được ưu tiên.
- ☉ *Truyền thông đại chúng*: Đây là loại hình phổ biến nhằm nâng cao nhận thức của quần chúng.

1.4 Sự cần thiết của giáo dục môi trường

Trong những năm gần đây, tầm quan trọng của GDMT và vai trò của GDMT trong phát triển bền vững đã được nhiều nước trên thế giới, nhiều tài liệu quan trọng công nhận. (*Chiến lược Bảo tồn Thế giới, Báo cáo của Hội*

đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển, Chương trình nghị sự 21).

1.4.1 Thay đổi hành vi

Nhiệm vụ của GDMT là làm thay đổi thái độ, hành vi của toàn xã hội, sao cho quan điểm đạo đức bảo tồn liên quan đến động, thực vật và con người trở thành hiện thực.

Vai trò của GDMT cũng đã được nhấn mạnh trong chương 36 của Chương trình nghị sự 21 (*Giáo dục, Đào tạo và Nâng cao nhận thức của quần chúng*). Theo đó, giáo dục cần cung cấp cho người dân nhận thức, quan điểm về giá trị, thái độ, kỹ năng cùng những hành vi cần thiết để phát triển bền vững. Hơn nữa, giáo dục cần phải đề cập đến tất cả các mặt của môi trường như vật lý, sinh học, cũng như môi trường kinh tế-xã hội và phát triển nhân văn.

Môi trường và các vấn đề phát triển ngày càng được các nhà lãnh đạo và người dân quan tâm. Giáo dục được xem là một trong những cách tốt nhất, chi phối hành vi của con người đối với môi trường và qua đó, giáo dục đã đóng góp lớn cho công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên và lối sống bền vững.

Giáo dục ngày nay còn được coi là phương tiện để:

- ☉ Giúp thay đổi quan điểm về giá trị, hành vi và lối sống. Đây là những yếu tố cần thiết

để đạt được sự phát triển bền vững và đảm bảo được an ninh, hoà bình cho nhân loại.

- ☉ Giúp phổ biến kiến thức, phát triển kỹ năng cần thiết cho phương thức sản xuất và tiêu thụ bền vững, cải tiến công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên, nông nghiệp, năng lượng và sản xuất công nghiệp.
- ☉ Giúp con người có được các thông tin đầy đủ để có thể hỗ trợ cho những thay đổi định theo định hướng bền vững ở các lĩnh vực khác nhau.

Như vậy, thuật ngữ “giáo dục” trong khuôn khổ này đã được mở rộng. Nó không chỉ bao gồm những hoạt động diễn ra trong hệ thống giáo dục chính quy mà cả các hoạt động giáo dục không chính quy. Giáo dục được xem là một quá trình lâu dài và trải qua nhiều kinh nghiệm khác nhau với những người thầy khác nhau như cha mẹ, thầy giáo ở trường học, bạn bè, công việc. Mọi người đều được hưởng lợi từ quá trình này.

1.4.2 Những vấn đề môi trường toàn cầu

GDMT hiện đã được triển khai trên qui mô rộng lớn để giải quyết cuộc khủng hoảng môi trường toàn cầu mà con người đang phải đối mặt.

Thực tế cho thấy chỉ đến những năm gần đây, con người mới nhận thức được rằng môi trường sống của mình là có hạn. Những sự cố môi trường do áp lực của sự gia tăng dân số thế giới trong những năm gần đây thức

tỉnh và giúp con người nhận thức rằng con người không thể tiếp tục khai thác và sử dụng lãng phí các nguồn tài nguyên thiên nhiên của mình. Gia tăng dân số và các hoạt động của con người như đô thị hoá, phát triển công nông nghiệp, khai thác tài nguyên..., có tác động sâu sắc đến mọi khía cạnh của môi trường. Khi dân số tăng, nhu cầu của con người cũng tăng. Điều này đã tạo ra những tổn hại to lớn đến môi trường. Nhân tố cơ bản phân biệt xã hội hiện đại với những xã hội trước đây là tốc độ biến đổi nhanh chóng của môi trường do cách mạng khoa học, kỹ thuật, quy mô của những biến động này cũng như tính phổ biến toàn cầu của một số hậu quả liên quan. Các vấn đề môi trường rất khác nhau về bản chất, qui mô và tính phức tạp. Một số vấn đề môi trường đang ngày càng được quan tâm gồm: nghèo đói và suy dinh dưỡng, phân cấp chất lượng cuộc sống của người dân trên thế giới, suy thoái các hệ sinh thái và cảnh quan, sa mạc hoá, khai thác cạn kiệt và lãng phí tài nguyên, ô nhiễm môi trường ở nhiều dạng khác nhau, rối loạn hay làm suy thoái sinh quyển...

Những nhân tố chính gây ra khủng hoảng môi trường toàn cầu bao gồm:

Tăng trưởng dân số

Dân số thế giới năm 1975 là 4 tỷ người và đã tăng gấp đôi trong vòng 25 năm qua. Chín mươi phần trăm số người tăng thêm

này sống chủ yếu ở các nước nghèo nhất. Sự gia tăng dân số đột ngột đã tạo ra gánh nặng, vượt quá sức chứa của môi trường sống con người. Với tốc độ tăng trưởng dự kiến, dân số thế giới sẽ đạt 10 tỷ vào năm 2030, 30 tỷ người vào cuối thế kỷ XXI và 4% dân số thế giới sẽ sống ở những nước kém phát triển. Theo Viện Hàn lâm Khoa học Mỹ, 30 tỷ người là sức chứa tối đa của Trái Đất; 10 tỷ là sức chứa tối đa để con người có thể sinh sống đầy đủ, tiện nghi.

Mong muốn nâng cao mức sống

Hiện nay, một số ít các quốc gia với một tỉ lệ rất nhỏ dân số thế giới đang sử dụng hầu hết các nguồn nhiên liệu trên Trái Đất và đó là nguyên nhân chính của sự ô nhiễm trên hành tinh này. Đây chính là nghịch cảnh của mong muốn nâng cao mức sống mà phần lớn người dân trên thế giới đang khao khát. Để đảm bảo cuộc sống, mức độ sử dụng tài nguyên tính theo đầu người trong những năm tới chắc chắn sẽ tăng và điều này sẽ làm trầm trọng thêm hiện trạng ô nhiễm môi trường. Nếu sử dụng khái niệm tổng sản phẩm quốc gia (GNP- Gross National Product) để đo lường mức sống, mong muốn đẩy nhanh tăng trưởng GNP một lần nữa làm gia tăng áp lực lên môi trường.

Nông nghiệp

Một trong những hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường do dân số tăng nhanh là

những tài nguyên cần thiết nhất cho nông nghiệp bị suy thoái và tổn thất nhanh chóng. Những vấn đề môi trường trong nông nghiệp là xói mòn đất, bạc màu và thoái hoá đất, đất bị nén chặt, nhiễm mặn đất canh tác và nước tưới, giảm diện tích đất nông nghiệp do phát triển đô thị, giảm năng suất mùa màng do gia tăng ô nhiễm nước và không khí, tuyệt chủng những giống loài bản địa. Hiện tượng thiếu nước ngọt diễn ra thường xuyên và trầm trọng ở qui mô vùng, nhất là ở những nơi công nghiệp và các ngành năng lượng phát triển, ở nơi rừng tự nhiên bị tàn phá khiến nước không được điều tiết.

Bên cạnh đó, việc chăn thả gia súc quá mức, canh tác nông nghiệp không bền vững và sử dụng lãng phí cây rừng làm củi đun đã gây ra hiện trạng sa mạc hoá. Liên hợp quốc đã xếp khoảng 2 tỷ hecta đất (gấp gần 2,5 lần diện tích sa mạc hiện nay) vào loại có nguy cơ bị sa mạc hoá.

Những tổn thất do các hoạt động thủy lợi không thích hợp, thời gian bỏ hoá để dưỡng đất không đủ, trồng trọt trên những vùng đất quá dốc hay khó trồng trọt, giảm độ che phủ thảm thực vật,... có nhiều khả năng gia tăng. Ngoài ra, việc sử dụng phân chuồng và các sản phẩm thừa của cây trồng làm chất đốt trong gia đình ngày càng tăng đã lấy đi các chất dinh dưỡng của đất, làm giảm khả năng giữ độ ẩm của đất. Việc sử dụng quá

nhiều phân hoá học cũng đem lại kết quả tương tự.

Càng ngày, con người càng sử dụng nhiều kỹ thuật tăng sản lượng nông nghiệp, phân bón, tưới tiêu, thuốc trừ sâu, diệt cỏ. Mức độ sử dụng các kỹ thuật trên có thể sẽ tăng gấp đôi trên thế giới và gấp ba ở các nước đang phát triển. Thêm vào đó, nhiều hoá chất được sử dụng như thuốc trừ sâu, diệt cỏ thường gây ra những hậu quả rất nghiêm trọng trên qui mô rộng lớn cho môi trường, như tiêu diệt hoàn toàn các loài sâu bệnh/thiên địch, tăng sức đề kháng của các loài sâu bệnh. Ô nhiễm nước do thuốc trừ sâu hại, như DDT, đã trở thành một vấn đề, nhất là ở các nước đang phát triển, nơi những hoá chất này chưa bị cấm sử dụng.

Tài nguyên nước

Bên cạnh nạn ô nhiễm nước do sử dụng hoá chất, các hoạt động thuỷ lợi cũng có ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng nước vì làm tăng nồng độ muối và khoáng chất trong những dòng chảy vào suối và đập nước. Do hàm lượng khoáng chất cao, nước cuối dòng chảy có thể bị nhiễm mặn, ảnh hưởng đến khả năng sử dụng. Tốc độ đô thị hoá và công nghiệp hoá tăng nhanh sẽ làm tăng ô nhiễm môi trường do rác thải công nghiệp và chất thải sinh hoạt. Nạn ô nhiễm như vậy đã ảnh hưởng bất lợi đến nghề cá vì trong vòng đời của mình, 60 đến 80% số loài cá đánh bắt ngoài biển có những thời gian sinh sống ở các

vùng cửa sông, đầm lầy và trong các rừng đước ven biển.

Tài nguyên rừng

Nạn phá rừng đang làm tăng dòng chảy bề mặt, gây xói mòn rửa trôi, tăng lượng bùn lắng đọng ở sông, suối, hồ nước và đập nước. Mất rừng còn gây lũ lụt, làm giảm nguồn cung cấp nước ngầm. Ở khu vực Đông Nam Á, ước tính gần một nửa diện tích rừng đã biến mất trong vòng 25 năm qua. Hệ sinh thái nhiệt đới ở vùng này trở nên rất mỏng manh. Nạn khai thác gỗ bừa bãi đã làm thay đổi hệ sinh thái khiến những cây tái sinh tự nhiên và cây trồng khác không có khả năng



Ảnh 1.4 Lấy củi đun từ rừng cũng có thể làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên.

tồn tại và phục hồi trong những môi trường đó nữa.

Ước tính, hơn một nửa trong số 10 triệu loài động thực vật trên thế giới sinh sống ở các rừng mưa nhiệt đới. Nhưng theo Quỹ Quốc tế về Bảo vệ Thiên nhiên (WWF), đến nay, gần một nửa diện tích rừng mưa nhiệt đới của thế giới đã bị huỷ diệt. Tỷ lệ mất rừng hàng năm hiện nay vẫn rất cao, từ 25 đến 30 triệu hecta.

Khí quyển và Khí hậu

Vấn đề ô nhiễm không khí ở các khu đô thị đã được nhiều người quan tâm. Ở nhiều thành phố, nồng độ khí lưu huỳnh đi-ô-xít (SO_2), chất rắn lơ lửng, ni-tơ đi-ô-xít (NO_2) và các bon mô nô ô-xít (CO) đều đã vượt quá giới hạn an toàn. Các khí ô-xít ni-tơ và ô-xít lưu huỳnh phát thải từ việc đốt nhiên liệu hoá thạch kết hợp với hơi nước đã tạo ra "mưa axit". Tại những khu vực có diện tích rộng lớn như Tây Âu, bán đảo Scandinavia, Mỹ và Canada, độ pH của nước mưa thấp hơn 4,5 và nằm trong ngưỡng axit. Mưa axit đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các thuỷ vực nước ngọt và rừng. Minh chứng cụ thể là rừng Đen và rừng Bosge ở Đức đang bị phá huỷ nặng nề bởi mưa axit.

Trái Đất đang nóng dần. Nhiệt độ bề mặt Trái Đất đã tăng $0,6^\circ\text{C}$ trong vòng 100 năm qua và trong thế kỷ tới có thể tăng thêm từ 1 đến $3,5^\circ\text{C}$. Các chuyên gia trên thế giới đều nhất trí rằng hoạt động của con người đã góp phần

đáng kể vào nguyên nhân gây biến đổi khí hậu. Trong vài thập kỷ qua, những hoạt động của con người như chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp, sản xuất năng lượng,... đã và đang làm phát thải nhiều loại "khí nhà kính". Đó là những khí hấp phụ và giữ nhiệt trong khí quyển. Một trong những khí này là các bon đi-ô-xít (CO_2), chủ yếu được tạo ra trong quá trình đốt cháy nhiên liệu hoá thạch, hiện đã tăng đến mức cao nhất trong khí quyển kể từ 420.000 năm nay. Theo dự đoán của các nhà khoa học, cho dù con người có thể kiểm soát được việc phát thải những khí này ngay lập tức, hiện tượng nhiệt độ Trái Đất tăng và biến đổi khí hậu trên Trái Đất sẽ vẫn tiếp diễn trong suốt thế kỷ XXI trên qui mô rất rộng lớn.

Đồng thời với việc gây ô nhiễm khí quyển bằng việc đốt nhiên liệu hoá thạch, các ngành công nghiệp cũng đang phát thải khí CFC (Clorua Florua Các bon). Những loại khí này đã phá huỷ tầng ôzôn - tầng khí quyển bảo vệ con người khỏi những tia cực tím độc hại từ mặt trời.

Mất đa dạng sinh học

Thế giới đang đối mặt với một vấn đề rất cấp bách là tổn thất về nguồn gen động và thực vật do nạn ô nhiễm và huỷ diệt môi trường sống của chúng. Nguồn gen hoang dã này có giá trị rất lớn và cần được giữ gìn, quản lý một cách hiệu quả. Hiện trạng độc canh những cây trồng cho năng suất cao

khiến những loài này giảm sức đề kháng với sâu bệnh và do vậy dễ bị nhiễm bệnh. Hơn nữa, hiện trạng độc canh còn làm cạn kiệt dần ngân hàng gen cây trồng và do đó hạn chế việc gây dựng những giống mới có sức đề kháng và năng suất cao.

Hiện nay, khoảng một 1/4 lượng thuốc chữa bệnh cho con người được bào chế từ thực vật và tỷ lệ này ngày càng tăng nhờ sự phát hiện nhiều loài cây thuốc mới. Tuy nhiên, nguồn tài nguyên này đang bị phá huỷ trong khi phần lớn tiềm năng vẫn chưa được khai thác. Đến nay, trong tổng số 5% số loài thực vật trên thế giới đã được biết đến, khoảng 60.000 loài (khoảng một 1/4 số loài đã được mô tả) đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng vào năm 2050.

1.4.3 Những vấn đề môi trường của Việt Nam

Là một quốc gia có trên 80 triệu dân, nền kinh tế Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên. Gần 32% số người trẻ tuổi, phần lớn sống ở nông thôn, có mức sống dưới mức nghèo (15.000 đồng/ngày). Cho đến nay, Việt Nam đã đạt được một số thành công trong việc giảm nghèo nhưng lại đang tích cực khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình nhằm theo đuổi mục tiêu tăng trưởng kinh tế ở tầm ngắn hạn. Như vậy, việc tiếp tục giảm nghèo sẽ gặp nhiều

khó khăn trừ khi tình hình được cải thiện theo định hướng phát triển bền vững.

Năm 2003, nhóm Phân tích chiến lược về Môi trường và Khả năng phát triển bền vững của Việt Nam của WWF đã thực hiện một công trình ưu tiên nghiên cứu những vấn đề môi trường chủ yếu chi phối mục tiêu giảm nghèo và phát triển bền vững. Công trình nghiên cứu đã nhận dạng được 11 vấn đề môi trường chủ yếu dưới đây.

Thay đổi khí hậu

Hiện có gần 43 % dân số Việt Nam sinh sống ở các vùng đồng bằng châu thổ. Kết quả theo dõi sự biến đổi khí hậu của Ủy ban liên chính phủ dự báo rằng mực nước biển sẽ tăng thêm từ 13 đến 94cm vào năm 2100. Ngay khi mực nước biển chỉ tăng 13 cm, các vùng châu thổ của Việt Nam cũng bị nhiễm mặn và theo đó, những vùng trồng lúa quan trọng nhất của đất nước cũng vĩnh viễn biến mất. Hơn nữa, biến đổi khí hậu có thể làm huỷ diệt các hệ sinh thái rạn san hô, tăng số lượng vật hại và vật chủ trung gian truyền bệnh (như bệnh sốt rét và sốt xuất huyết). Nguyên nhân chính dẫn đến thay đổi khí hậu là việc đốt nhiên liệu hoá thạch và phá rừng.

Tác động ngày càng lớn của thiên tai

Hơn 2/3 dân số Việt Nam sinh sống ở những vùng có nhiều thiên tai như bão và lụt. Hàng năm, gần 1 triệu người nghèo nhất

phải gánh chịu hậu quả của thiên tai. Kết quả “Điều tra mức sống ở Việt Nam” cho thấy những hộ gia đình thường xuyên gặp thiên tai ngày càng trở nên nghèo hơn. Nạn phá rừng đầu nguồn, phá huỷ rạn san hô và rừng ngập mặn là những nguyên nhân chính khiến bão lụt xảy ra thường xuyên. Hơn nữa, dân số ở các khu vực thường xuyên gặp thiên tai tăng nhanh làm cho hậu quả của thiên tai càng trở nên nặng nề.



Ảnh 15 Hành vi của con người khiến thiên tai xuất hiện nhiều hơn.

Các vấn đề xuyên biên giới cấp vùng

Việc xây dựng thêm nhiều đập trên sông Mê Kông và tốc độ công nghiệp hoá nhanh chóng ở vùng thượng nguồn sông Hồng tác động mạnh mẽ đến các vùng hạ lưu sông của Việt Nam, ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của những người dân sống dựa vào sông.

Suy giảm chất lượng và số lượng nước ngọt

Ô nhiễm sông do phát triển đô thị và công nghiệp đang làm suy thoái chất lượng nguồn nước, gây ra những tác động tiêu cực nghiêm trọng, đặc biệt là đến người nghèo. Chỉ có khoảng 50% dân số Việt Nam có khả năng sử dụng nước sạch. Tỷ lệ này so với các nước khác trong khu vực cũng như trên thế giới là thấp. Kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách phát triển kinh tế chưa quan tâm đầy đủ đến bảo vệ môi trường chính là một trong những nguyên nhân gây suy thoái nguồn nước.

Suy thoái vùng biển và ven bờ

Ở nhiều vùng biển của Việt Nam, hiện trạng đánh bắt cá biển không bền vững, mang tính huỷ diệt còn diễn ra tràn lan. Do lượng cá đánh bắt được trong mỗi chuyến đánh bắt ngày càng giảm nên ngư dân sử dụng những phương pháp đánh bắt mang tính huỷ diệt như dùng lưới mắt dày và thuốc nổ nhằm tăng sản lượng cá đánh bắt. Việc nuôi trồng thâm canh hải sản như nuôi tôm ven bờ và sự cố tràn dầu đã gây ra những tác động tiêu cực đến các hệ sinh thái quan trọng vùng biển và ven bờ. Những nguyên nhân gây suy thoái vùng biển và ven biển này bao gồm sự yếu kém trong việc chấp hành các quy định về rác thải công nghiệp; thiếu các khu bảo tồn biển - nơi trữ lượng cá có thể tái sinh; và chính sách mở

cửa cho phép khai thác nguồn lợi hải sản, trợ cấp nghề cá.

Giảm diện tích đất ngập nước

Rất nhiều diện tích đất ngập nước đã bị chuyển đổi thành những vùng trồng lúa nước hay nuôi trồng thủy sản. Đất ngập nước mang lại nhiều lợi ích to lớn như như sàng lọc và điều chỉnh dòng chảy, chống bão lụt, cung cấp nguồn ngư sản có giá trị kinh tế cao,... Tuy nhiên, nhận thức của người dân về những lợi ích to lớn mà đất ngập nước mang lại còn rất thấp. Hơn nữa, đời sống người dân chưa được cải thiện nên họ khai thác triệt để các vùng đất ngập nước khiến nguồn tài nguyên này đang bị suy thoái đáng kể. Ngoài ra, việc khuyến khích chuyển đổi mục đích sử dụng những vùng đất ngập nước tự nhiên và thiếu khung chính sách bảo vệ các vùng rừng này cũng là những lý do gây tổn thất các vùng đất ngập nước.

Ô nhiễm nước và không khí ở đô thị tăng

Hiện có rất ít số liệu về ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước. Không khí bị ô nhiễm bởi các hạt vật chất lơ lửng, nguy hại cho sức khỏe con người. Nước ở các khu đô thị bị ô nhiễm do thiếu hệ thống xử lý nước thải. Trong khi đó, dân cư đô thị ngày càng tăng. Dự đoán dân số thành thị sẽ tăng đến 45% so với dân số cả nước vào năm 2021 (khoảng 46 triệu người). Giao thông, xây dựng, xả thải

công nghiệp, canh tác nông nghiệp là những nguyên nhân chính gây ô nhiễm nước và không khí. Việc phát triển đô thị không có quy hoạch cũng là nguyên nhân khiến cho hiện trạng ô nhiễm nước và không khí ở đô thị ngày càng trầm trọng.



Ảnh 1.6 Dugong chết vì nhiều lý do trong đó có ô nhiễm nước.



Ảnh 1.7 Ô nhiễm nước và chất thải ở các đô thị ngày càng trầm trọng.

Quản lý chất thải rắn không hợp lý

Hiện chưa có số liệu tin cậy về tình hình quản lý chất thải rắn. Tuy tổng khối lượng chất thải rắn và khối lượng chất thải rắn trên đầu người tăng nhanh trong thời gian gần đây nhưng khối lượng này vẫn thấp hơn mức chuẩn quốc tế. Khoảng 20% lượng chất thải rắn là của ngành công nghiệp, trong đó 10% là chất thải nguy hại. Chất thải không được phân loại và do đó, phần lớn các chất thải



Ảnh 1.8 Rác thải tràn ngập khắp nơi.

nguy hại không được tách khỏi chất thải thông thường. Chất thải rắn thường được xử lý bằng cách chôn xuống đất nhưng một phần lớn (một số đô thị lên đến 50%) rác thải được đổ thành đống ở các địa điểm tập kết rác không chính thức. Số lượng bãi rác chôn lấp hợp vệ sinh ở Việt Nam còn rất ít. Xử lý chất thải rắn không đúng cách có thể gây tác hại đến sức khỏe con người, đặc biệt là người nghèo. Nguyên nhân là do dân số thành thị tăng nhanh, cuộc sống người dân ngày càng sung túc hơn và mức thuế chưa đủ để hoàn trả chi phí thu lượm rác thải (thực tế những người thải rác chỉ phải nộp một khoản phí tượng trưng).

Suy giảm chất lượng rừng

Độ che phủ rừng ở Việt Nam đã tăng lên trong những năm gần đây nhưng chất lượng rừng vẫn tiếp tục suy giảm. Trong vòng 100 năm trở lại đây, diện tích rừng khép tán đã giảm mạnh, chỉ còn khoảng 13% so với trước đây. Rừng ở nhiều địa phương của Việt Nam tạo nên một hình thức bảo hiểm cho người nghèo. Năm 1999, có gần 21 triệu người sống tại các huyện nghèo có nhiều rừng che phủ. Những lúc thiếu thốn lương thực, người dân thường vào rừng thu hái rau, quả rừng làm thức ăn, săn bắt thú rừng và khai thác những loại lâm sản có thể bán lấy tiền sinh sống. Rừng cũng là nguồn cung cấp cây thuốc. Ở nhiều vùng sâu vùng xa, rừng còn là nguồn thuốc duy nhất cho cư dân địa phương.

Chính hoạt động khai thác lâm sản quá mức của con người là nguyên nhân chính gây ra sự suy giảm chất lượng rừng. Đời sống kinh tế của người dân vùng rừng nghèo nàn, sự yếu kém của công tác quản lý và nhu cầu tiêu thụ lâm sản của người dân thành thị ngày càng tăng khiến tình trạng săn bắt động vật, chặt gỗ và khai thác lâm sản trái phép ngày càng trở nên trầm trọng.

Tổn thất đa dạng sinh học

Việt Nam là nơi có tài nguyên đa dạng sinh học giàu có và đang bị đe dọa. Đa dạng sinh học nông nghiệp có vai trò quan trọng do phần lớn người dân làm nông nghiệp. Chính sự phong phú về các loài cây con hoang dã và giống bản địa đã tạo ra những loại giống cây con có giá trị thương mại cao trong nông nghiệp. Tổn thất về gen, sự tuyệt chủng một số loài đặc hữu của Việt Nam và nhiều hậu quả không lường trước của việc phá vỡ hệ sinh thái sẽ dẫn đến sự suy giảm chất lượng cuộc sống nói chung. Nguyên nhân ở đây là do môi trường sống bị phá hủy, săn bắt động vật hoang dã, độc canh những giống cây con cho năng suất cao trong nông nghiệp, không có chính sách khuyến khích bảo tồn đa dạng sinh học hiệu quả và thiếu quy hoạch phát triển tổng hợp.

Suy thoái đất

Phần lớn đất đai ở Việt Nam đã được xếp vào nhóm đất bị suy thoái và khoảng 51%

tổng diện tích đất có độ dốc lớn hơn 15 độ. Do Việt Nam phụ thuộc rất nhiều vào nông nghiệp (78% dân số) nên xói mòn đất và bạc màu đất là những vấn đề có thể ảnh hưởng lớn đến đời sống người dân. Hiện không có số liệu đáng tin cậy về quy mô xói mòn đất ở Việt Nam. Tuy nhiên, một số nghiên cứu điển hình cho thấy sự phát triển kinh tế đã có những tác động không nhỏ, trực tiếp hoặc gián tiếp đến tình hình xói mòn đất. Số liệu về độ màu mỡ của đất cũng rất ít. Tuy nhiên, căn cứ vào lượng phân bón sử dụng ngày càng tăng nhanh, có thể kết luận rằng đất đã và đang bị suy thoái nhanh chóng. Nguyên nhân làm suy thoái đất là do dân số tăng nhanh nên người dân phải tăng cường canh tác nhằm đáp ứng nhu cầu lương thực của mình, không cho đất nghỉ. Không có phương thức canh tác trên đất dốc thích hợp và quá lạm dụng đất cũng chính là nguyên nhân dẫn đến suy thoái đất.

Công trình Phân tích chiến lược Môi trường và Khả năng phát triển bền vững đã nhận định 5 vấn đề môi trường quan trọng cần được quan tâm ở Việt Nam là:

- ⊙ Tác động ngày càng lớn của thiên tai
- ⊙ Biến đổi khí hậu
- ⊙ Suy thoái vùng biển và đới bờ
- ⊙ Suy thoái đất
- ⊙ Suy giảm chất lượng rừng

1.5 Giáo dục môi trường ở Việt Nam

Trong những năm gần đây, để giải quyết những vấn đề môi trường lớn của đất nước, Việt Nam đã tăng cường các hoạt động GDMT (còn gọi là Giáo dục bảo tồn). Tại Việt Nam, GDMT được thực hiện dưới hình thức chính quy và không chính quy.

1.5.1 Giáo dục môi trường chính quy

Việt Nam đã có một số luật và quy định quan trọng, hỗ trợ cho việc lồng ghép GDMT vào hệ thống giáo dục chính quy. Năm 1973, Luật Bảo vệ Môi trường đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua. Luật này đã giúp thiết lập khung pháp lý quan trọng cho GDMT trong các trường học phổ thông Việt Nam. Năm 1998, Chỉ thị 36-CT/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra một số định hướng cho việc thực hiện GDMT. Năm 2002, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành **“Chính sách và Chương trình hành động giáo dục môi trường trong trường phổ thông giai đoạn 2001-2010”**. Sau đây là một số nội dung quan trọng của văn kiện này:

- ☉ GDMT phải được đưa vào giáo trình chính khóa và các hoạt động ngoại khóa của các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, các chương trình đào tạo giáo

viên chuyên tu và tại chức.

- ☉ GDMT cần phải được thực hiện vì môi trường, về môi trường và trong môi trường.
- ☉ Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ cấp ngân sách cho công tác quản lý, tài liệu và hoạt động đào tạo liên quan đến GDMT.
- ☉ GDMT cần được thực hiện trên cơ sở phối hợp chặt chẽ giữa trường học và cộng đồng.
- ☉ GDMT cần giải quyết những vấn đề môi trường của địa phương.
- ☉ GDMT cần được hỗ trợ bằng những nghiên cứu phù hợp.
- ☉ Các hoạt động GDMT trong trường học cần bao gồm phủ xanh trường học, câu lạc bộ học đường, làm vườn và những hoạt động có tính thực tiễn khác.
- ☉ Đối với cấp bậc đại học/cao đẳng, cần xây dựng một giáo trình mới, tập trung vào phương thức tiếp cận hệ thống cho môi trường (ví dụ như Lâm nghiệp xã hội ở Trường Đại học Lâm nghiệp Xuân Mai).

1.5.2 Giáo dục môi trường không chính quy

Trong những năm gần đây, các tổ chức phi chính phủ (như WWF) đã có những đóng góp đáng kể cho hoạt động GDMT không chính quy với mọi đối tượng ở Việt Nam. Có thể kể đến các hoạt động GDMT cho khách tham

quan, cán bộ và nhân viên các vườn quốc gia, học sinh và cư dân sinh sống trong vùng đệm của các vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên, các câu lạc bộ bảo tồn.

Câu lạc bộ GDMT thường được tổ chức dưới nhiều tên gọi khác nhau, ví dụ “Câu lạc bộ Xanh”, “Câu lạc bộ Bảo tồn”, hay “Câu lạc bộ Môi trường”. Những câu lạc bộ này đã thu hút được hàng nghìn học sinh tham gia. Mặc dù hoạt động của các câu lạc bộ này có thể khác nhau giữa các vùng nhưng nhìn chung, mỗi buổi sinh hoạt của câu lạc bộ thường tập trung vào một chủ đề nhất định. Hình thức thực hiện chủ đề cũng rất khác nhau như vẽ tranh, kể chuyện, tổ chức trò



Ảnh 1.9 Giáo dục bảo tồn, không chính quy với cộng đồng.

chơi, thảo luận. Những hoạt động định hướng bảo tồn mà các câu lạc bộ tổ chức nhiều nhất là múa rối, tham quan các khu bảo tồn, trồng cây, thi vẽ, thi vấn đáp, tổ chức nói chuyện. Ngoài ra, những tài liệu như tranh ảnh, áp phích, băng hình, áo phông, mũ, vở học sinh... mang thông điệp bảo tồn, cũng được thiết kế và phân phát rộng rãi.

Tại vùng đệm của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, các chương trình GDMT thường được tổ chức với cộng đồng và có sự phối hợp chặt chẽ giữa dự án và đoàn thể địa phương (Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ). Mục đích của những chương trình này là khuyến khích phát triển kinh tế hài hòa với môi trường (ví dụ các chương trình tổ chức ở các Vườn Quốc gia Cát Tiên, Ba Bể, Cúc Phương, Cát Bà, Bạch Mã, Pù Mát,..., Khu Bảo tồn Thiên nhiên Sông Thanh, Phong Điền, Na Hang,...). Các chương trình GDMT thường sử dụng những bộ phim ngắn, múa rối, diễn kịch mang thông điệp bảo tồn nhằm giúp nâng cao nhận thức của người dân địa phương và giảm bớt mức độ phụ thuộc và tài nguyên rừng.

Ngoài ra, chương trình GDMT không chính qui cũng được thực hiện thông qua các buổi nói chuyện về các vấn đề liên quan đến môi trường, các chương trình phát thanh, chia sẻ thông tin và kinh nghiệm liên quan đến môi trường.

1.6 Cách tiếp cận giáo dục bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng

1.6.1 Làm việc với cộng đồng nhằm giải quyết các vấn đề bảo tồn

Con người vừa là nguyên nhân vừa là nạn nhân của các vấn đề môi trường. Vì thế, con người cần phải hiểu biết về tác động mà những hành động của mình gây ra cho môi trường và có những lựa chọn đúng đắn nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực. Các vấn đề môi trường đều phức tạp, để giải quyết cần phải có những hành động được tiến hành trên nhiều “mặt trận” khác nhau. Như vậy, để giải quyết một vấn đề cụ thể, điều cần thiết là phải có những hành động được tiến hành riêng lẻ hay có tính tổng hợp ở các cấp khác nhau và bởi những nhóm quyền lợi khác nhau. Giải pháp cho các vấn đề môi trường cần phải được xác định và thực hiện bởi những nhóm người được hưởng lợi hay bị tổn hại do ảnh hưởng của những quyết định đã ban hành. Nếu người dân đóng vai trò tích cực vào việc ra quyết định về tiến trình hành động, có nhiều khả năng họ sẽ ủng hộ hành động và làm chủ quá trình thực hiện hơn.

GDMT và truyền thông để quản lý tài nguyên thiên nhiên ngày càng đóng vai trò quan trọng khi thừa nhận rằng mỗi người

đều có vai trò nhất định trong bảo tồn và bảo vệ môi trường. Các cộng đồng nông thôn hầu như phụ thuộc hoàn toàn vào tài nguyên thiên nhiên, cần học tập để có thể sử dụng và quản lý những tài nguyên này một cách bền vững, đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống. Đây là một thách thức đối với các nhà giáo dục và cán bộ khuyến nông, khuyến lâm ở Việt Nam, cũng như ở các khu vực khác trên thế giới. Hoạt động giáo dục và truyền thông giúp người dân hiểu tại sao lại cần bảo tồn các hệ sinh thái ở vùng lõi, tại sao chỉ có thể khai thác có hạn ở vùng đệm và làm thế nào có thể tiếp tục sử dụng và khai thác tài nguyên thiên nhiên với mục đích thương mại ở những vùng khác. Để đạt được việc này, người dân phải học cách xác định giá trị cho những tài nguyên thiên nhiên của họ. Họ cần có kiến thức về môi trường tự nhiên, hoạt động của các hệ sinh thái, các công nghệ thay thế (trong đó có các phương pháp truyền thống) và phát triển các kỹ năng quản lý và tạo thu nhập mới. Việc đương đầu với thách thức này được tiếp thêm sức mạnh nhờ kêu gọi hài hoà giữa bảo tồn và phát triển của Hội nghị thượng đỉnh toàn cầu năm 1992 và Chương trình nghị sự 21. Hội nghị này đã khuyến nghị mạnh mẽ việc phân cấp quản lý tài nguyên thiên nhiên và nêu bật vai trò của GDMT nhằm đảm bảo sự tham gia đầy đủ của mọi tầng lớp trong cộng đồng vào bảo tồn. Kể từ Hội nghị Thượng đỉnh này, nhiều dự án về sử dụng tài

nguyên thiên nhiên đã được triển khai (Các dự án bảo tồn kết hợp với phát triển ở Việt Nam, Dự án Lửa trại ở Zimbabwe, Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên ở Botswana,...). Những dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên này đã tập trung vào GDMT và đã rút ra những bài học bổ ích.

Làm việc với cộng đồng cũng đặt ra những thách thức đặc biệt, như làm việc thông qua những kênh quyền lực đã có từ trước, làm việc với người lớn - những người thường do dự trong việc thay đổi những phương thức đã có từ trước và thường muốn nhanh chóng thu được lợi ích nếu chấp nhận thay đổi như đề xuất. Các thành viên cộng đồng phải chấp nhận mạo hiểm khi thực hiện các hoạt động mới, vì vậy chỉ nên triển khai những hoạt động có khả năng thành công cao. Nếu không, các hoạt động GDMT có thể đem lại kết quả trái với mong đợi. Điều quan trọng là người làm GDMT phải luôn học hỏi kinh nghiệm từ cộng đồng, tìm kiếm những phương pháp truyền thống đã thành công của địa phương phù hợp với các giá trị văn hóa và bền vững hơn với nguồn lực hiện có trong cộng đồng.

1.6.2 Giáo dục bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng

Có rất nhiều tranh cãi về sự khác nhau giữa GDMT và giáo dục bảo tồn (GDBT). Nhiều người cho rằng GDMT và GDBT là 2 khái niệm tương đồng với nhau, có thể thay khái

niệm GDMT bằng GDBT và ngược lại. Trong khuôn khổ cuốn giáo trình này, khái niệm GDBT được dùng để chỉ các hoạt động GDMT có sự tham gia của cộng đồng dân địa phương nhằm thay đổi hành vi, hướng tới mục tiêu bảo tồn. Tuy vậy, một chương trình GDBT không chỉ dừng lại ở các hoạt động giáo dục như tập huấn nâng cao kỹ năng mà còn có thể là các chương trình truyền thông nhằm cung cấp thông tin, nâng cao nhận thức,..hoặc các chương trình vận động chính sách nhằm xoá bỏ những trở ngại về mặt chính sách đối với việc thực hiện các hành bảo tồn (cả hành vi tích cực hiện tại và các hành vi bảo tồn mới).

Chương trình GDBT cần làm rõ đâu là các hành vi gây ra các vấn đề bảo tồn/ môi trường. Nguyên nhân của các hành vi đó là gì? Do thiếu nhận thức, kiến thức, kỹ năng, không có thái độ đúng đắn, thiếu lựa chọn,



Ảnh 1.10 Cùng xây dựng chương trình giáo dục bảo tồn với cộng đồng.

hay bị cản trở bởi các yếu tố kinh tế, tài chính? Để thực hiện được các hành vi bảo tồn, cần có những kiến thức, kỹ năng, thái độ, lựa chọn và vượt qua rào cản nào? Để xây dựng được một chương trình GDBT có sự tham gia của cộng đồng hiệu quả, cần sử dụng các công cụ đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của cộng đồng (PRA), phân tích dữ liệu và trả lời được 4 câu hỏi trọng tâm nhằm thiết kế chương trình (xem Chương 4).

Giáo dục bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng được đặc trưng bởi những yếu tố sau:

- ☉ Giáo dục không chính quy.
- ☉ Giáo dục đối với người lớn trong cộng đồng về những mối đe dọa hoặc các vấn đề môi trường cụ thể.
- ☉ Tập trung vào những hành vi là nguyên nhân của những đe dọa hoặc các vấn đề môi trường cụ thể đó.
- ☉ Sử dụng phương pháp tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng nhằm hướng tới việc thay đổi hành vi của cộng đồng.
- ☉ Tập trung vào nhu cầu cụ thể như thông tin, thái độ, sự lựa chọn, kỹ năng... (yếu tố trong cộng đồng) và chính sách, kỹ thuật, kinh tế... (yếu tố ngoài cộng đồng).
- ☉ Không chỉ giáo dục mà truyền thông và vận động chính sách có sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng cũng được sử dụng nhằm đạt được các mục

tiêu của chương trình GDBT có sự tham gia của cộng đồng.

Có thể thấy, mô hình GDBT có sự tham gia của cộng đồng là công cụ đáp ứng được nhu cầu quản lý tài nguyên thiên nhiên, rất thích hợp để làm việc với các cấp khác nhau, các tầng lớp khác nhau trong cộng đồng. Các hoạt động giáo dục và truyền thông có thể được thực hiện với chính người dân trong cộng đồng. Tuy nhiên, khi cộng đồng có những trở ngại về chính sách hoặc tài chính đối với việc thực hiện hành vi mới, vận động chính sách lại trở thành công cụ đắc lực.

Không giống với quan niệm về GDMT đang thịnh hành ở Việt Nam, GDBT nhằm thay đổi những hành vi gây tác động tiêu cực tới môi trường. Hành vi là yếu tố cần thay đổi hoặc phát huy thay vì chỉ dừng lại ở thay đổi kiến thức hay thái độ như các chương trình GDBT khác. Ngoài ra, việc vận dụng một cách có hệ thống và chọn lọc các công cụ PRA để tìm hiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, lựa chọn, rào cản của cộng đồng cũng là một cách tiếp cận mới cho phép cán bộ GDBT cùng với cộng đồng đề xuất và thực hiện giải pháp cho các vấn đề bảo tồn.



CHƯƠNG II

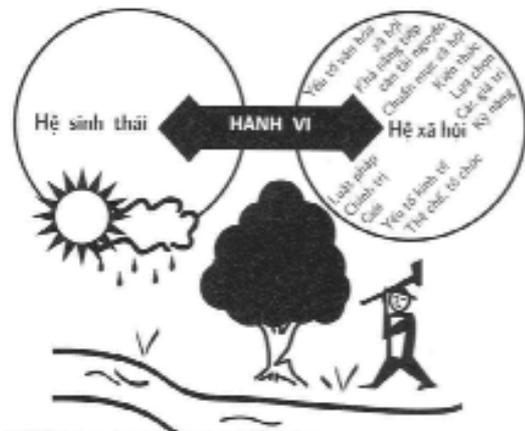
MÔI TRƯỜNG VÀ THAY ĐỔI HÀNH VI

Hành vi của con người được thể hiện thông qua cách ứng xử đối với môi trường sống (cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội). Bởi lẽ đó, giữa hành vi và môi trường có những mối liên hệ qua lại, gắn bó mật thiết với nhau và chi phối lẫn nhau theo cả hai chiều tích cực và tiêu cực. Hành vi của mỗi cá nhân hoặc một nhóm người là cầu nối giữa hệ tự nhiên và hệ xã hội. Với những lý do rất khác nhau, phần lớn các vấn đề liên quan đến môi trường hiện nay đều xuất phát từ hành vi của con người. Vì vậy, giải pháp lâu dài cho các vấn đề môi trường này chính là thay đổi hành vi của con người.

2.1 Mối liên hệ giữa hành vi và môi trường

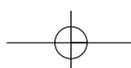
2.1.1 Hành vi là gì?

Hành vi là một tập hợp các quyết định, thói quen và những hành động của con người. Hành vi được thiết lập dựa vào sở thích, quan điểm về các giá trị, hiện trạng kinh tế - xã hội và một số yếu tố khác như kinh nghiệm, văn hoá và tín ngưỡng.



Hình 2.1 Hành vi là cầu nối giữa xã hội và hệ sinh thái. (Byers, 2000)

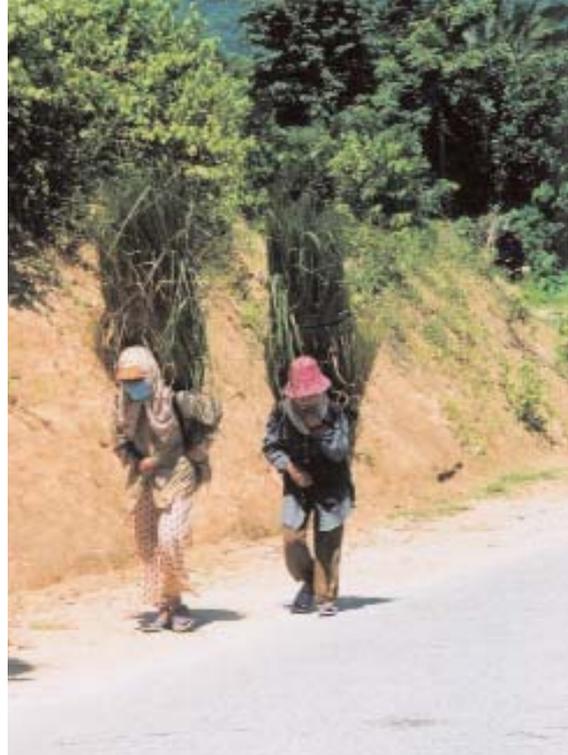
Theo Bruce Byer, 2000, hành vi của mỗi cá nhân hoặc nhóm xã hội tạo nên sự tương tác giữa hệ sinh thái và hệ xã hội (Hình 2.1). Về nhận thức, mối quan hệ tương tác giữa hệ sinh thái và hệ xã hội ở đây phải được hiểu là không phải khi nào và ở đâu mối quan hệ này cũng diễn ra theo “chiều thuận”. Mọi hành vi của con người khi can thiệp vào hệ tự nhiên thường xuất phát từ những tính toán lợi ích kinh tế nhằm đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao, càng đa dạng và thường thiếu cân nhắc đến khả năng chịu đựng của hệ tự nhiên. Chính điều đó đã dẫn



đến các vấn đề môi trường hiện nay, những vấn đề đó đã tác động trở lại hệ xã hội như các nhà khoa học môi trường gọi là “*đòn phản công sinh thái học*”. Trong những hành vi của con người, có những hành vi tác động tích cực và có những hành vi tác động tiêu cực vào hệ tự nhiên và ngược lại. Những hành vi mang tính tích cực là những hành vi bảo đảm cho hệ tự nhiên những tiền đề cho sự phát triển bền vững. Mọi nỗ lực trong công cuộc bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng là những hành vi tích cực của hệ xã hội tác động trở lại hệ sinh thái rừng - một trong những hệ sinh thái quan trọng nhất của hệ tự nhiên. Bởi vậy, có thể thấy rằng công tác bảo tồn chỉ thành công nếu các yếu tố giá trị, lợi ích và hành động của các nhóm quyền lợi được xem xét ở các cấp độ khác nhau.

2.1.2 Hành vi và môi trường

Các vấn đề suy thoái môi trường hiện nay đều có nguồn gốc trực tiếp hoặc gián tiếp từ hành vi của con người. Vì vậy, vấn đề là làm thế nào để thay đổi hành vi của con người (những tác động tiêu cực từ hệ xã hội đối với hệ tự nhiên). Trong một môi trường cụ thể, hành vi của một cá nhân hoặc một nhóm người có thể có tác dụng bảo tồn hoặc phá huỷ môi trường. Do đó, điều quan trọng là các nhà bảo tồn và các nhà giáo dục môi trường cần hiểu rõ hành vi và các yếu tố tác động tới hành vi nhằm thiết kế các chương trình hoạt động phù hợp.



Ảnh 2.1 Hành vi của cộng đồng ảnh hưởng trực tiếp đối với tài nguyên rừng.

Việc thay đổi hành vi là rất khó khăn. Tuy vậy, nếu được giáo dục, con người có thể thay đổi hành vi của mình. Vấn đề ở đây là sự khác biệt giữa những gì con người nghĩ và những gì con người làm. Có nhận thức vẫn chưa đủ. Được giáo dục cũng vẫn chưa đủ. Nếu muốn bảo vệ môi trường, cần lấy mục tiêu là thay đổi hành vi của con người và học cách thay đổi chúng. Tuy nhiên, không thể làm việc này một cách tùy tiện. Mỗi cộng đồng hay mỗi cá nhân đều luôn có hành vi tích cực với môi trường. Phần lớn

những hành vi tích cực này là do được kế thừa từ cha ông họ. Trong thời đại ngày nay, hiện đại hoá, công nghiệp hoá, đô thị hoá... là nguyên nhân gây ra các vấn đề môi trường. Con người luôn muốn sử dụng nhiều tài nguyên hơn, tiêu thụ nhiều hàng hoá hơn, có nhiều loại dịch vụ hơn và do vậy đã tác động nhiều hơn đến môi trường. Điều này không có nghĩa là con người nên quay lại thời kỳ kém phát triển xa xưa. Vấn đề là cần tìm hiểu xem tại sao con người lại có những hành vi như vậy. Khi đã trả lời được câu hỏi này, sẽ đánh giá được sự hữu ích của các hành vi truyền thống so với hành vi hiện đại. Ví dụ, việc dùng lá chuối để gói thức ăn tốt cho môi trường hơn rất nhiều so với dùng túi ni lông. Vấn đề sẽ được giải quyết dễ dàng hơn rất nhiều nếu nguyên nhân gây ra hành vi của con người được làm rõ.

2.2 Một số yếu tố ảnh hưởng đến hành vi

2.2.1 Giá trị

Giá trị là gì?

Giá trị có thể được hiểu là sự lựa chọn giữa việc đánh giá cái đúng và cái sai. Cũng có thể xem xét giá trị trong việc đưa ra quyết định dựa trên những thứ có lợi cho cuộc sống của chúng ta và những thứ có thể có lợi trong cuộc sống của những người khác. Trong mọi hoạt động hàng ngày, con người luôn được

định hướng bởi những quan điểm về giá trị của chính mình. Con người quyết định sử dụng tài nguyên trong môi trường của mình dựa trên các giá trị. Như vậy, xu hướng chung là con người luôn lựa chọn những gì mang lại nhiều lợi ích nhất cho họ và cho những người xung quanh. Với cách hiểu này, giá trị có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội của con người, cho nên các nhà giáo dục bảo tồn cần hiểu rõ về những giá trị đích thực để có thể từ đó thiết kế các chương trình giáo dục bảo tồn một cách có hiệu quả nhằm mục tiêu cải thiện hoặc thay đổi những quan điểm tiêu cực và tăng cường quan điểm tích cực về giá trị môi trường.



Ảnh 2.2 Hành vi của con người đối với tài nguyên rừng bắt nguồn từ giá trị.

Nguồn gốc của giá trị

Hiểu một cách chung nhất, giá trị của mỗi con người hay cộng đồng đều xuất phát từ truyền thống, tập quán, văn hoá và tín ngưỡng xa xưa. Việc hiểu rõ nguồn gốc của giá trị giúp các nhà giáo dục bảo tồn để dàng tiếp cận với cộng đồng, với từng đối tượng giáo dục của mình và truyền tải thông điệp. Nếu các thông điệp môi trường được truyền tải một cách tự nhiên, phù hợp với những giá trị truyền thống, bản địa thông qua các lớp học, các buổi họp dân..., khi đó, có thể tin tưởng rằng việc truyền tải thông điệp sẽ đạt được mục tiêu. Đồng thời đây cũng là cách tiếp cận rất thuyết phục để mọi người tham gia bảo vệ môi trường, bảo vệ những giá trị của chính bản thân họ và cộng đồng. Trong những trường hợp này, dù không tham gia bảo vệ môi trường, họ cũng sẽ là những người ủng hộ tích cực. Hơn nữa, việc hiểu rõ nguồn gốc của giá trị trong cộng đồng sẽ là một trong những căn cứ rất cơ bản trong quá trình thực hiện các chiến lược giáo dục nhằm bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên một cách hiệu quả.

2.2.2 Đạo đức

Đạo đức là gì?

Đạo đức là một hệ thống giá trị trong đó công nhận sự phụ thuộc lẫn nhau của mỗi cá nhân con người. Khác với thể chế,

chính sách..., đạo đức không phải do bất kỳ một cơ quan lập pháp nào trong bộ máy nhà nước xây dựng. Đạo đức là một hệ thống các chuẩn mực về các mối quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với cộng đồng, với xã hội và với thế giới tự nhiên được mọi người thừa nhận. Tín ngưỡng và tôn giáo, kỷ cương trong gia đình, trong cộng đồng, trong xã hội, nhân sinh quan và thế giới quan... là những yếu tố quan trọng trong việc hình thành những giá trị của đạo đức. Điều này phản ánh nhu cầu sống thành nhóm của xã hội loài người cũng như việc chia sẻ các nguồn tài nguyên và đất đai trên Trái Đất. Nhằm thiết lập trật tự và tránh lộn xộn, xã hội loài người cần áp dụng các quy

tắc mang tính quy ước và tuân theo các chuẩn mực xã hội. Việc “sống và làm việc đúng đắn” theo các chuẩn mực và quy tắc trên cho thấy con người có nghĩa vụ và trách nhiệm trong việc quan tâm đến những người khác ở cả thế hệ hiện tại và các thế hệ tương

lai. Bởi vậy, chính điều này đã đặt ra một hệ thống các chuẩn mực về quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi cá nhân. Hơn nữa, đạo đức còn có tác dụng phán xét, đánh giá hành động



của mỗi cá nhân hoặc tổ chức, đồng thời xác định những mặt cần khuyến khích và những mặt cần hạn chế trong từng cá nhân và từng cộng đồng (mặt tốt và mặt xấu). Áp lực từ những người xung quanh có vai trò quan trọng trong việc thi hành hệ thống các chuẩn mực này.

Đạo đức môi trường

Mặc dù có nhiều chuẩn mực đạo đức chung được công nhận rộng rãi, nhưng mỗi chuẩn mực đạo đức lại có những quan điểm khác nhau, trong đó có đạo đức môi trường. Hiện có hai quan điểm đạo đức khác nhau có liên quan đến môi trường. Thứ nhất, **quan điểm đạo đức không công nhận con người là trung tâm và công nhận giá trị nội tại của mỗi cơ thể sống**. Theo quan điểm này, con người chỉ là một phần của vũ trụ bao la, là những thực thể sinh học cũng như những thực thể sinh học khác trong sinh quyển. Tất cả mọi dạng sống đều cần được tôn trọng cho dù chúng có giá trị như thế nào đối với con người. Sự phát triển của con người không được xâm hại đến thiên nhiên và đe dọa sự sống còn của các loài sinh vật khác. Con người cần tôn trọng mọi sinh vật sống, tránh gây cho chúng những tổn thương và chết chóc không cần thiết. Mỗi người đều phải có trách nhiệm với



những tác động đến môi trường của mình. Thứ hai, quan điểm đạo đức lấy con người là trung tâm và công nhận các giá trị vật chất. Quan điểm này cho rằng, thiên nhiên tồn tại là để cho con người sử dụng. Thiên nhiên được tạo ra nhằm phục vụ sự sống còn và sinh sôi của con người. Vì thế, con người có quyền khai thác thiên nhiên để phục vụ bản thân mình. Không cần phải lo lắng về tương lai bởi các nguồn tài nguyên thiên nhiên luôn cung cấp đủ cho chúng ta. Đây là một quan điểm mà ở một chừng mực nào đó rất gần với một thành ngữ của người Việt Nam “trời sinh voi, trời sinh cỏ”.

2.2.3 Văn hoá

Văn hoá là tập hợp các hành vi, thói quen ứng xử, nghệ thuật, tín ngưỡng, thể chế và mọi sản phẩm khác hình thành từ lao động chân tay và lao động trí óc của con người. Văn hoá được hình thành từ chính cuộc sống con người, thông qua quá trình tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên. Văn hoá được hình thành từ hoạt động trí óc, tâm lý, tình cảm, sự sáng tạo và quá trình phát triển hành vi nhằm giúp con người tồn tại, duy trì sự hài hoà trong xã hội. Các yếu tố giá trị, đạo đức và các chuẩn mực xã hội là nền tảng của văn hoá. Các yếu tố này khác nhau trong các

nhóm văn hoá khác nhau. Văn hoá luôn tiến hoá và thay đổi để phù hợp với thời đại và hiện trạng xã hội; vì vậy văn hoá không phải là một tổng thể cố định. Đôi khi, vận động xã hội là điều cần thiết nhằm thay đổi những nét văn hoá đã lỗi thời hoặc không có lợi cho xã hội. Văn hoá có tác động lớn đến cách thức con người suy nghĩ và cư xử trong xã hội. Trong giáo dục bảo tồn cần phân biệt rõ giữa văn hoá và học vấn. Học vấn thể hiện kết quả của một quá trình giáo dục tổng hợp và được con người nhận thức theo những mặt bằng, những tiêu chuẩn có thể định lượng được. Văn hoá, ở một mức độ nào đó, thể hiện ở những khía cạnh mang tính đặc thù và hình thành nên những bản sắc riêng. Bởi vậy, có thể coi văn hoá là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới việc hình thành hành vi cũng như thay đổi hành vi.

2.2.4 Giáo dục và kỹ năng

Giáo dục môi trường là một yếu tố quan trọng quyết định hành vi của con người. Như đã đề cập trong chương I, có ba loại hình giáo dục chính: *giáo dục chính quy, giáo dục phi chính quy và giáo dục thông thường*. Giáo dục chính quy là loại hình giáo dục diễn ra trong các trường học. Giáo dục phi chính quy thường diễn ra trong các bối cảnh như nơi làm việc thông qua các cuộc hội thảo, tập huấn hoặc ngoài nơi làm việc như Viện bảo tàng hoặc các cơ sở giáo dục phi chính quy khác, có sử dụng nhiều loại phương tiện

khác nhau. Giáo dục thông thường diễn ra ở nhà, tại nơi làm việc và trong đời sống hàng ngày, trong đó mối các quan hệ, trao đổi kinh nghiệm hàng ngày giữa các cá nhân hoặc giữa các cá nhân với cộng đồng... Các mối quan hệ này chính là yếu tố thúc đẩy sự khám phá, học tập. Thông qua các hình thức giáo dục khác nhau như trên, con người học được phần lớn những kiến thức, kỹ năng, giá trị, đạo đức, chuẩn mực xã hội, giúp họ trở thành một thành viên tích cực của xã hội. Tuy nhiên, loại hình, chất lượng và mức độ giáo dục sẽ quyết định cách ứng xử của con người cũng như quyết định cách họ tiếp thu, đánh giá và tương tác với môi trường.

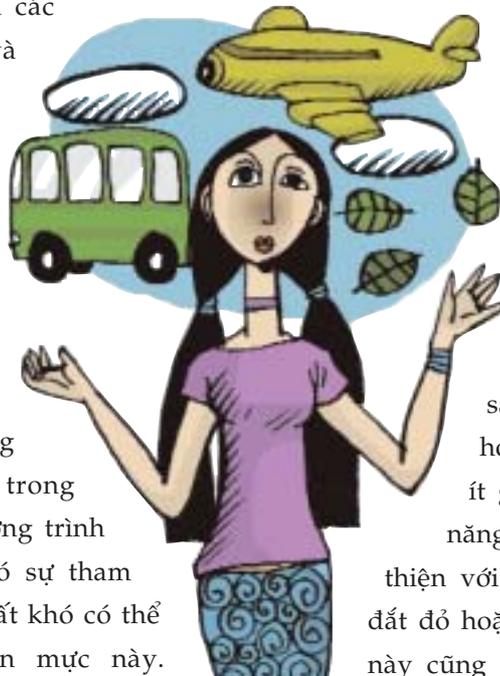
Một yếu tố quan trọng là sự tự tin của con người để thay đổi hành vi. Con người chỉ thay đổi được hành vi khi họ có khả năng "*tổ chức và thực hiện hành động nhằm đạt được mục tiêu đặt ra*", (Bandura, 1977). Để có một chương trình thay đổi hành vi thành công, cần tạo dựng sự tự tin cho mọi người sao cho họ có thể thực hiện hành vi mới. Điều này có thể được thực hiện bằng việc tạo dựng và bồi dưỡng kỹ năng thông qua các hoạt động thực hành, có hướng dẫn và có phản hồi.

2.2.5 Chuẩn mực xã hội, tập tục, đạo đức và áp lực của xã hội

Con người là những thực thể xã hội, để tồn tại và phát triển, con người luôn có sự tương tác lẫn nhau và sống thành từng

nhóm. Nguồn tài nguyên thiên nhiên và đất đai hữu hạn trên Trái Đất cần được chia sẻ giữa mọi người trong cộng đồng toàn cầu. Nhằm thiết lập sự trật tự và tránh hỗn độn, mỗi xã hội đều tuân theo những quy luật, chuẩn mực..., được mọi người trong xã hội chấp nhận trong cuộc sống hàng ngày. Những chuẩn mực này thường thể hiện trong những quan điểm về giá trị, đạo đức của xã hội đó. Khi một cá nhân không tuân theo các chuẩn mực xã hội, cá nhân này sẽ bị khai trừ hoặc chịu phạt. Áp lực của xã hội, dư luận xã hội là yếu tố quan trọng giúp mỗi cá nhân trong xã hội tuân theo các chuẩn mực và tập tục vốn được coi là lợi ích tối cao của mọi cá nhân. Theo đó, hành vi của mỗi con người thường được định hình và chỉ dẫn bởi các chuẩn mực xã hội và áp lực xã hội.

Khi thiết kế một chương trình giáo dục bảo tồn nhằm thay đổi hành vi cần chú ý đến các chuẩn mực văn hoá xã hội của cộng đồng. Thực tế, trong khuôn khổ các chương trình giáo dục bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng rất khó có thể thay đổi các chuẩn mực này.



Chính vì vậy, hành vi mới cần được thiết kế sao cho phù hợp với các chuẩn mực hiện tại của cộng đồng. Như vậy, khi tìm hiểu sự vận động của cộng đồng nhằm xây dựng chương trình giáo dục bảo tồn, yếu tố đầu tiên cần chú ý đến là các chuẩn mực hiện hành. Có thể gặp nhiều thách thức khi lần đầu tiên cố gắng thực hiện các hoạt động giáo dục bảo tồn một cách phù hợp với chuẩn mực của cộng đồng hoặc định hướng đến các chuẩn mực mới. Tuy nhiên, có thể học hỏi kinh nghiệm ở những người đã làm trước và nên bắt đầu từ người lãnh đạo hoặc những người có uy tín, những người quan tâm đến sự đổi mới trong cộng đồng.

2.2.6 Kỹ thuật và khả năng tiếp cận tài nguyên

Hành vi và quyết định của mỗi người thường bị tác động bởi sự lựa chọn những yếu tố kỹ thuật và nguồn tài nguyên họ có. Một cá nhân không thể đi làm bằng xe buýt nếu không có sẵn xe buýt. Người ta cũng không thể mua rau sạch, sử dụng năng lượng sạch hoặc đi lại bằng đường hàng không ít gây ô nhiễm không khí nếu khả năng kỹ thuật và sự chọn lựa thân thiện với môi trường không tồn tại, quá đắt đỏ hoặc quá xa vời đối với họ. Vấn đề này cũng tương tự như đối với khả năng

tiếp cận tài nguyên. Một người không thể trồng được một nửa héc ta rừng nếu người đó chỉ có một phần tư héc ta đất và đất này là để trồng lúa. Hơn nữa, nếu một cá nhân không có quyền sở hữu đối với đất đai hoặc tài nguyên, cá nhân này sẽ không sẵn sàng bảo tồn nguồn tài nguyên và vùng đất này; ngược lại, sẽ cố khai thác thật nhiều tài nguyên trước khi chúng bị người khác lấy mất. Con người có thể có quan điểm về giá trị và đạo đức đúng đắn để làm một việc bất kỳ, nhưng nếu họ không có sự lựa chọn nào khác, không có khả năng kỹ thuật và tiếp cận tài nguyên, họ sẽ không thể hành động một cách đúng đắn.

2.2.7 Chính trị và luật pháp

Chính trị và pháp luật có tác động rất lớn đến hành vi của con người. Theo Aristotle, con người có hai mong muốn thuộc về bản năng đó là sinh sản và kháng cự. Nhằm thực hiện những mong muốn bản năng này, con người sống thành gia đình, nhiều gia đình tập hợp thành làng, nhiều làng tập hợp thành một cộng đồng tự cung, tự cấp và nền tảng này đã hình thành nên quốc gia. Aristotle cho rằng “*mỗi quốc gia là*



một cộng đồng; và mỗi cộng đồng được thành lập đều hướng tới những điều tốt đẹp cho cá nhân trong cộng đồng đó; con người luôn phấn đấu hướng tới những gì họ cho là tốt đẹp”. Chính trị là yếu tố liên quan đến những người lãnh đạo quốc gia và ở một chừng mực nào đó, chính trị giúp quốc gia đó hướng tới những điều tốt đẹp nhất. Là thành viên của xã hội, con người có quan hệ về

mặt chính trị với những người khác trong xã hội để cùng nhau bầu ra các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp nhằm quản lý quốc gia. Quan điểm của Aristotle về chính trị cho thấy, mọi người bầu ra những cá nhân có thể đại diện cho quyền lợi của họ một cách tốt nhất, giúp họ có được nhiều quyền lợi nhất. Con người cũng cần hoàn thành những nghĩa vụ công dân nhất định, duy trì các chuẩn mực xã hội được bảo hộ bởi pháp luật do chính quyền của quốc gia đó ban hành. Hệ thống pháp luật này chính là cơ chế để duy trì trật tự xã hội và đảm bảo cho sự tồn tại an toàn của mỗi cá nhân cũng như các nhóm người trong xã hội đó.

Luật pháp cũng chính là yếu tố làm chuẩn cho hành vi và quyết định mối quan

hệ giữa các cá nhân với cá nhân và giữa các cá nhân với nhóm người khác trong xã hội. Việc chấp hành pháp luật sẽ dẫn đến sự chấp nhận hoặc khen thưởng trong xã hội, còn việc làm trái pháp luật sẽ bị xử phạt. Hành vi của một người phần lớn được quyết định bởi hệ thống chính trị và pháp luật của xã hội mà họ sống; do đó, yếu tố chính trị tác động rất lớn đến quan điểm của con người về giá trị, đạo đức, hệ thống văn hoá và kinh tế. Khi có cơ chế thực thi pháp luật tốt, luật và các quy định có thể là một công cụ đắc lực thúc đẩy việc thay đổi hành vi. Tuy nhiên, nếu không được thực hiện hiệu quả, luật pháp sẽ không tác động đến thay đổi hành vi. Giáo dục bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng có thể là một công cụ hỗ trợ việc thi hành pháp luật. Trong những trường hợp này, cần nghiên cứu kỹ cơ chế thi hành luật cũng như hiện trạng luật pháp.

Chính sách của Chính phủ đối với cộng đồng ảnh hưởng trực tiếp lên tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Ví dụ, các chính sách nhằm cải thiện đường xá, cầu cống, hệ thống cấp thoát nước luôn ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường. Các chính sách này có thể rất có ích đối với người dân, giúp họ cải thiện sức khoẻ. Tuy nhiên, một số chính sách về cơ sở hạ tầng như xây dựng đường cao tốc, đập thủy điện, hệ thống cấp thoát nước cũng có thể có tác động tiêu cực đến môi

trường. Một ví dụ phổ biến trên khắp thế giới là việc làm đường đi qua rừng thường ảnh hưởng lớn đến tài nguyên rừng và kéo theo rất nhiều ảnh hưởng tiêu cực khác đến cuộc sống của người dân trong khu vực.

2.2.8 Kinh tế

Con người và nền kinh tế

Hầu hết mọi người trong xã hội hiện đại ngày nay suy cho cùng đều liên quan đến nền kinh tế thị trường dù là vô tình hay hữu ý. Con người có quan hệ với hệ thống kinh tế trong vai trò là nhà sản xuất, người cung cấp dịch vụ hoặc người tiêu thụ. Mọi người đều có lợi ích nào đó thông qua thị trường, đồng thời hàng ngày đều tương tác, tham gia vào hệ thống kinh tế nhằm thoả mãn các nhu cầu như ăn, mặc, ở, thuốc chữa bệnh, giao thông và giải trí... Cách thức và phạm vi con người tham gia vào thị trường được quyết định bởi lượng tiền, tài nguyên mà con người sẵn có cũng như kiến thức của con người về thị trường và các lựa chọn trên thị trường. Do thị trường có vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của con người nên nó cũng có tác động mạnh mẽ đến các quyết định cũng như hành vi hàng ngày của mỗi người.

Kinh tế và môi trường

Con người có thể sử dụng tất cả các nguyên liệu của tự nhiên thông qua khai thác và chế biến các nguồn tài nguyên thiên nhiên

khác nhau - các nguồn vật chất trong sinh quyển - để tạo ra lực lượng vật chất có lợi cho cuộc sống của mình. Tuy nhiên, cũng cần nhận thức là quá trình này của con người thường đạt hiệu quả sinh thái rất thấp so với các hệ tự nhiên bởi sự lãng phí của con người. Nguồn tài nguyên là hữu hạn trong khi các mong muốn của con người là vô hạn. Điều này dẫn đến sự khan hiếm tài nguyên - nguồn nguyên liệu thô của quá trình sản xuất. Hơn nữa, quá trình sản xuất thường tạo ra chất thải gây ô nhiễm và tác động tiêu cực tới các nguồn tài nguyên khác như đất, nước. Con người cần nhận thức được tác động đến môi trường và đa dạng sinh học của các mối quan hệ qua lại giữa chính con người với thị trường, đồng thời thay đổi phương thức sản xuất, mục đích sản xuất và tiêu thụ nhằm tạo ra sự cân bằng giữa con người và môi trường tự nhiên - nguồn vật chất đảm bảo sự bền vững cho con người

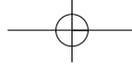
Các giải pháp môi trường được đề xuất thường mâu thuẫn với lợi ích kinh tế, do vậy ít được chú ý. Điều quan trọng là phải tôn trọng nhu cầu của cả con người và của cả môi trường, dẫn hướng tới sự thay đổi có ích cho môi trường. Đây là công việc đòi hỏi nỗ lực rất lớn.



2.2.9 Giới

Giới thường có vai trò quyết định đối với hành vi. Giới liên quan đến vai trò của phụ nữ và nam giới trong một xã hội. Trong rất nhiều trường hợp, vai trò của nam giới và nữ giới trong xã hội thường không cân bằng. Cùng với các yếu tố văn hoá và phong tục tập quán, giới ảnh hưởng đến việc ra quyết định, phân bổ lao động, sự thịnh vượng và quyền lực trong xã hội. Hiểu và xác định được động lực giới của một xã hội giúp hiểu rõ hơn nguyên nhân của một hành vi cụ thể nào đó trong xã hội.

Thông thường, trong xã hội giới chỉ được đề cập như một vấn đề chính trị, không ít trường hợp chỉ mang tính hình thức. Thực tế cho thấy, trong mọi trường hợp đều cần tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến thiếu bình đẳng giới. Đây là một vấn đề nhạy cảm trong hầu hết các cộng đồng xã hội nên khi làm việc với mỗi giới, cần phải có những cách thức tiếp cận đặc thù và lựa chọn những phương thức truyền thông và vận động riêng.



CHƯƠNG III THỨC ĐẨY CỘNG ĐỒNG

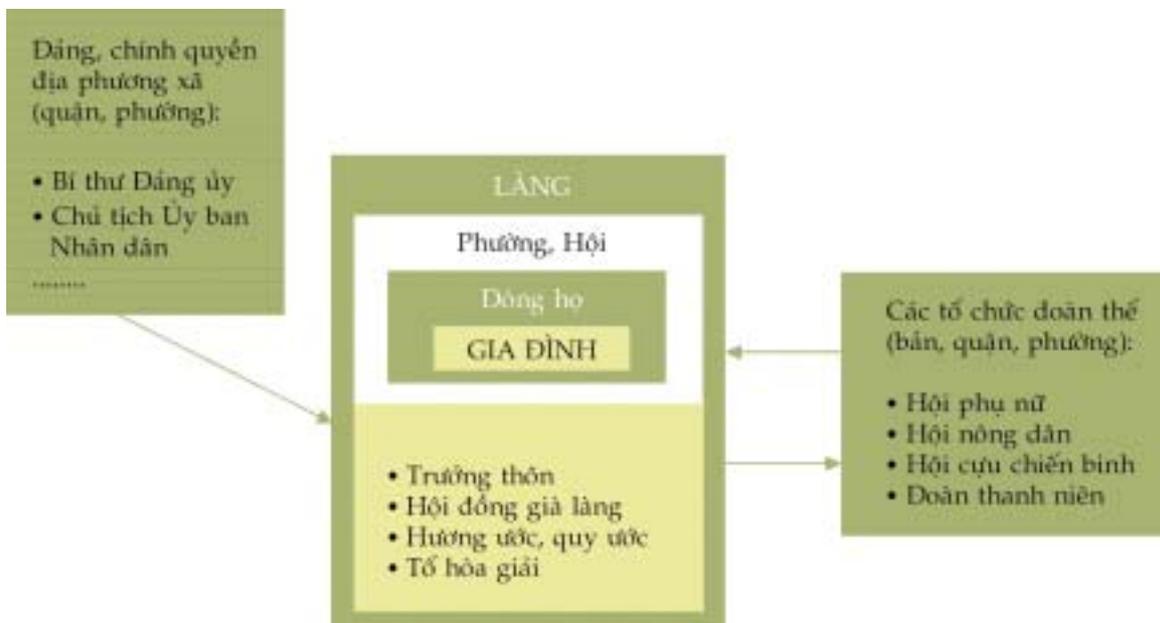
3.1 Khái niệm cộng đồng

3.1.1 Cộng đồng là gì?

Cộng đồng nói chung thường được hiểu là những nhóm người, được tập hợp dưới nhiều hình thức khác nhau như theo lứa tuổi (giáp, phe, đồng tuế...), theo nghề nghiệp (phường, hội nghề, câu lạc bộ...), theo huyết thống (dòng họ, chi họ...), theo khu vực địa lý (làng, thôn, xóm, ấp...), theo hệ thống quyền lực (Đảng, chính quyền...), theo tổ chức đoàn thể

(phụ nữ, phụ lão, thanh niên...), theo sở thích (câu lạc bộ thơ, cờ tướng, văn nghệ...).

Tuy nhiên, cộng đồng trong tài liệu này được xem xét như một đơn vị cấp địa phương của một tổ chức xã hội bao gồm các cá nhân, gia đình, thể chế và các cấu trúc khác đóng góp cho cuộc sống hàng ngày của một xã hội, một nhóm người trong một khu vực địa lý xác định, có thể được biến đổi bởi quá trình vận động lịch sử.



Hình 3.1 Cộng đồng làng và hệ thống quản lý hiện nay (Ngô Đức Thịnh, 2003).



Hiện nay, cộng đồng làng Việt Nam ngoài hệ thống tự quản như già làng, trưởng thôn, tổ hoà giải, hương ước... còn bao gồm Đảng, chính quyền xã và các tổ chức đoàn thể như Hội Phụ nữ, Hội Người cao tuổi, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân ... Quan hệ giữa các thành phần này trong cộng đồng làng được thể hiện trên hình 3.1.

3.1.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến cộng đồng và cách vận dụng khi làm việc với cộng đồng

☉ Động lực cộng đồng?

Động lực cộng đồng là kết quả tác động tổng hợp của các yếu tố bên trong và bên ngoài cộng đồng. Ví dụ về các yếu tố này bao gồm các mối quan hệ về quyền lực trong gia đình như giữa nam giới và nữ giới, quan hệ giữa các gia đình, quan hệ giữa con người và các thể chế như ngân hàng, trường học..., quan hệ giữa con người và các cấu trúc quyền lực chính thống (cơ quan chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội...), quan hệ giữa con người và các yếu tố ngoại lực (Quyết định của Chính phủ, áp lực kinh tế bên ngoài...).

☉ Hiểu rõ hơn về động lực cộng đồng

Động lực cộng đồng gồm nhiều lớp khác nhau và rất khó nhận biết hay quan sát từ bên ngoài. Cách tốt nhất để hiểu rõ động lực cộng đồng là xây dựng một mối quan hệ tốt đẹp, tin tưởng lẫn nhau với cộng đồng, dành thời gian

tim hiểu xem ai là người lãnh đạo của cộng đồng, cơ cấu thể chế của cộng đồng ra sao, các quyết định trong cộng đồng được thiết lập như thế nào, ai là người thực hiện quyết định và ai là người chịu ảnh hưởng của các quyết định đó. Hiểu biết về động lực cộng đồng cho phép xây dựng một chương trình làm việc với cộng đồng hiệu quả vì động lực cộng đồng quyết định các chức năng của cộng đồng. Không hiểu biết rõ về cộng đồng có thể dẫn đến việc thực hiện hoạt động, ra quyết định không phù hợp với chức năng của cộng đồng.

3.2 Các yếu tố xã hội và nhân chủng học

3.2.1 Giới

☉ Giới là gì?

Giới là một khái niệm chỉ rõ vai trò xã hội của phụ nữ và nam giới trong gia đình và trong xã hội. Khái niệm này hoàn toàn khác về bản chất so với khái niệm về giới tính. Giới ảnh hưởng đến mọi khía cạnh của xã hội, từ việc phân bố lao động đến phân bổ quyền lực và sự thịnh vượng. Nếu vai trò của giới được xác định rõ ràng, một giới có thể bị ảnh hưởng rất lớn bởi sự thay đổi môi trường. Ví dụ, nếu phụ nữ thường chịu trách nhiệm lấy củi cho gia đình, công việc của họ sẽ càng vất vả khi tài nguyên rừng bị phá huỷ và họ phải đi xa mới kiếm được

củ đũa bên cạnh những trách nhiệm khác như nội trợ, chăm sóc gia đình...

☉ **Tại sao phân tích giới lại quan trọng trong giáo dục bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng?**

Việc hiểu rõ và phân tích vai trò của phụ nữ và nam giới trong cộng đồng, đặc biệt là trong quá trình ra quyết định (ai ra quyết định, quyết định những vấn đề gì), phân công lao động (ai làm việc gì) là rất quan trọng vì điều này có ảnh hưởng đến đời sống của mỗi cá nhân trong cộng đồng cũng như độ chính xác của các thông tin thu thập trong cộng đồng. Những phân tích này có vai trò quan trọng trong việc hiểu rõ ai là người được lợi và ai bị ảnh hưởng bởi các sáng kiến giáo dục bảo tồn. Khi mối quan hệ về quyền lực trong cộng đồng tương đối không công bằng, một giới ra quyết định chẳng hạn, giới không có quyền ra quyết định thường phải làm việc đặc biệt vất vả hơn và với thu nhập ít hơn khi có sự thay đổi; vì vậy họ sẽ không sẵn sàng thực hiện các thay đổi này.

☉ **Thu thập thông tin theo giới**

Một số hướng dẫn thu thập thông tin theo giới bao gồm:

- ❖ Hỏi nam giới và phụ nữ những câu hỏi riêng biệt. Ví dụ, nam giới ra những quyết định kinh tế nào? Nữ giới ra những quyết định kinh tế nào?

- ❖ Thực hiện điều tra riêng với phụ nữ và nam giới. Nhóm đối tượng điều tra gồm toàn nam hoặc toàn nữ. Phỏng vấn cá nhân cũng cần thực hiện riêng biệt. Người phỏng vấn nên cùng giới với người được phỏng vấn. Việc phân chia riêng biệt hai giới như vậy giúp họ cảm thấy thoải mái hơn và chia sẻ thông tin trung thực hơn, ngay cả khi các thông tin này không liên quan đến vai trò của giới.

- ❖ Khi thu thập thông tin, hãy quan sát và ghi lại những người nói nhiều nhất trong các cuộc họp tại cộng đồng. Đó là nam hay nữ? Ai tham gia họp? Chủ yếu là nam hay nữ hay cả hai? Ai thường làm việc gì? Tất cả những thông tin này sẽ cho thấy một cái nhìn tổng thể hơn đối với vai trò và trách nhiệm của giới.



Ảnh 3.1 Tiến hành điều tra cộng đồng theo từng nhóm nhỏ và theo từng nhóm nam giới và phụ nữ riêng. Để đảm bảo có đủ ý kiến từ các tầng lớp cộng đồng khác nhau, nên có sự tham gia của cán bộ lãnh đạo, đại diện của Đảng và các chức sắc khác trong cộng đồng.

3.2.2 Tín ngưỡng

Tín ngưỡng có vai trò quan trọng quyết định cách thức con người nhìn nhận và tương tác với môi trường tự nhiên. Rất nhiều nền văn hóa có những tín ngưỡng, sự mê tín và nghi lễ liên quan đến môi trường. Những tín ngưỡng này có thể có vai trò tích cực hay tiêu cực trong bảo vệ môi trường và trong công cuộc bảo tồn. Việc hiểu biết tín ngưỡng của cộng đồng là rất quan trọng với những người làm công tác giáo dục bảo tồn vì điều này giúp tránh làm mất lòng người dân khi làm việc với họ; giúp họ xác định những tín ngưỡng liên quan đến môi trường, phân lập được những hành vi tích cực và tiêu cực với môi trường; đồng thời giúp họ xác định được những cơ hội hỗ trợ lẫn nhau giữa tín ngưỡng và các nỗ lực bảo tồn.

3.2.3 Văn hoá

Văn hoá là tổng thể toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy từ kinh nghiệm thực tiễn trong các môi trường khác nhau. Hiểu một cách đơn giản, văn hóa chính là thói quen ứng xử, nghệ thuật, tín ngưỡng, thể chế và mọi sản phẩm khác



hình thành từ lao động chân tay và lao động trí óc của con người.

Văn hóa được hình thành từ chính cuộc sống của con người, thông qua sự tương tác của con người trong quá trình sản xuất vật chất với môi trường tự nhiên. Con người phải dựa vào thiên nhiên, khai thác thiên nhiên để phục vụ cuộc sống của mình; đồng thời con người cũng biết bảo vệ thiên nhiên cho bản thân và các thế hệ tương lai. Dưới góc độ văn hóa, con người phản ánh toàn bộ cách ứng xử của mình với môi trường thông qua cơ cấu tổ chức xã hội, ăn, mặc, đi lại, lễ hội, tín ngưỡng, cưới hỏi, ma chay, sinh nhật, phương thức canh tác, xây dựng nhà cửa... Mỗi vùng, mỗi quốc gia có

các nền văn hóa và bản sắc văn hoá đặc trưng. Các nhà giáo dục bảo tồn cần am hiểu về văn hóa vì đó là một trong những yếu tố tác động đến hành vi của con người. Đồng thời, cần lồng ghép các thông điệp, đặc trưng và khái niệm văn hóa vào các chương trình và tài liệu giáo dục bảo tồn.

3.3 Thúc đẩy cộng đồng và tầm quan trọng của người thúc đẩy cộng đồng

3.3.1 Thúc đẩy cộng đồng trong giáo dục bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng

Khái niệm thúc đẩy và người thúc đẩy đã xuất hiện từ xa xưa trong các bộ lạc thời cổ đại. Khi ấy, người thúc đẩy có vai trò huy động tri thức và sự tinh khôn từ các thành viên trong bộ tộc mình để cùng nhau giải quyết vấn đề. Ngày nay, khi sự tham gia của cộng đồng ngày càng được đánh giá cao ở khắp mọi nơi trên thế giới, thúc đẩy cộng đồng giữ vai trò quan trọng trong các dự án, chương trình với cộng đồng, đặc biệt là các chương trình giáo dục bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng. Mức độ thúc đẩy trong các chương trình giáo dục bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng có thể là hỗ trợ các quá trình tham gia lâu dài và phức tạp, liên quan tới nhiều nhóm quyền lợi đến việc thúc đẩy các cuộc họp dân theo nhóm. (Hình 3.2)



Hình 3.2 Các mức độ thúc đẩy cộng đồng trong giáo dục bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng (Braakman L. và Karen Edwards, 2002)

Thúc đẩy có thể được hiểu là tạo điều kiện thuận lợi hoặc giúp người khác tự giải quyết bằng cách chỉ cần sự có mặt của người đó, lắng nghe và đáp ứng nhu cầu của mọi người, hoặc hỗ trợ các cá nhân, nhóm hoặc tổ chức trong các quá trình có sự tham gia.

Thúc đẩy trong khuôn khổ chương trình GDBT được đề cập trong cuốn sách này là giúp cộng đồng tự xác định vấn đề bảo tồn, tự tìm ra các giải pháp và sẵn sàng thực hiện các giải pháp nhằm hướng tới bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Đồng thời, thúc đẩy nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng thực hiện các giải pháp bảo tồn. Người thúc đẩy có thể đóng vai trò trung gian giữa cộng đồng và các tổ chức, cá nhân khác sao cho cộng đồng được trang bị và phát huy đầy đủ những kiến thức, kỹ năng, thái độ, lựa chọn cần thiết và không bị cản trở trong việc thực hiện các hành vi mới có tác động tích cực đến tài nguyên thiên nhiên.

3.3.2 Tầm quan trọng của người thúc đẩy cộng đồng

Người thúc đẩy là người có thể tổ chức và hỗ trợ hoạt động nhóm một cách hiệu quả. Người thúc đẩy làm việc với nhóm (hay cộng đồng) phải có những phẩm chất sau:

- ☉ Trung lập, không thiên vị.
- ☉ Đảm bảo quá trình giao tiếp và ra quyết định diễn ra một cách công bằng và công khai.

- ⊙ Giúp nhóm suy nghĩ thấu đáo về các giả thuyết, niềm tin và các giá trị mà không khiến họ cảm thấy bị thách thức.

Người thúc đẩy có cách làm việc khác với những người hoạt động trong lĩnh vực môi trường, ví dụ như một giảng viên hoặc một chuyên gia, một nhà môi trường hoặc một người quản lý một khu bảo tồn thiên nhiên. Tuy nhiên, trong thực tế bốn nhân vật này có rất nhiều điểm tương đồng. Trong biểu đồ dưới đây, bốn nhân vật này được phân loại theo tiêu chí đặt câu hỏi, nói chuyện hoặc trả lời.

Người thúc đẩy là người tập trung vào việc đặt các câu hỏi hơn là thuật lại. Đặc

điểm chính của người thúc đẩy là:

- ⊙ Biết lắng nghe những kinh nghiệm và khó khăn của cộng đồng.
- ⊙ Người biết đưa ra những câu hỏi phỏng vấn tốt.
- ⊙ Người trung gian tốt giữa cộng đồng và thế giới bên ngoài.
- ⊙ Người quản lý tốt quá trình tham gia.
- ⊙ Người hỗ trợ tốt trong việc chia sẻ thông tin với cộng đồng.
- ⊙ Người biết tạo ra sự đồng thuận một cách tốt nhất.
- ⊙ Người không cung cấp những lời khuyên không cần thiết.



Hình 3.3 Phân biệt người thúc đẩy với người quan sát, người quản lý khu bảo tồn thiên nhiên và giảng viên/chuyên gia.

Về cơ bản, một người thúc đẩy tốt cần khuyến khích bốn yếu tố sau:

- ☉ Sự tham gia đầy đủ của mọi thành viên trong nhóm.
- ☉ Hiểu biết lẫn nhau giữa các thành viên.
- ☉ Giải pháp toàn diện và được các thành viên nhất trí đồng tình.
- ☉ Tạo ra được kỹ năng tư duy mới.

Người thúc đẩy cộng đồng không nhất thiết luôn phải tuân theo một qui trình chuẩn nếu những khó khăn tương đối dễ giải quyết. Trong những trường hợp như vậy, không nhất thiết cần phải có người thúc đẩy. Tuy nhiên, sẽ rất khó đạt được một giải pháp bền vững khi có sự khác biệt quá lớn về lợi ích, kiến thức, quan niệm và giá trị. Hầu hết các thành viên trong cộng đồng không biết làm thế nào để tự giải quyết những khó khăn của chính mình. Họ không biết làm thế nào để hình thành một khung hiểu biết chung (sân chơi chung). Phân tích dưới đây sẽ làm rõ những chi tiết để hiểu một cách đầy đủ về bốn yếu tố nêu trên.

Tham gia đầy đủ

Để tránh tình trạng chỉ một số ít người được nghe thông tin, người thúc đẩy nên cố gắng khuyến khích mọi người phát biểu hay chia sẻ ý kiến và tạo ra một không khí thoải mái cho những ý tưởng mới (thậm chí là

những ý tưởng lạ) nhằm giúp đỡ quá trình tư duy và khuyến khích những thành viên ít nói. Điều này có nghĩa là, trong một cộng đồng, nam giới và nữ giới, có học cũng như mù chữ, người già và trẻ, người giàu và người nghèo cùng tham gia. Sự tham gia đầy đủ là một trong những mục tiêu chính của thúc đẩy cộng đồng như đã đề cập đến “tính liên tục” của sự tham gia, cũng như các nguyên nhân để theo đuổi điều này.

Hiểu biết lẫn nhau

Để tránh hiểu lầm, người thúc đẩy nên khuyến khích mọi người (đồng thời bản thân người thúc đẩy) biết lắng nghe lẫn nhau. Chỉ khi hiểu động cơ, nhu cầu và mong muốn của nhau, cộng đồng mới có thể cùng nhau thống nhất về một giải pháp bền vững và toàn diện.



Ảnh 3.2 Người thúc đẩy khuyến khích hiểu biết lẫn nhau và hướng tới các giải pháp toàn diện.

Thức đẩy cộng đồng nhằm mục đích chuẩn bị cho nhóm cộng đồng và từng cá nhân để:

- Xác định những khó khăn tồn tại của môi trường, phân tích và tìm ra các giải pháp bền vững.
- Giải quyết xung đột giữa các thành phần liên quan trong khuôn khổ cộng đồng đối với các vấn đề môi trường.
- Đưa ra các quyết định tập thể (nhằm đảm bảo tính bền vững) về việc bảo vệ môi trường, kiểm soát và giảm thiểu sự suy thoái môi trường...
- Cùng lập kế hoạch.
- Giải quyết những vướng mắc khi có tình huống xảy ra.
- Tự quản lý kế hoạch hành động của cộng đồng.

Các giải pháp toàn diện

Để tránh tình trạng phát biểu ý kiến không tập trung, người thúc đẩy nên giúp mọi người tìm ra các giải pháp đúng đắn, có tính đến sự nhận thức và các nhu cầu khác nhau của cả nhóm hay của cả cộng đồng. Các giải pháp thường không chỉ xem xét đến lợi ích của những người hiểu và làm tốt mà còn xem xét đến những người yếu thế trong cộng đồng. Giá trị của các giải pháp toàn diện được phân tích sâu và rộng hơn ở các phần sau.

Tư duy mới

Người thúc đẩy có thể giúp cộng đồng tư duy theo gợi ý sau:

- ◎ Thay đổi ý kiến “một trong hai”; hoặc “của tôi/của bạn” thành “của chúng ta” (các nguyên tắc tư duy toàn diện).
- ◎ Thiết kế tốt các qui trình để điều hành cuộc họp.

- ◎ Các hoạt động tư duy có cấu trúc (thảo luận/động não các vấn đề trọng tâm).
- ◎ Hiểu được các quá trình ra quyết định của nhóm/động lực nhóm.

Một số nhận xét thực tế

Phần này mô tả các đặc điểm chính và vai trò của một người thúc đẩy giỏi. Theo đó, người thúc đẩy giỏi cần có thái độ trung lập, quản lý một phương pháp hoặc một qui trình và theo sát bốn yếu tố như đã nêu. Theo cách tiếp cận này, người thúc đẩy là người hỏi nhiều hơn nói với với các thành viên của cộng đồng. Đây là một yêu cầu tương đối khó khăn đối với sinh viên đại học hoặc những người làm chuyên môn trẻ tuổi do họ chưa có nhiều kinh nghiệm để thực hiện tốt vai trò của mình. Hơn nữa, cộng đồng cũng có thể tạo ra sức ép đối với họ, buộc họ phải đưa ra ý kiến tư vấn của một chuyên gia vì họ là chuyên gia từ trường đại học. Đó là lý do vì sao trong thức đẩy cộng đồng, cần nói với cộng đồng ít hơn hỏi họ.

Tư vấn là chỉ cho cộng đồng hiểu được họ nên làm gì theo sự hướng dẫn. Điều này dẫn đến việc người thúc đẩy sẽ phải suy nghĩ giúp họ. Cộng đồng sẽ không tự phân tích hiện trạng của họ. Khi cộng đồng yêu cầu tư vấn, có thể hỏi ngược lại họ: “*bạn nghĩ gì?*”, “*bạn hình dung kế hoạch sẽ như thế nào?*”, “*theo bạn, những điểm mạnh và điểm yếu là gì?*”

Đặt câu hỏi là củng cố mối quan hệ giữa cộng đồng và người thúc đẩy; điều này hướng sự chú ý của người thúc đẩy về phía cộng đồng, khuyến khích thảo luận giữa các thành viên trong cộng đồng. Khi được hỏi ý kiến tham vấn, người thúc đẩy có thể đưa ra “*những lựa chọn và giải pháp*” khác nhau, để từ đó họ có thể lựa chọn. Đó chính là mục đích của thúc đẩy cộng đồng trong GDBT.

3.4 Kỹ năng của một người thúc đẩy cộng đồng tốt

Người thúc đẩy tốt là một “*kiến trúc sư*” và là người chăm sóc một căn nhà lớn với nền nhà và ba tầng lầu (Hình 3.4). Từ tầng trệt đến nóc nhà, cần đi qua từng bước khác nhau. Người thúc đẩy trước tiên cần phát triển kỹ năng giao tiếp cá nhân (tầng 1), sau đó phát triển kỹ năng hướng dẫn cho những người khác (kỹ năng tập trung nhóm, tầng 2). Sau cùng, người này phải có các kỹ năng cơ bản để khuyến khích nhóm đến với các hoạt động tập thể (các kỹ năng

tập trung vào hành động, tầng 3).

3.4.1 Kỹ năng giao tiếp cá nhân

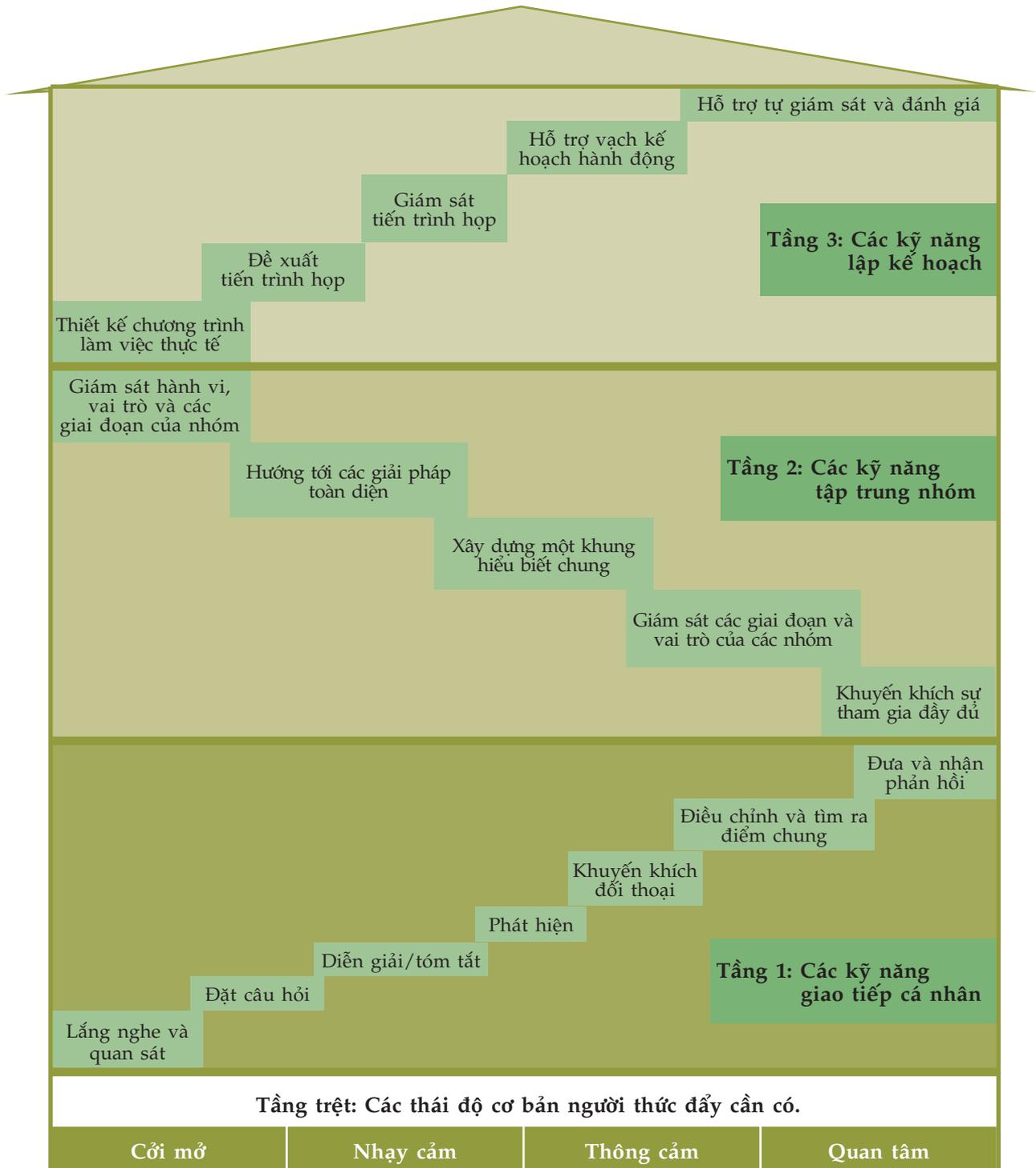
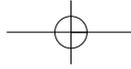
Lắng nghe và quan sát

“Tạo hóa đã tạo ra con người với hai cái tai và một cái mồm. Sẽ thật may mắn nếu con người sử dụng chúng theo đúng tỷ lệ tương xứng. Rất tiếc là điều này thường hiếm khi xảy ra”.

Lắng nghe là một hành động có tính chủ động, chủ tâm và mang tính tìm hiểu thông tin và vì vậy có sự khác biệt cơ bản với hành động nghe. Thông thường, con người có xu hướng nghe nhiều hơn là lắng nghe. Khả năng lắng nghe một cách cẩn thận và chọn lọc, khả năng gạn lọc những khía cạnh tích cực của thông tin trong những vấn đề khó khăn và căng thẳng là kỹ năng quan trọng nhất của một người thúc đẩy. Do đó, người thúc đẩy cần nắm rõ những cản trở đối với khả năng lắng nghe, để từ đó trau dồi kỹ năng lắng nghe của mình. Dưới đây là một số ví dụ về những rào cản khiến việc lắng nghe trở nên không hiệu quả.

☉ *Lúc nghe lúc không*

Thói quen này là do hầu hết mọi người đều suy nghĩ nhanh gấp bốn lần so với một người nói tốc độ trung bình. Thời gian còn lại, người nghe thường sử dụng cho việc riêng. Do đó, thay vì lắng nghe người khác, người nghe thường cố gắng hiểu những gì vừa nghe được.



Hình 3.4 Ngôi nhà thúc đẩy.



◎ *Lắng nghe với sự cảnh giác*

Khá nhiều người nhạy cảm với một số từ hoặc thuật ngữ. Khi họ nghe những từ này, họ tỏ ra khó chịu và không muốn nghe nữa. Những từ và thuật ngữ này có thể khác nhau trong từng nhóm người, nhưng một số từ mang tính phổ biến như “*da đen*”, “*dân tộc*”, “*nhà tư bản*”... Một số từ nhạy cảm đến nỗi người nói mất đi sự tiếp xúc với người nghe và người nghe không còn cố gắng hiểu những gì người nói đang trình bày.

◎ *Lắng nghe với “tai mở - đầu đóng”*

Đôi khi người nghe quyết định ngay là chủ đề không có gì thú vị hoặc người nói rất tẻ nhạt và những gì họ đang nghe trở nên vô nghĩa. Thông thường, người nghe thường kết luận trước là họ sẽ biết điều gì và sẽ được nghe những gì. Nếu họ cho rằng người nói sẽ không nói gì mới, họ sẽ không tập trung nghe nữa.

◎ *Lắng nghe một cách lơ đãng*

Đôi khi người nghe nhìn người nói một cách chăm chú và tỏ vẻ lắng nghe trong khi tâm trí họ có thể suy nghĩ một việc khác. Họ chìm vào những suy nghĩ của mình. Tâm trí không tập trung và về mặt thể hiện sự lơ đãng.

◎ *Quá khó để nghe*

Khi lắng nghe những ý kiến quá phức tạp và rắc rối, người nghe phải tập trung theo dõi cuộc thảo luận và cố gắng hiểu nó. Thường một người không hiểu, những người khác cũng sẽ không hiểu.

◎ *Không thêm nghe*

Mọi người đều không thích ý kiến, các quyền ưu tiên và sự giải thích của mình bị đảo lộn. Phần lớn mọi người đều không thích ý kiến của mình bị phản bác. Khi một người nói ra những điều gây mâu thuẫn với ý kiến và quyền ưu tiên của những người khác, người nghe sẽ cảm thấy mất hứng thú nghe.

Sau đây là gợi ý về những điều người nghe cần làm và cần tránh.

ĐỂ LẮNG NGHE, CẦN:

- Tỏ ra quan tâm.
- Am hiểu.
- Thể hiện sự thông cảm.
- Tìm ra vấn đề khó khăn nếu có.
- Lắng nghe các nguyên nhân của khó khăn.
- Giúp người nói phát triển khả năng và động lực cần thiết để giải quyết khó khăn của họ.
- Nuôi dưỡng khả năng im lặng khi cần sự im lặng...và khuyến khích những người khác làm theo hành vi và thái độ của người thúc đẩy.

KHI LẮNG NGHE, CẦN TRÁNH:

- Hối thúc người nói.
- Tranh cãi về nội dung.
- Cắt lời.
- Đưa ra phán xét quá nhanh.
- Đưa ra lời khuyên trừ phi được yêu cầu.
- Vội vàng đi đến kết luận.
- Khuyến khích người khác làm theo hành vi và thái độ của người thúc đẩy.

Quan sát là khả năng cảm nhận những điều sẽ xảy ra mà không đưa ra đánh giá. Quan sát giúp hiểu được các hành động phi ngôn ngữ và theo dõi tiến trình làm việc nhóm một cách khách quan. Con người thường biểu lộ các thông điệp khác nhau bằng ngôn ngữ (lời nói) và phi ngôn ngữ (ngôn ngữ thân thể và cách cư xử, giao tiếp với người khác). Con người thường kiểm soát ngôn ngữ bằng lời nói tốt hơn kiểm soát ngôn ngữ thân thể và cách cư xử. Giao tiếp phi ngôn ngữ có thể chuyển tải những thông điệp mạnh. Vì vậy, trong một số trường hợp, quan sát thậm chí còn quan trọng hơn lắng nghe. Kỹ năng quan sát tốt không chỉ giúp người thúc đẩy đánh giá được những cảm xúc và thái độ của từng cá nhân mà còn giám sát được tính năng động, quá trình làm việc

nhóm và sự tham gia của cả nhóm.

☉ *Quan sát cái gì?*

Người thúc đẩy nên quan sát hành vi của từng cá nhân và của cả nhóm. Bảng dưới đây thể hiện những khía cạnh cần quan sát.

Điều bộ, cử chỉ, ngôn ngữ của con người thường chịu ảnh hưởng của văn hóa và mang tính “*ngữ cảnh*”. Do vậy, điều quan trọng là người thúc đẩy phải hiểu rõ văn hóa hoặc ngữ cảnh đó, hoặc kiểm tra cách hiểu hành vi của một người nào đó bằng cách thông qua sự diễn đạt lời nói của người ấy. Khi nhận thấy mức độ chú ý của cộng đồng giảm, người thúc đẩy cần “*tiếp sức*” cho họ bằng trò chơi hoặc nghỉ giải lao.

Bảng 3.1 Người thúc đẩy nên quan sát những gì?

Quan sát hành vi cá nhân	Quan sát hành vi của nhóm
<ul style="list-style-type: none"> ● Giọng nói. ● Phong cách giao tiếp (câu hỏi, nhận định). ● Nét mặt (cười, nhăn mặt). ● Tiếp xúc bằng mắt. ● Điều bộ (chuyển động tay chân). 	<ul style="list-style-type: none"> ● Mức độ quan tâm chung. ● Hăm hở nhận trách nhiệm mới. ● Hăm hở làm việc trong nhóm/hợp tác. ● Mức độ mất tập trung. ● Các kênh giao tiếp (ai nói, nhìn, lắng nghe ai). ● Mức độ tích cực.



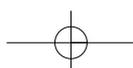
Đặt câu hỏi

Đặt câu hỏi là một cách thu thập thông tin trực tiếp nhất. Điều này xảy ra bình thường đến nỗi mọi người ngại đặt câu hỏi cho nhau. Thông thường, thời gian và hoàn cảnh không cho phép mọi người đặt nhiều câu hỏi. Mỗi người thường ngại làm phiền

người khác với câu hỏi của mình, hoặc ngại các phản ứng như “*tại sao bạn muốn biết điều này?*”. Phần này sẽ trình bày một số gợi ý về “*nghệ thuật đặt câu hỏi*”. Để có thể đặt câu hỏi thích hợp theo cách thích hợp và ở một thời điểm thích hợp, nên tuân theo những gợi ý trong bảng 3.2

Bảng 3.2 *Gợi ý giúp người thúc đẩy đặt câu hỏi*

Lời kéo cộng đồng vào cuộc	Bạn nghĩ gì về...?
Tạo cho cộng đồng hứng thú để suy nghĩ và đưa ra ý kiến.	Bạn có ý kiến như thế nào về...?
Lời kéo người ít nói tham gia.	Doanh, bạn nghĩ gì về...?
Công nhận những người có đóng góp quan trọng.	Thanh, đây là một ý kiến hay, bạn hãy nói kỹ hơn về nó với chúng tôi.
Kiểm soát thời gian họp.	Vâng, chúng ta đã đi nhanh qua vấn đề này. Bạn có ý kiến gì không nếu chúng ta chuyển sang phần khác.
Hiểu rõ thông qua việc khám phá ra hai mặt của một vấn đề.	Đây là một cách để quan sát. Chúng ta hãy nhìn từ mặt bên kia. Điều gì xảy ra nếu bạn ... ?



Bảng 3.3 là một số cách đặt câu hỏi, tình huống hợp lý và rủi ro khi đặt câu hỏi.

Mỗi loại câu hỏi sẽ đi kèm với một ví dụ minh họa.

Bảng 3.3 Ví dụ về một số loại câu hỏi

Đặt câu hỏi cho mọi người bằng cách viết lên bảng hoặc máy chiếu	
<p>CÁCH DÙNG</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Kích thích mọi người suy nghĩ. ● Rất tốt để bắt đầu thảo luận. ● Đưa ra xu hướng. 	<p>RỦI RO</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Không đặt câu hỏi trực tiếp cho riêng ai. ● Có thể không ai trả lời. ● Một câu hỏi sai có thể làm sai hướng cả quá trình. ● Sẽ không có kết quả nếu không có thời gian để suy nghĩ.
<p>Câu hỏi trực tiếp: đặt câu hỏi cho từng người hoặc nhóm nhỏ. Ví dụ: <i>"Hoa, bạn có ấn tượng như thế nào về phương pháp thực hiện công việc?"</i></p>	
<p>CÁCH DÙNG</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Dễ nhận được câu trả lời. ● Dùng để lôi kéo những người ít nói hoặc người hay e thẹn. ● Có thể làm giảm vai trò của người nói quá nhiều. ● Có thể tìm được một người có năng lực trong nhóm. ● Có thể dùng để đề cập đến một quan điểm bị bỏ quên vì những nhận xét lạc đề của người khác. 	<p>RỦI RO</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Các thành viên chưa chuẩn bị sẽ bối rối. ● Sẽ hiệu quả hơn nếu đưa ra một câu hỏi chung để đưa nhóm trở lại nội dung trọng tâm.
<p>Các câu hỏi mở: Bắt đầu bằng ai, cái gì, ở đâu, như thế nào?... Với câu hỏi này, người được hỏi không thể trả lời đơn giản là "có" hoặc "không". (Các câu hỏi có câu trả lời là "có" hoặc "không" được gọi là câu hỏi "đóng".) Ví dụ câu hỏi mở: <i>"Phản ứng của dân làng như thế nào sau khi công ty quyết định xây dựng con đường?"</i></p>	
<p>CÁCH DÙNG</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Yêu cầu các thành viên phải suy nghĩ mới có thể đưa ra phản hồi và thông tin cụ thể. ● Chất lượng thảo luận sẽ tăng lên khi phát hiện ra những chi tiết mới. Điều này rất tốt để phân tích các tình huống khó khăn (tại sao lại thế? cần thay đổi điều gì?) 	<p>RỦI RO</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Câu hỏi mở thường khó trả lời hơn. ● Những câu hỏi bắt đầu với câu "tại sao" được cảm nhận là một lời đe dọa. ● Tác dụng sẽ giảm nếu người thúc đẩy không thể phân tích được câu trả lời.



Những câu hỏi dựa trên thực tế: Yêu cầu tìm hiểu chắc chắn các thông tin thực tế. Những câu hỏi không rõ ràng sẽ khó trả lời.

Ví dụ: *"Họ cho rằng năm ngoái ô nhiễm nước sông đã giảm. Điều này có đúng không?"*

CÁCH DÙNG

- Làm rõ sự không rõ ràng.
- Tránh những giả định hoặc sự tổng quát hóa.
- Có ích trong các giai đoạn đầu thảo luận.

RỦI RO

- Một số thành viên nhóm đã biết thông tin có thể sẽ độc chiếm cuộc thảo luận.

Câu hỏi bật tường: Người thúc đẩy đặt câu hỏi mà mình được hỏi cho nhóm.

Ví dụ: *"Cám ơn Dương, đây là một câu hỏi thú vị. Ai có ý kiến là làm thế nào chúng ta có thể ngăn chặn điều này xảy ra?"*

CÁCH DÙNG

- Đảm bảo các câu trả lời đều do các thành viên nhóm. Họ được xem là "chuyên gia", điều này sẽ tăng cường sự tự tin cho họ.
- Có thể kích thích thảo luận nhóm và tạo "một môi trường học hỏi tích cực"

CÁCH DÙNG

- Có thể có ấn tượng là người thúc đẩy không biết câu trả lời.
- Nếu người thúc đẩy cứ tiếp tục như vậy, các thành viên nhóm sẽ nghi ngờ kiến thức và trình độ chuyên môn của người thúc đẩy.
- Có thể được dùng như một thủ thuật né tránh.

Câu hỏi dẫn dắt: Câu trả lời mong đợi tiềm ẩn trong câu hỏi

Ví dụ: *"Bạn có thực sự cho rằng đây là giải pháp không?"* hoặc *"Bạn có nhất trí với giáo sư Nhật không?"*.

CÁCH DÙNG

- Hữu ích khi thúc đẩy một cuộc thảo luận bị lạc chủ đề.
- Nhận trách nhiệm cho quá trình này.

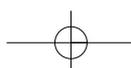
RỦI RO

- Có thể sẽ bị (hoặc bị) lôi kéo.
- Có thể bị mất những điểm trọng tâm vì sự lo lắng của người thúc đẩy nhằm duy trì việc điều hành.

Diễn giải nội dung

Diễn giải nội dung là sử dụng từ ngữ để nhắc lại những gì người khác nói. Trong trường hợp người nói trình bày dài, người thúc đẩy sẽ tóm tắt lại. Nếu người nói chỉ phát biểu vài câu thì người thúc đẩy cũng chỉ nên dùng xấp xỉ chừng ấy từ ngữ. Diễn giải nội dung được dùng trong trường hợp người nói

nói quá dài hoặc cách diễn đạt của họ không rõ ràng. Diễn giải nội dung là một phương pháp có lợi cho người nói, người thúc đẩy và các thành viên của nhóm. Người thúc đẩy có thể dùng kỹ thuật này để lắng nghe người nói một cách cẩn thận. Qua việc tóm tắt bằng ngôn ngữ của mình, người thúc đẩy có thể tự kiểm tra xem có thực sự hiểu những gì mình nghe không.



Người nói cũng có lợi thế từ việc này. Trước tiên, người nói có ít nhất là một người nghe (điều này là rất quan trọng). Thông qua việc lặp lại của người thúc đẩy, người nói biết rằng ngôn ngữ của mình có dễ nghe không. Ngoài ra, khi cảm xúc tăng, sự ngắt lời để diễn giải như vậy có thể làm người nói lấy lại cân bằng. Điều này sẽ tạo cơ hội cho người nói biết rằng điều họ nói có rõ ràng không. Các thành viên của nhóm có thêm cơ hội để nhận biết là mình có hiểu đầy đủ những gì người nói chuyển tải hay không.

☉ Thực hiện diễn giải như thế nào?

- ❖ Lắng nghe cẩn thận;
- ❖ Dùng ngôn ngữ của mình để nói lại những gì người tham gia nói, bắt đầu với cụm từ “*nói cách khác*”... hoặc “*điều bạn đang nói là*”... hoặc “*ý bạn là*”...
- ❖ Kiểm tra diễn giải của bạn thông qua việc đặt câu hỏi trở lại như “*đúng không?*” hoặc “*tôi hiểu như vậy có đúng không?*”... Nếu không, tiếp tục hỏi lại người nói, làm rõ ý cho đến khi đã hiểu rõ.

Phát hiện

Phát hiện là hỏi những câu hỏi tiếp theo để hiểu rõ hơn và khích lệ người nói tiếp tục. Đây

là một kỹ thuật để đi đến tâm điểm của vấn đề. Phát hiện là một kỹ thuật hữu ích cho người nói, người thúc đẩy cũng như các thành viên trong nhóm. Người thúc đẩy có thể dùng kỹ thuật này để thu hút người tham gia (người nói), để làm rõ các câu hỏi hoặc các ý kiến phát biểu, đồng thời tạo cơ hội cho mọi người tham gia đối thoại. Người nghe cũng được lợi từ việc này vì biết mình được nghe và do vậy sẽ phải chú ý và suy nghĩ cẩn thận hơn. Điều này giúp cả người nghe và người nói thấy dễ hiểu hơn, từ đó có thể phát hiện ra những ý tưởng quan trọng, bất ngờ.

☉ Phát hiện như thế nào?

- ❖ Lắng nghe một cách chủ động.
- ❖ Xây dựng câu hỏi kế tiếp để kiểm tra xem mọi người có hiểu câu trả lời trước đó không, bắt đầu với “*bạn có thể vui lòng giải thích thêm được không?*” hoặc “*bạn có thể vui lòng nói cách khác được không?*” hoặc “*tại sao, như thế nào, khi nào, ở đâu, ai... ?*”.
- ❖ Vẫn tập trung vào đề tài chính, kiểm tra sự phát hiện của mình bằng việc tránh “*phán xét khi lắng nghe*”, nhảy từ câu hỏi này sang câu hỏi khác, hoặc đưa ra giả thuyết, đi quá sâu vào chi tiết hoặc không trọng tâm...



Khuyến khích đối thoại

Đối thoại là một luồng thông tin tự do mà trong đó các thành viên nhóm đều có trách nhiệm tham gia và trong quá trình này, mọi người cần phải cố gắng để hiểu nhau. Đối thoại có một số ưu thế so với thảo luận:

- ❖ Tạo được một không khí tin tưởng.
- ❖ Tạo sự cởi mở để chia sẻ, lắng nghe và học hỏi.
- ❖ Khuyến khích hiểu biết chung.
- ❖ Hiệu quả hơn trong việc giải quyết vấn đề.
- ❖ Hiệu quả hơn trong việc ra quyết định có sự tham gia.

Tuy nhiên, giữa đối thoại và thảo luận có những điểm khác biệt rất cơ bản. Sự khác biệt này được thể hiện như bảng dưới đây.

Khi có đối thoại đúng mực, cần tạo ra một môi trường, trong đó mọi người tin tưởng lẫn

nhau, chia sẻ ý kiến, kinh nghiệm và cố gắng đạt được sự nhất trí (thay vì nói vô tội vạ và hiểu lầm). Vì vậy, đối thoại mang tính hiệu quả và bền vững trong giải quyết vấn đề hơn là thảo luận.

☉ *Làm thế nào để tạo đối thoại?*

- ❖ Làm rõ mục tiêu của phần chia sẻ (giải thích sự khác nhau giữa đối thoại và thảo luận nếu có yêu cầu).
- ❖ Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lắng nghe hiệu quả, khích lệ các thành viên trong nhóm phát hiện thông tin và hiểu được thông tin đó.
- ❖ Phát hiện và diễn giải.
- ❖ Thử thách những nhận định và giả định.

Điều chỉnh và tìm ra những điểm chung

Điều chỉnh là việc bám sát và điều khiển các dòng ý kiến khác nhau trong khi thảo luận nhóm. Điều chỉnh đặc biệt hữu ích trong

Bảng 3.4 Sự khác biệt giữa đối thoại và thảo luận

Đối thoại	Thảo luận
<ul style="list-style-type: none"> ● Dựa trên sự cùng nhau suy nghĩ ● Có trách nhiệm hiểu quan điểm của người khác ● Đầu óc cởi mở ● Lắng nghe ● Các câu hỏi mở ● Khẳng định ● Tìm ra giải pháp tốt nhất 	<ul style="list-style-type: none"> ● Dựa trên sự thi đua ● Có trách nhiệm chi phối các ý kiến khác ● Đầu óc dè dặt ● Nói ● Phát biểu ● Khẳng định quan điểm ● Tìm kiếm giải pháp

những tình huống khi mọi người không tập trung lắng nghe lẫn nhau. Ai cũng muốn đưa ra ý kiến của mình mà không tính đến mục đích thực sự của cuộc thảo luận. Một nhận xét của người thúc đẩy như “*chúng ta nên thảo luận các mục của chương trình làm việc hay chúng ta thảo luận một chủ đề khác*”...hoặc “*chúng ta hãy quay trở lại với chủ đề đang thảo luận*”... có thể giúp điều chỉnh cuộc thảo luận theo đúng hướng. Những người phát biểu có thể không muốn hiểu hoặc không muốn nghe nhưng sẽ giữ im lặng trong suốt thời gian còn lại của cuộc thảo luận.

☉ *Khi nào cần điều chỉnh?*

Sự tham gia thảo luận rộng rãi thường tạo ra nhiều ý kiến, cách nhìn nhận và quan điểm khác nhau. Sự đa dạng này có thể gây một số hiểu lầm và có thể khiến mọi người không nhớ câu hỏi thảo luận ban đầu là gì. Mọi người chỉ chú trọng đến cách diễn giải và cách hiểu của riêng mình. Điều chỉnh có thể giúp quá trình xây dựng sự nhất trí và tìm ra các điểm chung.

☉ *Điều chỉnh như thế nào?*

- ❖ Thông báo để nhóm dừng cuộc thảo luận và tóm tắt “*có lẽ chúng ta đang*



có ba cuộc thảo luận”...

- ❖ Liệt kê các chủ đề đang thảo luận. Ví dụ: “*Có lẽ chủ đề chúng ta đang thảo luận là về vai trò và trách nhiệm, chủ đề khác là sự nhận thức và chủ đề nữa là các nguyên nhân gây ô nhiễm*”.
- ❖ Kiểm tra tính chính xác với nhóm bằng cách đặt câu hỏi “*có đúng không ạ?*”
- ❖ Không ủng hộ hoặc ưu tiên bất kỳ thảo luận nào. Không nên hỏi nhóm xem họ muốn tiếp tục thảo luận vấn đề gì.

☉ *Làm thế nào để tìm ra các điểm chung?*

Khi có quá nhiều điểm khác nhau, sẽ rất khó chuyển sang đề tài khác, tốt nhất là dừng lại một lúc và tập trung vào những điểm giống nhau và khác nhau. Không nên bỏ qua sự khác nhau mà cần xem xét chúng cũng như xem xét các điểm giống nhau.

- ❖ Dừng lại và nói với nhóm là sẽ tóm tắt những điểm khác nhau và giống nhau. Chẳng hạn: “*tôi sẽ tóm tắt những điều chúng ta đã nghe được từ mỗi người trong số các bạn; tôi thấy có nhiều điểm khác nhau và giống nhau*”...
- ❖ Tóm tắt các điểm khác nhau: “*Hình như có một nhóm muốn triển*

khai chiến dịch vào đầu tháng sau, trong khi nhóm kia lại muốn chờ cho đến cuối vụ thu hoạch”...

- ❖ Tóm tắt các điểm giống nhau: “*Tuy nhiên, tất cả chúng ta nhất trí là chiến dịch sẽ được triển khai ở quý 4 năm nay”...*
- ❖ Kiểm tra sự chính xác: “*Có đúng không”...*

Điều chỉnh và tìm ra các điểm chung cần sự kết hợp giữa các kỹ năng “*nghe*”, “*quan sát*” và “*giải thích*”.

Đưa và nhận phản hồi

Phản hồi là những nhận xét cá nhân về một việc làm hoặc hành vi của một người nào đó chứ không nhận xét về bản thân người đó. Chỉ đưa ra những nhận xét tiêu cực sẽ không mang tính khuyến khích cũng như không giúp được người nhận phản hồi thay đổi hành động của họ. Phản hồi chỉ có hiệu quả khi nó được kết hợp với những kiến nghị và yêu cầu để thay đổi hành động. Có một số cách phản hồi khác nhau như “*phản hồi khẳng định*”, “*phản hồi xây dựng*”. Bảng 3.5 là một số ví dụ về phản hồi.

☉ *Phản hồi khẳng định*

- ❖ Công nhận (*Cám ơn việc làm của bạn...*).
- ❖ Nhận xét tích cực (*Tuyệt vời, chúng tôi thấy bạn làm việc rất tốt...*)

- ❖ Đề cập đến các điểm tốt (*Trình bày của bạn có cấu trúc rõ ràng, bạn đã vận động được khá nhiều người...*).

☉ *Phản hồi xây dựng*

- ❖ Đưa ra đề nghị và kiến nghị để cải thiện tình thế (tổ chức cuộc họp vào ban đêm hay đề nghị Ủy ban Nhân dân chủ tọa cuộc họp...).
- ❖ Có hai bên liên quan trong quá trình phản hồi: bên đưa và bên nhận phản hồi. Trong khi người đưa phản hồi đưa ra các nhận xét thì người nhận

Ô 3.1. NHẬN PHẢN HỒI XÂY DỰNG

Nghiên cứu cảm xúc của những người được thông báo về một bệnh nguy hiểm, Kubler-Ross đã xác định được chuỗi các cảm xúc sau khi nghe thông điệp (phản hồi):



Mặc dù chủ đề này khá xa lạ với công việc của một người thúc đẩy, nhưng hình thức phản ứng cũng rất giống nhau.

Người thúc đẩy cần cố gắng sao cho người nhận phản hồi hoặc chính mình khi nhận phản hồi sẽ bắt đầu với giai đoạn bào chữa thay vì phủ nhận hoặc bực tức.

Nguồn: SFSP sách giáo khoa hướng dẫn phương pháp giảng dạy, 2002.

phản hồi chỉ nên lắng nghe. Người này có thể hỏi lại nếu thông điệp phản hồi không rõ ràng.

công thức sau: “*Khi bạn... (hành vi cụ thể)... tôi.... (cảm giác cụ thể)... bởi vì ... (hậu quả của hành vi)...*”

☉ **Đưa phản hồi như thế nào?**

Phản hồi sẽ có hiệu quả nếu dựa theo những hướng dẫn gợi ý dưới đây.

Một “mẫu” phản hồi hợp lý có thể theo

☉ **Nhận phản hồi như thế nào?**

Người nhận phản hồi thường cảm thấy không hài lòng nhưng đó là một bài học kinh nghiệm rất bổ ích.

Bảng 3.5 Một số ví dụ về phản hồi

Thức đẩy	Ví dụ tồi	Ví dụ tốt
Bắt đầu với những điểm tích cực.		
Nên cụ thể, tránh nhận xét chung chung.	Công việc của bạn không được tốt.	Tôi nghĩ rằng bạn cần cải thiện kỹ năng viết báo cáo, điều này là chắc chắn khi tôi xem ba trang cuối của bản báo cáo.
Liên quan đến công việc (hoặc hành vi) không liên quan đến tính con người.	Bạn đang thực sự quấy rầy.	Việc bạn luôn phàn nàn đã làm tôi khó chịu.
Mang tính mô tả hơn là đánh giá.	Bạn đang làm hỏng thành công của chúng ta	Nếu bạn làm thế thì tôi e rằng thành công của chúng ta sẽ không như mong đợi.
Đưa ra phương án thay đổi (chấp nhận phản hồi tiêu cực nhưng phải đưa ra kiến nghị).	Ồ! phương pháp bạn đang sử dụng thì không phù hợp trong tình huống này.	Bạn có nghĩ rằng việc dùng phương pháp phát hiện sẽ hiệu quả hơn thay vì phương pháp mà bạn đang áp dụng?
Tập trung vào những điểm tích cực hơn là tiêu cực.	Bạn thật là lười biếng. Tại sao bạn không tích cực hơn chứ?	Năm ngoái chúng tôi đã rất vất vả để đuổi kịp bạn. Chúng tôi hy vọng năm nay bạn cũng sẽ như thế.
Đưa phản hồi càng sớm càng tốt.	Cách đây vài tuần, bạn thương lượng rất tốt.	Khi tôi thấy bạn làm việc hôm nay, tôi nhận thấy bạn có rất nhiều tiến bộ trong việc thương lượng.

- ❖ Lắng nghe phản hồi, không nên phản đối hoặc phản ứng ngay lập tức.
- ❖ Đảm bảo hiểu phản hồi.
- ❖ Hỏi lại để làm rõ và cho minh họa nếu phản hồi không rõ.
- ❖ Không nên lệ thuộc vào một nguồn thông tin (mọi người sẽ không tin tưởng vào một ý kiến cá nhân).
- ❖ Đề nghị phản hồi nhưng không muốn nghe.
- ❖ Quyết định sẽ làm gì sau khi nhận phản hồi.

◎ Nhận xét chung về phản hồi

Người nhận phản hồi sẽ thấy rất lúng túng nếu có quá nhiều phản hồi. Người thúc đẩy phải quyết định số lượng phản hồi. Số lượng phản hồi thích hợp tùy thuộc vào từng trường hợp. Không nên cường điệu phản hồi. Nhận phản hồi là một việc rất khó, nếu cường điệu thêm, tác dụng tiêu cực với cộng đồng sẽ tăng.

3.4.2 Kỹ năng tập trung nhóm

Kỹ năng thứ hai trong hợp phần thứ ba, hoặc nói cách khác là tầng thứ hai của ngôi nhà thúc đẩy, được gọi là *kỹ năng tập trung nhóm*. Phần này sẽ phân tích chi tiết hơn về các giá trị cốt lõi trong việc ra quyết định có sự tham gia.

Khuyến khích tham gia đầy đủ

Nghiên cứu tình huống về việc ra quyết định có sự tham gia (*xem ô 3.2*).

◎ Các mức độ tham gia ra quyết định

Có nhiều mức độ ra quyết định khác nhau (*tham khảo phụ lục 2 và 3*), từ việc thông báo các bên liên quan đến trao toàn quyền quyết định cho các bên tham gia. Nhiều người cho rằng sự tham gia càng lớn sẽ càng tốt. Tuy nhiên, sự tham gia “tuyệt đối” không phải lúc nào cũng khả thi và như mong muốn. Mức độ tham gia hợp lý phụ thuộc vào các yếu tố như mức độ khẩn cấp và nội dung của vấn đề, các bên tham gia, bối cảnh pháp luật và hành chính cũng như tính phức tạp và chủ quan của các tác động. Ngoài ra nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực cũng có thể là một yếu tố hạn chế.

Hình 3.5 minh họa nhiều cách hiểu khác nhau về sự tham gia. Vòng tròn từ ngoài vào trong thể hiện mức độ giảm “*quyền lực*” của những thành phần tham gia, hình hộp thể hiện sự tăng dần mức độ tham gia trong việc ra quyết định của các bên liên quan (các thành viên cộng đồng). Do nhiều nguyên nhân khác nhau, quyết định có sự tham gia cao được đánh giá cao hơn. Điều này được Chính phủ Việt Nam thừa nhận năm 1999 (Nghị định 29 về Dân chủ Cơ sở).

Ô 3.2. CÁC NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH VỀ VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH CÓ SỰ THAM GIA

Một nhóm chuyên gia cấp quốc gia đi thăm một vùng rừng ở miền Trung Việt Nam. Họ đã phát hiện ra những hiện trạng đáng báo động. Không có biện pháp bảo vệ rừng; rừng và đa dạng sinh học trong vùng sẽ bị suy thoái nghiêm trọng trong vòng 15 năm tới. Trong khu rừng này hiện còn một số loài động, thực vật quý hiếm, nhưng chúng đang có nguy cơ tuyệt chủng.

Không lâu sau đó, Chính phủ quyết định chuyển hạng khu rừng này thành khu bảo tồn thiên nhiên với những biện pháp bảo vệ chống lại sự lấn chiếm và khai thác quá mức. Một số đường mòn trong rừng được xây dựng, nhà ở và tháp canh giữ rừng được dựng lên để theo dõi, bảo vệ rừng. Tại vùng rừng sản xuất trong khu bảo tồn thiên nhiên mới này, gỗ vẫn được phép khai thác vì mục đích thương mại.

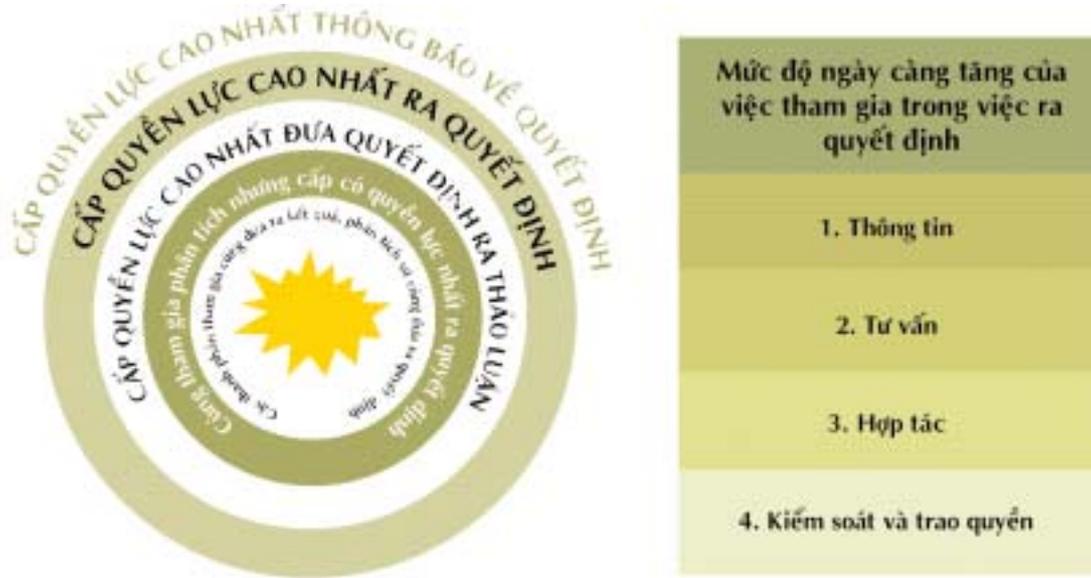
Rất ngạc nhiên và bất bình trước những hành động này, dân làng đã yêu cầu cấp huyện và tỉnh giải thích. Cán bộ kiểm lâm đã cho dân làng xem văn bản cho phép công ty khai thác gỗ được khai thác gỗ từ vùng rừng đặc dụng này và văn bản cấm khai thác gỗ ở các vùng rừng còn lại.

Tình hình trở nên căng thẳng hơn từ sự việc trên. Dân làng không được phép vào rừng để chặt tre, lấy dương xỉ, mây và các thảo dược như họ đã làm từ bao đời nay. Hơn nữa, họ cũng không được vào vùng rừng vốn là nơi linh thiêng, nơi chôn nhau cắt rốn của cha ông.

Dân làng cảm thấy bị bỏ rơi và bị tước đoạt. Họ mất đi phần lớn thu nhập trong khi công ty đó được phép chặt cây rừng của họ, chặt cả những cây rừng linh thiêng. Dân làng không được đóng góp ý kiến khi Chính phủ quyết định như vậy. Dân làng quyết định phản đối và đi vào rừng. Họ phong tỏa các con đường vận chuyển gỗ của công ty nọ và phá hủy một số thiết bị của công ty.

Để giải quyết tình trạng căng thẳng này, chính quyền quyết định công ty phải bồi thường cho dân làng phần thu nhập từ rừng mà đáng lẽ dân làng đã có. Tuy nhiên, dân làng cũng không thỏa mãn với việc giải quyết này vì số tiền bồi thường không đáng kể và chỉ giải quyết được thu nhập trong một năm. Công ty cũng thấy đây là quyết định không hợp lý vì Chính phủ là người ra quyết định khiến dân làng mất nguồn thu nhập đó.

Một năm trôi qua và chính quyền dần nhận thấy những vấn đề nảy sinh từ việc ra quyết định không có sự tham gia của người dân. Dân làng không được tham gia trong việc lập kế hoạch, thậm chí không được thông báo hay tham khảo ý kiến. Rõ ràng yếu tố tâm linh của rừng đã bị xem nhẹ. Hơn nữa, họ cũng nhận thức được rằng không chỉ gỗ mà các lâm sản phi gỗ cũng đem lại một phần thu nhập không nhỏ. Ủy ban Nhân dân tỉnh đã xem xét lại vấn đề và quyết định mở một cuộc nghiên cứu tìm hiểu về truyền thống quản lý sử dụng đất của người dân, đồng thời thống kê các giá trị của rừng mà dân làng đã từng hưởng lợi.



Hình 3.5 Các mức độ tham gia trong việc ra quyết định

Trong một nhóm có sự tham gia, tất cả các thành viên đều được khuyến khích phát biểu và chia sẻ những điều họ suy nghĩ. Điều này có tác dụng củng cố nhóm qua nhiều phương diện như:

- ❖ Các thành viên trở nên tự tin hơn khi nói ra những khó khăn của mình.
- ❖ Các thành viên học được cách làm thế nào để chia sẻ những ý tưởng “ban đầu”.
- ❖ Các thành viên có khả năng khám phá và thừa nhận sự đa dạng của các quan điểm và trình độ trong nhóm.

Tuy nhiên, mọi người thường không nói ra suy nghĩ của mình với lo ngại rằng họ có thể khiến cộng đồng hoặc các quan chức không bằng lòng. Chính vì vậy, mọi người chỉ thích

chia sẻ những ý kiến mà họ biết sẽ được xã hội chấp nhận. Nhiệm vụ của người thúc đẩy là tạo một môi trường mà mọi người mạnh dạn phát biểu ý kiến thông qua mẫu hình sau đây:

- ❖ Là một người lắng nghe tốt.
 - ❖ Không phán xét.
 - ❖ Khích lệ những người hay e thẹn.
 - ❖ Kiểm chế người chi phối nhóm.
 - ❖ Không vội vàng.
- ☉ **Một số phương pháp khuyến khích sự tham gia đầy đủ**

Ngoài thái độ của người thúc đẩy, các phương pháp cũng làm tăng sự tham gia. Phương pháp sử dụng rộng rãi nhất là thảo luận mở. Thảo luận mở là phương pháp thảo

luận không cần đặt sẵn câu hỏi cho nhóm. Thảo luận mở có thể phục vụ nhiều mục đích khác nhau nhưng thường khó điều khiển (thảo luận có thể kéo dài, một số người có thể đóng góp ý kiến không trọng tâm). Ngoài thảo luận mở, người thúc đẩy có thể sử dụng một số phương pháp sau để khuyến khích sự tham gia đầy đủ:

- ❖ Thảo luận nhóm nhỏ hoặc thảo luận theo chủ đề trọng tâm.
- ❖ Lấy ý kiến từng người.
- ❖ Thảo luận theo nhóm 2-3 người ngồi cạnh nhau .
- ❖ Nhóm công việc.
- ❖ Thảo luận bằng phương pháp “ao cá”¹.
- ❖ Đóng vai.

Xây dựng một khung hiểu biết chung

Việc xây dựng một cơ chế hiểu biết chung cần hai loại hoạt động, thứ nhất là những hoạt động liên quan đến việc tạo ra một hoàn cảnh có sự chia sẻ; thứ hai là các hoạt động liên quan đến việc củng cố các quan hệ.

¹ Đây là phương pháp dùng trong trường hợp nhóm thảo luận lớn. Chia số người thảo luận thành 2 nhóm. Sau một thời gian chuẩn bị, mỗi nhóm cử khoảng 3 hoặc 5 người lên thảo luận với 3 hoặc 5 người của nhóm kia. Trong khi đó, các thành viên còn lại của mỗi nhóm đứng xung quanh và không được thảo luận. Nếu muốn thảo luận, các thành viên đứng ngoài này phải ra hiệu cho một người đang thảo luận của nhóm mình ra ngoài và thay vào chỗ của người đó để tiếp tục thảo luận.

Chẳng hạn, một hoàn cảnh có sự chia sẻ được tạo ra qua:

- ❖ Trao đổi kinh nghiệm.
- ❖ Phát triển ngôn ngữ chung (thuật ngữ).
- ❖ Tạo bề mặt thông tin chung.
- ❖ Thông cảm với các thành viên khác của nhóm.

Củng cố các mối quan hệ liên quan đến các hoạt động giúp mọi người quen biết nhau. Sẽ dễ dàng hơn nếu lắng nghe và chấp nhận ý kiến của một người khi biết nhân cách và học vấn của người đó.

☉ Tạo bối cảnh chung

Như đã đề cập ở trên, cơ bản có bốn cách để tạo ra một hoàn cảnh chung. Để trao đổi kinh nghiệm và phát triển một ngôn ngữ chung không cần bất kỳ sự chuẩn bị công phu nào. Tuy nhiên, để tạo được bề mặt thông tin chung hay nói cách khác là biết người khác đang ở đâu, cần đặt câu hỏi ngoài cuộc họp. Tuy nhiên, điều này hiếm khi xảy ra. Dưới đây là gợi ý về phương pháp tìm hiểu vị trí của mọi người trong nhóm. Phương pháp có tên là “*bạn đang đứng ở đâu?*”. Phương pháp này giúp tạo cơ hội hỏi những câu hỏi mà người tham gia có thể không thích. Phương pháp này cũng không đòi hỏi nhiều thời gian.

Bạn đang đứng ở đâu

- Bước 1: Yêu cầu mỗi người chọn một câu hỏi mà nhóm có thể trả lời bằng cách diễn tả, mô phỏng bằng hành động.
- Bước 2: Yêu cầu từng người viết câu hỏi của họ trên một tờ giấy. Thu tất cả các tờ giấy và bỏ vào hộp.
- Bước 3: Rút ra một tờ giấy, đọc câu hỏi và yêu cầu người viết câu hỏi đó giải thích trong vòng hai phút tại sao anh/cô ấy muốn hiểu địa vị của người khác trong câu hỏi đó.
- Bước 4: Yêu cầu trả lời vấn đề của mọi người.

Để tạo được sự cảm thông giữa các thành viên của nhóm, có thể thực hiện bài tập “*nếu tôi là bạn*”. Bài tập này nhằm tìm hiểu người khác, tìm ra động cơ, quan điểm, hoặc mục đích của người đó.

Nếu tôi là bạn

- Bước 1: Viết tên của từng người trên một hoặc hai mảnh giấy. Bỏ chúng vào hộp.
- Bước 2: Yêu cầu mỗi người rút một hoặc hai mảnh giấy trong hộp (bốc ngẫu nhiên và không được lấy mảnh giấy của chính mình).
- Bước 3: Yêu cầu từng người kết thúc phần đọc của mình: nếu tôi là bạn, một trong những mối quan tâm chính của tôi sẽ là...
- Bước 4: Đọc tên một thành viên của nhóm và yêu cầu người này đọc câu của mình.

◎ **Củng cố các mối quan hệ**

Những người quen biết nhau thường cùng nhau giải quyết khó khăn tốt hơn những người lạ mặt. Lý do là những người biết nhau thường dễ dàng chỉ ra những vấn đề hoặc ý tưởng chung. Tuy vậy, mọi người thường dè dặt khi nói về bản thân, gia đình, công việc và nơi mình sinh ra. Qua tính chất “*cá nhân*”, một thành viên nhóm sẽ trở thành một con người thực sự thay vì đồng minh hoặc đối thủ. Thông thường, sẽ khó phát triển các nhóm trong bối cảnh ra quyết định có sự tham gia. Một số ví dụ:

Bảng 3.6 Ví dụ về một trò chơi tạo không khí**Câu chuyện nhỏ của tôi:**

- Yêu cầu mọi người kể chuyện về mình, những chuyện vui, buồn xảy ra với họ tuần trước hoặc tháng trước.
- Yêu cầu mọi người mang ảnh của gia đình, đồng nghiệp hoặc phong cảnh nơi mình ở.
- Yêu cầu mọi người kể ra 3 điều: hai điều thực và một điều dối về người đó. Nhóm phải tìm ra điều không thực về người đó.

LÀM QUEN

Hướng tới các giải pháp toàn diện

☉ **Thế nào là giải pháp toàn diện ?**

- ❖ Quan tâm đến quyền lợi của mọi người.
- ❖ Được xây dựng trên cơ sở ý kiến của cả nhóm.
- ❖ Không thừa nhận các giả định.
- ❖ Dựa vào phương pháp suy nghĩ mới.

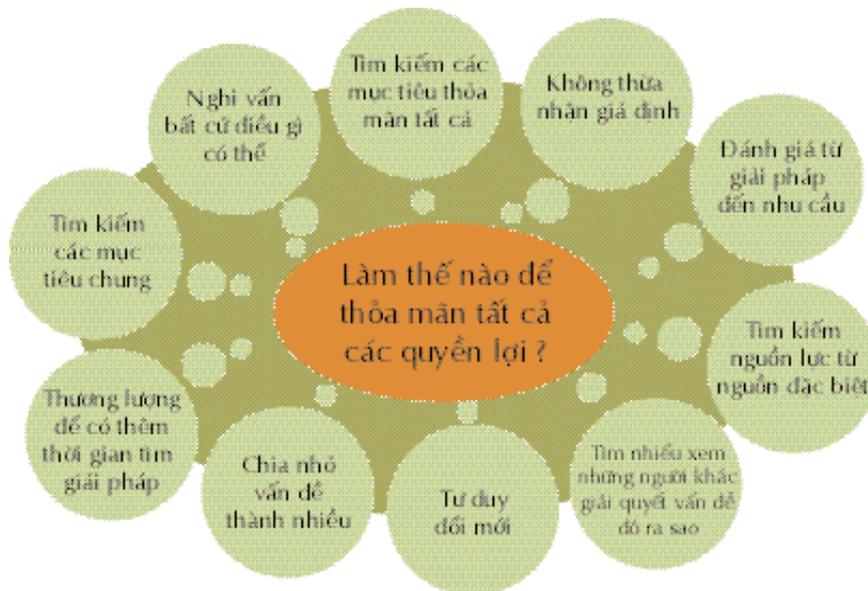
☉ **Tầm quan trọng của giải pháp toàn diện?**

Người thúc đẩy cộng đồng thường làm việc ở môi trường có nhiều bên liên quan. Mỗi bên đều có kế hoạch hành động, quyền lợi và quan điểm riêng về việc quản lý rừng, nước và đất. Vì vậy, cần tính đến một giải pháp trong đó thỏa mãn quyền lợi của tất cả

các bên. Người thúc đẩy chính là người làm cho tất cả các nhóm đều tham gia vào quá trình tìm ra giải pháp. Nếu giải pháp không mang tính toàn diện, các bên liên quan sẽ không quan tâm và không cam kết thực hiện giải pháp này.

☉ **Đi theo hướng nào?**

Việc đưa ra một giải pháp toàn diện hoàn toàn không đơn giản. Trên thực tế, rất khó vận động sự tham gia đầy đủ của các bên và xem xét ý kiến của tất cả mọi người. Thông thường, các mối quan hệ quyền lực trong cộng đồng và trong xã hội luôn đóng một vai trò nhất định. Khi đã nhận thức được việc ra quyết định có sự tham gia, nên tuân theo ba bước dưới đây để có được các giải pháp mang tính toàn diện.



Hình 3.6 Hướng tới giải pháp toàn diện

◎ Khám phá các nguyên tắc toàn diện

Các nguyên tắc toàn diện thường là trọng tâm của các giải pháp bền vững. Người thúc đẩy có thể yêu cầu các bên liên quan nắm rõ các nguyên tắc nhằm áp dụng vào từng hoàn cảnh cụ thể. Trong trường hợp này, có thể sử dụng các bài tập tình huống. Người thúc đẩy có thể trình bày một nghiên cứu điển hình và hỏi mọi người xem họ đã học được điều gì qua bài tập đó. Ở một chừng mực nào đó, *không nên* đặt trọng tâm vào nghiên cứu điển hình - nghĩa là phản ánh tình hình thực tế của làng xã họ. Điều này sẽ kích lệ các thành viên của nhóm suy nghĩ về những giả định không đối và cuối cùng sẽ đưa ra một kết luận như *"Tôi chưa bao giờ nghĩ về điều này, đây là một cách nhìn mới đối với vấn đề này"*.

◎ Hệ thống các khó khăn

Có nhiều cách để xem xét một vấn đề. Nếu chỉ xem xét khó khăn ở một phương diện, không thể thấy khó khăn ở những phương diện khác. Khi nhìn vấn đề qua những góc độ khác nhau, giải pháp đưa ra có thể toàn diện và phù hợp hơn. Khi giải quyết những khó khăn, hầu hết mọi người thường đi đến kết luận một cách nhanh chóng. Họ tin rằng đã khám phá tất cả các phương án cho một giải pháp và cho rằng việc khám phá kỹ hơn chỉ làm lãng phí thời gian. Trong trường hợp này, người thúc đẩy sẽ quyết định có giúp đỡ và thúc giục mọi người đầu tư thêm thời gian hay không.

Bảng 3.7 Một số ví dụ về hệ thống các khó khăn

Trình bày vấn đề	Hệ thống lại vấn đề
Đây là một vấn đề ...	Đây là một thách thức...
Chúng ta không có đủ thời gian để thực hiện tất cả mọi thứ...	Chúng ta phải quyết định làm gì trước, làm gì sau...
Chúng ta thiếu tiền.	Chúng ta chưa xác định được nguồn thu nhập mới.
Chúng ta thiếu nước vì đã lâu trời không mưa.	Chúng ta chưa bao giờ nghĩ đến việc tiết kiệm nước.
Nhân viên của chúng ta không biết cách làm việc.	Chúng ta không có chính sách đào tạo và tuyển dụng...

◎ *Củng cố những ý kiến hay*

Người thúc đẩy có thể củng cố lại các ý kiến bằng cách đặt câu hỏi. Khi đặt câu hỏi nên trung lập và không nghiêng về phe nào. Câu hỏi có thể là:

1. Bạn cần những nguồn lực gì để thực hiện việc này? Bạn có những nguồn lực đó không?
2. Những người ngoài nhóm có phản ứng như thế nào với ý kiến này?

3. Trong trường hợp chúng ta sử dụng ý tưởng này thì Ai? sẽ Làm gì? Khi nào? và Ở đâu?

4. Ý tưởng này đáp ứng những tiêu chí thành công nào?

Giám sát hành vi, vai trò và các giai đoạn của nhóm

Người thúc đẩy là người dẫn dắt trong suốt quá trình nên điều quan trọng đối với người thúc đẩy là biết được điều gì đang xảy

Bảng 3.8 Một số gợi ý cho người thúc đẩy trong việc xây dựng các giải pháp toàn diện

Nên	Không nên
Đảm bảo rằng người thúc đẩy và nhóm có một cách nhìn chung về quyền lợi của tất cả các bên.	Phán xét bất kỳ giải pháp nào.
Sử dụng các hoạt động tư duy kiểu cấu trúc nếu không có thảo luận mở.	Ngại chia cắt vấn đề thành từng phần nhỏ.
Khuyến khích nhóm kết hợp và xây dựng giải pháp dựa vào các yếu tố thuộc ý kiến của mọi người (tránh trường hợp chỉ dựa vào ý kiến của một hoặc một số nhóm quyền lợi?).	Tỏ ra thiên vị các ý kiến của một số người cá biệt.
Nhất trí về các bước tiếp theo của một giải pháp.	Thúc ép phải đưa ra quyết định do thời gian hạn chế trong trường hợp chưa đạt được giải pháp toàn diện.

ra trong nhóm. Có nhiều phương pháp để biết rõ điều này (bảng câu hỏi, thảo luận nhóm...). Phương pháp thường được sử dụng nhất là quan sát. Câu hỏi đặt ra là “*Cần quan sát cái gì?*”. Về cơ bản, một người thúc đẩy không những chỉ tập trung vào những gì thành viên nhóm nói mà còn tập trung vào cả cách nói của họ (Bảng 3.9).

Thành viên nhóm cư xử theo các kiểu có thể đoán trước:

- ❖ Giúp đỡ nhóm hoàn thành nhiệm vụ (hành vi tập trung vào công việc).
- ❖ Kích thích hợp tác và hỗ trợ (hành vi

Bảng 3.9 Quan sát hành vi của nhóm

Cấp độ cá nhân	Cấp độ nhóm
<ul style="list-style-type: none"> ● Sử dụng giọng nói: thì thầm, hét to. ● Phong cách giao tiếp: tuyên bố, câu hỏi. ● Thể hiện nét mặt: ngáp, mỉm cười ● Tiếp xúc bằng mắt: tìm kiếm hoặc né tránh. ● Điệu bộ: các loại cử động tay chân. ● Tư thế: mọi người đứng hoặc ngồi như thế nào? 	<ul style="list-style-type: none"> ● Ai nói gì? ● Ai làm gì? ● Ai nhìn ai khi nói chuyện? ● Ai tránh tiếp xúc mắt với ai? ● Ai ngồi bên cạnh ai? ● Ai né tránh ai? ● Mức độ nhiệt tình chung như thế nào? ● Mức độ của lợi ích toàn thể là gì?

xây dựng nhóm).

- ❖ Thoả mãn các nhu cầu cá nhân.

Bảng 3.10 là ví dụ về những loại hành vi mà người thúc đẩy có thể quan sát và thực hiện.

◎ Các giai đoạn trong quá trình nhóm

Để giám sát sự phát triển của nhóm trong quá trình làm việc, điều quan trọng là biết được các vai trò “*lý tưởng*” mà nhóm cần có. Đồng thời cần biết rõ các giai đoạn khác nhau của hoạt động nhóm.

Bruce Tuckman (1965) đã đưa ra một mô hình gồm 4 giai đoạn làm việc của nhóm gồm “*Hình thành*”; “*Sóng gió*”; “*Chuẩn mực*”; “*Thực thi*”. Vào những năm 1970 B.Tuckman bổ sung giai đoạn thứ năm là giai đoạn “*Tan rã*”. Lý thuyết “*Hình thành*”; “*Sóng gió*”; “*Chuẩn mực*”; “*Thực thi*” vẫn còn là một mô hình tốt cho việc giám sát hành vi và sự phát triển của nhóm. Có thể tìm thấy nhiều điểm tương đồng với các mô hình của một số tác giả khác như Tannenbaum và Schmidt Continuum; đặc biệt là mô hình “*Lãnh đạo tình huống*” của Paul Hersey và Ken Blanchard được viết trong cùng thời gian này. Paul Hersey tập trung vào các phong cách lãnh đạo trong nhóm (từ phong cách chỉ huy, tiến bộ thông qua huấn luyện, sau đó tham gia vào đại diện và tách riêng), mô hình này giúp hiểu được các quá trình của nhóm. Phần dưới đây sẽ mô tả các giai đoạn

Bảng 3.10 *Gợi ý thức đẩy các loại hành vi của nhóm*

Hành vi tập trung vào công việc		
Bắt đầu	Đề xuất nhiệm vụ và mục tiêu, xác định những vướng mắc của nhóm, đưa ra phương thức hoặc ý kiến.	<i>"Tôi đề nghị trước tiên chúng ta phân tích ..."</i> <i>"Chúng ta nên bắt đầu từ... "</i>
Tìm kiếm thông tin	Yêu cầu cung cấp dữ liệu, đề nghị cho ý kiến và đề xuất.	<i>"Ai gặp phải vướng mắc này trong công việc?"...</i>
Chia sẻ thông tin	Chia sẻ số liệu, chia sẻ kinh nghiệm.	<i>"Tôi thấy việc này khá khó. Ai có kinh nghiệm về việc này?"...</i>
Chia sẻ quan điểm	Đưa ra đề xuất và ý kiến.	<i>"Chúng ta có thể đi sâu phân tích vấn đề A được không ạ?"</i>
Tóm tắt	Sắp xếp các ý kiến có liên quan với nhau, trình bày lại các kiến nghị sau khi nhóm đã thảo luận, sau đó hỏi nhóm có nhất trí với các nội dung đã tóm tắt không?	<i>"Chúng ta đã đi lần lượt các ý kiến, chúng ta nên loại bỏ ý kiến nào?"...</i>
Tìm kiếm sự nhất trí	Kiểm tra với nhóm xem có đạt được sự nhất trí nào không? (hoặc có thể đạt được).	<i>"Hình như chúng ta nhất trí với điểm này, có đúng không ạ?"</i>
Hành vi xây dựng nhóm		
Khích lệ	Đáp lại những người khác, chấp nhận những đóng góp của họ, cho họ cơ hội được công nhận.	<i>"Doanh, câu hỏi của bạn rất hay!"</i> <i>"Chúng ta sẽ đi sâu hơn về vấn đề này?"...</i>
Hài hòa	Cố gắng dàn xếp những khác biệt và giảm căng thẳng bằng việc tạo cơ hội cho mọi người khám phá những điểm tương đồng.	<i>"Tuấn, chắc chắn là có những điểm khác biệt nhưng chúng ta sẽ phân tích cả hai mặt để tìm ra những điểm tương đồng?"...</i>
Nhượng bộ	Thể hiện sự nhượng bộ, tự công nhận sai sót, tồn tại...	<i>"Hà, ý kiến của anh không thực tế lắm. Chúng ta có thể nhất trí về..."</i>
Giữ cổng	Đảm bảo các kênh giao tiếp và tạo điều kiện cho mọi người tham gia.	<i>"Thuý, đã khá lâu rồi, chúng tôi không nghe tin tức của chị, chị nghĩ gì về?"</i>
Vận động	Giúp mọi người tham gia nhóm đầy đủ.	<i>"Dương (không biết chữ), tôi sẽ giúp anh viết ra ý kiến của anh?"</i>
Hòa nhập	Tìm cách kết hợp các ý kiến khác nhau lại thành một ý kiến chung.	<i>"Chúng ta tìm ra một giải pháp có thể giải quyết cả hai vướng mắc cùng một lúc?"...</i>



Hành vi hướng về bản thân (hoặc hành vi nhóm tiêu cực)		
Cản trở	Gây cản trở quá trình thể hiện qua việc phản đối ý kiến của người khác, đưa ra phản bác, tranh cãi, tỏ ra bi quan, từ chối hợp tác, thái độ tiêu cực...	"Việc này chẳng bao giờ thành công"..." "Cứ tiếp tục đi nhưng sẽ không có tôi"..."
Vận động hành lang	Đặt quyền lợi cá nhân của mình lên trên hết và cố gắng tìm kiếm sự ủng hộ, đặc biệt là bên ngoài cuộc họp.	
Chỉ huy	Chi phối nhóm và ra lệnh. Sẵn sàng ngắt lời người khác.	"Cứ làm như tôi nói"..."
Bỏ mặc	Có ý rút lui, tỏ ra thờ ơ và quá long trọng, thì thầm với người khác, không tập trung.	"Tôi không quan tâm"..."
Hăm dọa	Tranh đấu vì vị thế của bản thân, tự kiêu, phê phán, làm mất thể diện của người khác.	"Cái gì? Anh là chuyên gia à!" "Làm cách nào mà anh biết được?"..."
Tìm kiếm sự thừa nhận	Thu hút sự chú ý bằng khoác lác hoặc tự cho là có nhiều kinh nghiệm.	"Ồ, dựa trên những kinh nghiệm tôi có trước đây ..."

liên quan đến các sự kiện chính, những tình cảm và hành vi và vai trò của một người thúc đẩy.

Giai đoạn 1- Hình thành nhóm

Ở giai đoạn này, mọi người đến với nhau. Một số người được phân công hoặc ít nhiều bị buộc tham gia nhóm do vị trí của họ. Một số người khác được chọn hoặc tình nguyện tham gia. Thoả thuận của nhóm không rõ ràng ngoại trừ việc nhận thông tin từ trưởng nhóm hoặc người thúc đẩy. Vai trò và trách nhiệm cá nhân không rõ ràng. Người thúc đẩy phải chuẩn bị tốt để trả lời các câu hỏi về mục đích và mục tiêu của nhóm và các

mối quan hệ bên ngoài. Các qui trình thường không được chú ý. Các thành viên nhóm thử nghiệm sức chịu đựng của nhóm và của người thúc đẩy. Các thành viên của nhóm có thể có những tình cảm tích cực và lạc quan (vì được chọn tham gia hoặc hy vọng điều tốt đẹp sẽ xảy ra), cảm giác không chắc chắn và lo lắng về công việc ở phía trước. Các thành viên nhóm cố gắng xác định nhiệm vụ của mình và quyết định cách hoàn thành nhiệm vụ đó. Thông thường, những phàn nàn về vấn đề tổ chức và những vướng mắc đối với công việc đều được đưa ra bàn bạc. Có thể nảy sinh các thảo luận về những dấu hiệu xấu và những khó khăn ngoài phạm vi



của nhóm. Những vấn đề đưa ra thảo luận có thể trừu tượng và mơ hồ.

VAI TRÒ NGƯỜI THỨC ĐẨY

Giúp mọi người trong nhóm ổn định và thoải mái. Giúp nhóm trả lời các câu hỏi: tại sao tôi có mặt ở đây? Tóm tắt những điều mong muốn của mọi người. Giúp nhóm phát triển một tầm nhìn, nhiệm vụ và mục đích, tìm ra những điểm chung và đề xuất một kế hoạch sơ bộ.

Giai đoạn 2 - Sóng gió

Sóng gió là giai đoạn khó khăn nhất. Các quyết định không được nhóm thông qua dễ dàng. Nhóm nhận thức được rằng, nhiệm vụ mỗi người rất khác nhau và trong thực tế khó thực hiện hơn dự kiến. Các thành viên nhóm chỉ cố gắng dựa vào khả năng chuyên môn, hiểu biết cá nhân và từ chối hợp tác với người khác (đặc biệt là khía cạnh học hỏi). Việc làm sáng tỏ mục đích tăng lên nhưng vẫn còn nhiều điểm chưa rõ ràng. Hình thành bè phái và các nhóm nhỏ. Có thể dẫn đến tranh giành quyền lực. Có thể xảy ra va chạm tính cách và chống đối trường nhóm. Các thành viên nhóm có thể có tâm lý đi ngược lại với nhiệm vụ, tâm trạng thất vọng và lo lắng về nhiệm vụ và phương pháp thực hiện của nhóm. Tâm lý thông thường có thể là “tại sao mọi việc lại quá chậm chạp, phương pháp (của tôi) đã có sẵn đó rồi”. Thành viên nhóm có thể tranh cãi mà không có nguyên nhân nào, chọn phe phái, hình thành các mục tiêu không thực tế, và hành động thủ thế.

VAI TRÒ NGƯỜI THỨC ĐẨY

Giúp các thành viên nhóm xây dựng các mục tiêu và nhiệm vụ thực tế. Nhắc họ tập hợp các qui tắc và mục tiêu của nhóm. Phát triển các kỹ năng trong lĩnh vực hướng dẫn và giao tiếp. Sử dụng sự đồng thuận và phương pháp nào công.

Giai đoạn 3 - Chuẩn mực

Trong giai đoạn này, các thành viên nhóm hòa giải để giành lấy sự trung thành và trách nhiệm. Họ chấp nhận nhóm, qui tắc nhóm và vai trò của họ trong nhóm. Vai trò và trách nhiệm đã rõ ràng và được mọi người chấp nhận. Những quyết định chủ yếu được đưa ra với sự nhất trí của cả nhóm. Những quyết định nhỏ có thể được uỷ quyền cho các cá nhân hoặc các nhóm nhỏ quyết định. Có sự cam kết và đoàn kết mạnh mẽ. Tinh thần hợp tác tăng lên. Nhóm thảo luận và phát triển các quá trình và phong cách làm việc. Có sự tôn trọng đối với người thúc đẩy. Các thành viên nhóm cảm thấy thoải mái hơn, được công nhận và an tâm hơn với những việc đã được giải quyết tốt. Các thành viên nhóm nỗ lực để đạt được sự hòa hợp và tình bằng hữu. Sự gắn kết nhóm, tinh thần và mục tiêu chung ngày càng phát triển. Các thành viên phát triển và củng cố các qui tắc chung.

VAI TRÒ NGƯỜI THỨC ĐẨY

Giúp xác định lại các qui tắc nếu thấy cần thiết và đặt ra trách nhiệm cho nhóm. Đưa phản hồi cho nhóm về các quá trình phát triển của nhóm.

Giai đoạn 4 - Thực thi

Nhóm có nhận thức về chiến lược hơn, nhóm biết rõ tại sao nhóm thực hiện công việc của nhóm. Nhóm có một tầm nhìn chung và có thể tự đứng trên đôi chân của mình mà không cần sự trợ giúp hoặc tham gia của người thúc đẩy. Nhóm có một trọng tâm về các mục tiêu vượt qua sự mong đợi và nhóm đưa ra hầu hết các quyết định dựa vào các tiêu chuẩn đã được thống nhất. Có thể xảy ra bất đồng nhưng nhóm có thể tự giải quyết và nhóm có thể đưa ra quyết định về những thay đổi cần thiết đối với các quá trình và cơ cấu hoạt động. Nhóm có thể làm việc với tinh thần hợp tác và cùng tham gia để đạt được mục tiêu, đồng thời các mối quan hệ, phong cách và phương pháp làm việc cũng góp phần đạt được mục tiêu. Các thành viên nhóm cảm thấy hài lòng, vui vẻ và tự hào, họ am hiểu hơn về các quá trình của nhóm và tôn trọng những mặt mạnh và điểm yếu của nhau.

VAI TRÒ NGƯỜI THỨC ĐẨY

Thỉnh thoảng theo dõi và đánh giá. Đưa ra can thiệp ở mức tối thiểu, chỉ giới thiệu những công cụ mới khi có yêu cầu.

Giai đoạn 5 – Tan rã

Tuckman đã phát triển lý thuyết này vào năm 1975 và bổ sung giai đoạn 5 vào mô hình “Hình thành”; “Sóng gió”; “Chuẩn mực”; “Thực thi” - ông gọi giai đoạn này là “Tan rã”, cũng có thể được hiểu là “Biến dạng và Đau buồn”.

Giai đoạn tan rã chắc chắn ảnh hưởng đến những người trong nhóm và tinh thần của họ. Nhưng giai đoạn này không liên quan đến nhiệm vụ chính là quản lý và phát triển một nhóm, hay nói cách khác là nội dung hoạt động của nhóm ở bốn giai đoạn đầu. Giai đoạn thứ năm này chính là giai đoạn tan rã của nhóm sau khi hoàn thành nhiệm vụ một cách thành công, đạt được mục tiêu, mọi người có thể phát triển những cái mới, cảm thấy hài lòng với những gì đạt được.

☉ **Kiểm soát động lực nhóm (kiểm soát khó khăn)**

Đối với rất nhiều người, làm việc theo nhóm không phải là việc làm thường xuyên. Mỗi người đều có những quan tâm, quan điểm và lòng tin riêng. Trong thực tế, mỗi người có thể có những quan điểm và tính cách khác nhau. Sự khác biệt này không phải là khó khăn cho quá trình nhóm. Tuy nhiên, khi cùng giải quyết vấn đề hoặc một nhiệm vụ chung, những quan điểm và tính cách khác biệt sẽ là “ngòi nổ” cho động lực nhóm. Đặc biệt khi mỗi thành viên nhóm rơi vào trạng thái “phổ biến” là bực tức, nóng vội, căng thẳng hay chán nản.

Khó khăn trong việc tạo ra động lực nhóm là các quá trình kìm hãm sự hoạt động của nhóm, dẫn đến nguy cơ không đạt được mục tiêu mà nhóm đã đề ra. Các quá trình này ảnh hưởng đến việc tận dụng tất cả các khả năng của nhóm, thường thể hiện dưới dạng:

THỨC ĐẨY CỘNG ĐỒNG

- ❖ Thiếu sự tham gia tích cực của một số người, đôi khi tất cả mọi người; một số người trong tâm trạng trầm lặng.
- ❖ Thiếu sự hợp tác và hòa giải, chẳng hạn đóng góp để tìm ra một giải pháp toàn diện, thỏa mãn tất cả mong muốn của mọi người.
- ❖ Không nắm rõ vai trò của nhóm và các thành viên trong nhóm, những người nói quá nhiều, người hay đùa, người quan liêu...
- ❖ Thiếu thiện chí lắng nghe và học hỏi lẫn nhau và thiếu sự tôn trọng ý kiến của nhau.
- ❖ Thiếu động cơ và không đúng giờ như đến quá muộn, đi vào đi ra nhiều lần trong cuộc họp.

Trong một số trường hợp khá phổ biến, hành vi nhóm mang tính tiêu cực thậm chí có thể tạo ra các tình huống sau đây:

- ❖ Cản trở quá trình (đưa ra những ý kiến phản đối, đi lạc đề).
- ❖ Tấn công (không thừa nhận khả năng của người khác và của người thúc đẩy, chỉ đích danh người bị tấn công...).



- ❖ Vận động hành lang (làm nổi bật lợi ích đặc biệt của ai đó, tạo ra sự phân hoá trong nhóm và đứng về một phe).
- ❖ Điều hành (chi phối, ra lệnh, ngắt lời...).
- ❖ Đùa cợt, thiếu xây dựng (cười đùa liên tục có thể làm chệch hướng mục tiêu hay làm cho mọi người thấy thiếu nghiêm túc...).

Những hạn chế nêu trên (đặc biệt là nhóm vấn đề đầu tiên) thường có quan hệ với nhau. Nếu một vấn đề như vậy xảy ra, có thể kéo theo những hạn chế khác. Khi biết cách khắc phục một trong những hạn chế đó, các nhược điểm khác có thể sẽ cũng được khắc phục. Tất cả các nguyên nhân này đều cản trở quá trình hoạt động nhóm, cản trở thành công chung của nhóm. Khi làm việc cùng nhau, một số người có năng khiếu thúc đẩy, một số người khác có tinh thần giúp đỡ. Một số người cảm thấy thoải mái trong vai trò trưởng nhóm và những người khác lại không muốn quá nổi bật. Không phải tất cả mọi thành viên trong nhóm đều có hành vi tích cực, khuyến khích hiệu quả của quá trình làm việc của nhóm. Một số ví dụ phổ biến được thể hiện trên ô 3.3.

Ô 3.3. MỘT SỐ NHÂN VẬT KHÔNG TÍCH CỰC

NGƯỜI HUNG HẰNG

Loại người này thường làm cho cuộc thảo luận thành một cuộc chiến thực sự, một chiến trường mà anh ta muốn mình là người thắng cuộc. Anh ta thường tập trung vào con người, không tập trung vào ý kiến. Anh ta thường hay quay lại chủ đề đã thảo luận.

NGƯỜI CHI PHỐI

Người này thường dẫn dắt cuộc thảo luận song không tập trung vào nội dung, chiếm nhiều thời gian. Những người khác ít có cơ hội nói và đưa ra ý kiến.

NGƯỜI DO DỰ HOẶC NGƯỜI KHÔNG CÓ ĐỘNG CƠ

Người này tỏ ra không nhiệt tình tham gia các hoạt động. Việc được giao hầu như không hoàn thành hoặc hoàn thành với chất lượng thấp. Đóng góp rất ít trong các quá trình của nhóm.

NGƯỜI HAY ĐÙA

Người này thường tạo ra một không khí vui vẻ, song lại làm hỏng những việc nghiêm túc. Anh ta có thể chế nhạo các vấn đề, phương pháp và nỗ lực của mọi người.

NGƯỜI KHÔNG THÍCH NGHI

Người này cảm thấy mình không hợp với nơi này. Môi trường xung quanh / khung cảnh không an toàn đối với anh ta.

NGƯỜI ÍT NÓI

Người này không tự tin và thường thu mình vào một góc ở trong nhóm, không muốn lộ mặt.

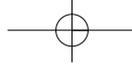
Bảng dưới đây là các cách giải quyết một số vấn đề vướng mắc được đề cập ở trên. Cột ở giữa thể hiện những lỗi thông thường hoặc cách giải quyết các khó khăn không hợp lý hay không hiệu quả. Cột bên phải

thể hiện cách giải quyết có khả năng mang lại thành công. Đối với những vướng mắc liên quan đến việc ra quyết định, xem phần “*Giám sát hành vi, vai trò và các giai đoạn của nhóm*”.

Bảng 3.11 Đối phó với khó khăn của động lực nhóm

Vướng mắc	Lỗi thông thường	Giải quyết hiệu quả
Mọi người không dám phát biểu do sự có mặt của một vài người lãnh đạo hoặc nhân vật quan trọng.	<ul style="list-style-type: none"> ● Phớt lờ và tiếp tục. ● Yêu cầu mọi người phát biểu ý kiến cho dù có mặt lãnh đạo. 	<ul style="list-style-type: none"> ● Chia thành các nhóm nhỏ, các lãnh đạo làm việc trong một nhóm. ● Yêu cầu mọi người viết ý kiến của họ ra giấy (không ghi tên), thu lại và đọc to cho mọi người cùng nghe. ● Đề nghị các lãnh đạo nói sau cùng.

Vướng mắc	Lỗi thông thường	Giải quyết hiệu quả
Bị chi phối liên tục bởi một người nói quá nhiều.	<ul style="list-style-type: none"> Cắt ngang đồng thời nói rằng người đó nói quá nhiều. 	<ul style="list-style-type: none"> Xen vào đúng lúc, và đề nghị người khác phát biểu ý kiến của họ về vấn đề đó. Phân công “người nói nhiều” ghi biên bản hoặc thực hiện vai trò “người đồng thúc đẩy” (tinh huống xấu nhất).
Một số người nói ít.	<ul style="list-style-type: none"> Tập trung vào một cá nhân và yêu cầu người đó cho ý kiến. 	<ul style="list-style-type: none"> Khích lệ “người ít nói” tích cực hơn mà không nêu tên đích danh; ví dụ “tôi muốn biết ý kiến của những người từ đầu đến giờ chưa nói gì ...” Chia thành các nhóm nhỏ.
Tất cả mọi người đều thụ động; họ không đưa ra nhận xét hoặc câu hỏi nào sau phần trình bày, bài tập ...	<ul style="list-style-type: none"> Thiếu sự phản hồi và đóng góp của những người tham gia. Không thể giải quyết bằng cách hỏi thúc họ đóng góp mà không có sự thay đổi đáng kể nào. Họ không nhận xét gì không có nghĩa là họ nhất trí. 	<ul style="list-style-type: none"> Cố gắng tìm hiểu nguyên nhân tại sao mọi người thụ động. Nếu vì lý do thời gian (chẳng hạn vào cuối ngày hoặc gần đến giờ ăn trưa, hoặc có thể có một hoạt động lôi cuốn nào đó bên ngoài - đội bóng đá quốc gia đang thi đấu) nên điều chỉnh chương trình. Nếu mọi người trong nhóm chưa quen nhau, hoặc phương pháp chưa thích hợp, đưa vào các trò chơi tạo không khí ... Nếu vì vấn đề “an toàn”, chia mọi người thành các nhóm nhỏ. Giao một việc đòi hỏi mọi người tích cực hơn (viết ý kiến ra giấy).
Không thể bắt đầu và kết thúc đúng giờ.	<ul style="list-style-type: none"> Chờ mọi người đến. Thường bắt đầu muộn. Khi đến giờ nghỉ, vẫn tiếp tục mà không hỏi ý kiến mọi người. Phớt lờ “tiếng huyên náo” và chạy theo chương trình. 	<ul style="list-style-type: none"> Hãy bắt đầu khi đến giờ. Chờ đợi sẽ tạo thông lệ đến muộn. Khi phải kết thúc muộn, nên thống nhất với mọi người về giờ kết thúc và sẽ làm gì trong thời gian còn lại.
Tranh cãi về những thủ tục không quan trọng.	<ul style="list-style-type: none"> Giải thích với nhóm là họ đang lãng phí thời gian. Nghĩ rằng đó là lỗi của họ làm họ chằng đi đến đâu. 	<ul style="list-style-type: none"> Yêu cầu nhóm dừng lại ở vấn đề thủ tục. Gợi ý “trước tiên chúng ta nên tập trung vào mục tiêu của cuộc thảo luận (nội dung) và sau đó là cách làm như thế nào?”



Vướng mắc	Lỗi thông thường	Giải quyết hiệu quả
Thực hiện không tốt các công việc phân công tiếp theo.	<ul style="list-style-type: none"> ● Phớt lờ. ● Đặt trách nhiệm vào một hoặc hai người nào đó. 	<ul style="list-style-type: none"> ● Làm cho các nhóm nhỏ có trách nhiệm hoàn thành một công việc được phân công. ● Lập kế hoạch phản hồi hoặc các buổi báo cáo trong và khi sắp kết thúc công việc. ● Đi vòng quanh và kiểm tra xem mọi người có hiểu công việc của họ không.
Mọi người không quan tâm đến chủ đề. Họ đi ra đi vào và hầu như không tập trung.		<ul style="list-style-type: none"> ● Đảm bảo tiếng ồn ở mức tối thiểu, khi chọn nơi họp, cố gắng tìm nơi yên tĩnh, để mọi người không bị phân tán tư tưởng. ● Tổ chức trò chơi hoặc giải lao. ● Nếu có một sự kiện đặc biệt lôi kéo sự quan tâm của mọi người. Nên chấp nhận và dành một ít thời gian cho sự kiện đó (bây giờ chúng ta nên nghỉ giải lao).

3.4.3 Kỹ năng lập kế hoạch

Thiết kế chương trình làm việc thực tế và đề xuất tiến trình họp

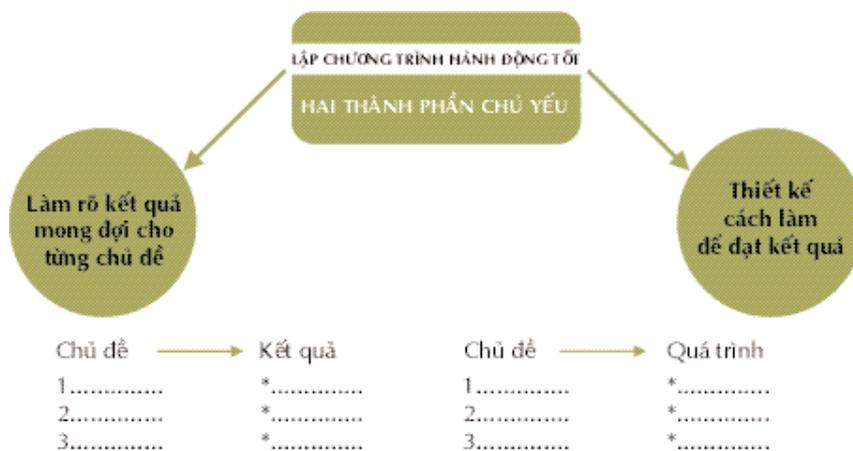
Phần quan trọng của một cuộc họp là một chương trình được lập kế hoạch và thực hiện tốt. Thông thường các cuộc họp đề cập quá nhiều đến chủ đề thảo luận mà không có thứ tự ưu tiên. Vì lý do thời gian (nghỉ trưa hoặc cuối ngày) một số vấn đề quan trọng chưa được quan tâm đúng mức. Các chủ đề kết thúc mà không có kết luận hoặc kết quả rõ ràng. Do đó việc lập kế hoạch cũng chưa được tiến hành. Khi lập kế hoạch cho một cuộc họp, đa số mọi người chỉ nghĩ đến những chủ đề họ muốn nhóm thảo luận. Kết quả là có một danh sách dài các vấn đề cần được thảo luận. Hơn nữa, mọi người ít khi làm rõ những kết quả mong đợi đối với mỗi chủ đề. Đây chính là lý do dẫn đến một cuộc họp mơ hồ và không

hiệu quả. Đối với bất cứ cuộc họp chính thức nào, cần lập chương trình, kế hoạch cụ thể, có thể là một buổi họp ngắn, hoặc bằng các hình thức giao tiếp khác như thư điện tử, thư thường... Các thủ tục nên bắt đầu trước khi tổ chức cuộc họp để thông báo về chương trình và lấy ý kiến phản hồi của những người tham gia. Khi lựa chọn các chủ đề, nên tuân theo trình tự trên hình 3.7 để chọn được các chủ đề trọng tâm nhất, tránh thừa chủ đề.

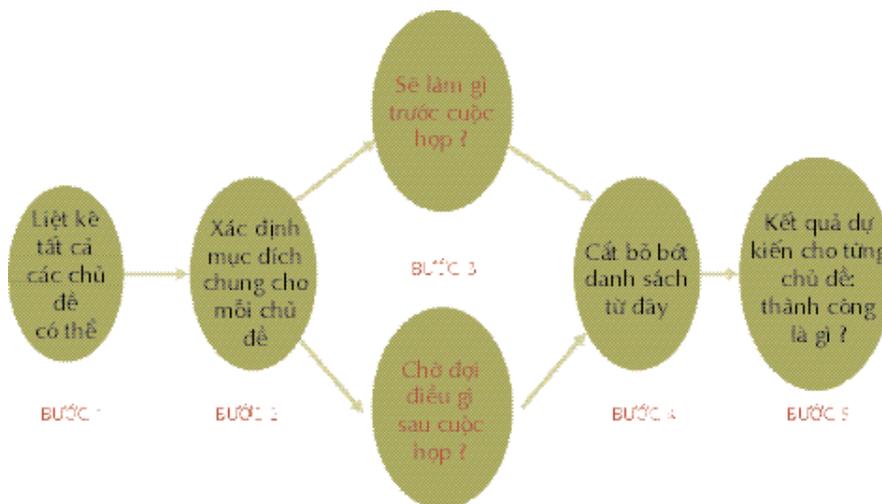
TẠI SAO CẦN CÓ CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC?

- Để dẫn dắt cuộc họp đạt được kết quả cuối cùng;
- Để xác định cách làm thế nào để đạt được kết quả;
- Để duy trì trọng tâm cuộc họp;
- Để sử dụng thời gian một cách hiệu quả.





Hình 3.7 Các bước xây dựng chủ đề cho cuộc họp



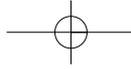
Hình 3.8 Lập kế hoạch và kết quả mong đợi cho mỗi chủ đề đã chọn

Bước kế tiếp là xác định kết quả và phương pháp. Có thể xem phác họa trên hình 3.8.

Khi bắt đầu thảo luận một chủ đề, những người tham gia cần biết họ mong muốn đạt được điều gì trong cuộc họp. Không phải cuộc họp nào cũng đi đến một quyết định

cuối cùng. Trong trường hợp chưa đạt được một quyết định cuối cùng thì cần xác định những công việc tiếp theo.

Một chủ đề có thể có nhiều kết quả khác nhau. Nên mô tả những kết quả mong đợi này trước khi bắt đầu cuộc họp. Bảng dưới đây là



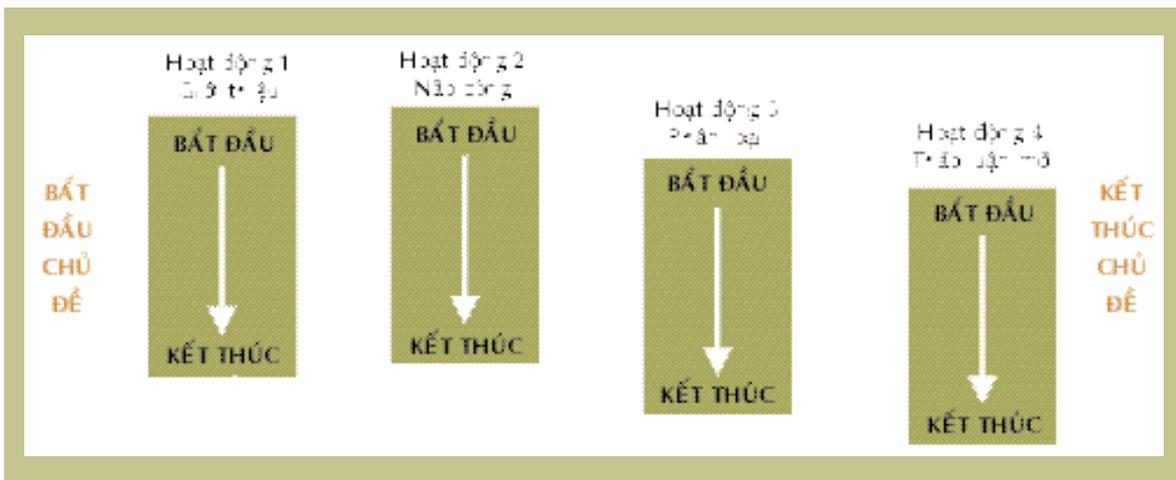
một ví dụ về kết quả mong đợi của một chủ đề. Nếu không mô tả những kết quả dự kiến, mọi người sẽ có suy luận riêng của họ về những việc mà họ được yêu cầu thực hiện, điều này có thể gây hiểu lầm. Những người cho rằng có nhiều việc phải được thực hiện sẽ đề nghị thảo luận ngắn và quyết định nhanh,

những người khác nghĩ rằng họ có nhiều thời gian hơn nên có thể sẽ nói dài dòng.

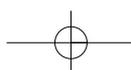
Mỗi chủ đề có thể có những quyết định khác nhau. Thông thường, một chủ đề của chương trình thường bắt đầu với một giới thiệu ngắn, sau đó, những người tham gia lần

Bảng 3.12 Ví dụ về kết quả mong đợi của mỗi chủ đề

Chủ đề	1. Tuyển thêm một người đảm nhiệm các hoạt động giáo dục môi trường	2. Ngân sách cho các hoạt động của quý I năm 2004	3. Đánh giá hoạt động
Các kết quả có thể đạt được của cuộc họp	<ul style="list-style-type: none"> Sự nhất trí của nhóm về tiêu chuẩn cho thành viên này. Viết bảng mô tả công việc cho thành viên mới. Xây dựng thủ tục tuyển dụng. 	<ul style="list-style-type: none"> Cân nhắc ngân sách hiện tại. Xác định các mục cần thảo luận thêm. Nhất trí về thủ tục xin cấp ngân sách. 	<ul style="list-style-type: none"> Quyết định khi nào sẽ xem xét các hoạt động. Hẹn gặp mặt. Đưa ra các vấn đề/câu hỏi trọng tâm để xem xét.



Hình 3.9 Quá trình thảo luận một chủ đề



lượt đưa ra ý kiến và giải pháp. Sẽ hiệu quả hơn nếu áp dụng các bước sau đây: giới thiệu chủ đề, động não, phân loại và cuối cùng là thảo luận mở về các giải pháp tiềm năng.

◎ **Vai trò của người thúc đẩy trong lập kế hoạch chương trình họp?**

Như đã đề cập ở trên, việc có một kế hoạch tốt cho cuộc họp là rất quan trọng, kết quả của kế hoạch này là một bản chương trình nghị sự. Ngay cả trên thực địa, khi gặp nông dân, cũng nên có một chương trình họp. Nếu là một chương trình nghị sự chính thức (không được phép sao thành nhiều bản và phân phát), người thúc đẩy cũng nên có chương trình của mình để dễ theo dõi. Trong một cuộc họp, vai

trò của người thúc đẩy không phải là đứng đầu hoặc chủ tọa cuộc họp. Việc này phải do người khác đảm trách hoặc do trưởng nhóm.

Giám sát quá trình cuộc họp

Một kỹ năng quan trọng của người thúc đẩy là giám sát các quá trình của cuộc họp. Ở phần trước, đã trình bày “vòng đời” của một nhóm với những đặc điểm chính (hình thành, sóng gió, chuẩn hóa, thực thi và tan rã). Hành vi của cá nhân và của nhóm được mô tả ở các góc độ như hướng về công việc, xây dựng nhóm và hành vi hướng bản thân. Những hành vi này có thể được quan sát trong các quá trình của nhóm cũng như trong các cuộc họp (*Tham khảo các phần trước*).

Bảng 3.13 Vai trò của người thúc đẩy và chủ tọa

Vai trò người thúc đẩy	Vai trò người chủ tọa
Giải thích sự cần thiết dành thời gian để xây dựng chương trình làm việc.	Quyết định cần bao nhiêu thời gian dành cho việc lập chương trình.
Đề nghị chủ tọa cuộc họp liệt kê tất cả các chủ đề có thể.	Xác định các chủ đề có thể.
Đề nghị chủ tọa đưa ra mục tiêu toàn thể cho mỗi chủ đề.	Làm rõ mục tiêu toàn thể cho từng chủ đề.
Khích lệ chủ tọa làm rõ kết quả mà chủ tọa muốn nhóm đạt được tại cuộc họp.	Xây dựng một kết quả cụ thể cho mỗi chủ đề trong chương trình của cuộc họp.
Đề xuất các lựa chọn phương thức chuyển từ đầu đến cuối cho mỗi đề tài.	Cân nhắc các lựa chọn và đưa ra quyết định đối với thiết kế chương trình cho mỗi chủ đề.
Không trình bày chương trình nghị sự cho nhóm trong cuộc họp. Điều này tránh sự nhầm lẫn ai là người chịu trách nhiệm.	Trình bày chương trình nghị sự tại cuộc họp và giải thích các mục tiêu cho mỗi chủ đề.

Ngoài ra, cần quan tâm đến một số yếu tố khác:

- ❖ Chương trình nghị sự có được chuẩn bị trước không? và chương trình này có biểu thị những kết quả mong muốn không?
- ❖ Có sự lúng túng hoặc chưa rõ về chương trình đối với những người tham gia hay không?
- ❖ Có xây dựng những nguyên tắc chung cho chương trình hoặc các cuộc họp khác không?
- ❖ Các phương pháp khác có được lựa chọn trong cuộc họp không?
- ❖ Cuộc họp có bắt đầu đúng giờ? Có người nào đến muộn không?
- ❖ Mọi người (đa số) có tham gia tích cực không?
- ❖ Mọi người có lắng nghe lẫn nhau và có tôn trọng ý kiến của nhau hay không?
- ❖ Có sự tập trung vào nội dung không hay chỉ tập trung vào tình cảm và con người?
- ❖ Cuộc họp có được tiến hành không? Có bị những vấn đề không quan trọng phá hỏng không?
- ❖ Các vấn đề về cách thức và thời gian cuộc họp có hợp lý không?
- ❖ Có ai ghi chép không?
- ❖ Vấn đề có được kết thúc với một quyết định rõ ràng không?
- ❖ Những người tham gia có hiểu rõ sự khác nhau giữa người thúc đẩy và người chủ tọa không?
- ❖ Có vấn đề nào là khó khăn cho “động lực nhóm” không?

Hỗ trợ vạch kế hoạch hành động và tự giám sát đánh giá

Khi nhóm đã hiểu rõ về các vấn đề môi trường (nguyên nhân và hậu quả) và có các ý tưởng về giải pháp cho vấn đề (xác định các giải pháp tổng thể tiềm năng) nhóm có thể bắt đầu lập kế hoạch hành động. Lúc này, các thành viên trong nhóm chính là người chịu trách nhiệm đưa ra các hành động. Trong những trường hợp khó, người thúc đẩy có thể đưa ra một số gợi ý nhưng với thái độ trung lập. Với sự giúp đỡ của người thúc đẩy, nhóm cố gắng trả lời các câu hỏi một cách hệ thống như “Điều gì cần thực hiện? Ai sẽ thực hiện? Thực hiện bằng cách nào? Làm cách nào để kiểm tra xem việc đó có được thực hiện không và thực hiện có đúng không?”.

☉ Qui trình đề nghị

Sau đây là qui trình có thể vận dụng:

- 1) Người thúc đẩy hoặc chủ tọa của nhóm triệu tập một cuộc họp và giải thích trước mục đích của cuộc họp này.

- 2) Người thúc đẩy hoặc chủ tọa yêu cầu người tham gia nhắc lại những khó khăn chính và thứ tự ưu tiên như đã được xác định ở các cuộc họp trước và bằng các công cụ Đánh giá nhanh nông thôn (PRA). Nếu những giải pháp khả thi đã được xác định, người thúc đẩy/ chủ tọa yêu cầu nhóm nhớ lại những giải pháp này. Có thể mang theo giấy khổ rộng hoặc bảng biểu đã được thực hiện trước đó.
- 3) Người thúc đẩy, chủ tọa hỏi người tham gia xem họ hiểu rõ kế hoạch hành động chưa

và giới thiệu từng phần của kế hoạch đó.

- 4) Người thúc đẩy hoặc chủ tọa điền nội dung vào bảng kế hoạch dưới đây. Trong bảng, chỉ tóm tắt những ý kiến của nhóm và kiểm tra với nhóm xem những nội dung viết ra có phản ánh đúng ý kiến của nhóm không.
- 5) Người thúc đẩy hay chủ tọa sẽ giúp thảo luận về các hoạt động cần được thực hiện để đạt được giải pháp (cột thứ nhất), sau khi liệt kê các hoạt động, các cột khác sẽ được điền vào cho mỗi hoạt động.

Bảng 3.14 Ví dụ về một bảng kế hoạch

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG - NHÓM GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG XÃ PHONG MỸ - NĂM 2004					
Chúng ta sẽ làm gì (giải quyết các khó khăn)?					
.....					
.....					
.....					
Giải pháp toàn diện đề nghị?					
.....					
.....					
.....					
CÁI GÌ?	TỪ CÁI GÌ?	KHI NÀO?	BẰNG CÁCH NÀO?	AI THỰC HIỆN?	GIÁM SÁT NHƯ THẾ NÀO?
Các hoạt động theo thứ tự thời gian	Các nguồn lực	Thời gian	Phương pháp	Người thực hiện	Các chỉ số
Hoạt động 1: (mô tả)					
Hoạt động 2:					
Hoạt động 3:					
Hoạt động 4:					

- 6) Người thúc đẩy hoặc chủ tọa sẽ sắp xếp lại kế hoạch hành động do những người tham gia lập (tính khả thi, thực tế, hiệu quả...)

☉ *Một số gợi ý:*

- 1) Người thúc đẩy nên chắc chắn rằng kế hoạch hành động được lập với sự tham gia tích cực của những người liên quan đến việc thực thi (ít nhất là đại diện cho cả nhóm).
- 2) Khi lập kế hoạch hành động, cần tham khảo và phân tích kết quả của tất cả các cuộc họp, hội thảo hoặc kết quả khảo sát PRA liên quan. Người thúc đẩy phải đảm bảo rằng những nguồn thông tin này (bản đồ, bản vẽ, biểu đồ) sẽ được sử dụng trong cuộc họp lập kế hoạch. Chương tiếp theo sẽ giới thiệu cụ thể về các công cụ phân tích vấn đề và xây dựng mục tiêu.
- 3) Khi xây dựng kế hoạch hành động, người thúc đẩy nên sử dụng ngôn ngữ và thuật ngữ địa phương.
- 4) Đôi khi cần sự trợ giúp từ bên ngoài để giải quyết một vấn đề, khó khăn. Trong trường hợp này, cần lập kế hoạch về các điều kiện, yêu cầu và thuê người từ bên ngoài.
- 5) Để thông báo cho tất cả những người hưởng lợi và các bên liên quan (qua việc trình bày kế hoạch hành động trong một cuộc họp cộng đồng), nên thể hiện kế hoạch hành động ra giấy khổ rộng, bảng.

Dùng màu sắc, tranh ảnh, biểu tượng sẽ làm cho kế hoạch hành động sinh động và dễ hiểu hơn.

- 6) Trên cơ sở lập kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng, cuộc họp không chỉ mang tính thông báo mà còn là thảo luận góp ý kiến. Cuộc họp cần thông qua một kế hoạch sao cho các nhu cầu và lợi ích thực sự của cộng đồng đều được tính đến và huy động được sự hỗ trợ đắc lực từ họ. Người thúc đẩy cần đảm bảo rằng mọi ý kiến của cộng đồng đều được xem xét.

☉ *Các phương pháp ra quyết định*

Sẽ rất khó ra quyết định khi quyết định này ảnh hưởng đến phần lớn người dân trong cộng đồng. Những quan điểm và lợi ích của mỗi người dân cũng khác nhau và không phải tất cả mọi người đều cởi mở, chia sẻ quan điểm của mình. Người dân có thể không nhất trí với cách ra quyết định hoặc kết quả của hoạt động. Như đã phác thảo ở chương này, giải pháp bền vững nhất là dựa trên bốn giá trị cốt yếu của việc ra quyết định có sự tham gia của cộng đồng. Tuy nhiên, có thể tham khảo thêm những cách sau:

1) *Theo đa số*

Có thể thực hiện khá nhanh, nhưng chỉ đối với những quyết định không gây ảnh hưởng lớn đến cộng đồng. Có thể thực hiện biểu quyết bằng cách giơ tay hoặc bỏ phiếu kín.

2) Sự đồng thuận

Đây là phương pháp tiếp cận được hỗ trợ bởi “*cách tiếp cận giải pháp toàn diện*”. Phương pháp này là một quá trình bao gồm việc cân nhắc những ý kiến tán thành hoặc phản đối, những ý kiến và quan điểm khác nhau. Mặc dù đây là một quá trình đòi hỏi nhiều thời gian nhưng thường đạt được sự thống nhất

cao hơn so với các phương pháp ra quyết định khác.

3) Sự uỷ quyền

Một số người có thể được uỷ quyền để ra quyết định. Tuy nhiên, sự uỷ quyền này cần mang tính đại diện và người được uỷ quyền cần có kiến thức hơn là quyền lực.

Bảng 3.15 Những khó khăn trong quá trình ra quyết định

CÁC NGUỒN CÓ THỂ GÂY XUNG ĐỘT	PHÒNG CHỐNG XUNG ĐỘT
Vấn đề hoặc tình huống cần ra quyết định quá mơ hồ và không rõ ràng đối với tất cả mọi người liên quan.	Đảm bảo rằng mọi người liên quan đều hiểu rõ vấn đề, tình huống.
Không phải tất cả mọi người đều nhất trí về việc cần có một quyết định.	Kiểm ra xem tất cả mọi người có nhất trí với yêu cầu cần sự thay đổi hay không?
Thiếu sự trao đổi và thiếu thông tin; không mời tất cả mọi người có liên quan và/hoặc chỉ một số ít người có cơ hội đưa ra ý kiến của mình.	Đảm bảo rằng các bên liên quan đều có mặt và tạo cơ hội để mọi người đều được góp ý.
Ra quyết định vội vàng, không xem xét tất cả các ý kiến một cách đúng đắn.	Ghi lại tất cả các ý kiến và cân nhắc chúng trước khi ra quyết định cuối cùng.
Thiếu sự rõ ràng trong phương pháp ra quyết định.	Đảm bảo rằng mọi người liên quan hiểu và nhất trí về phương pháp ra quyết định.
Có sự thù địch trong các thành viên của nhóm ra quyết định.	Đảm bảo rằng sự thù địch được thảo luận cởi mở trong nhóm.

4) Quyền lực

Quyết định được đưa ra bởi một người lãnh đạo chính thức hoặc không chính thức.

Quyết định có thể được đưa ra quá nhanh làm cho những người khác chưa kịp hiểu, trong trường hợp này xung đột quyền lực có thể xảy ra.

Quá trình ra quyết định có thể gặp phải rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên, nếu biết cách giải quyết, người thúc đẩy hoàn toàn có thể giúp cộng đồng đi đến những giải pháp toàn diện nhất.

3.5 Thái độ đúng mực - trụ cột của thành công

Mỗi người đều có một thái độ nào đó. Thái độ là một phần quan trọng của hành vi hoặc thói quen của một người. Một số thái độ có lợi trong việc thực hiện một công việc nhất định, song cũng có một số thái độ không có lợi. Vì vậy thái độ và hành vi gián tiếp của chúng ta được hình thành bởi sự kết hợp của các giá trị, lòng tin và các quan điểm. Thái độ rất quan trọng trong thúc đẩy cộng đồng, chúng được thể hiện bằng lời nói và ý kiến, giọng nói, "ngôn ngữ thân thể", biểu thị nét mặt và hành vi trong một nhóm. Một người thúc đẩy cần có bốn thái độ cơ bản sau:

Ân cần

Một trong những thái độ quan trọng nhất là sự ân cần, quan tâm đến cuộc sống của mọi người và các hành động dựa trên tiêu chí đó. Câu nói "*cùng ăn, cùng ở, cùng làm*" với mọi người là một khẩu hiệu tốt nhưng thường không được thực hiện một cách "*tự nguyện*". Đến vùng nông thôn không chỉ là đến cùng một nơi với cộng đồng, cùng ăn với cộng đồng không chỉ là ăn uống cùng với cộng đồng, cùng làm việc không chỉ là hoàn thành nhiệm vụ được giao. Người thúc đẩy tốt không chỉ dừng lại ở việc cùng ở, ăn và làm việc với cộng đồng. Việc tìm hiểu về đời sống của người dân giúp người thúc đẩy cộng đồng hiểu những khó khăn, động cơ, các quan niệm của cộng đồng; đồng thời tạo cơ sở hợp tác sao cho cộng đồng dễ dàng chia sẻ những tâm tư, nguyện vọng và khó khăn của họ.

Trung thực, thân thiện và thông cảm

Trong một cuộc nói chuyện với "người tiên phong trong lĩnh vực thúc đẩy cộng đồng" ở Việt Nam, tôi hỏi ông ta xem tính cách quan trọng nhất mà một người thúc đẩy cộng đồng tốt cần có là gì. Ông ta trả lời rằng: "Có ba đặc điểm chính, thứ nhất là tốt bụng và thân thiện, thứ hai là giống đặc điểm thứ nhất, thứ ba là giống đặc điểm thứ hai".

Tương tự như thái độ ân cần, các thái độ quan trọng khác là sự trung thực, thân thiện và sự thông cảm. Người thúc đẩy không bao

giờ được có những việc làm, lời nói sau lưng mọi người. Một khi bị phát hiện, cộng đồng sẽ không bao giờ tin người thúc đẩy. Sự thân thiện và tốt bụng sẽ giúp bạn làm việc với cộng đồng dễ dàng hơn nhiều.

Sự thông cảm cũng là một thái độ quan trọng đối với một người thúc đẩy cộng đồng. Sự thông cảm ở đây là khả năng đặt mình vào hoàn cảnh của người khác, đánh giá người đó ở nhiều góc độ và do đó hiểu được quan điểm, động cơ và hành động của họ. Để làm được điều này, người thúc đẩy nên trung lập và không nên phán xử hoặc thiên vị. Nói chung, mọi người đều cảm kích và nhiệt tình giúp đỡ, sẵn sàng chia sẻ khi được người khác cố gắng hiểu mình trong mọi vấn đề.

Sự kính trọng và tôn trọng tuyệt đối

Thái độ này có nghĩa là cách bạn suy nghĩ về

ý kiến, hành vi và thái độ của mọi người. Người thúc đẩy nên giữ thái độ trung lập và chấp nhận mọi ý kiến, hành vi và thái độ của mọi người. Thúc đẩy không phải là công việc để được yêu thích hoặc yêu thích mà là công việc nhằm tận dụng tiềm năng của tất cả mọi người; đồng thời phải nhận được sự tôn trọng của họ.

Niềm tin tuyệt đối vào tiềm năng của nhóm

Để được tôn trọng và tìm được giải pháp bền vững, người thúc đẩy nên nhằm vào việc giúp cộng đồng tự tìm ra các giải pháp của họ. Thông thường, cấp quyền lực càng cao càng đánh giá thấp khả năng giải quyết khó khăn của cộng đồng. Nhiều người thường nói: “*chúng tôi biết nhiều hơn*” hoặc “*Làm sao cộng đồng biết...?*”. Người thúc đẩy cần thuyết phục mọi người rằng họ có khả năng đưa ra các giải pháp của mình; câu trả lời nằm trong nhóm của họ.

Bảng 3.16 Người thúc đẩy nên và không nên làm gì

Nên	Không nên
<ul style="list-style-type: none"> ● Thân thiện và trung thực. ● Lắng nghe, lắng nghe và lắng nghe. ● Quan tâm và chú ý đến cuộc sống của họ. ● Chấp nhận các quan điểm, phẩm chất và hành vi khác của họ (cởi mở). ● Tỏ ra tôn trọng (nhạy cảm). ● Tin tưởng vào khả năng của họ. ● Tỏ ra thông cảm. 	<ul style="list-style-type: none"> ● Không nên phán xét. ● Không nên thiên vị một cá nhân. ● Không nên cho rằng mọi người cần sự giúp đỡ ● Không nên nghĩ rằng bạn biết nhiều hơn người khác. ● Khuyến nên đưa ra lời khuyên. ● Không nên áp đặt những quan niệm và phẩm chất của bạn lên người khác.



Sẽ làm gì nếu các thái độ nói trên không đúng đắn?

Con người không ai là hoàn thiện. Hình ảnh về một người thúc đẩy hoàn hảo là hình ảnh hầu như không thực. Tuy nhiên, người thúc đẩy cộng đồng cần phải nhận thức được thái độ của mình và cố gắng phát huy những thế mạnh của mình. Dưới đây là một số điều nên và không nên làm, tuy rõ ràng nhưng rất

khó thực hiện trong thực tế, đặc biệt khi người thúc đẩy có kiến thức về vấn đề cộng đồng đang thảo luận.

3.6 Vai trò của một người thúc đẩy trong cộng đồng

Dưới đây là một nghiên cứu điển hình cho thấy người dân không thể tự mình tìm ra được

3.4. Ô NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH

Câu chuyện này bắt nguồn từ một ngôi làng nhỏ, hẻo lánh ở vùng Cao nguyên Trung Bộ Việt Nam. Hàng thế kỷ nay, dân làng sống ở đây gồm hai nhóm người dân tộc thiểu số chính. Một nhóm người ở phía Đông của làng, nhóm kia ở phía Tây. Hàng năm, dân làng gặp phải khó khăn là nguồn tài nguyên rừng ngày càng giảm một cách nhanh chóng. Cả hai nhóm người này đều ít nhiều sống phụ thuộc vào rừng, họ lấy gỗ làm nhà sàn và đun nấu, lấy hoa quả trong rừng làm thức ăn. Gần đây, rất nhiều người ngoài vào khai thác rừng bất hợp pháp. Không một cơ quan, cá nhân nào lên tiếng hoặc có hành động đối phó với hiện trạng này. Dân làng ở phía Tây đổ lỗi cho dân làng ở phía Đông đã không làm gì. Dân làng ở phía Đông lại đổ lỗi cho dân ở phía Tây. Trong khi đó tình hình khai thác rừng ngày càng trầm trọng hơn.

Vài thập kỷ trước, một nhóm nghiên cứu đã đến vùng này, họ đã có một bài báo thú vị về "luật cổ về rừng" của cộng đồng địa phương. Theo bài báo, luật này điều chỉnh việc sử dụng các sản phẩm gỗ và phi gỗ. Thời xưa, luật này được áp dụng rộng rãi, là một biện pháp để kiểm soát những xung đột xung quanh vấn đề về đất và rừng. Tuy nhiên ngày nay, rất ít người còn biết về luật này.

Kiến thức của dân làng về rừng, các loài cây cỏ, thú rừng rất phong phú Họ thông thạo vùng rừng như bàn tay họ vậy. Tuy nhiên, cộng đồng địa phương là người ít học, họ không đủ tự tin để tiếp xúc với người Kinh. Do đó, họ cũng rất ngại liên lạc với các cấp chính quyền địa phương.

Nguồn: Đối thoại với người dân (Maurits Servaas)



giải pháp. Do đó, cần có “người ngoài” đóng vai trò là người thúc đẩy. Trong ví dụ này, có thể xác định vai trò của người thúc đẩy. Đọc nghiên cứu điển hình và trả lời các câu hỏi.

Câu hỏi:

- ❖ Người thúc đẩy đóng vai trò gì trong tình huống nêu trong ví dụ trên?
- ❖ Người thúc đẩy có thể gặp phải những khó khăn gì khi bắt đầu làm việc với những nhóm người này?
- ❖ Người thúc đẩy cần làm gì để tránh hoặc giải quyết những khó khăn khi làm việc với họ?
- ❖ Bạn đã bao giờ gặp phải những tình huống tương tự chưa?

Bài học rút ra từ ví dụ trên:

Vai trò của một người thúc đẩy cộng đồng là:

- ❖ Đảm bảo là tất cả mọi người đều tham gia vào quá trình bàn bạc thảo luận, ra quyết định.
- ❖ Đảm bảo rằng cộng đồng đang tìm kiếm một *tiếng nói chung*, sự quan tâm chung (tập trung vào những điều mọi người quan tâm thay vì sự khác nhau giữa họ).
- ❖ Giúp họ có được sự *đồng lòng* cũng như *sự cam kết* của các thành viên trong cộng đồng.



- ❖ Cung cấp *thông tin* giúp các thành viên trong cộng đồng đưa ra những giải pháp thích hợp.
- ❖ Là *cầu nối* giữa cộng đồng và các tổ chức “*bên ngoài*” (Ủy ban Nhân dân huyện, các tổ chức phi chính phủ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
- ❖ Giúp cộng đồng *phân tích* “*hệ thống*” của họ; nguồn lực, những khó khăn và cơ hội.
- ❖ Giúp cộng đồng tìm ra những “*nguồn lực chưa được khai thác*” sao cho họ có thể sử dụng.
- ❖ Giúp cộng đồng *phòng tránh và giải quyết* các xung đột.

3.7 Những thách thức đối với người thúc đẩy cộng đồng

3.7.1 Những khó khăn khi tiếp cận cộng đồng

Mỗi người thúc đẩy, dù là những người có kinh nghiệm nhất cũng sẽ gặp những thách thức khi làm việc với cộng đồng. Những thách thức này không liên quan đến việc làm, thái độ, kỹ năng hoặc kiến thức, chỉ bởi một lý do họ là người từ bên ngoài. Hơn thế nữa, người thúc đẩy sẽ gặp khó khăn khi làm việc với nhóm cho

dù đó là nhóm cộng đồng nông thôn hay nhóm đại biểu tham gia hội thảo cấp quốc gia. Mọi người có thể không quen với vai trò của người thúc đẩy và cố gắng cản trở vai trò của người này hoặc lôi kéo người thúc đẩy cùng có chung quan điểm với họ. Trong phần này, đặc biệt chú ý đến bối cảnh “*văn hóa - xã hội và thể chế*” mà người thúc đẩy đang làm việc. Những khó khăn liên quan có thể là:

Xây dựng mối quan hệ

Ban đầu, cộng đồng có thể xem người thúc đẩy là một người bên ngoài, là người bị cộng đồng nghi ngờ. Họ sẽ cẩn thận khi làm việc với người thúc đẩy. Việc hợp tác và chia sẻ với một người lạ luôn kèm theo rủi ro.

Rào cản ngôn ngữ

Khả năng giao tiếp trôi chảy với cộng đồng là yếu tố rất quan trọng đối với người thúc đẩy. Mọi nỗ lực của người thúc đẩy có thể đều



Ảnh 3.3 Khi làm việc với nhóm người dân tộc thiểu số như thế này, khả năng nói được ngôn ngữ của họ góp phần tạo ra sự thành công của người thúc đẩy.

không hiệu quả nếu người đó không nói được tiếng địa phương (chẳng hạn tiếng dân tộc thiểu số) hoặc thổ ngữ (tiếng miền Nam hoặc miền Bắc). Khi ấy, kỹ năng và sự hòa nhập của người phiên dịch đóng vai trò rất quan trọng.

Sự khác nhau về địa lý

Cộng đồng thường tôn trọng người thúc đẩy cho dù người thúc đẩy là người ngoài hay người từ cộng đồng. Tuy nhiên, bất kỳ sự khác biệt nào về ngôn ngữ (kể cả ngôn ngữ thân thể), thái độ, quần áo, kiểu tóc, tôn giáo và học vấn đều có thể là lý do khiến cộng đồng không chấp nhận.

Quan hệ quyền lực

Người thúc đẩy không bao giờ có được một môi trường chính trị - xã hội thuận tụy sao cho mọi người đều bình đẳng và mong muốn cùng nhau làm việc. Trong bất cứ cộng đồng nào, các nhóm bè phái và nhóm có chung lợi ích đều cố gắng thâm tẩm diễn đàn chính trị - xã hội. Một số phe phái có thể nghĩ rằng sự có mặt của người thúc đẩy là một nguy cơ đối với vị trí quyền lực của họ. Khi đó, họ sẽ cản trở công việc của người thúc đẩy.

Phụ thuộc vào chính quyền

Người thúc đẩy được chính quyền cho phép hoạt động trong một số phạm vi nhất định. Phạm vi này sẽ hẹp lại khi chính quyền nhận thấy rằng sự có mặt của người thúc đẩy có thể đụng chạm đến mục tiêu của họ. Thậm chí việc huy động cộng đồng xã hội và phân cấp ra quyết định cũng có thể bị cản trở.

Ưu tiên khác nhau

Sự hỗ trợ của cộng đồng với người thúc đẩy (trong chương trình GDMT) có thể rất ít. Lý do là cộng đồng quan tâm đến các “vấn đề khác quan trọng hơn” hoặc họ không coi những hành động về môi trường là quan trọng.

3.7.2 Các phương pháp vượt qua cản trở và thử thách

Người thúc đẩy luôn là người ngoài cuộc. Điều này có thể mang đến nhiều khó khăn cũng như thuận lợi. Người thúc đẩy cần có vai trò trung lập và không thiên vị. Dưới đây là một số gợi ý để vượt qua những cản trở thường gặp.

- ❖ Có tới 80% cảm nhận của con người thông qua ngôn ngữ thân thể, 13% thông qua giọng nói và chỉ 7% thông qua lời nói. Hãy nhận thức cách xử sự, tư thế đứng và nói. Không nên ăn mặc giống như khi đi dự tiệc hoặc đến công sở. Cộng đồng không phải là “sàn diễn”. Hãy để tất cả đồ trang sức đắt tiền, vòng đeo tay, đồng hồ ở nhà.
- ❖ Cố gắng điều chỉnh để hợp với ngôn ngữ địa phương, thức ăn, văn hóa, truyền thống, đồng thời nỗ lực tìm hiểu thêm về những yếu tố này. Người thúc đẩy không phải tuân theo tất cả các tập tục địa phương. Tuy nhiên, sự am hiểu về các tập tục này giúp người thúc đẩy tránh xúc phạm, làm mất lòng người địa phương. Cố gắng học tiếng địa phương, hoặc ít ra là học những câu thông dụng.
- ❖ Đầu tư thời gian xây dựng các mối quan hệ. Không nên đi thẳng vào vấn đề mà nên dành ít thời gian cho các mối quan hệ cá nhân, giới thiệu lẫn nhau. Người Việt Nam có kinh nghiệm trong việc thực hiện “ba cùng”.
- ❖ Không nên khoe khoang trình độ (học vấn hoặc chuyên môn) của bạn.
- ❖ Chấp nhận cơ cấu quyền lực hiện tại như một thực tế. Không nên cố gắng thay đổi cơ cấu hiện có, cho dù cơ cấu mới có thể tốt hơn.
- ❖ Cởi mở và rõ ràng trong công việc. Nên để cộng đồng biết mọi dự định, kế hoạch của chương trình.
- ❖ Giải thích cụ thể với cộng đồng về vai trò của người thúc đẩy: người thúc đẩy là người trung lập, giúp mọi thành viên trong cộng đồng đều được tham gia tìm kiếm giải pháp, hướng tới pháp toàn diện. Đừng hứa hẹn suông.
- ❖ Chuẩn bị tốt, có quan điểm rõ ràng về các mục tiêu, phương pháp tiếp cận và sự chuẩn bị.
- ❖ Kiên nhẫn, tôn trọng, ân cần và thân thiện.

CHƯƠNG IV XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

Giới thiệu quá trình xây dựng và thực hiện chương trình giáo dục bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng

Mặc dù không thể phủ nhận là cách ứng xử của con người đã gây ra hiểm họa, các dự án môi trường khi thiết kế thường không quan tâm đúng mức, thậm chí có lúc đã không tính đến các hành động của con người, trong khi lẽ ra hành vi của con người phải là trọng tâm của hầu hết các nỗ lực bảo tồn. Các nhà bảo tồn cần nhận thức rõ rằng áp lực kinh tế-xã hội và giáo dục là những tác nhân có thể khiến con người ứng xử một cách tiêu cực gây thiệt hại cho môi trường. Điều cần thiết là phải xem xét đâu là nguyên nhân dẫn đến các phương thức khai thác mang tính huỷ diệt của



Ảnh 4.1 Đảm bảo có sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động giáo dục bảo tồn.

con người và những hành vi tôn trọng và bảo vệ thiên nhiên đã được khuyến khích chưa?

Khi hiểu được tại sao con người lại ứng xử như vậy với môi trường, các nhà bảo tồn sẽ xác định được những kiến thức, kỹ năng và động cơ giúp con người tiếp tục ứng xử theo cách có lợi cho môi trường. Đồng thời, họ cũng sẽ chấp nhận những cách ứng xử mới góp phần bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Cách tốt nhất đem lại thay đổi này là tổ chức giáo dục cho người dân, nâng cao nhận thức cho họ, cung cấp cho họ nhiều sự lựa chọn và quan trọng nhất là đảm bảo có sự tham gia của họ vào các hoạt động này.

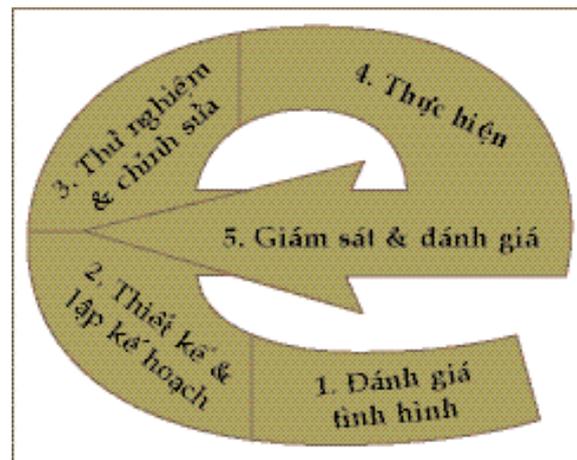
Chương này giúp cán bộ GDBT làm việc với cộng đồng và các nhóm quyền lợi khác cùng xác định những yếu tố đe dọa đa dạng sinh học trong

khu vực của họ và xây dựng một kế hoạch giảm nhẹ các mối đe dọa. Kế hoạch này sẽ đưa ra các giải pháp sử dụng những công cụ như giáo dục, truyền thông, vận động chính sách và đồng thời cung cấp những thông tin cần thiết giúp thiết kế tài liệu giáo dục.

Thay vì dạy cho cộng đồng những vấn đề được coi là cần biết để bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nên bắt đầu bằng việc tìm hiểu, làm việc với người dân địa phương để biết được nhu cầu của họ khi tham gia bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và cần làm gì để đáp ứng được những nhu cầu đó. Thúc đẩy cộng đồng là chìa khoá để việc này thành công. Nếu người dân không tham gia vào việc tìm ra giải pháp riêng cho mình và tự quyết định bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, việc học cách tiến hành một hoạt động cụ thể sẽ là miễn cưỡng, bị hiểu sai, và rất nhiều khả năng thất bại (Braakman, 2002). Cán bộ GDBT cần hỗ trợ, hướng dẫn giúp cộng đồng trong việc xây dựng, lập kế hoạch và thực hiện các chương trình giáo dục cho riêng họ, vừa đáp ứng nhu cầu của họ đồng thời đáp ứng yêu cầu của các tổ chức bảo tồn. Mục đích của quá trình thúc đẩy là giúp nhiều nhóm quyền lợi cùng tham gia vào việc nhận định và giải quyết vấn đề, lập kế hoạch, ra quyết định và giải quyết xung đột.

Để thực hiện những chương trình truyền thông khuyến khích cách ứng xử đúng đắn

với môi trường trên toàn thế giới, cán bộ tiếp thị xã hội và truyền thông bảo tồn của GreenCom (Dự án truyền thông môi trường của Cơ quan phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, USAID) thường áp dụng một qui trình năm bước. Quy trình này cũng đã được sử dụng để xây dựng các chương trình GDBT có sự tham gia của cộng đồng. *Quy trình năm bước* được minh hoạ trong hình 4.1 và gồm: 1.Đánh giá tình hình; 2. Thiết kế và lập kế hoạch; 3. Thử nghiệm và chỉnh sửa; 4. Thực hiện và 5. Giám sát và đánh giá



Hình 4.1 Năm bước xây dựng chương trình GDBT có sự tham gia của cộng đồng.

(Theo Academy for Educational Development, 2002)

Khi thực hiện năm bước này, điều quan trọng mà người thúc đẩy phải ghi nhớ là “luôn giữ một quan điểm tích cực, chú trọng đến cơ hội hơn là vấn đề; tìm kiếm những



hành vi bền vững để duy trì, khuyến khích và tăng cường hơn là những hành vi không bền vững cần thay đổi; hướng tới những giải pháp bền vững cho bảo tồn và quản lý tài nguyên thiên nhiên” (Byers, 1996).

4.1 Đánh giá tình hình

Đánh giá tình hình là bước cơ bản trong qui trình năm bước. Sự thành công của việc thiết kế chương trình phụ thuộc vào sự tham gia của người dân, việc thu thập những dữ liệu chính xác, toàn diện và việc phân tích dữ liệu. Giai đoạn đánh giá tình hình này gồm 5 bước sau:

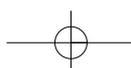
- ❖ Xác định các nhóm mục tiêu.
- ❖ Nhận định vấn đề môi trường của khu vực dựa trên cách nhìn nhận của cán bộ kiểm lâm, cán bộ bảo tồn và của cộng đồng địa phương.
- ❖ Xác định những hành vi của con người là nguyên nhân sâu xa gây nên tác động tiêu cực đối với môi trường. Đồng thời nhận định những hành vi tích cực đối với môi trường, đóng góp cho sự phát triển bền vững hoặc giúp giải quyết vấn đề môi trường hiện tại.
- ❖ Xác định nguyên nhân của hành vi tiêu cực là do thiếu hiểu biết, thái độ không đúng với môi trường hay do thiếu sự lựa chọn và thiếu kỹ năng. Tìm xem những kiến thức/kỹ năng/thái độ/lựa chọn nào sẽ giúp

con người có được các hành vi tích cực.

- ❖ Xác định những kiến thức, thái độ, sự lựa chọn hay kỹ năng cần có để thay đổi hành vi tiêu cực thành hành vi tích cực và nhận định những rào cản cần giảm bớt hay loại bỏ hoàn toàn. Đồng thời cần tìm hiểu cách hỗ trợ hữu ích cho việc duy trì các hành vi tích cực và lựa chọn cần thiết nhằm loại bỏ rào cản.

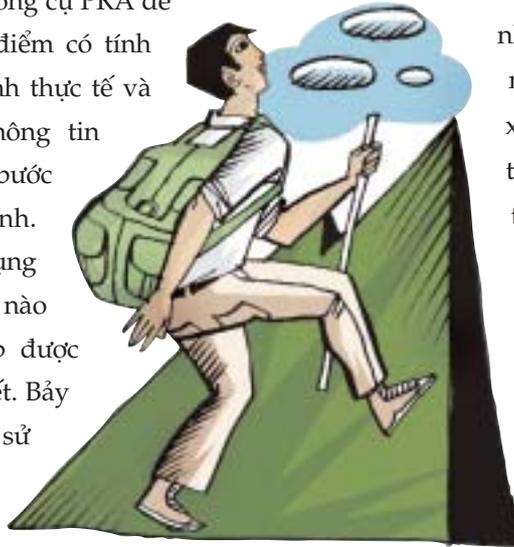
Khi thiết kế một chương trình GDBT có sự tham gia của cộng đồng, các công cụ của phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (PRA) sẽ được sử dụng để thu thập những dữ liệu cần thiết cho quá trình 5 bước đánh giá tình hình. Phương pháp tiếp cận có sự tham gia khi làm việc với cộng đồng ra đời như một phản ứng trước thất bại của cách tiếp cận “từ trên xuống”-quyết định được ban hành ở cấp có thẩm quyền cao nhất nhưng được thực thi ở các cấp thấp hơn, trong những cộng đồng nghèo. Những quyết định này thường không thích hợp và không thành công do không tham khảo ý kiến của cộng đồng địa phương. Trước những thất bại này, các dự án thừa nhận nhu cầu và quyền lợi của cộng đồng địa phương thường áp dụng những cách lập kế hoạch mới nhấn mạnh sự tham gia của người dân địa phương và việc họ cùng cán bộ dự án ra các quyết định chung.

PRA lúc đầu được hiểu là thẩm định nông thôn có sự tham gia của người dân nhưng



dẫn trở thành suy nghĩ và hành động có sự tham gia hay học và hành động có sự tham gia (PLA). Dù được gọi thế nào, đặc điểm chính của phương pháp này vẫn là sử dụng những công cụ đơn giản giúp cộng đồng trình bày, phác hoạ những kiến thức của mình một cách sinh động, đồng thời khuyến khích họ làm chủ và tham gia vào dự án.

Các công cụ PRA cũng rất thích hợp trong bảo tồn và đem lại những thành công tương tự. Những công cụ này sẽ giúp trả lời câu hỏi dạy ai, dạy cái gì, dạy ở đâu và dạy khi nào cho chương trình GDBT có sự tham gia của cộng đồng. Điều quan trọng là phải sử dụng óc sáng tạo, tài phát minh và khả năng ứng biến để thu thập những dữ liệu cần thiết cho việc xây dựng thành công chương trình GDBT có sự tham gia của cộng đồng. Đồng thời, cần xem xét tất cả dữ liệu thu thập được bằng cách sử dụng tổng hợp các công cụ PRA để có được một quan điểm có tính hệ thống về tình hình thực tế và cung cấp những thông tin cần thiết cho năm bước đánh giá tình hình. Không thể chỉ sử dụng riêng một công cụ nào mà có thể thu thập được đủ thông tin cần thiết. Bảy công cụ PRA được sử dụng trong thiết kế các chương trình



GDBT có sự tham gia của cộng đồng bao gồm:

- ❖ Cây vấn đề,
- ❖ Lịch thời vụ,
- ❖ Lịch sử thôn bản,
- ❖ Ma trận ra quyết định quản lý và sử dụng tài nguyên,
- ❖ Lát cắt làng,
- ❖ Điều tra bán định hướng về kiến thức - kỹ năng - thái độ của cộng đồng,
- ❖ Ma trận xếp hạng lựa chọn.

4.1.1 Cây vấn đề

Việc xác định được vấn đề môi trường cụ thể hay vấn đề môi trường cần giải quyết là bước quan trọng nhất trong quá trình thiết kế chương trình GDBT có sự tham gia của cộng đồng. Việc xác định nguyên nhân gốc rễ của các vấn đề này cũng rất quan trọng nhằm giải quyết vấn đề từ ngọn nguồn. Nguồn gốc vấn đề được xác định càng chính xác thì cách tiếp cận càng thành công. Cần thu thập thông tin này từ các cán bộ bảo tồn và các tổ chức phi chính phủ làm việc trong khu vực để xác định những vấn đề chủ yếu về bảo tồn theo quan điểm của họ. Lưu ý rằng, cách nhìn của chính phủ và các tổ chức phi chính phủ có thể không hoàn



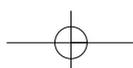
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

toàn vô tư do tư tưởng, quyền lợi riêng, quan điểm chính trị, hay những nhân tố khác. Vì thế cần phải cân nhắc nguồn gốc của những thiên vị và sai lạc này.

Điều quan trọng khác là phải thu thập thông tin từ cộng đồng để biết cách nhìn nhận vấn đề của cộng đồng. Trong một số trường hợp khi không có tổ chức bảo tồn nào, dù là của chính phủ hay phi chính phủ hoạt động trong khu vực, việc thu thập thông tin để thiết kế chương trình GDBT vẫn được triển khai nhưng chỉ với cộng đồng. Trong thực tế, cộng đồng thường đề cập đến những vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của họ. Trong khi đó, Chính phủ và các tổ chức phi chính phủ có thể giúp chỉ ra những vấn đề ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và các chức năng của hệ sinh thái. Để thu được những thông tin có liên quan cụ thể đến bảo tồn thay vì những thông tin liên quan đến phát triển, nên thảo luận tập trung với cộng đồng trên cơ sở những câu hỏi có mục tiêu chung. Câu hỏi đầu tiên có thể là *“Rừng và chim thú đã thay đổi như thế nào so với lúc bác còn nhỏ?”*, *“Tại sao lại như vậy?”* Hãy nhớ rằng mục đích của việc thu thập thông tin không phải là xác định các vấn đề về sinh kế của cộng đồng mà là để hiểu được vấn đề bảo tồn theo cách nhìn của cộng đồng. Nếu vấn đề sinh kế có liên quan theo cách nào đó đến vấn đề giải pháp bảo tồn thì điều quan trọng là phải tìm

được thông tin này. Ngược lại, nếu không có sự liên quan, phải tập trung vào các câu hỏi nhằm thu thập những thông tin có liên quan đến bảo tồn. Cần tổng hợp hai nguồn thông tin thu được từ chính phủ / các tổ chức phi chính phủ và từ cộng đồng theo tính hệ thống để đưa ra một cái nhìn tổng quan về tình hình bảo tồn ở địa phương.

Khi làm việc với cán bộ bảo tồn của các tổ chức chính phủ/ phi chính phủ và cộng đồng địa phương, có thể sử dụng một cộng cụ hiệu quả là cây vấn đề. Khi áp dụng với cán bộ bảo tồn, nên sử dụng các kỹ thuật như não công, phỏng vấn nhóm bán định hướng nhằm xây dựng cây vấn đề. Để cùng cộng đồng xây dựng cây vấn đề, người thúc đẩy cần sử dụng tốt một số kỹ thuật thu thập thông tin trong các cuộc thảo luận theo nhóm, ghi chép vào sổ tay, rồi sau đó lồng ghép vào cây vấn đề. Phương pháp này tránh làm cho cộng đồng cảm thấy không thoải mái khi thấy cây vấn đề được hoàn chỉnh trước mặt họ. Nếu nhìn thấy cây vấn đề, họ có thể nghĩ họ bị xem là nguồn gốc gây ra vấn đề. Xây dựng cây vấn đề trên giấy khổ rộng cũng là một kỹ thuật xa lạ với họ. Do đó, kỹ thuật này có thể cản trở sự đối thoại cởi mở và thẳng thắn vì cộng đồng chưa quen thuộc với cách làm này. Ở một số địa phương, sử dụng giấy khổ rộng để xây dựng cây vấn đề là rất khó khăn vì cộng đồng không biết đọc hoặc không hiểu ý nghĩa



của cây vấn đề. Cũng có thể không có lý do để họ thật sự thấy cần phải hiểu. Tuy nhiên, sản phẩm cuối cùng phải là tổng hợp quan điểm của cộng đồng với quan điểm của các nhóm quyền lợi như chính phủ/ tổ chức phi chính phủ. Cần trình bày lại cây vấn đề này để cộng đồng khẳng định tính hợp lý và bày tỏ sự đồng tình đối với cây vấn đề. Dưới đây là một ví dụ về cây vấn đề. Nguyên nhân gốc rễ của vấn đề được xác định trong cây vấn đề sẽ được chuyển thành các hành vi gây ra vấn đề. Sau khi kiểm tra chéo với kết quả phân tích sinh kế và phương thức sử dụng tài nguyên thiên nhiên, sự thay đổi các hành vi này có thể trở thành mục tiêu của chương trình GDBT có sự tham gia của cộng đồng.

Làm việc theo nhóm với cán bộ bảo tồn của các tổ chức chính phủ và phi chính phủ để xây dựng cây vấn đề. Có thể dùng giấy khổ rộng, thẻ màu và bút dạ. Đối với cộng đồng, nên tuân theo những gợi ý dưới đây. Tuy nhiên, điều quan trọng là cần ghi mọi thông tin thu được vào sổ tay, sau đó mới lồng ghép vào cây vấn đề.

Trước tiên cho cộng đồng xem cây vấn đề mẫu (hình 4.2) và giải thích quá trình lập cây vấn đề. Tiếp theo, giải thích mục đích của hoạt động này và làm thế nào để cộng đồng xây dựng được cây vấn đề cụ thể cho khu vực của họ.

Hỏi những người tham gia xem những vấn đề lớn nhất hiện nay liên quan đến tài nguyên thiên nhiên của khu vực họ ở là gì. Có thể đặt một câu hỏi tương tự như *“Rừng và chim thú rừng đã thay đổi như thế nào trong khu vực kể từ khi bác còn nhỏ?”* Mỗi câu trả lời của họ được ghi lên một thẻ màu và dính thẻ vào phía trên giấy khổ rộng. Trên cây vấn đề mẫu, vấn đề lớn nhất là tài nguyên thiên nhiên bị suy thoái. Trong một số trường hợp, vấn đề có thể qui mô nhỏ hơn (như suy thoái đất hay ô nhiễm nước). Có thể chọn và xác định đầy đủ các vấn đề hay chỉ tập trung vào một loài, một tài nguyên hay một hệ sinh thái cụ thể.

Tiếp theo, yêu cầu nhóm xác định nguyên nhân trực tiếp của những vấn đề dính trên giấy khổ rộng và ghi những nguyên nhân đó vào thẻ màu. Dính những thẻ màu này dưới thẻ vấn đề tương ứng dính ở phía trên.

Đối với mỗi nguyên nhân dính ở hàng thứ hai, hỏi lý do dẫn đến nguyên nhân đó. *“Tại sao lại xảy ra điều này?”* Ghi câu trả lời vào thẻ màu khác và dính vào chỗ dưới hàng thứ hai tạo thành hàng thứ ba. Tiếp tục như vậy, thêm vào các hàng tiếp liền nhau mỗi hàng cho một cấp nguyên nhân cho đến khi không còn xác định được lý do khiến sự việc xảy ra.



XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

Yêu cầu người tham gia nối các cấp độ khác nhau của hình tháp bằng các đường kẻ cho thấy mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả.

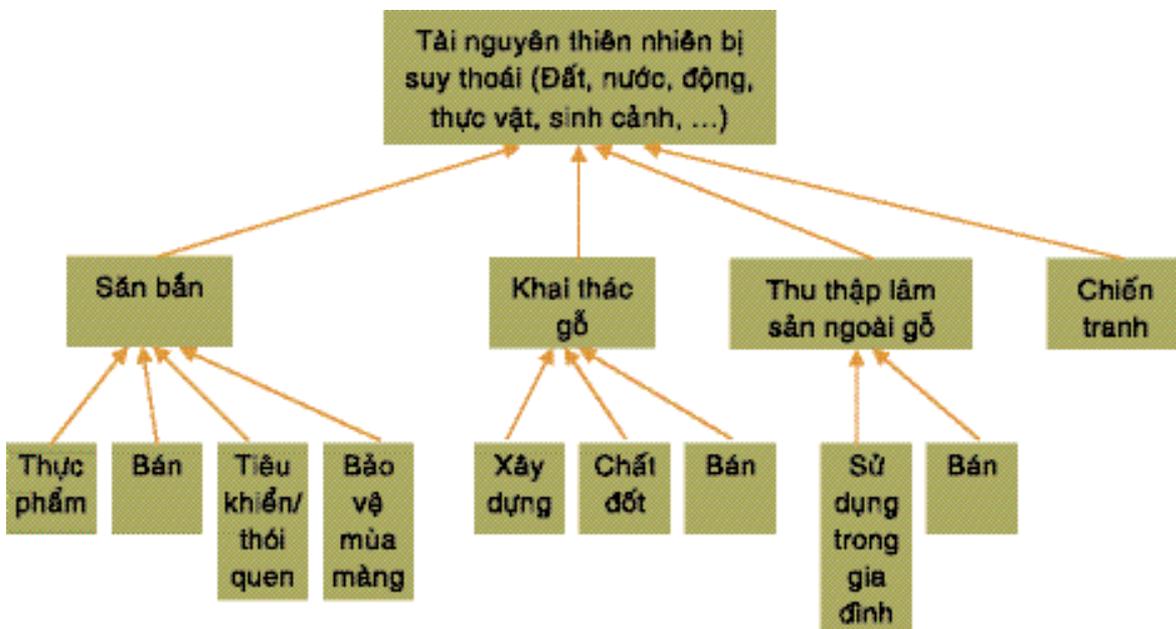
Khi những nguyên nhân gốc rễ hay những nguyên nhân ở cấp thấp nhất trong hình tháp đã được nhận dạng, nhóm phải đánh giá chúng và quyết định xem nguyên nhân nào trong số chúng cần được ưu tiên giải quyết ngay. Đây sẽ là những hành vi quan trọng mà chương trình GDBT có sự tham gia của cộng đồng hướng tới.

Hình 4.2 là một ví dụ về cây vấn đề được xây dựng trong quá trình làm việc với cán bộ

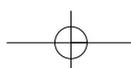
Khu Bảo tồn Thiên nhiên (KBTTN) Sông Thanh và người Cà Tu ở xã Tabhing, KBTTN Sông Thanh, tỉnh Quảng Nam. Trong trường hợp này, cán bộ KBTTN Sông Thanh và người dân Cà Tu đều đi đến một cây vấn đề giống nhau. Họ đều chọn săn bắn và khai thác gỗ là hai hành vi quan trọng cần được tập trung trong chương trình GDBT.

4.1.2. Lịch thời vụ

Lịch thời vụ là một nguồn thông tin hữu ích giúp cán bộ GDBT hiểu được đâu là những hành vi đặc biệt có liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp và các phương thức sử dụng tài nguyên thiên nhiên khác mà



Hình 4.2 Cây vấn đề do cán bộ KBTTN Sông Thanh, Quảng Nam và người dân xã Tabhing xây dựng, tháng 10 năm 2003



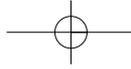
cộng đồng đang có và thời gian thực hiện các hoạt động này trong năm. Thông tin thu thập được khi sử dụng công cụ này, cùng với cây vấn đề, có thể giúp nhận dạng vấn đề môi trường và những hành vi cụ thể góp phần làm nảy sinh vấn đề đó. Lịch thời vụ cũng cho chúng ta biết khi nào diễn ra những hành vi đó. Các thông tin này có thể giúp ích cho việc đề ra giải pháp thực hiện và thời gian thực hiện giải pháp.

Lịch thời vụ có thể lập ngay trên mặt đất, trên giấy khổ rộng hay trên bảng. Dựng một ma trận hai chiều, trên trục hoành ghi các tháng trong năm và trên trục tung ghi những hoạt động mà cộng đồng cho là những hoạt động chính có liên quan đến sự biến đổi của tài nguyên thiên. Cùng với cộng đồng điếm qua từng hoạt động trên danh sách và yêu cầu họ đánh dấu những tháng họ thực hiện hoạt động đó. Khi lập lịch trên mặt đất, có

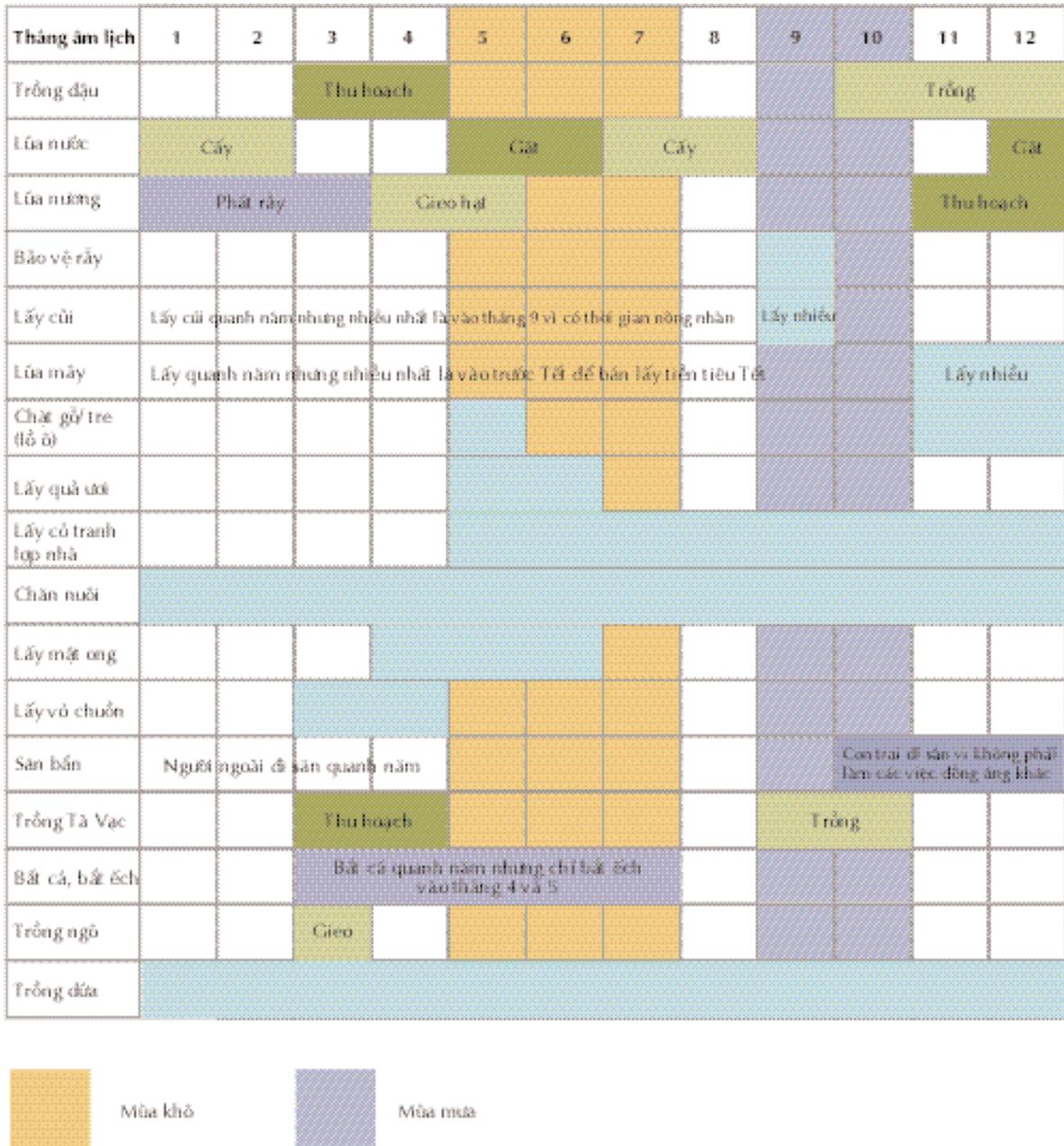
thể đặt viên sỏi vào ô tương ứng (Jackson W.J., và A.W.Ingles, 1998). Cụ thể như sau:

- ◎ Ghi các tháng trong năm trên trục hoành (phía trên);
- ◎ Tổ chức thảo luận theo nhóm, yêu cầu cộng đồng liệt kê những hoạt động chính liên quan đến tài nguyên thiên nhiên mà họ tiến hành trong năm. Lưu ý, người thúc đẩy cần tìm hiểu trước những hoạt động cơ bản vì nông dân có thể bỏ qua một số thông tin quan trọng và ghi những hoạt động đó vào trục tung (phía bên trái);
- ◎ Yêu cầu cộng đồng xác định những tháng mà họ tiến hành các hoạt động đó;
- ◎ Ghi hoạt động vào ô tương ứng với tháng tiến hành.

Hình 4.3 là lịch thời vụ của người Cà Tu ở xã Tabhing, KBTTN Sông Thanh.



XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN



Hình 4.3 Lịch thời vụ của người Cà Tu, xã Tabhing, KBTTN Sông Thanh, Quảng Nam, tháng 10 năm 2003



4.1.3. Lịch sử thôn bản

Lịch sử thôn bản hay còn gọi là tuyến thời gian lịch sử sẽ giúp cán bộ GDBT hiểu rõ hơn vấn đề môi trường và những hành vi góp phần làm nảy sinh vấn đề. Lịch sử thôn bản sẽ làm sáng tỏ các khuynh hướng sử dụng tài nguyên khác nhau trong bối cảnh có những sự kiện mang tính lịch sử như hạn hán và đói kém, chiến tranh, phát triển công nghiệp, di dân, nhập cư, thay đổi quyền sở hữu đất đai, thay đổi phương thức sử dụng đất, các quyết

định của chính phủ, xây dựng đường giao thông và các công trình cơ sở hạ tầng khác, v.v... Tất cả những thông tin này sẽ được sử dụng để có được hiểu biết về bối cảnh lịch sử của những vấn đề cần giải quyết. Điều này sẽ giúp người làm GDBT thiết kế các hoạt động của chương trình GDBT và đề xuất các giải pháp hợp lý.

Có thể lập sơ đồ lịch sử thôn bản trên mặt đất, trên giấy khổ lớn hay trên bảng. Khi

Bảng 4.1 Lịch sử thôn bản của người Cà Tu, xã Tabbing, KBTN Sông Thanh Quảng Nam, tháng 10 năm 2003

	Trước 1964 (bắt đầu bị ném bom)	1978 (Khai thác vàng và cây trầm)	1986 (Làm đường và xuất hiện các lâm trường quốc doanh)	1991-1995 (các công ty tư nhân bắt đầu khai thác gỗ)	2001 (làm đường 14D sang Lào)	5 năm tới
Động, thực vật hoang dã	10	9	8	5	2	2
Lượng cây gỗ lớn trong rừng	10	8	6	4	1	0
Thảm phủ rừng	10	9	8	7	5	3
Đa dạng cây gỗ trong rừng	11	11	10	6	4	2
Đất canh tác	1	2	4	6	8	10
Chất lượng đất	10	9	8	7	6	5
Lượng nước	10	10	8	6	4	4
Chất lượng nước	10	8	7	5	4	4
Mây	10	10	9	7	4	2
Quả ươi	10	10	8	7	5	3



phông vấn bán định hướng, hãy hỏi cộng đồng về những sự kiện quan trọng đã xảy ra trong quá khứ và tác động của chúng đến phương thức sử dụng tài nguyên. Trong những sự kiện đó có thể có một số vấn đề đã được đề cập ở trên.

Lập một ma trận hai chiều, trên trục hoành ghi những thời điểm lịch sử và trên trục tung ghi những chỉ số môi trường đã thay đổi theo thời gian tại địa phương như độ che phủ của rừng, diện tích đất bỏ hoá, đa dạng các loài chim, đa dạng các loài linh trưởng, lượng nước hay lượng nước mưa có vào thời điểm đó, chất lượng đất, v.v.. Cùng cộng đồng điếm qua từng chỉ số trong danh sách và yêu cầu họ xác định những thay đổi về lượng và chất theo cách cho điểm 1 đến 10 (điểm 10 là lúc có chỉ số môi trường tốt nhất về chất hoặc lượng) (Byers, 1996 và Jackson W.J. và A.W. Ingles, 1998). Có thể cho họ tham khảo ví dụ về lịch sử thôn bản của người Cà Tu, KBTTN Sông Thanh, Quảng Nam (Bảng 4.1).

Trong khi họp với cộng đồng để hỏi về những sự kiện lịch sử quan trọng có liên quan đến phương thức sử dụng tài nguyên, người thúc đẩy ghi những thông tin này vào trục hoành.

Trên trục tung ghi những chỉ số sử dụng tài nguyên quan trọng như diện tích

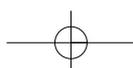
đất bỏ hoá, mật độ cây rừng, số lượng động thực vật hoang dã, v.v...

Điếm qua từng ô và yêu cầu cộng đồng định lượng mỗi chỉ số trên vào lúc xảy ra từng sự kiện.

4.1.4. Ma trận ra quyết định quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên

Ma trận ra quyết định quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên giúp xác định xem việc kiểm soát hay ra quyết định liên quan đến những thói quen và hành vi khác nhau được nhận dạng bởi hai công cụ PRA trên xuất phát từ đâu. Vì nhiều lý do khác nhau, việc tìm hiểu người nào ra quyết định là rất quan trọng. Công cụ này cũng giúp cán bộ GDBT biết được ai là người sử dụng tài nguyên thiên nhiên; từ đó xác định được những nhóm quyền lợi nào, nhóm người dân nào cần được tác động thông qua chương trình GDBT có sự tham gia của cộng đồng; đồng thời xác định được loại công cụ và phương tiện truyền thông đại chúng thích hợp nhất giúp tiếp cận được tới những đối tượng này.

Ma trận ra quyết định và sử dụng tài nguyên được lập như sau: trên trục tung, liệt kê những hoạt động liên quan đến tài nguyên đang được khai thác, ví dụ: chăn nuôi, lấy củi, lấy mây, khai thác gỗ, săn bắn,... Trên trục hoành, liệt kê những người,



nhóm quyền lợi có nhiều khả năng là người ra quyết định cho đối tượng nào có khả năng tiếp cận hay sử dụng các tài nguyên đó. Những người ra quyết định có thể là nam giới hay nữ giới trong gia đình, già làng hay những cán bộ chính quyền địa phương, chính quyền huyện, chính quyền trung ương (do vị trí, chức danh mà họ nắm giữ, cơ quan mà họ làm việc,...). Lập danh sách tài nguyên và những người ra quyết định trên cơ sở ý kiến đóng

góp của cộng đồng. Cùng cộng đồng điem qua từng ô trong ma trận, xác định mức độ quyền lực khác nhau trong việc ra quyết định về việc sử dụng tài nguyên (Byers, 1996). Trong mỗi ô tương ứng, ghi rõ ai là người sử dụng loại tài nguyên đó. Bảng 4.2 là 1 ví dụ về ma trận ra quyết định quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên do người Cà Tu, xã Tabhing, KBTTN Sông Thanh, Quảng Nam thiết lập.

Bảng 4.2 Ma trận ra quyết định quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên được xây dựng bởi người Cà Tu, xã Tabhing, KBTTN Sông Thanh, Quảng Nam, tháng 10 năm 2003

Nhóm	Gia đình	Ủy ban Nhân dân Xã	KBTTN Sông Thanh	Người buôn bán ngoài cộng đồng
Chăn nuôi	Chồng quyết định, trẻ em và người già chăn nuôi.			
Lấy củi	Vợ quyết định và đi lấy củi.			
Lấy mây	Cả chồng và vợ cùng ra quyết định. Vợ, chồng và con cái cùng lấy mây.			
Khai thác gỗ	Chồng quyết định và chặt gỗ.	Cho phép lấy gỗ xây dựng.	Thi hành luật và phạt nếu vi phạm.	Nhóm có thể đông đến 12 người khai thác và mang ra khỏi rừng.
Săn bắn	Chống quyết định và đi săn.	Thi hành luật và phạt nếu vi phạm.	Thi hành luật và phạt nếu vi phạm.	Nhóm có thể đông đến 6 người ở lại trong rừng một thời gian dài để đặt bẫy và săn thú.
Lấy quả ươi	Chồng và vợ cùng quyết định và đi lấy quả.		Thi hành luật và phạt đến mức 500.000VND/một cây ươi bị chặt.	
Lấy tre/lô ô	Chồng và vợ cùng quyết định. Chồng chặt và vợ vác.			

4.1.5. Lát cắt làng

Lát cắt làng là một công cụ được sử dụng để lập bản đồ về các hoạt động hiện tại liên quan đến tài nguyên của cộng đồng và xác định nơi diễn ra các hành vi gây tác động tích cực và tiêu cực cho bảo tồn. Điều này có thể cung cấp thông tin quan trọng, giúp xác định hoạt động và nơi thực hiện hoạt động của chương trình GDBT có sự tham gia của cộng đồng.

Để lập bản đồ lát cắt làng, vẽ một vòng tròn lớn trên giấy hoặc nền đất tượng trưng cho ranh giới của khu vực đang xem xét. Xác định 4 hướng và đánh dấu lên sơ đồ. Yêu cầu người dân xác định những yếu tố tự nhiên, địa lý, các khu vực xã hội nổi bật/quan trọng của khu vực (ví dụ như núi, sông, hồ, đường đi, ...) và đánh dấu lên bản đồ. Yêu cầu người dân xác định khu dân cư và các khu vực hành chính quan trọng của khu

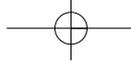


Ảnh 4.2 Bản đồ lát cắt làng được xây dựng bởi người Cà Tu, xã Tabbing, KBTTN Sông Thanh, Quảng Nam, tháng 10 năm 2003.

vực rồi thể hiện trên bản đồ. Xác định những vùng sinh cảnh chủ yếu (như rừng, đồng cỏ và các khu đất có mục đích sử dụng khác nhau) rồi đánh dấu lên bản đồ. Cuối cùng, đánh dấu vị trí cộng đồng đang ngồi trên bản đồ. Như vậy, bản đồ của khu vực xem xét đã được phác thảo. Tham khảo bản đồ do người Cà Tu ở xã Tabbing, KBTTN Sông Thanh, Quảng Nam xây dựng (ảnh 4.2).

Viết các hành vi cộng đồng đã xác định trong cây vấn đề và lịch thời vụ lên thẻ màu và yêu cầu người dân dán thẻ màu lên bản đồ nơi hành vi đó được thực hiện. Sau khi hoàn thành bản đồ với các hành vi của cộng đồng, chọn một tuyến đi sao cho tuyến này đi ngang qua phần lớn những nơi diễn ra các hành vi của cộng đồng. Tuyến đi này thường bắt đầu từ một phía của bản đồ và kết thúc ở một phía khác.

Khi lựa chọn được vị trí của lát cắt, vẽ một ma trận 2 chiều như ở ví dụ dưới. Một trục thể hiện các hành vi của người dân, trục kia thể hiện sinh cảnh nơi diễn ra hoạt động đó. Trên trục hoành của ma trận, viết tên các sinh cảnh như đồng lúa, sông, rừng thứ sinh và rừng nguyên sinh. Trên trục tung, liệt kê tất cả các hoạt động được xác định trên cây vấn đề và lịch thời vụ, đồng thời đánh dấu vào ô tương ứng với nơi diễn ra các hoạt động này. Sau cùng, có thể dùng hình vẽ minh họa các sinh cảnh trên ma trận để



XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

giống như những đồ thị trình bày ở trên để có thể sử dụng chúng làm tài liệu cho cộng đồng tham khảo và giúp thiết kế dự án. Nên lập một bảng theo mẫu dưới đây nhằm tóm tắt vấn đề và những hành vi được chọn làm mục tiêu.

Bảng 4.3 *Bảng tóm tắt vấn đề và hành vi được chọn để thay đổi*

Vấn đề môi trường	Hành vi dẫn đến vấn đề	Hành vi khuyến khích phát triển bền vững
Suy thoái rừng	<ul style="list-style-type: none"> Thu lượm gỗ củi Khai thác gỗ trái phép Du canh 	<ul style="list-style-type: none"> Trồng rừng ở vườn nhà
Ô nhiễm nước	<ul style="list-style-type: none"> Xả rác gần mặt nước Nhà vệ sinh gần nguồn nước 	
Tồn thất loài	<ul style="list-style-type: none"> Săn bắt và đánh bẫy 	<ul style="list-style-type: none"> Cấm kỵ về văn hoá đối với việc săn bắt linh trưởng

4.1.6. Phỏng vấn bán định hướng về kiến thức, kỹ năng, thái độ

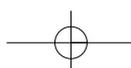
Để xác định được những can thiệp hợp lý, điều hết sức cần thiết là phải biết được lý do tại sao cộng đồng lại có những hành vi như vậy với môi trường.

Phương pháp điều tra có thể góp phần xác định được những lý do này.

Ma trận dưới đây liệt kê những kiến thức, kỹ năng, thái độ (KKT) chủ yếu và các rào cản tiềm tàng (tất cả cùng trả lời cho bốn câu hỏi bên dưới). Đây là những nhân tố chi phối việc xây dựng một chương trình GDBT có sự tham gia của cộng đồng hiệu quả. Ma trận này được sử dụng để lựa chọn câu hỏi điều tra và định hướng phân tích. Những câu hỏi đưa ra khi điều tra và phân tích cuối cùng phải nhằm xác định xem liệu tất cả những KKT ghi trong bảng có trên thực tế hay không và liệu có thể loại bỏ những rào cản khác từ bên ngoài hay không.

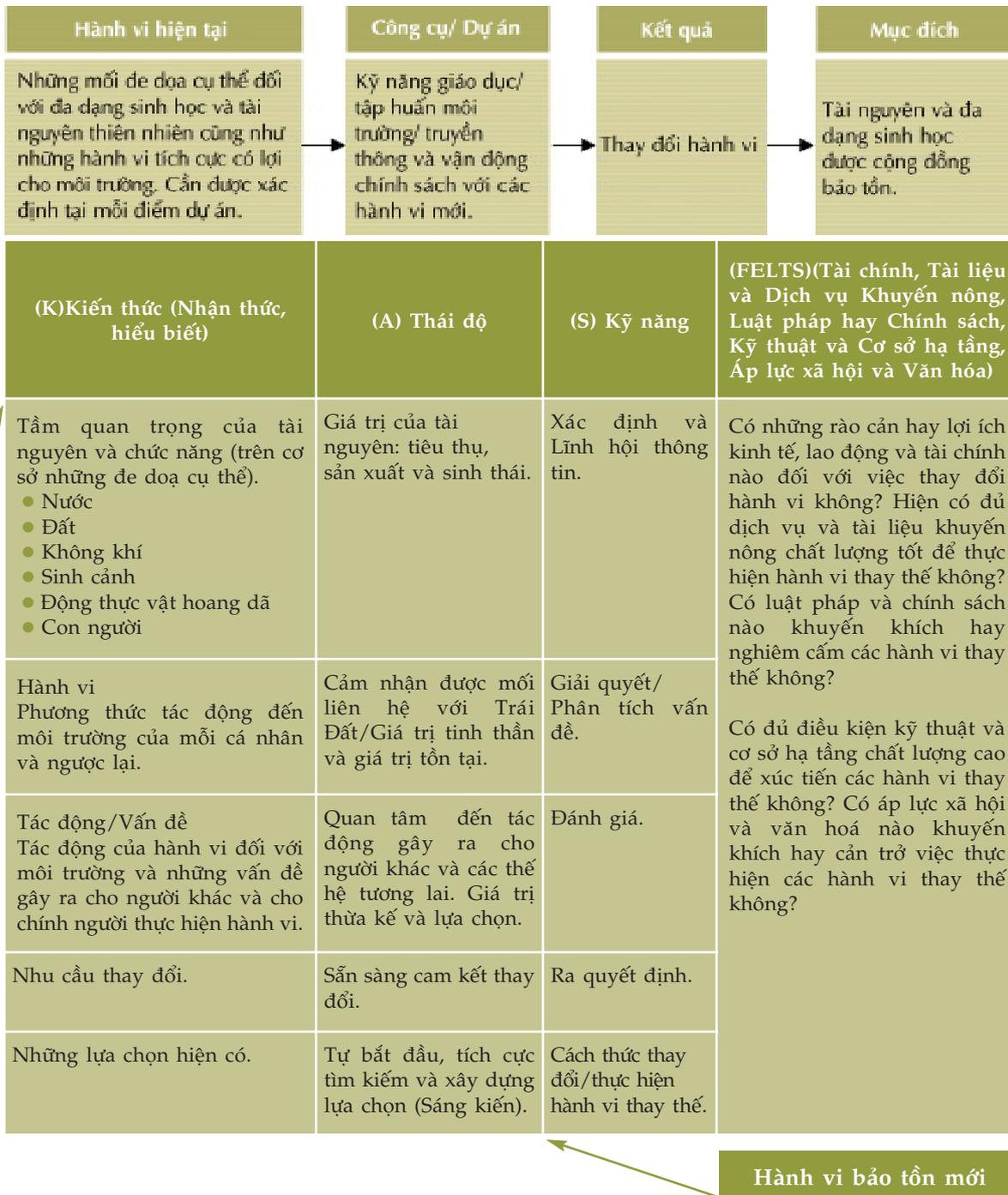
Cán bộ phỏng vấn có thể tham khảo ví dụ ở dưới về các câu hỏi điều tra kiến thức, thái độ, lựa chọn, kỹ năng và rào cản và có thể điều chỉnh các câu hỏi này cho phù hợp hơn với nhóm đối tượng phỏng vấn. Có thể bỏ qua những câu hỏi đã được hỏi trong phần xây dựng cây vấn đề hoặc sử dụng các công cụ khác.

Để tiến hành phỏng vấn bán định hướng, cán bộ phỏng vấn cần tập hợp một số các cộng tác viên (thành viên trong cộng đồng), thường khoảng 20 người, cùng ngồi trên sân, trên nền nhà hay ngồi ghế.





XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN



Hình 4.5 Ma trận xác định kiến thức, kỹ năng và thái độ (KKT) liên quan đến các hành vi đối với môi trường hiện tại, đồng thời đánh giá các rào cản và lợi ích đối với chương trình hành động khi cộng đồng thực hiện các hành vi bảo tồn mới.





XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

Cố gắng tạo sự thoải mái nhất trong qua trình phỏng vấn. Chú ý tính đại diện của nhóm người này cho cộng đồng về lứa tuổi, địa vị xã hội, mức thu nhập kinh tế, dân tộc, nam, nữ,... Trong trường hợp cần thiết, có thể phỏng vấn riêng từng nhóm cộng đồng để tạo sự đối thoại cởi mở. Ví dụ, nữ giới trong cộng đồng có thể cảm thấy thoải mái khi cùng thảo luận với cán bộ phỏng vấn cùng giới. Cần tạo không khí dễ chịu và không coi buổi phỏng vấn là một cuộc thảo luận nghiêm trang. Hãy bắt đầu buổi phỏng vấn bằng những lời hỏi thăm về sức khỏe, tình hình sản xuất để nhóm cộng tác viên cảm thấy thoải mái, ví dụ *“tình hình mùa màng năm nay của các bác thế nào?”*.

Tính linh hoạt của người phỏng vấn rất hữu ích cho cuộc phỏng vấn bán định hướng. Vì khác với khi phỏng vấn chính thức, những câu hỏi được chuẩn bị sẵn ở đây chỉ mang tính hướng dẫn và có thể điều chỉnh trong quá trình phỏng vấn để thu được những thông tin cần thiết. Trong khi phỏng vấn, cán bộ phỏng vấn có thể loại bỏ những câu hỏi nếu cảm thấy không cần thiết và cũng có thể đặt những câu hỏi mới nếu thấy cần. Lưu ý rằng phải đặt câu hỏi và dẫn dắt quá trình điều tra một cách thật vô tư và không đưa ra nhận xét đánh giá về nội dung đang thảo luận. Không đặt những

câu hỏi mang tính dẫn dụ hay những câu hỏi đóng (với câu trả lời có hoặc không) để cộng đồng tự kết thúc câu nói của mình. Cố gắng thiết kế những câu hỏi sao cho cộng đồng có thể đưa ra câu trả lời phản ánh được quan niệm và lòng tin của họ chứ không phải của người phỏng vấn. Không giảng giải hay khuyên bảo. Không để cuộc phỏng vấn kéo dài quá lâu, luôn ghi nhớ rằng thời gian của mọi người là quý báu vì còn nhiều công việc đồng áng cần họ. Nếu thấy họ bắt đầu tỏ ra buồn chán hoặc ngủ gật, hãy kết thúc buổi làm việc. Nếu chỉ có một số người trả lời hết mọi câu hỏi trong khi số khác giữ yên lặng, hãy cố gắng hướng những câu hỏi cụ thể vào những người yên lặng để thu hút họ cùng tham gia thảo luận. Cán bộ phỏng vấn cần ghi lại tốt nhất tất cả những gì đang được thảo luận, cố gắng tập trung vào nhóm được phỏng vấn chứ không phải vào sổ tay suốt cả thời gian. Cán bộ GDBT với tư cách là người thúc đẩy, cần tỏ sự quan tâm đến cuộc sống và hoàn cảnh của người dân. Cần có sự cảm thông để có thể hiểu được cách nhìn nhận của người khác, tôn trọng quan điểm và cách ứng xử của họ. Cần có một số kỹ năng nhất định để có thể phỏng vấn thành công như kỹ năng lắng nghe, đặt câu hỏi, thăm dò, triển khai đối thoại và tìm ra tiếng nói chung (Theis và Grady, 1991).



Ô 4.1. CÁC CÂU HỎI ĐIỀU TRA

Câu hỏi cho cộng đồng và các tổ chức quần chúng (cán bộ lãnh đạo và hội viên Hội phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên, vv.).

Tổ chức điều tra sử dụng kỹ thuật phỏng vấn nhóm với riêng phụ nữ hay nam giới, hoặc cả hai.

I. Kiến thức, thái độ và kỹ năng

A. Hiểu được tầm quan trọng, chức năng của hệ sinh thái và tài nguyên thiên nhiên; Đánh giá cao việc sử dụng tài nguyên vào các mục đích khác nhau; Có kỹ năng rõ ràng và toàn diện.

Tầm quan trọng và chức năng sinh thái lớn nhất của những tài nguyên thiên nhiên sau là gì?

- Nước.
- Đất.
- Không khí.
- Sinh cảnh (ví dụ rừng, đồng cỏ, đầm lầy, suối, núi, trảng cỏ).
- Động thực vật hoang dã.

Tài nguyên thiên nhiên đem lại lợi ích gì cho bạn và gia đình bạn?

Dưới đây là một số câu hỏi điều tra khác nhằm tìm hiểu thêm về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Câu trả lời được viết ngay dưới câu hỏi. Tất nhiên, cộng đồng có thể không trả lời giống thông tin trong câu trả lời. Tuy nhiên, nếu câu trả lời của họ tương tự như thông tin trong phần trả lời, có thể kết luận phần nào về mức độ hiểu biết của họ.

1. Tại sao lại có mưa?

Các phân tử không khí bị đốt nóng, trở nên nhẹ hơn và bay lên cao. Trong khi bay lên, chúng kéo theo các hạt nước từ đại dương và đất liền (Đây là quá trình bốc hơi nước). Khi bay đến một độ cao nhất định, chúng trở nên lạnh hơn và ngưng tụ thành các đám mây. Sau đó, các đám mây tiếp tục trở nên lạnh hơn và nặng hơn. Cuối cùng, những hạt nước bị không khí kéo lên và ngưng tụ trong mây sẽ rơi xuống mặt đất, tạo mưa.

2. Cây xanh giúp gì trong việc tạo mưa?

Cây xanh hút nước từ đất qua bộ rễ, nước được vận chuyển lên cây qua các mạch dẫn để nuôi dưỡng cây. Sau đó, nước lại lan tỏa tới bề mặt lá cây và không khí nóng bên ngoài làm hơi nước bốc lên không trung tạo thành mây và mây tạo ra mưa.

3. Cây xanh ngăn cản, hạn chế lũ lụt như thế nào?

Khi mưa lớn, các đợt lũ sẽ xuất hiện nếu lượng mưa rơi xuống vượt quá khả năng hấp thụ nước của đất. Cây xanh có thể duy trì sự cân bằng, hạn chế lũ lụt bằng nhiều cách khác nhau. Trước hết, tán lá ngăn cản và làm giảm tốc độ va đập của nước mưa trước khi rơi xuống mặt đất, do đó làm



XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

giảm tác động của nước mưa. Thứ hai, lá cây khô và rụng xuống mặt đất tạo thành thảm lá mục ngăn cản đất khỏi xói lở do mưa lớn và giúp hấp thụ nước mưa. Thứ ba, nếu thiếu thảm lá mục trên bề mặt, đất sẽ trở nên khô cứng và nước khó ngấm vào trong lòng đất. Thứ tư, bộ rễ của cây có khả năng hút và giữ nước. Cuối cùng, mạng lưới rễ của cây xanh giữ đất ổn định và làm giảm tốc độ dòng chảy trên mặt đất từ nơi cao xuống nơi thấp.

4. Nếu có thêm 1 triệu người nữa chuyển đến sinh sống tại làng ông/bà thì liệu quỹ đất và tài nguyên rừng gần làng có đủ nuôi sống họ mãi mãi không?

Không, bởi vì tất cả mọi thứ trong tự nhiên đều có giới hạn và chỉ có thể đáp ứng nhu cầu cho một số lượng người nhất định và chúng sẽ trở nên cạn kiệt nếu con người sử dụng quá mức. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng cần phải có một khoảng thời gian nhất định để tái tạo. Nếu dân số và mức độ sử dụng hàng ngày tăng lên thì các nguồn tài nguyên sẽ không thể tái tạo kịp để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người.

5. Đất có tác dụng đối với cây xanh như thế nào?

Đất lưu giữ, cung cấp nguồn nước và chất dinh dưỡng để cây hấp thụ và phát triển. Đất là nơi để cây xanh đâm rễ và giữ cho cây đứng vững trên mặt đất. Các sinh vật sống trong đất như giun, vi khuẩn có khả năng phân huỷ các chất hữu cơ như xác động vật chết, lá mục để cung cấp các chất hữu cơ cho cây xanh phát triển.

6. Vai trò của chim đối với cây xanh? Nếu ví dụ về các loài thú hoặc cây cỏ khác nhau nhưng sống phụ thuộc nhau, cùng hỗ trợ cho nhau để tồn tại?

Chim ăn quả, hạt (như Hồng hoàng) giúp cây phát tán hạt đi khắp nơi và mọc lên cây non. Nhiều loài chim ăn sâu, côn trùng (châu chấu,..) giúp diệt trừ sâu bệnh và hạn chế sự thiệt hại mùa màng do côn trùng gây ra. Nhiều loài chim và côn trùng (ong bướm) chuyên hút mật hoa giúp cây thụ phấn. Các loài dây leo (như nho) phải dựa vào cây khác để bò lên cao lấy ánh sáng mặt trời. Giun đất ăn lá mục, phân huỷ chất hữu cơ, làm tăng độ mùn cho đất, giúp cây phát triển nhanh.

7. Ông/bà hãy cho biết các mối quan hệ phụ thuộc hoặc cùng hỗ trợ nói trên có thể bị phá vỡ như thế nào và hậu quả ra sao?

Tất cả các loài động, thực vật đều quan hệ với nhau trong một mạng lưới thức ăn. Khi một loài nào đó bị biến mất thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến loài khác. Các mối quan hệ đó có thể bị phá vỡ bởi các hoạt động của con người như săn bắn quá mức, cháy rừng không kiểm soát được, khai thác gỗ quá mức, phá rừng để sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, xây đập và ô nhiễm nước, ô nhiễm không khí. Khi một loài nào đó bị mất đi thì loài khác cũng có thể bị tuyệt chủng do bị mất nguồn thức ăn, nơi ở. Ví dụ, các loài chim cần cây xanh để làm tổ và đẻ trứng. Hoặc, nếu hươu nai biến mất thì các loài thú ăn thịt như hổ sẽ không còn gì để ăn và chắc chắn sẽ không thể tồn tại được.

8. Ông/bà hãy cho ví dụ về một loài thú hoặc cây cỏ có ở địa phương hoặc trong rừng phải cạnh tranh với loài khác để tồn tại. Chúng cạnh tranh như vậy để làm gì?

Cây xanh cạnh tranh nhau để lấy ánh sáng mặt trời, chất dinh dưỡng và nguồn nước. Ngoài ruộng, lúa thường phải cạnh tranh với cỏ dại. Tương tự, các con thú như hổ, báo cũng cạnh tranh nhau để giành thức ăn, nơi ở và lãnh thổ riêng cho mình. (Matarasso, 2002)



B. *Mối liên hệ giữa hành vi với môi trường; Cảm nhận về mối liên hệ với thiên nhiên; Kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề*

- Bạn chủ yếu sử dụng những tài nguyên thiên nhiên sau như thế nào và cách bạn sử dụng những tài nguyên đó (ví dụ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, thu lượm gỗ củi, săn bắt) tác động như thế nào đến môi trường?
 - ❖ Nước
 - ❖ Đất
 - ❖ Không khí
 - ❖ Sinh cảnh (ví dụ rừng, đồng cỏ, đầm lầy, suối, núi, trảng cỏ)
 - ❖ Động thực vật hoang dã

C. *Các vấn đề tác động/Quan tâm đến sự tác động môi trường và kỹ năng đánh giá*

- Điều gì đang xảy ra đối với tài nguyên thiên nhiên ở địa phương làm bạn không thích?
- Điều đó ảnh hưởng như thế nào đến cuộc sống của bạn và của những người khác (những cư dân khác trong cộng đồng hay những người sống ở nơi khác)?
- Bạn có bản khoản về điều đó không?
- Những hậu quả mà các thế hệ sau phải gánh chịu là gì?
- Những hoạt động này và ảnh hưởng của chúng thay đổi như thế nào trong thời gian gần đây và tại sao (ví dụ tác động tốt/xấu, thay đổi về sinh kế và sản xuất của dân làng)?
- Quy mô và chất lượng của các tài nguyên thiên nhiên như rừng, động thực vật hoang dã và nước trong khu vực của bạn đang tăng lên, giảm xuống hay vẫn như trước? Tại sao?

D. *Sự cần thiết phải thay đổi, cam kết và quyết định*

- Có cần làm điều gì khác để giảm bớt các tác động đó không?
- Bạn có sẵn lòng hy sinh vài thứ hay tham gia vào các hoạt động để tìm giải pháp không?

E. *Lựa chọn sẵn có/sáng kiến/kỹ năng áp dụng lựa chọn*

- Làm thế nào để cộng đồng có thể phát triển nhưng không gây tác hại đến môi trường trong tương lai? Làm thế nào cộng đồng có thể thật sự cải thiện được điều kiện môi trường và tài nguyên thiên nhiên của mình?
- Bạn đã được hỗ trợ cách nào và cần hỗ trợ như thế nào để thực hiện những hành vi cần thiết giúp bạn vượt qua khó khăn?
- Những chính sách và giải pháp nào có thể làm thay đổi cách kiếm sống hiện nay?
- Hiện trong cộng đồng của bạn có phong tục, tập quán hay thói quen nào có thể giúp bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên không?
- Bạn cần thay đổi kỹ năng nào?



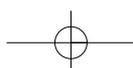
II. Rào cản

- Có khó khăn nào cản trở bạn thực hiện lựa chọn mới không? Khó khăn đó có thể là gì?
- Có rào cản hay lợi ích kinh tế nào đối với việc bạn thay đổi hành vi không?
- Có đủ dịch vụ và tài liệu khuyến nông, khuyến lâm chất lượng cao để thực hiện hành vi thay thế có liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp và phương thức sử dụng tài nguyên thiên nhiên không? Bạn hài lòng đến mức nào với chất lượng hỗ trợ mà bạn nhận được (ví dụ quan hệ với cán bộ nhân viên hỗ trợ, chất lượng tài liệu hoặc thông tin mà họ cung cấp)?
- Có luật pháp và chính sách nào khuyến khích hay nghiêm cấm các hành vi thay thế không?
- Có đủ điều kiện kỹ thuật và cơ sở hạ tầng chất lượng cao để xúc tiến các hành vi thay thế không?
- Có áp lực xã hội và văn hoá nào khuyến khích hay cản trở việc thực hiện các hành vi thay thế không?
- Bạn có muốn nói điều gì khác có thể giúp xác định lựa chọn hay rào cản liên quan đối với bản thân bạn và cán bộ hỗ trợ/tập huấn làm việc với bạn không?

Cũng nên đặt một số câu hỏi với các nhóm quyền lợi ngoài cộng đồng để kiểm tra chéo những thông tin thu được từ cuộc phỏng vấn trên vì người bên ngoài có thể nhìn nhận tình hình khác với cộng đồng và có thể cung cấp một số thông tin hữu ích mà bị cộng đồng quên hoặc bỏ qua.

Câu hỏi cho cán bộ vườn quốc gia, khu bảo tồn và cán bộ tổ chức phi chính phủ làm việc trong khu vực:

- Những hành vi của địa phương gây hại lớn nhất đối với môi trường thiên nhiên ở khu bảo tồn là gì?
- Cộng đồng cần có hiểu biết gì về môi trường để có thể tham gia bảo tồn một cách hiệu quả?
- Cộng đồng cần có lựa chọn nào để thay đổi hành vi tiêu cực?
- Cộng đồng cần có kỹ năng gì để tham gia làm công tác bảo tồn hiệu quả?
- Bạn có quan sát thấy sự thay đổi hành vi nào của cộng đồng có tác động tích cực đối với môi trường hay không? Chuyện gì đã xảy ra và tại sao lại có sự thay đổi thành công này?
- Cộng đồng ứng xử như thế nào để giúp bảo vệ môi trường và hỗ trợ bảo tồn trong khu vực?



NÊN LÀM GÌ VỚI THÔNG TIN ĐIỀU TRA ĐƯỢC?

Sau khi điều tra cần phân tích thông tin thu thập được. Trên cơ sở phân tích thông tin, xác định những lĩnh vực Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, Lựa chọn, Rào cản (KKTLR) hiện có và những lĩnh vực nào trong số đó cần được phát huy. Đồng thời, cần nhận dạng những chính sách, luật pháp hay yếu tố kinh tế là rào cản cần phải thay đổi trước khi triển khai một chương trình GDBT có sự tham gia của cộng đồng hiệu quả. Cán bộ GDBT phải đánh giá những dữ liệu đã được phân tích để tìm ra câu trả lời cho những câu hỏi này trước khi chuyển sang bước tiếp theo, bước xác định lựa chọn. Sau đó, cán bộ có thể làm việc với cộng đồng để quyết định về những can thiệp cần có sẽ được thiết kế trong chương trình GDBT.

Trên thực tế, việc phân tích kết quả điều tra PRA hết sức đơn giản và không đòi hỏi sử dụng bất cứ một loại máy móc nào. Thông tin trên cây vấn đề cho phép xác định các vấn đề chính, cũng như các hành vi cần được chú trọng. Những hành vi này thường nằm ở lớp thứ 2 trên cây vấn đề. Trong ví dụ cây vấn đề xây dựng với người Cà Tu ở KBTTN Sông Thanh, các hành vi bao gồm săn bắn, chặt gỗ, khai thác lâm sản ngoài gỗ và chiến tranh. Trong các hành vi này, người Cà Tu lựa chọn tập trung vào hành vi săn bắn và chặt gỗ. Thông tin thu được từ cuộc điều tra, phỏng vấn cho biết người Cà Tu biết những gì, họ đang gặp những cản trở gì trong việc thay đổi hành vi, những lựa chọn nào đã có sẵn và người dân thích lựa chọn nào. Có thể tiến hành phân tích thông tin ngay khi đang phỏng vấn. Song luôn nhớ mục tiêu của các câu hỏi phỏng vấn đã đặt ra. Điều này giúp hiểu được cách nhìn nhận vấn đề và nhu cầu của cộng đồng ngay khi họ trả lời câu hỏi. Sử dụng thông tin trên ma trận ra quyết định quản lý và sử dụng tài nguyên để xác định nhóm đối tượng chính của chương trình GDBT. Trong ví dụ nói trên, nhóm đối tượng chính bao gồm cả phụ nữ và nam giới trong cộng đồng người Cà Tu, KBTTN Sông Thanh và người buôn bán động vật hoang dã và gỗ ngoài cộng đồng. Cần dựa vào thông tin trong lịch thời vụ, lát cắt làng, ma trận quyết định sử dụng tài nguyên, lịch sử thôn bản để trả lời 4 câu hỏi chủ chốt (hình 4.6).

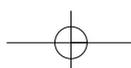
Dưới đây là mẫu các câu hỏi và trả lời nhằm xác định những can thiệp cần thiết khi thiết kế chương trình GDBT do Bruce Byers thiết kế (Byers, 2000). Mẫu câu hỏi này đã được sửa đổi và đơn giản hoá và vẫn là một công cụ hữu ích giúp xác định xem chương trình GDBT có thể giúp thay đổi hành vi như thế nào. Hệ thống câu hỏi đã sửa đổi chỉ gồm bốn câu hỏi chính thay vì 13 câu. Chín câu hỏi khác đều đã được gộp vào với bốn câu hỏi chủ chốt. Ví dụ, những câu hỏi về giá trị, quy tắc xã hội, yếu tố xã hội-văn hoá được tập hợp thành một loại câu hỏi gọi chung là thái độ. Bởi vì, để tác động đến văn hoá và các quy tắc xã hội bằng GDBT, cần tác động đến thái độ bằng những công cụ tương tự. Các lựa chọn, khả năng tiếp cận tài nguyên và kỹ năng được gộp chung thành một câu hỏi vì chúng liên quan với nhau trên nhiều phương diện và cùng bị chi phối bởi những yếu tố giống nhau như dịch vụ khuyến nông, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật. Luật pháp, chính sách và kinh tế cũng được gộp thành một câu hỏi khác. Bốn câu hỏi này sẽ được sử dụng để nhận dạng những nguyên nhân gốc rễ của hành vi có thể giải quyết bằng chương trình GDBT. Trả lời được những câu hỏi này giúp xác định được đâu là những công cụ cần thiết để xoá bỏ rào cản và thúc đẩy người dân có những hành vi thân thiện với môi trường. Một số công cụ trong số đó là giáo dục, truyền thông, vận động xã hội, tập huấn kỹ thuật, vận động chính sách đối với các rào cản kinh tế, chính trị.



XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

Bảng 4.4 Những câu hỏi nhằm thiết kế chương trình giáo dục bảo tồn (Byers 2000)

Câu hỏi	Trả lời
Hiểu biết <ul style="list-style-type: none"> Những người đang có hành vi này có biết rằng họ đang phá hoại tài nguyên hay không? 	
Giá trị <ul style="list-style-type: none"> Họ có quan tâm việc tài nguyên đang bị hành vi này huỷ hoại không? 	
Các chuẩn mực xã hội <ul style="list-style-type: none"> Họ có quan tâm xem các thành viên khác trong cộng đồng nghĩ gì về họ khi họ thực hiện hành vi này hay không? Trong cộng đồng, ai là người có ảnh hưởng hoặc được coi là tiêu biểu cho các hành vi có tính bền vững hoặc không bền vững? 	
Các yếu tố văn hoá xã hội <ul style="list-style-type: none"> Có những tín ngưỡng tôn giáo hoặc những điều cấm kỵ nào ảnh hưởng tới hành vi đó? Sự giao thoa văn hoá có ảnh hưởng đến hành vi đó hay không? 	
Lựa chọn <ul style="list-style-type: none"> Liệu con người có những lựa chọn hoặc giải pháp thay thế để tài nguyên không bị phá hoại hay không? 	
Kỹ năng <ul style="list-style-type: none"> Liệu con người có những kỹ năng và phương tiện để tận dụng lợi thế của các lựa chọn và giải pháp thay thế để không phải phá hoại tài nguyên hay không? 	
Kinh tế <ul style="list-style-type: none"> Những yếu tố kinh tế quan trọng nào có tác dụng khuyến khích hành vi đó bất kể nhận thức, quan điểm, các yếu tố văn hoá xã hội, những lựa chọn và kỹ năng? 	
Luật pháp <ul style="list-style-type: none"> Có đầy đủ các điều luật, quy chế, biện pháp cưỡng chế và hình phạt thích hợp để ngăn cản hoặc chặn đứng các hành vi này hay không? 	
Chính sách <ul style="list-style-type: none"> Các chính sách của các cơ quan chính phủ có tác dụng khuyến khích hay không khuyến khích hành vi này? 	
Giới <ul style="list-style-type: none"> Giới có ảnh hưởng tới hành vi không? 	
Tiếp cận hoặc "sở hữu" tài nguyên <ul style="list-style-type: none"> Hành vi này có bị ảnh hưởng do sự khác nhau giữa những người sử dụng trong việc tiếp cận hoặc sở hữu tài nguyên? 	



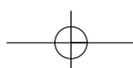
Bảng 4.5 Giải pháp đối với các hành vi tiêu cực

NẾU CON NGƯỜI ĐANG CÓ NHỮNG HÀNH VI...	
●	Không biết hành vi đó phá hoại tài nguyên, Trang bị cho họ thông tin này thông qua các hoạt động giáo dục và truyền thông
●	Không quan tâm tới việc tài nguyên đang bị phá hoại, Cố gắng thay đổi quan điểm và thái độ của họ thông qua đối thoại, giáo dục, và giải quyết tranh chấp.
●	Quan tâm tới việc tài nguyên đang bị phá hoại, Đẩy mạnh quyết tâm của họ thông qua giáo dục và đối thoại.
●	Quan tâm các thành viên khác trong cộng đồng nghĩ gì về họ khi họ phá hoại tài nguyên, Củng cố chuẩn mực xã hội thông qua nâng cao nhận thức và giám sát cộng đồng.
●	Thiếu các lựa chọn, giải pháp thay thế có tính khả thi để không phá hoại tài nguyên, Tạo ra và tìm kiếm những lựa chọn hoặc giải pháp thay thế như vậy.
●	Thiếu kỹ năng hoặc phương tiện để tận dụng những lựa chọn đó, Đào tạo kỹ năng và cung cấp phương tiện.
●	Bị tác động bởi các yếu tố kinh tế khi sử dụng tài nguyên không bền vững, Tăng khuyến khích hoặc lợi nhuận đối với những hành vi đúng đắn. Tăng mức độ phạt đối với những hành vi phá hoại tài nguyên.
●	Không được xác định trong các điều luật, biện pháp cưỡng chế, hay khung xử phạt khi phá hoại tài nguyên, Ban hành luật mới. Tăng cường các biện pháp cưỡng chế và các biện pháp xử phạt.
●	Thiếu quyền được bảo đảm sử dụng và quản lý tài nguyên, do vậy không khuyến khích mọi người bảo tồn chúng, Hỗ trợ và ủng hộ việc tiếp cận và sở hữu tài nguyên.
●	Không tích cực do sự bất bình đẳng về giới và thiếu quyền hạn, Xem xét các vấn đề về giới thông qua đối thoại, giáo dục và đào tạo.
●	Thiếu các tổ chức hoạt động hiệu quả nhằm quản lý tài nguyên và thúc đẩy hành vi đúng đắn, Tăng cường phát triển, đổi mới cơ cấu tổ chức, và xây dựng năng lực.

(Byers, 2000)

**Bảng 4.5 Giải pháp đối với các hành vi tiêu cực****BỐN CÂU HỎI VÀ TRẢ LỜI NHẪM HƯỚNG TỚI THAY ĐỔI HÀNH VI LÀ:**

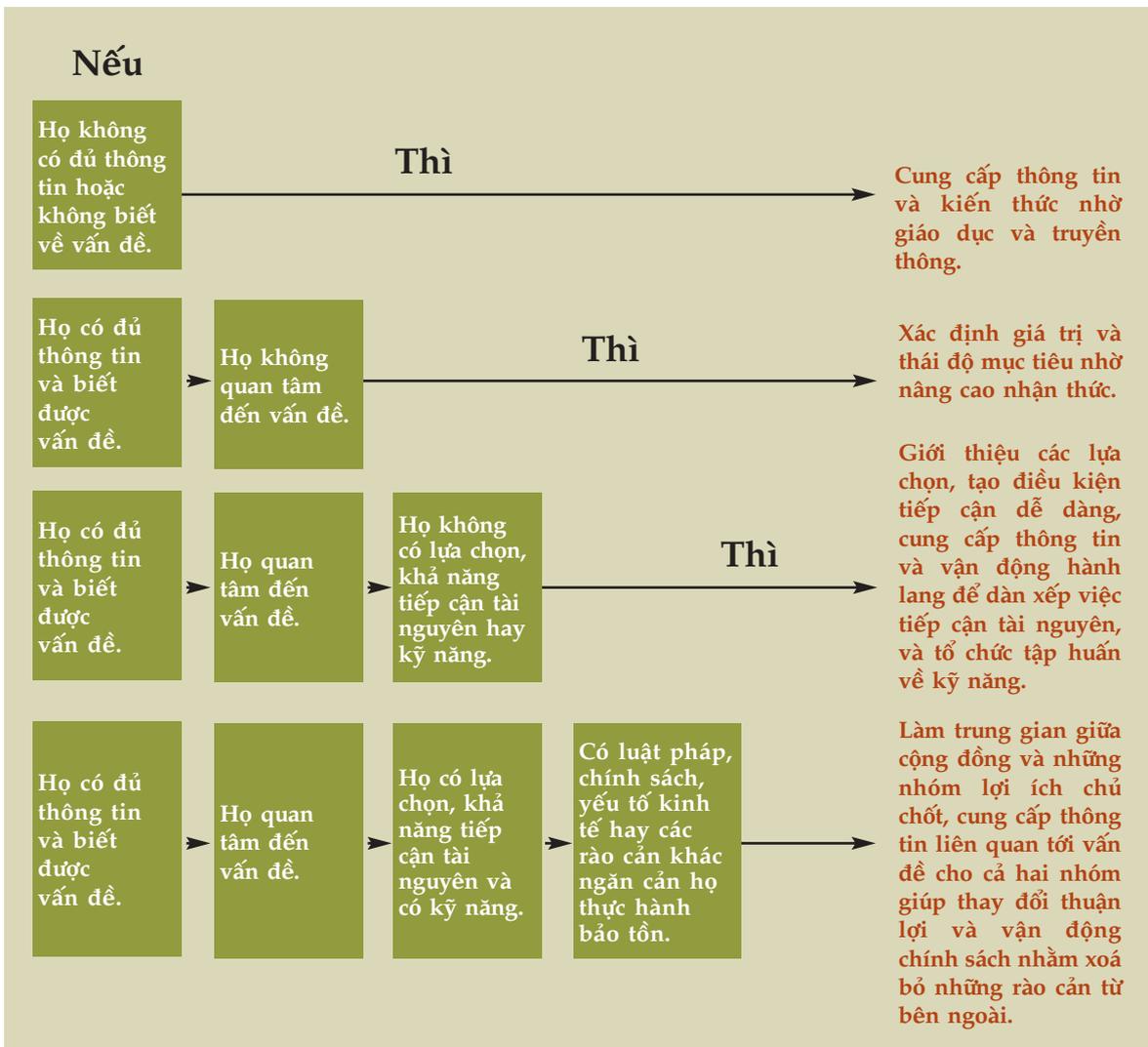
1. Có phải vấn đề môi trường là do người dân không có **kiến thức, hiểu biết** về môi trường và các vấn đề liên quan hay không? Công tác **giáo dục có đầy đủ** không?
 - Nếu người dân **không biết** họ đang gây ra các vấn đề môi trường, họ cần được cung cấp **thông tin và nâng cao nhận thức về những vấn đề mà họ đang gây ra**.
2. Nếu người dân đã biết về những tác động tiêu cực họ gây ra cho môi trường, họ có **quan tâm** đến vấn đề và đóng góp của họ vào giải quyết vấn đề không?
 - Nếu họ **không quan tâm**, nên xây dựng một chương trình tác động vào quan điểm và giá trị của họ.
3. Nếu người dân **biết** và **quan tâm** đến những tác động tiêu cực đến môi trường, nhưng họ vẫn tiếp tục thực hiện các hành vi này, họ có **lựa chọn, khả năng tiếp cận tài nguyên, giải pháp kỹ thuật và kỹ năng** để thay đổi hay không?
 - Nếu họ không có lựa chọn, khả năng tiếp cận tài nguyên, giải pháp kỹ thuật và kỹ năng, phải cung cấp cho họ các yếu tố trên, giúp họ có khả năng thực hiện hành vi mới.
4. Nếu người dân **biết** và **quan tâm** đến những tác động tiêu cực tới môi trường; đồng thời họ có **lựa chọn, có khả năng tiếp cận tài nguyên, có giải pháp kỹ thuật và kỹ năng** cần thiết để thay đổi hành vi, nhưng họ vẫn tiếp tục với những hành vi tích cực, liệu **luật pháp, chính sách, yếu tố kinh tế và các rào cản khác** có phải là yếu tố cản trở họ thay đổi không?
 - Nếu luật pháp, chính sách hoặc yếu tố kinh tế cản trở họ thay đổi, cần tác động đến những yếu tố này thông qua vận động chính sách để xúc tiến đổi mới chính sách, xoá bỏ rào cản kinh tế và các rào cản khác; đồng thời áp dụng các khuyến khích tài chính.





Xem sơ đồ quyết định dưới đây về hệ thống sửa đổi gồm bốn bước minh hoạ quá trình xác định nguyên nhân gốc rễ của hành vi và đề xuất hành động can thiệp. Để tìm ra giải pháp cho nhiều rào cản và giúp việc

thực hiện hành vi tích cực mới, cần hợp tác với nhiều cán bộ chuyên môn như kỹ sư, chuyên viên chính sách, nhà kinh tế... Cán bộ GDBT muốn thành công cần phải hợp tác chặt chẽ với những chuyên gia này.



Hình 4.6 Biểu đồ ra quyết định nhằm thay đổi hành vi





XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

4.1.7. Ma trận xếp hạng lựa chọn

Khi hoàn thành việc phân tích những dữ liệu thu thập được qua sử dụng các công cụ PRA và bốn câu hỏi trình bày ở trên, chúng ta cần xác định nhu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, lựa chọn và xem xét đến sự cần thiết phải loại bỏ các rào cản tiềm tàng. Nếu xem việc thiếu lựa chọn là một vấn đề

thì cùng với sự tham gia của người dân, phải xác định được những lựa chọn cụ thể thay thế cho hành vi hiện tại. Có nhiều hành vi thay thế khác nhau và có thể đem đối chiếu chúng với những hành vi trước đây để tìm ra lựa chọn tốt nhất, hướng tới lối sống bền vững. Ma trận dưới đây, giúp so sánh cách lựa chọn và tìm ra lựa chọn phù hợp.

Bảng 4.6 Ma trận xếp hạng lựa chọn xây dựng với người Cà Tu xã Tabbing, KBTN Sông Thanh, tháng 10 năm 2003

	Săn bắn	Chăn nuôi	Chặt gỗ	Trồng cây lấy gỗ
Phương thức sử dụng				
Chất đốt			+1	+1
Thực phẩm	+1	+1		
Xây dựng			+1	+1
Thu nhập	+1	+1	+1	+1
Tác động đến môi trường				
Tác động	-1		-1	+1
Không biết		0		
Lợi ích				
Lợi nhuận	+1	+1	+1	+1
Lợi ích khác				
Rào cản				
Không có kỹ năng/không được tập huấn		-1	0	-1
Làm việc vất vả	-1	-1	-1	-1
Cần nhiều lao động	-1	-1	-1	-1
Tốn thời gian	-1		-1	-1
Tiền/ tài liệu		-1	0	0
Chính sách	-1	+1	-1	+1
Hạn chế về văn hóa - xã hội	+1	0	0	0



Ma trận xếp hạng lựa chọn là một công cụ hỗ trợ cho quá trình suy nghĩ và phân tích, đồng thời đảm bảo mọi yếu tố quan trọng đều được tính đến và so sánh trước khi đưa ra quyết định. Đây không phải là một công cụ toán học có thể đưa ra kết quả bằng số sau một vài công thức tính toán. Biểu đồ sử dụng là một hệ thống xếp hạng gồm +1, -1, và 0. Trong đó, (+1) được hiểu là hoạt động có tác động tích cực thể hiện bằng một biến số cụ thể, (-1) là hoạt động gây ra tác động tiêu cực thể hiện bằng một biến số cụ thể và (0) là không có tác động gì. Nếu một hành vi có nhiều (-1) thì cần phải thay thế bằng một hành vi khác có nhiều (0) và (+1).

Ghi tất cả các hành vi hiện tại cần tác động hoặc thay đổi vào một ma trận riêng và thêm vào các lựa chọn tiềm năng để thay thế dựa trên đề xuất của cộng đồng. Ví dụ minh họa ở đây là "Ma trận xếp hạng lựa chọn" do người Cà Tu ở KBTTN Sông Thanh xây dựng.

Người dân ở đây đã chọn 2 hành vi quan trọng cần thay đổi là săn bắn và chặt gỗ. Những lựa chọn nhằm thay thế cho 2 hành vi này là chăn nuôi và trồng cây lấy gỗ. Trên thực tế, có thể đề xuất các lựa chọn với cộng đồng nếu họ không biết đến các lựa chọn đó.

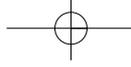
Một số ví dụ về các lựa chọn có thể là nông lâm kết hợp, sử dụng phân hữu cơ, nuôi ong. Để xác định được lựa chọn phù

hợp, cần trả lời các câu hỏi sau:

- ☉ Hành vi mới có mang lại những lợi ích như cung cấp thực phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt và thu nhập như hành vi hiện nay không?
- ☉ Hành vi mới tác động tích cực hay tiêu cực đến môi trường không?
- ☉ Liệu có rào cản nào đối với hành vi thay thế không? Hay có cần hỗ trợ thêm về thời gian, tiền bạc, kỹ thuật hay tập huấn không?

So sánh các hành vi hiện tại với hành vi thay thế tiềm năng và yêu cầu cộng đồng lựa chọn những hành vi có nhiều triển vọng thành công nhất. Sau đó, xác định những kỹ năng cần có để thực hiện những hành vi mới vừa được lựa chọn. Những kỹ năng này bổ sung cho các kỹ năng đã được xác định trong điều tra KKTLR.

Sử dụng công cụ đánh giá có sự tham gia của người dân này, cán bộ GDBT có thể giúp đối tượng của mình, cả nam và nữ, xác định, thảo luận và lập thứ tự ưu tiên những thay đổi hành vi có thể tạo nên sự khác biệt. Họ có thể cùng nhau xem lại danh sách những hành vi lý tưởng và chọn ra những hành vi có thể tác động nhiều nhất đến vấn đề. Đó cũng là những hành vi có tính khả thi nhất về mặt kinh tế và chính trị, có thể chấp nhận được về mặt văn hoá và phù hợp với chuẩn mực xã hội. Những hành vi này cũng dễ thực



XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

hiện và có thể đem lại kết quả tích cực nhanh nhất (Heating up Society to Take Environmental Action, GreenCom).

Điều cần lưu ý là cán bộ GDBT cần thận trọng trước khi chuyển sang bước tiếp theo.

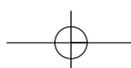
Quá trình này có thể rất khó khăn vì việc xác định các lựa chọn đòi hỏi phải suy nghĩ rất cẩn thận, sáng tạo và quyết tâm thay đổi. Sau khi đã xác định được sự lựa chọn và đã có cam kết từ phía cộng đồng, vẫn còn nhiều việc phải làm như tổ chức tập huấn và cung

Ô 4.2. BẢO TỒN HAY PHÁT TRIỂN?

Khi cung cấp lựa chọn và chuyển giao kỹ năng cần thiết để thay đổi hành vi đối với môi trường, điều quan trọng cần ghi nhớ là mục tiêu cuối cùng của hoạt động là bảo tồn chứ không phải phát triển. Đây là vấn đề khá phức tạp và hầu hết các dự án bảo tồn kết hợp với phát triển đều gặp phải. Không có dấu hiệu rõ ràng nào cho thấy thiên nhiên được bảo vệ tốt hơn khi thu nhập tăng lên. Trên thực tế, người dân có thu nhập cao hơn và giàu hơn có thể gây tổn hại nhiều hơn cho môi trường so với người nghèo.

Tuy vậy, phải luôn nhớ rằng người dân luôn có nhu cầu kiếm sống. Hoạt động của chương trình giúp cung cấp lựa chọn và kỹ năng giúp người dân thay thế các giải pháp sinh kế làm suy thoái môi trường trước đây bằng các giải pháp sinh kế không có tác động tiêu cực hoặc tác động không đáng kể đến môi trường. Thu nhập có được từ những giải pháp thay thế này phải bằng hoặc cao hơn so với các sinh kế hiện nay, sao cho người dân cam kết tham gia chương trình không trở nên nghèo hơn. Mặc dù vậy, mục đích của chương trình không phải là cải thiện thu nhập. Mục đích cuối cùng là tạo điều kiện cho người dân thực hành các hành vi bảo tồn mà không bị ảnh hưởng tiêu cực về thu nhập. Đôi khi, việc cải thiện thu nhập sẽ khuyến khích người dân tham gia bảo tồn. Nhưng không phải lúc nào cũng vậy. Vì thế, điều quan trọng là chọn ra những hành vi phù hợp để có thu nhập, thay thế hành vi tiêu cực hơn là bổ sung thu nhập trong khi tiếp tục ứng xử theo cách thức cũ. Thực chất của vấn đề này là ý chí, động cơ và cam kết thực hiện hành vi mới. Không ai thay đổi hành vi của mình trừ khi đã có sự cam kết thực sự. Cách tiếp cận bảo tồn có người dân tham gia giúp bảo đảm được điều này, nhưng cũng cần đi đến thoả thuận chung về quản lý tài nguyên sau khi đã tổ chức giáo dục và cung cấp tài liệu cho cộng đồng.

Tóm lại, khi đã thu thập xong dữ liệu, phải tiến hành phân tích, nhận dạng tất cả những hành vi chủ yếu (đã được xác định bằng các công cụ PRA) cần phải thay đổi khi thực hiện chương trình GDBT. Cần xác định rõ nguyên nhân của các hành vi đó là do thiếu thiếu thông tin, thiếu hiểu biết, thái độ không đúng, thiếu lựa chọn hay kỹ năng, hay do sự tồn tại của các rào cản khác. Nếu lý do là thiếu thông tin và hiểu biết, hãy tìm hiểu xem cộng đồng cần biết điều gì để thay đổi hành vi tiêu cực hay tiếp tục hành vi bền vững. Nếu thái độ không đúng là lý do, hãy xác định xem có thể sử dụng kỹ thuật nào để tác động đến thái độ và cần đưa ra thông điệp gì. Cuối cùng, nếu lý do là thiếu lựa chọn và kỹ năng, phải xác định các lựa chọn thay thế và tập huấn cung cấp kỹ năng cần có để thực hiện hành vi mới cho cộng đồng.



cấp nguồn lực, tháo gỡ rào cản kinh tế và chính trị... Khi đã làm xong các bước này, phải chờ thêm một thời gian nữa mới thấy lợi ích của hoạt động. Đôi khi, sự lựa chọn mới có thể không đem lại lợi ích như mong đợi hay thậm chí có tác động tiêu cực. Cần ghi nhớ điều này nhưng không được vì thế mà thiếu cố gắng. Chỉ cần những nỗ lực nhỏ cũng có thể đóng góp lớn cho thành công.

4.2 Thiết kế nội dung, tài liệu và lập kế hoạch cho dự án giáo dục bảo tồn

Khi đã hoàn thành tất cả các bước đánh giá nói trên, xác định cụ thể các nhóm mục tiêu, chủ đề và những công cụ cần có cho dự án GDBT có sự tham gia của cộng đồng. Cho dù mục tiêu của dự án là nâng cao nhận thức, giảng dạy kỹ năng nhằm thay đổi hành vi hay xoá bỏ rào cản bằng cách tác động vào chính sách, hãy sử dụng 3 công cụ chính là tập huấn, chiến dịch nâng cao nhận thức và vận động chính sách. Việc thiết kế và sử dụng những công cụ này sẽ được thảo luận dưới đây.

4.2.1 Tập huấn và học

Để thiết kế chương trình tập huấn cho người lớn, cần thảo luận về kỹ thuật tập huấn và qui trình học tập. Học có thể định nghĩa là một hành động, một quá trình, hay

kinh nghiệm tiếp thu kiến thức, giá trị và kỹ năng. Theo Malcolm Knowles, một trong những người tiên phong của thuyết hiện đại về việc học của người lớn, có năm vấn đề phải xem xét và tính đến trong quá trình học. Đó là (1) khiến người học tự nhận thấy điều cần học là quan trọng, (2) chỉ cho người học biết cách định hướng bản thân mình nhờ thông tin, (3) liên hệ chủ đề với những kinh nghiệm mà người học đã trải qua, (4) con người sẽ không học cho đến khi đã sẵn sàng và có động cơ học, (5) cần giúp người học vượt qua những ức chế, cách ứng xử và niềm tin của bản thân có liên quan đến việc học (Malcolm Knowles (1998)).

Người học là người lớn thường sẵn sàng áp dụng ngay những gì vừa học. Người lớn biết rõ họ muốn học điều gì. Thông tin và kinh nghiệm thường ảnh hưởng rất lớn đến việc học của người lớn. Cách học và kiểu học của mỗi người lớn cũng rất khác nhau. Theo các nhà tâm lý học giáo dục, người học thường có một hoặc một số kiểu học trong số những kiểu học dưới đây.

☉ **Học bằng thị giác:** Học bằng cách nhìn và hình dung. Những người học bằng cách này có thể "nhìn thấy" rõ mục đích học tập thông qua các hình ảnh tĩnh hoặc động. Họ cũng "nhìn" thấy bản thân hành động trong những khung cảnh khác nhau. Những hình ảnh họ nhìn thấy thường liên quan đến từ ngữ hoặc cảm xúc. Họ



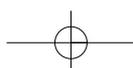
thường chỉ hiểu một thông tin mới khi thông tin đó được viết ra hoặc được trình bày một cách rõ ràng. Khi phát âm một từ, họ thường "nhìn thấy" từ đó và có xu hướng muốn viết ra. Giáo viên của những người thích học tập bằng cách này thường nói: "*Chúng ta hãy cùng tưởng tượng,...*"

☉ **Học bằng thính giác:** Có xu hướng hiểu mọi thứ nhờ "đối thoại nội tâm" và cũng thích diễn đạt bản thân bằng ngôn ngữ. Khi thấy trước một hoàn cảnh mới, họ có thể tự tưởng tượng xem điều gì sẽ xảy ra. Những người này thường có khả năng tạo ra một không khí học tập sinh động và vui vẻ bằng lời nói của mình. Người học bằng thính giác hiểu và nhớ tốt nhất bằng cách lắng nghe bài giảng, đọc to và trao đổi với người khác. Giáo viên của nhóm này thường nói: "*Có bao giờ bạn tự hỏi...?*"

☉ **Học bằng cảm giác:** Thường liên hệ việc học với cảm xúc hay cảm nhận bằng xúc giác. Khi đánh vần một từ, họ có thể "cảm thấy" trước bản thân đang viết ra từng chữ trong từ đó, hoặc đơn giản là họ cảm thấy đang viết đúng. Kinh nghiệm mà họ tiên đoán thường trở thành hiện thực với những mối liên hệ cảm xúc mạnh mẽ. Họ thường trải nghiệm hoàn cảnh thực tế với tất cả những cảm xúc có liên quan mà hoàn cảnh đó mang lại. Giáo viên của nhóm này thường nói: "*Bạn cảm thấy thế nào về...?*"

☉ **Học theo suy luận logic:** Hiểu chủ đề học bằng cách suy nghĩ kỹ càng hoặc hình dung ra những cách để chủ đề trở thành có ý nghĩa. Họ thường tìm kiếm cách học và các mối liên hệ trong khi học về các phương pháp thực hành và vấn đề. Người học bằng cách này có thể đánh giá cao cách đặt vấn đề một cách hệ thống cho chủ đề đang học và họ học rất tốt nhờ ghi chép các ý chính, lập danh sách và lập bản đồ dựa trên hiểu biết của mình. Giáo viên của nhóm này thường hay nói: "*Lý do của ...là gì?*"

Học tập của người lớn là một vấn đề phức tạp và có nhiều ý kiến tranh luận về việc người lớn học như thế nào và tập huấn cho họ như thế nào là tốt nhất. Tuy nhiên, vì quá trình GDBT về nhiều phương diện luôn có người dân tham gia và tạo nhiều thuận lợi cho người dân, cách tiếp cận được chọn cho công tác tập huấn về GDBT có sự tham gia của cộng đồng cũng áp dụng tư tưởng này và lồng ghép các hợp phần của thông tin trên với ba lý thuyết chính về cách học của người lớn. Các lý thuyết này là cách học tự định hướng, cách học có phê phán và cách học theo kinh nghiệm. Lý thuyết về cách học tự định hướng về cơ bản cho rằng người học tự kiểm soát việc học của mình, tự đặt ra mục tiêu và tự quyết định phương pháp học và đánh giá cho mình. Lý thuyết về cách học có phê phán dựa trên ý kiến cho rằng trong quá trình học tập, người học đặt câu hỏi rồi thay thế hoặc điều chỉnh lại giả định mà đến điểm



đó đã được mặc nhiên thừa nhận là đúng vì tất cả mọi người đều công nhận như vậy. Từ đó, người học có cách nhìn nhận khác đi so với cách nhìn nhận trước đây về những ý kiến, hành động, lý lẽ và tư tưởng đã được công nhận. Lý thuyết về cách học theo kinh nghiệm cho rằng học tập phải lấy kinh nghiệm làm cơ sở và quá trình học nên áp dụng những phương pháp thực hành như trò chơi, đóng vai. (Brookfield, 1995)

Người lớn khi học GDBT nên tự định hướng, tích cực đề xuất thắc mắc, không tiếp thu một cách thụ động, cũng phải dựa trên kinh nghiệm và thực hiện phê phán. Do đó, người học cần sáng tạo và thành thạo trong việc thiết lập một không khí học tập trên cơ sở học theo kinh nghiệm (trình bày dưới đây) và sử dụng nhiều phương pháp khác nhau cho phép họ tự định hướng học và thực hiện phê phán.

Cách học theo kinh nghiệm

Quá trình học tập là một chu trình gồm bốn giai đoạn, đó là: Tiếp thu kinh nghiệm; Quan sát và suy ngẫm về kinh nghiệm đó; Hình thành khái niệm trừu tượng tổng quát liên quan đến kinh nghiệm; và Thử nghiệm những khái niệm này trong hoàn cảnh mới. Theo mô hình này, cách tốt nhất để học là trải nghiệm tất cả các giai đoạn theo trình tự. Tuy nhiên, người học có thể thích giai đoạn này hơn giai đoạn khác. Những người thích

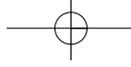
kinh nghiệm cụ thể thường là những người hành động. Những người thích giai đoạn thứ hai là người thích thẩm định.

Câu chuyện sau đây là một ví dụ thực tế về việc trải nghiệm cả bốn giai đoạn trên:

Một nhân viên kiểm lâm đi tham quan thực tế ở một khu bảo tồn khác. Trong chuyến đi này, anh được dẫn đến thăm một khu rừng tái sinh bằng các loài cây bản địa. Anh rất thích ý tưởng tái sinh rừng sau khi biết được những lợi ích mà nó đem lại cho hệ sinh thái và cộng đồng. Trở về nhà, anh suy nghĩ lại những điều đã nhìn thấy, liên tưởng tới khu bảo tồn rừng nơi anh đang làm việc, vấn đề xói mòn và chia cắt cảnh quan. Anh suy nghĩ, tìm cách áp dụng những kỹ thuật tái sinh rừng vừa học. Anh quyết định đem thử nghiệm trên các sườn đồi trong khu bảo tồn thiên nhiên của mình nhằm chống xói mòn và hạn chế chia cắt cảnh quan. Anh đã học được rất nhiều từ việc áp dụng ý tưởng trừu tượng của mình vào thực tế.

Cách học tự định hướng

Trong cách học tự định hướng, người học đóng vai trò ra quyết định và thường là người quyết định sẽ học cái gì, học bằng cách nào và với tốc độ ra sao. Giảng viên tạo điều kiện thuận lợi và tư vấn cho người học để họ có kinh nghiệm mà nhờ đó họ sẽ lĩnh hội được kiến thức, giá trị và phát triển được kỹ năng. Phương pháp này cho rằng người học tham gia học là do nội dung khoá học có liên



quan đến nhu cầu, động cơ, kinh nghiệm, kiến thức, mối quan tâm và sức sáng tạo của họ. Người học ở đây tích cực hơn, trái ngược với những người tiếp thu kiến thức một cách thụ động. Mặt khác, giảng viên đóng vai trò là người thúc đẩy, người giúp đỡ và trợ giảng. Nói chung, cách học tự định hướng thành công nhất khi người học tương đối trưởng thành và đã tích lũy được những kiến thức và kinh nghiệm đáng kể. Cách tiếp cận này trái ngược với cách tiếp cận lấy giảng viên làm trung tâm, ở đó giảng viên dẫn dắt khoá học bằng cách truyền đạt thông tin một chiều. Cách tiếp cận lấy giảng viên làm trung tâm cũng không cho phép học viên tham gia một cách tích cực vào quá trình học bằng đối thoại hoặc thảo luận.

Cách học có phê phán

- ⊙ Cách học này giúp đảm bảo các bài học phát triển suy nghĩ thấu đáo **tập trung vào kỹ năng suy nghĩ ở cấp độ cao hơn**. Các mục tiêu của khoá học không chỉ đề cập đến các sự kiện và những kỹ năng mang tính kỹ thuật mà còn bao gồm cả việc giải quyết vấn đề, suy nghĩ có phê phán, khám phá và phát huy thái độ thích hợp (Xem phân loại kỹ năng tri thức của Bloom, Bảng 4.7).
- ⊙ **Tăng cường trao đổi trong quá trình học:** Bao gồm những hoạt động khuyến khích những thách thức về kiến thức và đòi hỏi người học phải trình bày hiểu biết sâu sắc của mình về chủ đề học hay những vấn đề có liên quan. Điều này có nghĩa là người học được chia thành các nhóm nhỏ để mọi người đều có cơ hội trao đổi với người khác hoặc tiếp cận tài liệu nhằm phát hiện vấn đề, thảo luận, phân tích và giải thích vấn đề đó trước lớp.
- ⊙ **Giảm ghi nhớ sự kiện và tăng cường xây dựng ý nghĩa:** Giảm khối lượng tài liệu về các sự kiện mà người học cần ghi nhớ. Giành nhiều thời gian cho việc giúp người học hiểu và sử dụng các nguyên tắc cơ bản hơn là ghi nhớ các sự kiện.
- ⊙ **Giảm thuyết trình theo cách dạy truyền thống và tăng cường học tập năng động:** Giảm thời lượng thuyết trình để dành nhiều thời gian hơn cho hoạt động nhóm hoặc học tự định hướng. Mục đích của bạn là giúp người học hiểu chủ đề và có khả năng giải thích, áp dụng vào thực tế hay sử dụng chủ đề đó để phân tích vấn đề.
- ⊙ **Học từ người cùng lớp và làm việc theo nhóm:** Phương pháp này giúp khuyến khích tính độc lập của người học bằng cách yêu cầu họ làm việc theo nhóm mà không có sự tham gia của trợ giảng hoặc những người học có trình độ cao hơn. Trưởng nhóm yêu cầu các thành viên phát biểu ý kiến của mình, sau đó tập hợp lại và trình bày trước lớp. Quá trình này giúp người học hiểu biết chủ đề sâu sắc hơn vì một trong những cách hiệu quả nhất để



Bảng 4. 7 Phân loại kỹ năng tri thức của Bloom (Bloom, B.S., 1956)

Benjamin Bloom đề ra nguyên tắc phân loại này để xếp loại mức độ học tập từ đơn giản đến phức tạp

Năng lực	Kỹ năng liên quan
Kiến thức	<ul style="list-style-type: none"> Quan sát và gọi lại thông tin. Nhận biết ngày tháng, sự kiện, nơi chốn. Hiểu biết những ý tưởng chính. Nắm vững chủ đề. Gợi ý về câu hỏi: liệt kê, định nghĩa, kể lại, mô tả, nhận dạng, chỉ ra, dán nhãn, thu thập, kiểm tra, lập bảng kê, trích dẫn, tên, ai, lúc nào, ở đâu, ...
Lĩnh hội	<ul style="list-style-type: none"> Hiểu thông tin. Hiểu thấu ý nghĩa. Ứng dụng kiến thức vào bối cảnh mới. Giải thích sự kiện, so sánh, đối chiếu. Xếp theo trình tự, chia nhóm, ra kết luận về các nguyên nhân. Dự đoán kết quả. Gợi ý về câu hỏi: tóm tắt, mô tả, diễn giải, đối chiếu, dự đoán, liên tưởng, phân biệt, ước tính, thảo luận, mở rộng phạm vi.
Ứng dụng	<ul style="list-style-type: none"> Sử dụng thông tin. Áp dụng các phương pháp, khái niệm, lý thuyết trong hoàn cảnh mới. Giải quyết vấn đề sử dụng kỹ năng hay kiến thức cần thiết. Gợi ý về câu hỏi: ứng dụng, trình diễn, tính toán, hoàn thành, minh họa, chỉ ra, giải quyết, kiểm tra, sửa đổi, liên hệ, thay đổi, phân loại, thực nghiệm, khám phá.
Phân tích	<ul style="list-style-type: none"> Quan sát phương thức. Tổ chức các phần. Thừa nhận nghĩa ẩn. Xác định hợp phần. Gợi ý về câu hỏi: phân tích, phân chia, xếp theo trình tự, giải thích, kết nối, phân loại, sắp xếp, chia ra, so sánh, lựa chọn, giải thích, kết luận.
Tổng hợp	<ul style="list-style-type: none"> Sử dụng những ý tưởng cũ để đề ra những ý tưởng mới. Khái quát hoá những sự kiện cho trước. Liên hệ kiến thức ở một vài lĩnh vực với nhau. Dự đoán, rút ra kết luận. Gợi ý về câu hỏi: kết hợp, lồng ghép, sửa đổi, sắp xếp lại, thay thế, lập kế hoạch, tạo ra, thiết kế, phát minh, nếu... thì sao?, biên soạn, xác lập, chuẩn bị, khái quát hoá, viết lại.
Đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> So sánh và phân biệt rõ sự khác nhau giữa các ý kiến. Xác định giá trị của các lý thuyết và bài thuyết trình. Lựa chọn trên cơ sở tranh luận có lý lẽ. Kiểm chứng giá trị của bằng chứng. Thừa nhận tính chủ quan. Gợi ý về câu hỏi: đánh giá, quyết định, xếp hạng, xếp loại, thử nghiệm, đo đếm, khuyến nghị, thuyết phục, lựa chọn, xét đoán, giải thích, phân biệt, hỗ trợ, kết luận, so sánh, tóm tắt.



XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

học một điều gì đó là đem đối chiếu các cách diễn giải về điều đó, thống nhất ý kiến về cách lý giải và cách trình bày lý lẽ đó, rồi truyền đạt lại cho người khác.

4.2.2 Thiết kế chương trình tập huấn

Để thiết kế một chương trình tập huấn và những tài liệu hỗ trợ cho chương trình này, cần phân tích những dữ liệu thu thập được khi khảo sát kiến thức, kỹ năng, thái độ, lựa chọn, rào cản (KKTLR) và tập hợp lại thành một mẫu đề cương. Khi đã xây dựng xong đề

cương tập huấn, cần trình bày với cộng đồng để lấy nhận xét, cho phép họ lựa chọn mục tiêu, nội dung và phương pháp học thích hợp nhất. Sau đó, bắt đầu nghiên cứu và viết nội dung chi tiết sao cho chương trình tập huấn gồm những bài giảng cung cấp cho người học tất cả những thông tin cần thiết và sử dụng những phương pháp cho phép người học học theo kinh nghiệm và có phê phán. Khi soạn xong bài giảng, có thể thiết kế những tài liệu hỗ trợ hấp dẫn, dễ hiểu, mang thông điệp phù hợp như tranh áp phích, sách nhỏ, ... nếu cần.

Bảng 4.8 Tóm tắt về những kiến thức, kỹ năng, thái độ (KKT) cần có

Kiến thức	Kỹ năng	Thái độ
Biến động của đất Độ màu của đất Xói mòn đất	Giảm suy thoái đất Phục hồi đất Canh tác tốt hơn Cải thiện độ màu của đất	Đánh giá tài nguyên từ góc độ sinh thái

Bảng 4.9 Khung chương trình tập huấn

Chủ đề	Kết quả hay mục tiêu học tập (đến cuối khoá học, người học có khả năng):	Nội dung	Phương pháp và hoạt động	Tài liệu và nguồn lực	Thời gian
1) Bảo tồn đất	I. Hiểu tầm quan trọng của đất, quá trình hình thành đất, chức năng của đất, bạc màu đất, xói mòn đất và làm thế nào để bảo vệ đất.	Đất là gì và được hình thành như thế nào. Chức năng, đặc tính sinh lý hoá của đất, sự suy thoái đất và xói mòn, nông lâm kết hợp và trẻ hoá đất.	- Giảng/trình bày - Thảo luận nhóm - Trình diễn và thực hành trên hiện trường		6 giờ
2) ...					



Sau đây là một ví dụ cho cách chuyển những thông tin thu được khi điều tra KKTLR thành đề cương tập huấn và chương trình tập huấn hoàn chỉnh. Những thông tin sau đã được thu thập trong quá trình điều tra: diện tích rừng bị sụt giảm do canh tác nông nghiệp không bền vững theo kiểu thâm canh, du canh. Hàng năm đều có những mảnh rừng mới bị chặt phá để lấy đất canh tác do các cánh đồng cũ ngày càng bạc màu. Cộng đồng địa phương biết rõ tác động đến rừng như vậy là không tốt và khai thác trắng rừng là phi pháp nhưng nếu họ không tìm được đất canh tác mới họ sẽ thiếu lương thực. Kết quả điều tra cộng đồng cũng cho

thấy họ không hiểu vì sao chất lượng đất canh tác không ngừng suy giảm, mà chỉ biết rằng theo thời gian đất ngày càng bạc màu. Cộng đồng cũng không biết họ có thể làm gì ngoài việc tiếp tục đốt nương làm rẫy. Cộng đồng không có kiến thức về những biến động của đất, xói mòn, suy thoái đất và cũng không biết kỹ thuật duy trì và cải thiện chất lượng đất.

Từ kết quả điều tra và phân tích nói trên, tiến hành xác định những KKTLR người dân cần có (*xem bảng 4.8*), xây dựng một khung chương trình tập huấn (*xem bảng 4.9*) và từ đó xây dựng một khung đề cương tập huấn (*xem ô 4.3*)

Ô 4.3. ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN

1. Đất là gì và hình thành như thế nào?

1.1. Thành phần của đất

- 1.1.1. Khoáng chất;
- 1.1.2. Mùn;
- 1.1.3. Đất;
- 1.1.4. Không khí;

1.2. Lịch sử hình thành đất

2. Cấu trúc và chức năng của đất

2.1. Đặc điểm lý tính của đất

- 2.1.1. Kết cấu để thông khí, thoát nước tốt;
- 2.1.2. Đặc tính hoá học của đất;
- 2.1.3. Khả năng giữ chất dinh dưỡng;
- 2.1.4. Độ pH;

2.2. Đặc tính sinh học của đất

- 2.2.1. Sự phân huỷ và khoáng hoá của đất;



- 2.2.2. Sức khoẻ đất (kiểm soát vật hại và dịch bệnh);
- 2.2.3. Sinh vật đất (Vi sinh vật, thực vật bậc thấp, thực vật bậc cao có mạch, động vật không xương sống, động vật có xương sống).

3. Suy thoái đất và xói mòn

3.1. Nguyên nhân suy thoái đất

- 3.1.1. Phá rừng;
- 3.1.2. Chăn thả quá mức;
- 3.1.3. Du canh;
- 3.1.4. Khai phá đất quá mức để canh tác và sử dụng hoá chất trong canh tác;
- 3.1.5. Làm đường;

3.2. Tác động đến đất

- 3.2.1. Làm hỏng cấu trúc đất (độ gắn kết, ...);
- 3.2.2. Suy giảm khả năng hút nước;
- 3.2.3. Suy giảm khả năng giữ chất dinh dưỡng;
- 3.2.4. Suy giảm vi sinh vật;
- 3.2.5. Đất bị chua;
- 3.2.6. Thiếu hụt vi chất dinh dưỡng;
- 3.2.7. Mất mùn;

3.3. Xói mòn là gì?

- 3.3.1. Nguyên nhân gây xói mòn?
 - Gió;
 - Nước;
- 3.3.2. Tác động của xói mòn đất:
 - Tăng vật hại;
 - Giảm năng suất và chất lượng mùa màng;
 - Tăng chi phí sản xuất;
 - Thiếu đất thích hợp để trồng cây lương thực;

4. Kiểm soát xói mòn, phục hồi đất và nông lâm kết hợp

4.1. Kỹ thuật kiểm soát xói mòn

- 4.1.1. Trồng cây;
- 4.1.2. Giảm khai thác đất quá mức;
- 4.1.3. Làm ruộng bậc thang;
- 4.1.4. Canh tác theo đường đồng mức và đắp bờ theo đường đồng mức;
- 4.1.5. Trồng các hàng cây xanh trên đường đồng mức;
- 4.1.6. Phủ bồi;

4.2. Phục hồi đất

- 4.2.1. Kiểm soát nước;



- 4.2.2. Phục hồi thông khí;
- 4.2.3. Củng cố cấu trúc đất ;
- 4.2.4. Khôi phục độ màu cho đất bằng phân xanh, phân ủ;

4.3. Kỹ thuật nông lâm kết hợp

- 4.3.1. Trồng xen canh với cây gỗ theo hệ thống;
- 4.3.2. Trồng theo băng cây trên đường đồng mức;
- 4.3.3. Cải thiện đất bỏ hoá;
- 4.3.4. Gieo dưới gốc;
- 4.3.5. Trồng xen cây phân xanh;

(Theo Murakami, S., 1991)

Xây dựng kế hoạch bài giảng

Các bước xây dựng kế hoạch bài giảng

1. Lựa chọn mục tiêu cho bài giảng dựa trên cơ sở những kiến thức, thái độ và kỹ năng cần thiết đã được người học chọn làm mục tiêu. Kế hoạch dài hạn của tập huấn có thể là tất cả các mục tiêu học tập. Kế hoạch của bài giảng chỉ là một chủ đề để đạt được các mục tiêu học tập đó. Người học cần đạt được mục tiêu gì trong bài giảng này? Toàn bộ kế hoạch bài giảng trong GDBT cần tuân thủ qui trình từ nhận thức đến hành động. Mục đích đặt ra cần phải dựa trên kết quả phân tích và khác nhau đối với các trường hợp khác nhau. Ví dụ, trong trường hợp cộng đồng biết và thừa nhận giá trị của bảo tồn nhưng không có lựa chọn, chương trình học cần tập trung vào kỹ năng và sự lựa chọn hơn là thái độ. Trong một số trường hợp, các bài giảng chỉ nên lấy việc truyền

bá thông tin làm mục đích. Trường hợp khác, các bài giảng lại nên tập trung vào thay đổi thái độ và lại có những trường hợp chỉ nhằm phát triển kỹ năng. Nhiều bài giảng có thể cần giải quyết cả ba mục đích này.

2. Xác định và lựa chọn chủ đề cho bài giảng. Chủ đề nào là thích hợp để đạt được mục tiêu của tập huấn?
3. Xây dựng đề cương cho toàn bộ kế hoạch bài giảng và cho từng bài giảng. Nội dung từng bài học nên là gì?
4. Cùng với học viên, xác định phương pháp luận để tối ưu hoá quá trình học tập và phát triển kỹ năng suy nghĩ ở mức cao nhất và phát huy trí nhớ lâu dài. Cần đưa ra một số hoạt động giúp bài giảng vui vẻ và có sự tham gia của người dân.
5. Nghiên cứu một cách có trọng tâm, đọc sách và tạp chí liên quan. Truy cập internet nếu



- có thể và thu thập tất cả những thông tin cần thiết.
6. Viết bài giảng sao cho thật cân đối, vui, gợi cảm và lồng ghép cả cách học theo kinh nghiệm và cách học có phê phán. Bài giảng phải dựa trên những thông tin chính xác, bao gồm học bằng nhận thức và kỹ thuật ghi nhớ lâu dài (Xem thông tin trong ô 4.4 về việc phát huy trí nhớ lâu dài.
 7. Dự trù thời gian cần cho bài giảng, xác định địa điểm và số người sẽ tham dự khoá tập huấn.
 8. Chuẩn bị và lập danh sách những tài liệu, phương tiện cần thiết cho hoạt động và làm tăng tính trực quan, vui vẻ, minh hoạ cho bài giảng (phim, trò chơi, tranh ảnh).
 9. Đánh giá kết quả tập huấn dựa trên những chỉ số được xây dựng cùng với các học viên. Cần xác định rõ những yếu tố dẫn đến thành công của khoá học. Có thể làm gì để cải thiện kết quả của khoá học? Có cần thay đổi hay điều chỉnh nội dung của khoá học không? Có cần thay đổi cách điều khiển khoá học không? Học viên nghĩ gì về khoá học?

4.4. Ô DẠY ĐỂ GHI NHỚ LÂU DÀI

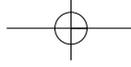
Ghi nhớ cho phép cá nhân tích lũy kinh nghiệm và phát huy khả năng dự đoán để quyết định xem sẽ phản ứng như thế nào trước các sự kiện trong tương lai. Việc ghi nhớ gồm có các giai đoạn: ghi nhớ tức thì, ghi nhớ để làm việc và ghi nhớ lâu dài. Trong các giai đoạn này, ghi nhớ tức thì và ghi nhớ để làm việc được gọi là ghi nhớ tạm thời. Do đó, điều quan trọng là giảng viên phải hiểu được đặc điểm và các kiểu ghi nhớ lâu dài cũng như những yếu tố ảnh hưởng đến việc ghi nhớ những gì đã học, để có thể thiết kế các hoạt động học tập sao cho học viên có thể ghi nhớ được kiến thức vừa học trong suốt phần đời còn lại của họ. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc ghi nhớ lâu dài gồm mức độ tập trung, thời gian và cách nhắc lại thông tin, cách học của học viên và những chi phối không tránh khỏi của việc học trước đây. Sau đây là một số chỉ dẫn có thể hữu ích cho giảng viên giúp nâng cao khả năng ghi nhớ lâu dài cho học viên của mình:

- a. Nhắc lại thông tin để tăng cường ghi nhớ.



- b. Tận dụng thời gian cao điểm (trong khi học, học viên có khuynh hướng nhớ được tốt nhất những gì được dạy đầu tiên, sau đó là những gì được dạy cuối cùng. Thường học viên có khuynh hướng nhớ được ít nhất những gì được dạy khi vào nửa sau của buổi học. Trong một bài học kéo dài 45 phút, thời gian cao điểm hay rơi vào khoảng 20 phút đầu tiên, sau đó là 7 phút sao nhãng rồi đến thời gian cao điểm thứ hai là 14 phút còn lại).
- c. Lập kế hoạch sử dụng thời gian để kéo dài thời gian cao điểm và rút ngắn thời gian sao nhãng.
- d. Thực hành có hiệu quả.
- e. Yêu cầu học viên nhớ lại càng nhiều càng tốt những thông tin và kiến thức đã học trước đây bằng cách tham gia tích cực vào bài học mới.
- f. Tận dụng thời gian chờ đợi để tăng cường sự tham gia của học viên (đó là khoảng thời gian sau khi giảng viên nêu câu hỏi và trước khi có học viên đầu tiên trả lời).
- g. Để tăng cường ghi nhớ, cần tập hợp tất cả các loại thông tin khác nhau thành từng nhóm hay bỏ chung vào một "giỏ". Điều này giúp học viên dễ ghi nhớ cả "giỏ" hơn là những mảnh thông tin rời rạc. Càng nhiều thông tin được bỏ chung vào giỏ, càng có nhiều thông tin được xử lý nhờ sự làm việc và gọi ra cùng lúc trong bộ não.
- h. Để giúp cho việc ghi nhớ thông tin, hãy áp dụng thuật nhớ, là phương sách dùng để nhớ những thông tin không có liên quan và không có khuôn mẫu. Có thể sử dụng vần điệu (một thành ngữ chẳng hạn) để giúp cho việc ghi nhớ với chữ cái đầu tiên của mỗi từ chính là chữ cái đầu tiên của từ cần ghi nhớ. Ví dụ, thành ngữ "Khi Nào Cần Mua áo Giáp, Sang Phố Hỏi Cửa Hàng Á, Phi, Âu" giúp người ta nhớ được dãy ký hiệu các nguyên tố kim loại kiềm trong bảng Hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hoá học của Men-dê-lê-ép như sau: Kali, Natri, Canxi, Magiê, Nhôm, Kẽm, Sắt, Chì,...

(Chỉnh sửa theo Sousa, 2001)



Ô dưới đây là một hoạt động sử dụng trong phần đề cương của bài giảng ví dụ, phần Kỹ thuật kiểm soát xói mòn.

4.5. Ô HOẠT ĐỘNG: MẠNG LƯỚI SỰ SỐNG

Mục tiêu: Giúp người học hiểu được mối liên hệ và sự tác động qua lại giữa các thành phần khác nhau trong nhiên nhiên.

Mục tiêu kiến thức: Thực vật và động vật

Kỹ năng: Suy luận và đánh giá.

Thời gian: 50 phút.

Giáo cụ: Bộ thẻ *Mạng lưới sự sống*, cuộn dây dài 100-200 m, băng dính hoặc ghim.

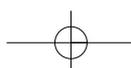
CHUẨN BỊ

Phô tô và cắt bộ thẻ *Mạng lưới sự sống* rồi đem ép plastic để dùng lâu dài. Chuẩn bị sợi dây dài để học sinh nắm vào khi thiết lập mạng lưới sự sống.

THÔNG TIN CƠ SỞ

Môi trường là một hệ thống của các mối quan hệ phức tạp giữa các yếu tố vô sinh như đất, nước, ánh sáng, không khí và các yếu tố hữu sinh như động vật, thực vật, vi khuẩn và con người. Mặt trời và mặt trăng cũng là những yếu tố có quan hệ chặt chẽ với hệ thống này.

Mọi sinh vật trên Trái Đất đều có quan hệ tương hỗ và gắn kết với nhau thông qua các mối quan hệ sinh tồn. Chúng phụ thuộc vào nhau vì nguồn dinh dưỡng (thức ăn), nơi ở và sự an toàn. Mặt trời cung cấp nguồn năng lượng cơ bản cho mọi sự sống trên Trái Đất này. Thực vật hấp thụ và tổng hợp năng lượng mặt trời, nước và khí thành các hợp chất hữu cơ (tinh bột và đường). Sau đó, thực vật trở thành thức ăn của các loài động vật ăn thực vật như côn trùng, chim, khỉ, hươu cao cổ, hươu, trâu rừng và cả con người. Đến lượt mình, các loài động vật ăn thực vật lại trở thành thức ăn cho các loài thú ăn thịt như hổ, báo và chó sói. Trong khi đó, các loài vi sinh vật lại sống dựa vào xác động vật hoặc thực vật bị phân huỷ. Các mối quan hệ phức tạp trong hệ thống này được gọi là mạng lưới sự sống. Mạng lưới sự sống này tồn tại trong một trạng thái cân bằng động hết sức nhạy cảm. Nếu bất cứ một yếu tố nào trong hệ thống bị tác động hoặc bị đẩy ra khỏi mạng lưới, sự cân bằng trong hệ thống sẽ bị phá vỡ. Việc xem xét các mối quan hệ này một cách thấu đáo sẽ giúp chúng ta có hiểu biết đầy đủ về sự kỳ diệu trong mạng lưới sự sống trên Trái Đất này.



Các mối quan hệ khác nhau trong thiên nhiên bao gồm:

- **Cạnh tranh:** diễn ra khi có nhiều loài cùng tìm kiếm một nguồn thức ăn. Khi đó, quan hệ giữa các cá thể mang tính tiêu cực. Ví dụ trâu rừng và nai có quan hệ cạnh tranh vì cùng ăn cỏ trong một khu vực.
- **Hỗ sinh:** là mối quan hệ giữa các loài khác nhau sao cho tất cả các loài này đều có lợi. Ví dụ như quan hệ giữa chim và hoa; chim giúp hoa thụ phấn.
- **Quan hệ ký sinh:** diễn ra khi 1 loài sống nhờ vào loài khác và gây hại cho loài đó. Ví dụ như giun sống ký sinh trong ruột lợn.
- **Hội sinh:** diễn ra khi 1 loài được lợi từ loài khác trong khi loài kia không được lợi nhưng cũng không bị hại. Ví dụ như phong lan sống trên thân cây, cua nhỏ sống trong bộ rễ bèo tây.

Các yếu tố vô sinh trong mạng lưới sự sống● **Nước**

75% diện tích Trái Đất được bao phủ bởi nước. Đa số lượng nước này (97,6%) là nước mặn trong các đại dương và biển cả trên Trái Đất; và 2,08% là nước dưới dạng băng, tuyết. Con người và các sinh vật trên cạn không thể dùng được những loại nước này. Phần còn lại (0.03%) là lượng nước ngọt mà con người và các sinh vật ở cạn có thể dùng được. Nước ngọt phân bố trong sông, suối và các túi nước ngầm.

● **Đất**

Đất được hình thành trong quá trình phong hoá kéo dài hàng triệu năm. Nhiệt độ, mưa, ánh sáng mặt trời, gió, độ ẩm và hoạt động của núi lửa chính là các yếu tố tự nhiên gây ra quá trình phong hoá. Kết quả của hoạt động này tạo tiền đề cho sự hình thành lớp chất hữu cơ dày hay còn gọi là mùn. Lớp mùn này có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại của rất nhiều loài thực vật. Lớp hữu cơ này được hình thành từ phân động vật và xác động, thực vật đang phân huỷ. Tầng hữu cơ giàu dinh dưỡng của đất này chính là nơi sinh sống của các loài sinh vật như giun, côn trùng, nấm, tảo, rêu và vi khuẩn. Đất giữ nước và cung cấp cho cây xanh. Đất còn chứa rất nhiều loại khoáng chất quan trọng đối với động, thực vật. Cây xanh hấp thụ các chất khoáng như canxi, phốt pho, mangan, sắt và kẽm trong đất để phát triển. Sau đó các chất khoáng này đi vào cơ thể động vật khi chúng ăn thực vật hoặc liếm khoáng. Ví dụ, voi thường liếm khoáng từ mùn tro của các bãi cháy trong rừng.



XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

- **Khí quyển và không khí**

Cacbonic (CO₂) và ôxy (O₂) là các khí không thể thiếu đối với sự tồn tại của mọi loài sinh vật. Thông qua quá trình quang hợp, thực vật dùng khí cacbonic để sản xuất ra chất hữu cơ và giải phóng khí ôxy vào khí quyển. Nhờ đó, con người và các loài động vật khác có khí ôxy để thở.

TIẾN HÀNH

1. Tập trung người học tại một khoảng đất rộng hoặc trong rừng. Giới thiệu để người học biết rằng mục tiêu của hoạt động là giúp họ hiểu rõ hơn về những mối quan hệ phức tạp trong thiên nhiên hay "*Mạng lưới sự sống*".
2. Yêu cầu cộng đồng đứng thành vòng tròn. Phát cho mỗi người 1 thẻ trong bộ thẻ *Mạng lưới sự sống* và yêu cầu cộng đồng gắn thẻ này lên ngực áo bằng băng dính. Mỗi thẻ là một thành phần trong *Mạng lưới sự sống*, bao gồm cả mặt trời, đất, nước và không khí.
3. Bắt đầu hoạt động bằng cách đưa một đầu dây cho người có thẻ mặt trời, đồng thời giải thích rằng mặt trời là nguồn năng lượng cơ bản của mọi sinh vật, nếu không có mặt trời, sẽ không có sự sống trên Trái Đất này. Tiếp theo, người có thẻ mặt trời sẽ chuyền dây cho người có thẻ là yếu tố có quan hệ mật thiết nhất với mình ("Mặt trời" nên chuyền dây cho "cây xanh"). Khi ném dây cho người khác, cộng đồng phải giải thích được mối quan hệ giữa mình và học sinh mình muốn chuyền dây. "Mặt trời" nên giải thích rằng mình có quan hệ mật thiết với "cây xanh" vì mặt trời cung cấp năng lượng để cây xanh quang hợp.
4. Tiếp tục trò chơi bằng cách yêu cầu "cây xanh" giữ chặt đầu dây nối mình với "mặt trời", đồng thời đưa dây cho người có thẻ là yếu tố có quan hệ mật thiết với mình nhất và giải thích mối quan hệ này. Ví dụ, "cây xanh" có thể đưa dây cho "chim" vì chim làm tổ hoặc kiếm ăn trên cây. Các mối quan hệ mà cộng đồng có thể đề cập bao gồm quan hệ về thức ăn, không gian sống, sự an toàn, ... Người học biết càng nhiều mối quan hệ giữa các thành tố trong thiên nhiên càng tốt. Tiếp tục trò chơi cho đến khi mỗi người học đều trở thành một phần của mạng lưới sự sống.
5. Khi tất cả người học đã trở thành một phần của mạng lưới sự sống, yêu cầu họ kéo căng sợi dây và giữ cho thật chắc. Giải thích rằng họ vừa thiết lập được một mạng lưới sự sống với các mối quan hệ tương hỗ giữa các thành phần khác nhau trong hệ sinh thái. Hỏi người học xem có thành tố nào trong tự nhiên không phải là một phần của mạng lưới sự sống hay không? Hoặc có thành tố nào ít quan trọng hơn các thành tố khác hay không? Yêu cầu người học giải thích tại sao?



6. Dùng tay ấn mạnh cho mạng chùng xuống để minh họa cho người học thấy một hệ sinh thái phải chịu nhiều áp lực khác nhau như hạn hán, bão, ô nhiễm, nạn săn bắn hay phá rừng. Sau đó giảng viên thả tay ra và mạng không chùng nữa. Giải thích cho người học thấy sự liên kết chặt chẽ giữa các thành phần tự nhiên giúp cho mạng lưới sự sống chịu được áp dụng từ bên ngoài và có khả năng hồi phục khi áp lực đó được loại bỏ.
7. Hỏi cộng đồng chuyện gì sẽ xảy ra nếu một số thành phần trong mạng lưới sự sống bị phá hoại hay loại bỏ, ví dụ tất cả cây cối bị đốn chặt. Yêu cầu người dân có thể "Cây xanh" buông sợi dây mình đang cầm để minh họa. Tất cả những thành phần có mối liên hệ với "Cây xanh" lập tức sẽ thấy sợi dây mình đang cầm bị chùng xuống. Tiếp tục yêu cầu các mối liên hệ với "Cây xanh" bỏ sợi dây mình đang cầm thì Mạng lưới sự sống sẽ võng hẳn xuống. Khi Mạng lưới đang ở tình trạng không còn nguyên vẹn như trên, hỏi người học xem chuyện gì sẽ xảy ra nếu Mạng lưới sự sống phải chịu những áp lực từ bên ngoài. Giảng viên ấn vào mạng lưới một lần nữa và lần này các sợi dây chúng hẳn xuống. Kết luận rằng khi Mạng lưới sự sống bị phá vỡ, rất nhiều mối quan hệ trong Mạng lưới bị ảnh hưởng và một số loài có thể bị đe dọa đến sự sống còn. Nếu không ngăn chặn kịp thời các hoạt động như phá rừng, săn bắn quá mức và ô nhiễm, sự cân bằng môi trường sẽ bị phá huỷ và cuộc sống của con người sẽ bị đe dọa.

Chỉnh sửa từ tài liệu "Joy of Learning" của CEE 1996.

4.2.3 Thiết kế chương trình nâng cao nhận thức và tài liệu

Thiết kế chương trình nâng cao nhận thức

Theo kết quả điều tra KKTLR, tập huấn có thể là một trong những công cụ cần tiến hành để đạt được những mục tiêu đặt ra cho GDBT. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, giải pháp lại là chương trình nâng cao nhận thức và tài liệu bổ trợ. Để thiết kế được những chiến dịch nâng cao nhận thức và tài liệu có hiệu quả, phải xây dựng được những thông điệp dễ hiểu và có sức thuyết phục. Đồng thời, cần sử dụng hiệu quả các phương

tiện truyền thông đại chúng khác nhau với những lời thuyết minh có sức thuyết phục và hình thức hấp dẫn. Để xây dựng thành công một chiến dịch nâng cao nhận thức, cần thực hiện các bước sau:

☉ **Bước 1: Xác định mục đích chương trình**

Xác định rõ mục đích và mục tiêu cho chiến dịch giúp đưa ra những quyết định quan trọng như thông tin nào cần đưa vào chiến dịch, thông tin nào không liên quan và cần bỏ qua. Mặt khác, mục đích rõ ràng sẽ giúp quyết định xem có nên tiếp tục hoạt động của mình không. Nếu mục



đích của chương trình không có tính thực tiễn, không nên tiếp tục hoạt động đó. Những mục đích và mục tiêu được đề ra đều xuất phát từ mục đích của tổ chức và dựa trên kết quả thu được ở giai đoạn đánh giá tình hình trong chu trình của chương trình GDBT.

☉ **Bước 2: Phân tích đối tượng tuyên truyền**

Khi mục đích của chương trình truyền thông đã được xác định phù hợp, cần xem xét đến đối tượng của chương trình. Tuy đối tượng đó đã được nhận diện ở giai đoạn đánh giá tình hình trong chu trình của chương trình GDBT, song cần thu thập thêm thông tin và khẳng định lại trước khi triển khai chiến dịch để đảm bảo sự thành công. Việc này có thể tiến hành theo các hướng dẫn sau:

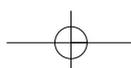
- ❖ Lập hồ sơ về đối tượng tiếp nhận thông tin của chương trình (Đối tượng nhận thông tin là ai? Họ hiểu biết như thế nào về chủ đề? Tuổi tác, giới tính và trình độ học vấn của họ ra sao? Họ quan tâm đến vấn đề gì? Thân thiện hay không? Họ cần thông tin gì? Có thể điều chỉnh thông điệp của mình như thế nào để có liên quan nhiều nhất đến họ? Họ mong muốn điều gì?).
- ❖ Đáp ứng nhu cầu về thông tin của đối tượng tuyên truyền.
- ❖ Đáp ứng những nhu cầu mang tính động cơ và thực tiễn của đối tượng tuyên truyền.

- ❖ Thiết lập quan hệ tốt với đối tượng tuyên truyền.

☉ **Bước 3: Chọn hoạt động và thông điệp thích hợp**

Các thông điệp cụ thể sẽ dựa trên nhu cầu bảo tồn của đối tượng tuyên truyền. Những nhu cầu cụ thể này cần được nhận dạng trong giai đoạn đánh giá tình hình của chu trình phát triển chương trình GDBT. Cần thiết kể những thông điệp có sức thuyết phục và hiệu quả. Một thông điệp có thể được phổ biến cho nhiều đối tượng khác nhau qua nhiều kênh khác nhau và nên chọn kênh tốt nhất cho mục đích của mình. Những phương tiện có thể dùng trong chiến dịch nâng cao nhận thức gồm: Đài truyền hình, đài phát thanh, mạng internet, báo chí, trình bày trước công chúng,.... Tài liệu truyền thông có nhiều dạng và có thể là:

- ❖ Các bài viết cho bản tin, trên báo và tạp chí;
- ❖ Mạng (Internet);
- ❖ Chương trình truyền hình, phát thanh;
- ❖ Tranh áp phích;
- ❖ Phim tài liệu, phim truyện ngắn hoặc phim slide;
- ❖ Sách (các thể loại khác nhau);
- ❖ Đồ trưng bày, triển lãm;
- ❖ Các buổi nói chuyện;
- ❖ Sân khấu, múa rối.



◎ **Bước 4: Điều tra nguồn lực và trở ngại**

Trước khi triển khai một chiến dịch cần đánh giá thời gian, nhân lực và tài lực sẵn có để đảm nhận hoạt động này. Nếu một nguồn lực nào trong số này là có hạn, cần lập kế hoạch vượt qua trở ngại đó hoặc sửa đổi chiến dịch và thậm chí có thể phải hủy bỏ chiến dịch.

◎ **Bước 5: Thử nghiệm chiến dịch**

Bài viết và tài liệu dự thảo cần được trình bày thử trước một nhóm người nghe thuộc đối tượng cần tuyên truyền để kiểm tra sự đón nhận và phản hồi của họ. Trên cơ sở ý kiến người nghe, điều chỉnh bài viết và tài liệu cho phù hợp để triển khai rộng rãi cho toàn bộ đối tượng tuyên truyền.

◎ **Bước 6: Thực hiện**

Hoàn chỉnh kế hoạch về thời gian bao gồm thời gian viết, thiết kế, tổ chức sự kiện,... Lập ngân sách chính thức cho tất cả các hoạt động này và lập danh sách cán bộ và phân công trách nhiệm cụ thể. Công việc cuối cùng, sau khi hoàn thành những việc này là triển khai chiến dịch.

◎ **Bước 7: Đánh giá**

Đánh giá là một bước thiết yếu nhằm xác định xem chiến dịch truyền thông có đạt được những mục tiêu đề ra và sự thay đổi những thái độ hay hành vi như đã dự kiến không. Đánh giá là bước quan trọng và có thể tiến hành theo nhiều hình thức và thời gian khác nhau, ví dụ đánh giá theo quý, theo năm hoặc giữa kỳ của chương trình,... Kết

quả đánh giá sẽ chỉ ra mức độ thành công hay thất bại của chương trình truyền thông. Nếu đó là đánh giá giữa kỳ của một chương trình đang được thực hiện, kết quả đánh giá sẽ giúp điều chỉnh hình thức, nội dung cũng như phương pháp triển khai chương trình (Xem mục 4.5 về nội dung và phương pháp đánh giá).

Viết bài

◎ **Sắp xếp và viết bài/đoạn thông tin hiệu quả**

Phác thảo đề cương cho bài viết

Trước khi phác thảo đề cương bài viết, cần xem lại bước 2 (trong thiết kế chương trình truyền thông) về những nội dung định đưa vào bài viết. Bước này rất quan trọng vì nếu tổ chức tốt sẽ giúp đối tượng tuyên truyền hiểu và chấp nhận thông điệp. Bài viết được tổ chức tốt sẽ tiết kiệm thời gian cho người đọc. Để tổ chức bài viết tốt, cần (1) xác định được các ý chính, (2) tập hợp thành nhóm, và (3) lựa chọn giữa cách đặt vấn đề trực tiếp và cách đặt vấn đề gián tiếp.

Nghiên cứu

Tập hợp tất cả những thông tin cần thiết cho nội dung cần viết từ những nguồn như sách báo, mạng Internet và kết quả phỏng vấn. Các nguồn thông tin này cần được so sánh để kiểm chứng tính chính xác của thông tin trước khi đưa vào bài viết.



Ô 4.6. MỘT SỐ GỢI Ý KHI TỔ CHỨC VÀ VIẾT BÀI

- Sắp xếp lại câu văn cho dễ đọc hơn;
- Cắt bỏ những từ không cần thiết;
- Đọc to bản thảo để tìm ra những câu còn vụng về;
- Sắp xếp lại hoặc thêm vào một số câu hoặc đoạn văn mới ;
- Thay đổi danh từ và động từ để bài viết giàu hình ảnh hơn;
- Sử dụng ngôn ngữ của bản thân mình.

(Không nên biên tập lại ngay khi vừa viết xong bản thảo đầu tiên. Có thể cần thêm thời gian để tìm ra hướng đi hoặc cách làm mới).

Đọc sửa bài viết

Khi đã hài lòng với bài viết của mình về bố cục, nội dung, cách hành văn, khả năng đọc hiểu, từ ngữ, kiểu câu văn và cách phát triển đoạn văn, có thể soạn lại bài viết dưới một hình thức nào đó cho phép kiểm tra tính chính xác, hình thức và chi tiết của bài viết. Sau đó, đọc sửa bài viết để đảm bảo bài viết đã hoàn hảo về mặt ngôn từ.

Thử nghiệm bài viết

Để thu được ý kiến đóng góp cho bài viết, nên thử trình bày trước một nhóm nhỏ đại diện cho những đối tượng của bài viết. Chỉnh sửa lại bài viết trên cơ sở những ý kiến đóng góp nhận được từ nhóm này. Cũng có thể đề nghị bạn bè đọc và cho nhận xét về bài viết.

(Theo Bovee L. Courtland và John V.Thill, 2000)

Soạn bài viết

Sau khi hoàn thành các bước nói trên, đề cương đã được phác thảo và có thể chuyển sang bước viết bài cho chương trình. Khi viết bài, cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

- ❖ Viết cho đối tượng của chương trình
 - Có liên quan đến đối tượng;
 - Sử dụng ngôn ngữ của đối tượng;
 - Tránh thiên về trình bày ngôn ngữ;
 - Có tiêu đề hấp dẫn;

- Giọng điệu phải tích cực.

- ❖ Viết sinh động

- Sử dụng các danh từ riêng, cụ thể.
- Chọn các động từ mạnh, sống động.

- ❖ Viết chặt chẽ

- Nội dung đọc dễ hiểu.
- Ngôn ngữ tránh khoe khoang.
- Tránh sử dụng thuật ngữ kỹ thuật.
- Tránh câu quá dài (phải súc tích)



Biên tập và viết lại bài viết

Đến đây bản thảo đầu tiên của bài viết đã hoàn thành. Tuy nhiên, hầu hết các nhà truyền thông chuyên nghiệp đều cho rằng hiếm khi bản thảo đầu tiên này là hoàn hảo. Thực tế, nhiều chuyên gia khuyên nên xem lại bản thảo ít nhất ba lần. Một một lần để kiểm tra lại nội dung và cách tổ chức nội dung của bài viết, một lần để kiểm tra lại cách hành văn và khả năng đọc hiểu và một lần kiểm tra lại cấu trúc và cách trình bày. Vì thế, trong bước này, cần: (1) đánh giá nội dung và cách tổ chức bài viết, (2) xem xét lại cách hành văn và khả năng đọc hiểu và (3) viết lại bài viết.

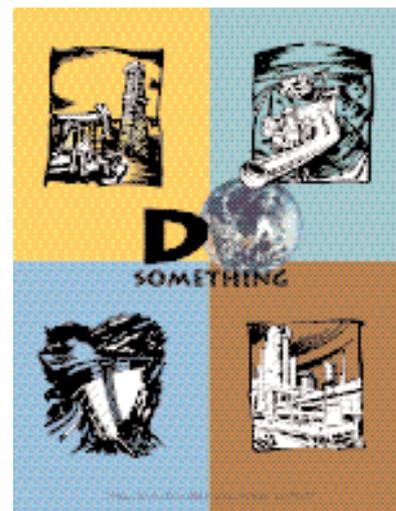
Thiết kế tài liệu

Bên cạnh những bài viết tốt với nội dung có sức thuyết phục, hình thức và minh họa cũng là một yếu tố quan trọng. Điều đầu tiên thu hút sự quan tâm của độc giả chính là sức hấp dẫn về thị giác. Vì cảm xúc là chìa khoá khiến độc giả ghi nhớ lâu dài, do vậy nếu thu hút được đối tượng bằng vẻ ngoài hấp dẫn của bài viết, chương trình đã thành công 50% trong việc đạt được mục đích là khiến đối tượng ghi nhớ thông điệp. Thiết kế bài viết phải thể hiện tính quyết đoán, tích cực và sáng tạo với tiêu đề hấp dẫn và dễ đọc. Cấu tạo, hình thức, tỷ lệ, ánh sáng, khoảng trống, màu sắc của bài viết phải gây được hiệu quả. Cần biết và hiểu cách sử dụng nhiều yếu tố khác nhau dùng trong truyền thông đại

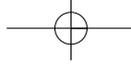
chúng để thiết kế đồ họa như bút chì, acrylic và sơn dầu, mực, phấn màu, máy vi tính, ...

◎ **Nguyên tắc thiết kế***Cân đối*

Mỗi minh họa và khối chữ trên trang giấy đều được coi là một yếu tố của trang giấy. Mỗi yếu tố của trang giấy đều có sức mạnh riêng về mặt hấp dẫn thị giác. Một bài viết trông cân đối khi các yếu tố trên trang giấy được sắp xếp sao cho không có phần nào trên trang giấy nổi bật hơn phần khác. Những hình họa lớn hấp dẫn hơn những hình họa nhỏ. Màu sắc hấp dẫn hơn đen trắng. Yếu tố nằm bên lề trang giấy hấp dẫn hơn yếu tố nằm trong. Hai lề trang giấy cần cân xứng với nhau, mỗi bên có sức hấp dẫn tương tự bên kia. Ví dụ bên minh họa điều này.



Hình 4.7 Tính cân đối



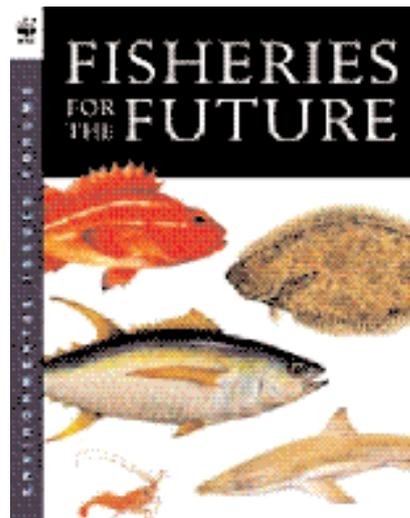
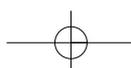
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

Trình tự

Khi đọc một ấn phẩm, độc giả cần được dẫn dắt bằng trình tự sắp xếp của phần chữ viết và hình minh họa. Theo Zehr, Gross và Zimmerman, độc giả phương tây có xu hướng bắt đầu đọc ở góc trên phía bên trái và kết thúc ở phía dưới góc bên phải trong khi những độc giả người Ả Rập và một số nước khác lại bắt đầu đọc từ bên phải rồi mới đọc sang bên trái. Họ có khuynh hướng tập trung vào những hình họa lớn trước tiên rồi đến những hình họa nhỏ và mắt họ chuyển từ hình họa có màu sắc sang đen trắng. Do vậy, cố gắng sắp xếp các hình họa và nội dung chữ của tài liệu theo trình tự tối ưu (những điều quan trọng nhất sẽ được đọc đầu tiên và ít quan trọng nhất được đọc cuối cùng) và sử dụng hình họa giúp độc giả dễ dàng đọc hết ấn phẩm (*Xem hình minh họa*).

Tương phản

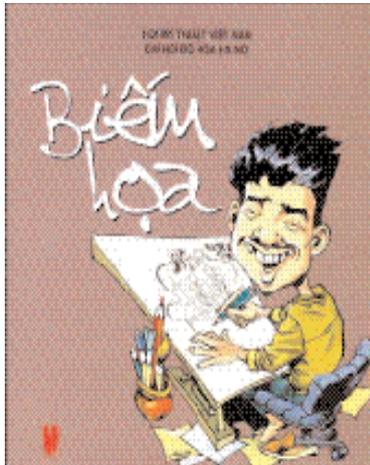
Tính tương phản giúp những tài liệu có chữ viết và có hình họa dễ đọc hơn với những tiêu đề và đề mục được làm nổi bật. Tính tương phản giúp nhận biết các thông tin quan trọng bằng cách để những yếu tố nhỏ hơn và kém quan trọng hơn chìm đi trên trang giấy nhằm thu hút được sự quan tâm tức thời của độc giả vào những yếu tố khác. Để thiết kế một ấn phẩm không tẻ nhạt và làm nổi bật những nội dung quan trọng, có thể sử dụng những hình họa và phông chữ có kích thước tương phản, nhiều màu sắc và hình thù khác nhau trên trang tài liệu. Hình bên dưới thể hiện sự tương phản nhờ sử dụng phông chữ và màu sắc khác nhau (*Xem hình 4.9*).

**Hình 4.8** Trình tự**Hình 4.9** Sự tương phản

Đơn giản

Tránh để trang viết quá rối rắm và ôm đồm. Tránh sử dụng quá nhiều kiểu chữ in, hình hoạ và đường viền.

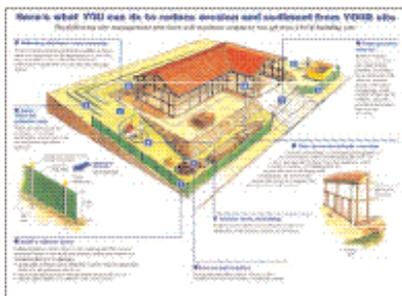
Hãy nhớ để lại những khoảng trống trên trang giấy (Xem hình 4.10).



Hình 4.10 Đơn giản

Tỷ lệ

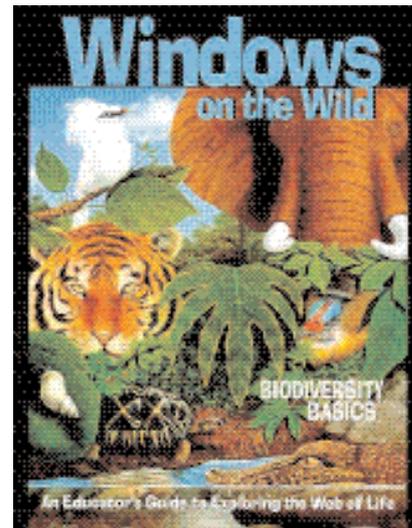
Tỷ lệ là mối quan hệ so sánh hay hài hoà giữa một yếu tố này với một yếu tố khác hay với toàn bộ trang giấy về kích thước, số lượng, hay mức độ.



Hình 4.11 Tỷ lệ

Đồng nhất

Đồng nhất nghĩa là tất cả các phần trong bản thảo được kết hợp thành một tổng thể hoàn chỉnh. Một bài viết sẽ mang tính thống nhất khi các phần có quan hệ tương tác với nhau tạo nên cảm giác hài hoà. Không cảm giác rằng một phần nào trong bài đặt không đúng chỗ hay phá vỡ tính toàn vẹn về mặt thẩm mỹ và ý nghĩa của trang viết. Các hình hoạ và kiểu chữ phải được trình bày nhất quán. Trang bìa của ấn phẩm trong hình bên cho thấy phong chữ, lỗi vẽ và màu sắc rất đồng nhất với nhau.



Hình 4.12 Đồng nhất

☉ *Trình bày (lên ma-két)/ sử dụng các yếu tố xuất bản*

Kiểu chữ

Có 2 kiểu chữ chính là chữ có chân và không chân. Chữ có chân là kiểu chữ có

những nét nhô ra ở trên và dưới mỗi con chữ. Chữ không chân là kiểu chữ không có những nét nhô ra này. Chữ có chân thường dễ đọc hơn do chúng hướng mắt người đọc theo những nét nhô ra. Do vậy, chữ có chân là kiểu phù hợp nhất với khối chữ. Chỉ nên dùng chữ không chân khi cần những kiểu chữ rất nhỏ hoặc rất lớn. Chữ không chân thường được dùng trong những đoạn ghi chú dưới cùng của trang và tiêu đề. Thông thường một bài viết nên sử dụng cả chữ có chân và không chân (chữ không chân cho tiêu đề).

Hình minh họa trích từ một tờ báo quốc tế dưới cho thấy việc sử dụng cả hai kiểu chữ này. Chữ "The New York Time" dùng kiểu chữ có chân và chữ "Guardian Unlimited" dùng kiểu chữ không chân.



Hình 4.13 Chữ có chân và chữ không chân

Nên tuân theo một số hướng dẫn dưới đây để có mẫu thiết kế bài viết tốt nhất:

- ❖ Không sử dụng lẫn lộn 2 kiểu chữ tương tự nhau, ví dụ như 2 kiểu chữ không chân hay 2 kiểu chữ có chân. Vì

nếu dùng như vậy sẽ không có sự tương phản rõ ràng và không hấp dẫn.

- ❖ Không nên dùng nhiều hơn 3 hoặc 4 kiểu chữ khác nhau trong cùng một văn bản. Hai kiểu là tốt nhất.
- ❖ Mỗi dòng không nên quá 60 con chữ. Những dòng chữ quá dài khiến độc giả khó đọc.
- ❖ Mỗi dòng không nên ít hơn 35 con chữ vì dòng quá ngắn khiến câu bị chia cắt và trở nên khó hiểu.
- ❖ Cỡ chữ không nên quá to, hoặc quá nhỏ. Nên tìm hiểu xem đối tượng của chương trình thích và có khả năng đọc tốt nhất ở kích cỡ chữ nào.

Theo: www.desktoppub.com

Tiêu đề

Hoàn thiện ấn phẩm bằng cách sử dụng những tiêu đề hấp dẫn và lôi cuốn. Nên sử dụng tiêu đề để thu hút sự chú ý của độc giả vào một vấn đề mới hay để chia cắt những tiết đoạn quá dài. Khi lựa chọn kiểu chữ cho tiêu đề, hãy cố gắng tạo sự tương phản với kiểu chữ dùng cho phần nội dung chính và giữ nguyên cho tất cả các tiêu đề khác trong toàn bộ ấn phẩm. Sử dụng kiểu chữ in đậm hay chữ không chân có thể giúp tạo nên sự tương phản. Cỡ chữ của tiêu đề càng lớn, càng nổi bật so với phần nội dung (thường dùng cỡ chữ 16 pt đến 30pt cho tiêu đề. (Xem hình 4.14)



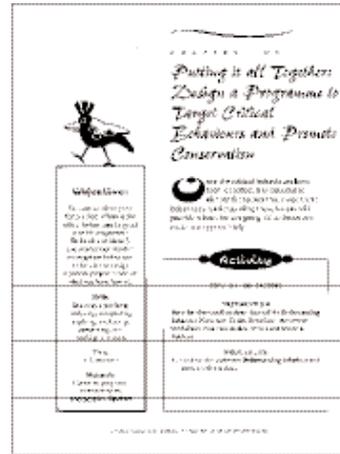
Hình 4.14 Tiêu đề nổi bật và ấn tượng

Dòng kẻ và đóng khung

Có thể sử dụng dòng kẻ và đóng khung để nhấn mạnh một số nội dung hay thông tin nhất định. Mặt khác, đây còn là yếu tố trang trí cho ấn phẩm, hoặc làm chức năng phân chia các phần trên trang giấy, làm nổi bật hay kết nối các yếu tố trên trang giấy với nhau. Sau đây là một số hướng dẫn cho việc sử dụng dòng kẻ:

- ❖ Quá nhiều dòng kẻ sẽ làm cho trang viết lộn xộn và gián đoạn câu từ. Không đóng khung ở tất cả mọi nơi trên trang giấy.
- ❖ Sử dụng dòng kẻ cỡ thích hợp. Dòng kẻ quá đậm có thể lấn át nội dung của ấn phẩm và những dòng kẻ quá nhạt sẽ bị lu mờ và có thể lẫn vào nội dung.
- ❖ Chú ý đến khoảng cách hợp lý giữa dòng kẻ và phần chữ.

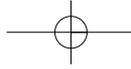
- ❖ Khi đặt dòng kẻ ở phía trên và phía dưới, hay bên trái và bên phải một khối chữ, hãy đảm bảo rằng khoảng cách giữa phần chữ và dòng kẻ phải bằng nhau ở hai phía.



Hình 4.15 Dòng kẻ và đóng khung hợp lý

Khoảng trống

Những phần trên giấy không có chữ hay hình họa được gọi là khoảng trống. Khoảng trống cho phép mắt được nghỉ ngơi. Hãy để lại khoảng trống để trông trang giấy đỡ bị chật hẹp, gây bức xúc cho người đọc. Tốt nhất là giữa các đoạn văn, giữa các cột, bên lề trang giấy, giữa các tiêu đề và giữa hình họa và phần chữ viết nên có khoảng trống. Lưu ý không để lại những khoảng trống "thừa" trên trang giấy (Xem hình 4.16).



XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN



Hình 4.16 Khoảng trống

Ảnh và hình minh họa

Ảnh và hình minh họa là những yếu tố rất quan trọng khi thiết kế và bố trí một trang giấy giúp người đọc thấy hấp dẫn, dễ hiểu và dễ tiếp thu những đoạn văn dài. Tốt nhất, hãy tự chụp ảnh hay vẽ hình để sử dụng trong ấn phẩm của mình. Nếu không thể vẽ hay chụp ảnh, có thể thuê vẽ hay chụp

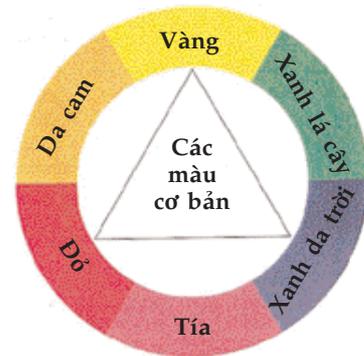


Hình 4.17 Các ví dụ về ảnh và tranh vẽ minh họa

những bức ảnh mong muốn. Cũng có thể tìm ảnh và hình minh họa cần cho tài liệu bằng cách mua hay xin phép sử dụng bản quyền. Hiện có một số hình đã được ghi trên đĩa CD và bán ở một số cửa hàng ảnh. Điều quan trọng là phải ghi rõ nguồn gốc của những tranh ảnh này.

Màu sắc

Khi thiết kế tài liệu, cần chú ý việc sử dụng màu sắc. Màu sắc có ba thuộc tính,



Hình 4.18 Bánh xe màu sắc

đó là: (1) tên màu (hay sắc thái màu, ví dụ màu đỏ, vàng, xanh lam,...); (2) cường độ màu, sự thuần khiết của màu, độ đậm của màu (ví dụ màu đỏ đậm hay đỏ nhạt) và (3) giá trị màu, độ sáng, tối của màu. Khi các màu quang phổ được bố trí thành một bánh xe màu sắc, màu được chia thành các nhóm màu cấp một, màu cấp hai và màu cấp ba (hay màu trung gian). Cấp màu cũng còn được chia theo sự tương tự của con người như màu nóng



và màu lạnh (xem bánh xe màu sắc dưới). Những màu khác nhau có thể gợi lên sự liên tưởng và cảm xúc khác nhau: màu đỏ gây hưng phấn, màu xanh và màu lục làm giảm cảm giác căng thẳng. Màu sắc cũng có ý nghĩa về mặt văn hoá. Một số dân tộc thiểu số thích các màu trội. Màu sắc có thể hỗ trợ, nhấn mạnh hoặc phân biệt các sự vật. Nếu có thể kiểm soát được việc sử dụng màu sắc, tài liệu sẽ trở nên thú vị và hấp dẫn hơn.

Giấy và mực in

Khi đã xong khâu thiết kế ấn phẩm, cần cân nhắc lựa chọn giấy và mực in của sản phẩm cuối cùng. Giấy, mực in (kể cả mực màu) có nhiều loại và chất lượng khác nhau. Nên chọn loại giấy và mực tùy thuộc vào khả năng tài chính, chất lượng và kết quả mong muốn.

4.2.4 Vận động chính sách, thành lập mạng lưới và chia sẻ thông tin

Bên cạnh các công cụ giáo dục và truyền thông, cán bộ GDBT có thể sử dụng công cụ thứ ba là vận động chính sách, chia sẻ thông tin và thiết lập mạng lưới. Mục đích của vận động chính sách là thông tin cho những người ra quyết định, các nhà lãnh đạo về những vấn đề có liên quan đến việc cung cấp lựa chọn và giảm bớt rào cản trong một chương trình giáo dục, truyền thông bảo tồn, thuyết phục họ ủng hộ lập trường của mình về vấn đề này

và chấp nhận thay đổi. Giống như những hoạt động của chiến dịch truyền thông, những hoạt động cụ thể của vận động chính sách là sử dụng các phương tiện truyền thông đại chúng như báo chí, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức họp, hội thảo, thăm viếng cá nhân, nói chuyện điện thoại, thư tín, và thông tin điện tử. Thiết lập mạng lưới quan hệ với những cá nhân, tổ chức chuyên môn và nguồn lực thích hợp để tham gia và đóng góp vào việc xây dựng các giải pháp đa ngành đối với những vấn đề phức tạp của bảo tồn. Chia sẻ thông tin một cách cụ thể hơn về các tài liệu và kết quả nghiên cứu có thể sử dụng nhằm đề xuất giải pháp bảo tồn. Nghiên cứu điển hình dưới đây cho thấy cách sử dụng những công cụ này.

Để triển khai vận động chính sách, thiết lập mạng lưới và chia sẻ thông tin, trước hết cần trả lời bốn câu hỏi: Muốn thay đổi cái gì? Ai có thể giúp thực hiện thay đổi đó? Họ có thể giúp như thế nào? Sẽ dùng cách gì để mời họ cùng tham gia? Câu trả lời cho những câu hỏi này được làm sáng tỏ trong giai đoạn đánh giá tình hình của chương trình GDBT.

Các bước của vận động chính sách, thiết lập mạng lưới và chia sẻ thông tin cũng giống như của chiến dịch truyền thông vì chúng có nhiều hoạt động rất giống nhau. (Tham khảo Phần thiết kế tài liệu và viết bài). Dưới đây liệt kê các bước thiết kế và sử dụng những công cụ này.



Phân tích tình hình

- ❖ Phân tích và xác định nhu cầu về GDBT dùng trong vận động chính sách, thiết lập mạng lưới và chia sẻ thông tin;
- ❖ Phân tích môi trường kinh tế, chính trị, công nghệ, cơ sở hạ tầng và khuyến nông-khuyến lâm theo yêu cầu của từng chương trình được xác định trong giai đoạn đánh giá tình hình;
- ❖ Phân tích đối tượng và tìm ra những cá nhân chủ chốt cần tác động hay làm việc cùng.

Lập kế hoạch và thiết kế

- ❖ Xác định mục đích và mục tiêu cho vận động chính sách, thiết lập mạng lưới và chia sẻ thông tin;
- ❖ Xác định thông điệp nếu cần;
- ❖ Xác định công cụ thích hợp;
- ❖ Chuẩn bị kế hoạch thời gian khả thi;
- ❖ Lập danh sách các hoạt động theo trình tự;
- ❖ Quyết định ai sẽ làm gì, vào lúc nào và kinh phí là bao nhiêu.

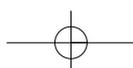
Thực hiện

- ❖ Tiếp xúc với những đối tác giàu tiềm năng;
- ❖ Thiết lập quan hệ đối tác và các mối quan hệ khác;

- ❖ Nghiên cứu, sử dụng những phương pháp đáng tin cậy và tìm bằng chứng;
- ❖ Đưa ra những khuyến nghị hoặc những phương án lựa chọn có tính thực tiễn, tính khả thi cao và có nhiều khả năng sẽ được ủng hộ;
- ❖ Xây dựng và thiết kế tài liệu (xem phần chiến dịch truyền thông);
- ❖ Triển khai.

Giám sát và đánh giá

Giống các hoạt động GDBT khác, quá trình thực hiện vận động chính sách cũng cần được phân tích kỹ lưỡng để đánh giá thành công hay thất bại và nhận dạng những lĩnh vực ít nhiều có kết quả tích cực và hữu ích. Cần đánh giá những tác động mong muốn của vận động chính sách. Giám sát và đánh giá tạo cơ sở nhằm điều chỉnh trong quá trình thực hiện vận động chính sách. Trong khi xây dựng kế hoạch cho các hoạt động vận động chính sách, điều quan trọng là phải đưa ra được các chỉ số có thể lượng hoá phục vụ cho việc theo dõi và đánh giá.



Ô 4. 7. NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH VỀ CHÍNH SÁCH VÙNG VEN BIỂN Ở TANZANIA

Để thực thi chính sách mới, cần kêu gọi sự tham gia của hai nhóm các nhà hoạt động quan trọng, đó là nhóm các nhà vận động chính sách và nhóm các nhà hoạch định chính sách. Các nhà vận động chính sách có ảnh hưởng đáng kể đến toàn bộ hệ thống nói chung. Các nhà hoạch định chính sách cần phải có quyết tâm vượt qua trở ngại cũng như khuynh hướng thờ ơ của xã hội làm nảy sinh ra những trở ngại đó. Ở Tanzania, từ vài năm nay, nhiều nhà tài trợ quốc tế đã và đang đầu tư vào các "dự án thí điểm" trên bờ biển Đông Ấn. Cơ quan Phát triển quốc tế của Mỹ (USAID) muốn "tăng cường" ảnh hưởng của những dự án này bằng cách khuyến khích việc xây dựng một chiến lược vùng ven biển quốc gia.

Để thực hiện nỗ lực này, USAID đã mời một cơ quan rất có uy tín tham gia, đó là Trung tâm Nguồn lợi ven biển (CRC) của Đại học Rhode Island. Cơ quan đối tác của CRC về phía Chính phủ là Hội đồng Quản lý Môi trường Quốc gia (NEMC). Hai cơ quan này cùng nhau thực thi Dự án Quản lý vùng ven biển ở Tanzania (TCMP). May mắn cho Dự án là Chính phủ Tanzania đã chọn Tiến sĩ Magnus Ngoile, một trong số những nhà khoa học nhiều triển vọng nhất ở châu Phi, cũng là một nhà khoa học hàng đầu của thế giới về khoa học biển làm người lãnh đạo mới cho NEMC. Dự án đã dự thảo một bản chính sách vùng ven biển quốc gia và đang trong giai đoạn vận động chính sách để được thông qua về mặt chính sách. Tuy nhiên, hiện vẫn thiếu một khâu là quyết tâm chính trị.

Sau đó, một dự án khác của USAID, Dự án Giáo dục Môi trường và Truyền thông (GreenCOM) cũng tham gia vào Dự án TCMP. Hai dự án liên kết này phải giải quyết ba vấn đề sau để có được quyết tâm chính trị cần thiết giúp chính sách mới được chấp nhận. Thứ nhất, Dự án TCMP và Dự án GreenCOM phải thúc đẩy các nhà lãnh đạo chính trị vốn thờ ơ tập trung vào một vấn đề mới (Chỉ có 13 trong số 100 huyện của Tanzania là huyện ven biển. Thứ hai, họ phải thiết lập được sự ủng hộ rõ ràng đối với chính sách ven biển mới, nhất là tại các huyện ven biển. Thứ ba, họ phải chứng minh được tính khẩn thiết để thúc đẩy các nhà hoạch định chính sách bắt tay vào hành động. Phương pháp luận và công cụ dùng để vượt qua ba loại rào cản này chính là ba hợp phần của một mô hình truyền thông mới có mục đích là thay đổi chính sách. Chiến lược này bao gồm tiếp thị xã hội, là một quá trình khơi dậy sự thay đổi của xã hội từ thay đổi hành vi của cá nhân đến vận động chính sách xã hội và quảng bá ngoài xã hội.

Công cụ truyền thông về môi trường được sử dụng đầu tiên là "bản tin phim video" về các vấn đề ven biển dành cho các nhà hoạch định chính sách. Mục đích là giúp họ hiểu biết vấn đề và muốn



XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

bắt tay vào hành động. Hai mươi sáu giờ phim về những người dân sinh sống ven biển giải thích, bằng lời lẽ riêng của họ, những hành vi mang tính huỷ diệt như đánh cá bằng thuốc nổ, khai thác đá vôi và đốt rạn san hô. Phim cũng đề cập đến những hành vi tích cực với môi trường như phụ nữ tái trồng được để ngăn nước biển tràn vào làng mạc. Sau đó, những phim này được biên tập thành một bản tin video dài 16 phút. Với nhan đề "Tiếng nói từ bờ biển", băng ghi hình này hầu như không còn phần kể chuyện, nhưng vẫn cho phép các nhà hoạch định chính sách thấy được những phương pháp khai thác tài nguyên dọc theo bờ biển, cả tốt và xấu. Băng hình cũng đã giúp họ "gặp gỡ" và nghe người dân địa phương nói và thu nhận được đủ thông tin trả lời cho câu hỏi cần đưa gì vào chính sách mới. Sau đó, cán bộ Dự án TCMP chiếu băng ghi hình này cho một hoặc hai nhà hoạch định chính sách, để họ nhanh chóng nắm bắt vấn đề, có cơ hội đặt câu hỏi và được chuyên gia trả lời ngay và có lý do để bắt tay vào hành động. Đây là công cụ vận động chính sách thứ nhất dùng để khơi dậy một quyết tâm chính trị giúp triển khai chính sách mới.

◎ *Thiết lập sự ủng hộ*

Theo yêu cầu chính trị, để ban hành một chính sách mới, các nhà hoạch định phải đảm bảo có sự ủng hộ đối với chính sách đó. Để có được sự ủng hộ rõ rệt, hai dự án liên kết của USAID đã cố gắng thu hút người dân địa phương tham gia vào một kế hoạch hoạt động có thưởng vùng ven biển. Kế hoạch này là một chương trình ở qui mô cấp huyện khuyến khích người dân trực tiếp tham gia cải tạo môi trường địa phương. Chương trình được phát động ở một vài huyện ven biển, khuyến khích các trường học cấp huyện, các làng, tổ hội phụ nữ và các doanh nghiệp nhỏ cải tạo thành công môi trường để nhận giải thưởng. Sau khi lựa chọn những trường hợp thành công, huyện sẽ tổ chức lễ trao thưởng. Những buổi lễ này thu hút được hàng nghìn người dân đến dự, nhờ thế thu hút sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách. Các nhà hoạch định chính sách đột nhiên có được sự ủng hộ chính trị không thể phủ nhận cho chính sách ven biển mới. Đây là yếu tố thứ hai góp phần tạo nên quyết tâm chính trị là điều cần thiết để chính sách mới được thông qua.

◎ *Xây dựng ý thức khẩn cấp*

Ở Tanzania, giống như nhiều nước khác có tự do báo chí, phương tiện truyền thông đại chúng có thể kích hoạt hệ thống chính trị. Các quan chức nhà nước được dân bầu phải giải quyết những thắc mắc mà họ nghe được từ những cử tri ủng hộ họ và truyền thông đại chúng luôn là phương tiện đầu tiên truyền bá tiếng nói của quần chúng. Phương tiện truyền thông đại chúng về bản chất nhìn chung là "ngại kỹ thuật", nghĩa là thích theo dõi khía cạnh chính trị của các câu chuyện vì cảm thấy thoải





mái hơn khi bàn về chính trị và vì đây cũng là mục tiêu của hệ thống giải thưởng trên phương tiện truyền thông đại chúng. Phương tiện truyền thông đại chúng ít khi theo dõi những câu chuyện đầy tính kỹ thuật như các vấn đề về vùng biển và ven biển nếu không liên quan đến chính trị. Phần thứ ba của mô hình truyền thông phục vụ chính sách này là tăng cường ý thức khẩn cấp bằng cách giúp phóng viên của các phương tiện truyền thông đại chúng nhìn ra khía cạnh chính trị của vấn đề và sự cần thiết phải giải quyết chúng ngay lập tức.

Để việc theo dõi những vấn đề ven biển được dễ dàng, các phóng viên đã được tập hợp lại trong một ngày cùng với những nhóm quyền lợi có liên quan nhiều nhất đến các vấn đề ven biển. Tại cuộc hội thảo này, phóng viên đã gặp gỡ những người là "nguồn gốc" gây ra vấn đề, thấy được khía cạnh chính trị trong những câu chuyện của họ và về cơ bản nắm bắt được bản chất của vấn đề. "Khoá học ngắn" này đã giúp phóng viên vượt qua bệnh "ngại kỹ thuật" của họ và khiến công việc theo dõi vấn đề trở nên không chỉ dễ dàng hơn mà còn thú vị hơn nhiều. Đột nhiên, thời lượng thông tin chuyển tải về các vấn đề ven biển tăng lên gấp khoảng bốn lần so với trước hội thảo. Mức độ chuyển tải mới này tạo nên ý thức khẩn cấp rất cần thiết để khơi dậy quyết tâm chính trị cho chính sách mới được thông qua.

◎ *Kết luận*

Cuối cùng, tuy "Chính sách mới" không được ban hành, nhưng trên thực tế chính sách hiện hành đã sử dụng, sửa đổi và chấp nhận tất cả các mục tiêu đề ra ở chính sách mới. Bằng cách sử dụng tập hợp các công cụ như vận động chính sách, thiết lập mạng lưới và chia sẻ thông tin có liên quan đến môi trường, các nhà bảo tồn đã có thể thu hút được sự tham gia của các nhà hoạch định chính sách, thiết lập được sự ủng hộ, và giúp phóng viên theo dõi những vấn đề phức tạp về môi trường, nhờ đó đạt được các mục tiêu bảo tồn.

(Theo Brian Day, 2003)





4.2.5 Kế hoạch hành động

Khi đã quyết định xong về những công cụ và tài liệu thích hợp để sử dụng trong chương trình GDBT có sự tham gia của cộng đồng, đây chính là thời điểm để lồng ghép chúng vào một kế hoạch hành động có khung logic và kế hoạch thời gian. Kế hoạch hành động sẽ nói chi tiết về chiến lược của dự án và khuôn khổ thời gian để thực thi dự án. Một số phần cơ bản không thể thiếu trong các kế hoạch hành động là mục đích, mục tiêu, kết quả, hoạt động, chỉ số và phương tiện kiểm chứng. Dưới đây là định nghĩa về các phần đó và các dự án cần được xây dựng, trình bày theo khung logic này.

Mục đích

Mục đích là mục tiêu dài hạn của dự án. Có thể sử dụng cây vấn đề được lập trong giai đoạn đánh giá để xác định mục đích này. Mục đích của dự án chính là điều ngược lại của vấn đề tổng thể của cây vấn đề.

Mục tiêu

Là những ảnh hưởng hay thay đổi mà dự án đem lại nhằm góp phần đạt được mục đích của dự án. Mục tiêu của dự án chính là

tầng thứ hai của cây vấn đề được viết lại thành những hành vi tích cực. Ví dụ, một trong những vấn đề trên cây vấn đề là các hoạt động nông nghiệp không bền vững thì mục tiêu sẽ là khuyến khích hoạt động nông nghiệp bền vững.

Kết quả

Là những gì mà dự án sẽ chuyển giao, đó là những nhiệm vụ đã hoàn thành trong các hoạt động nhằm đạt được mục tiêu của dự án.

Hoạt động

Là những gì dự án sẽ tiến hành trên thực tế để đạt được kết quả của dự án.

Chỉ số

Là những biến số chỉ thị tiến độ thực hiện của dự án nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Đây phải là những chỉ số định lượng và định tính, phải cụ thể cho từng mục tiêu, có thể đo và kiểm chứng được.

Phương tiện kiểm chứng

Là những cách dùng để kiểm chứng các chỉ số. Phương tiện kiểm chứng có thể gồm điều tra, phỏng vấn, trắc nghiệm, ...



Bảng 4.10 Ví dụ về 1 khung logic

Mục đích tổng thể					
Giảm suy thoái các hệ sinh thái và đói nghèo của các cộng đồng vùng cao ở Việt Nam bằng các hoạt động hỗ trợ, thực hiện nông lâm kết hợp và GDBT.					
Mục tiêu trước mắt số 1					
Xây dựng thành công mô hình lồng ghép nông lâm kết hợp với GDBT để thực hiện thử nghiệm tại hai vùng sinh thái quan trọng ở vùng cao miền Trung Việt Nam					
Kết quả số	Kết quả	Hoạt động	Chỉ số	Phương tiện kiểm chứng	Giả định
1.1	Xây dựng xong cơ sở dữ liệu cơ bản về các chương trình nông lâm kết hợp (NLKH) hiện có cùng các kỹ thuật và loài sử dụng trong NLKH, và thiết kế xong phần NLKH trong mô hình.	<ul style="list-style-type: none"> Nghiên cứu các tổ chức khác và các kỹ thuật NLKH hiện đang sử dụng ở Việt Nam Điều tra các phương thức sử dụng đất/rừng hiện nay và tình hình kinh tế-xã hội của các nhóm quyền lợi ở điểm thử nghiệm Tiến hành điều tra thị trường cho các sản phẩm NLKH giàu tiềm năng Cùng các nhóm quyền lợi chọn ra những kỹ thuật và loài thích hợp với nhu cầu địa phương và thiết kế mô hình NLKH Soạn sách chỉ dẫn hiện trường cho người thực hiện NLKH Xác định ranh giới cho những mảnh rừng sẽ được theo dõi và điều tra cơ bản 	<ul style="list-style-type: none"> Lịch sử hình thành các phương pháp NLKH được lập thành tư liệu Điều tra được tiến hành Điều tra được tiến hành Mô hình thích hợp được thiết kế Sách chỉ dẫn được soạn Các mảnh rừng được vạch ranh giới và dữ liệu cơ bản được thu thập 	<ul style="list-style-type: none"> Báo cáo nghiên cứu Báo cáo điều tra Báo cáo Báo cáo Sách chỉ dẫn Ảnh hiện trường và tóm tắt kết quả điều tra 	<ul style="list-style-type: none"> Có sẵn thông tin Cộng đồng sẵn lòng để dự án điều tra Có sẵn thị trường giàu tiềm năng Các thành viên trong cộng đồng cùng quan tâm đến những kỹ thuật và loài như nhau Tất cả thông tin cần thiết đều có sẵn Nhóm nghiên cứu cam kết làm việc và được tập huấn

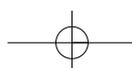


XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

1.2	Hợp phần GDBT được nghiên cứu, chiến lược được thiết kế, và tài liệu được soạn cho các điểm thử nghiệm.	<ul style="list-style-type: none"> Tiến hành điều tra thái độ và kiến thức cơ bản Đánh giá hiện trường (xác định kiến thức, thái độ, kỹ năng, lựa chọn, rào cản, công cụ sẽ sử dụng, thông điệp chính, những yếu tố nhân rộng chính, phương pháp truyền bá thông tin và thiết kế) Xây dựng tài liệu GDBT có sự tham gia của cộng đồng 	<ul style="list-style-type: none"> Điều tra được tiến hành Thông điệp, yếu tố nhân rộng và phương pháp được xác định Chiến lược được thiết kế Tài liệu được soạn 	<ul style="list-style-type: none"> Dữ liệu điều tra Dữ liệu điều tra Báo cáo chiến lược Tài liệu 	<ul style="list-style-type: none"> Nhóm thu thập dữ liệu cam kết làm việc Nhóm thu thập dữ liệu cam kết làm việc Những dữ liệu trước đây là chính xác Có sẵn tất cả những thông tin cần thiết
-----	---	--	--	--	---

Bảng 4.11 Ví dụ về kế hoạch thực hiện dự án

KẾ HOẠCH HÀNG NĂM	
Năm thứ nhất	Hoạt động
Tháng 1-3	Tiếp nhận dự án (thành lập văn phòng làm việc, đội ngũ cán bộ nhân viên và chương trình làm việc).
Tháng 4&5	Nghiên cứu các tổ chức khác và các kỹ thuật Nông lâm kết hợp đang được sử dụng ở Việt Nam.
Tháng 4	Điều tra các phương thức sử dụng đất/rừng hiện nay và tình hình kinh tế-xã hội của các nhóm quyền lợi ở điểm thử nghiệm.
Tháng 5	Tiến hành điều tra thị trường cho các sản phẩm Nông lâm kết hợp giàu tiềm năng.
Tháng 6	Tiến hành thẩm định thái độ và kiến thức cơ bản.
Tháng 7	Xác định những thông điệp chính cần chuyển tải, những yếu tố nhân rộng chính và phương pháp truyền bá và thiết kế chiến lược GDBT.
Tháng 8	Làm việc với các nhóm quyền lợi chọn ra những kỹ thuật và loài thích hợp với nhu cầu địa phương và thiết kế mô hình Nông lâm kết hợp.
Tháng 8-10	Soạn một sách chỉ dẫn hiện trường cho người thực hiện Nông lâm kết hợp.
Tháng 9	Vạch ranh giới cho các mảnh rừng sẽ theo dõi và điều tra cơ bản.
Tháng 10-12	Xây dựng tài liệu tập huấn GDBT với cộng đồng.



4.2.6 Ngân sách

Mỗi yếu tố trong kế hoạch hành động đều phải có dự trù ngân sách. Cần tiến hành một số nghiên cứu cần thiết để biết chính xác giá cả của các hạng mục để đưa vào ngân sách. Những hạng mục khác nhau trong ngân sách

một dự án có thể bao gồm: Chi phí cho đội ngũ cán bộ, chi phí mua thiết bị cơ bản, chi phí đi lại, chi phí tổ chức họp và đào tạo, chi phí cho truyền thông đại chúng và in ấn và chi phí quản lý hành chính. Dưới đây là ví dụ tham khảo về ngân sách của một dự án (chỉ có một số hạng mục được điền chi phí).

Bảng 4.12 Dự toán chi phí cho dự án giáo dục bảo tồn (Ví dụ) - Đô la Mỹ

	HẠNG MỤC	Đơn vị	Giá thành	Năm tài chính 2001	Năm tài chính 2002	Tổng
1	Chi phí cán bộ					
1.1.	Cán bộ quản lý GDBT	24 tháng	1000	12,000	2,000	4,000
1.2.	Cán bộ dự án cao cấp					
1.3.	Cán bộ dự án					
Tổng Chi phí cán bộ						
2	Thiết bị					-
2.1	Máy tính để bàn	2	1,500	3,000		3,000
2.2	Máy tính cá nhân					
2.3	Máy in					
2.4	Máy ảnh					
Tổng chi phí Thiết bị						
3	Đi lại					-
3.1	Cán bộ chương trình (đi lại trong nước của cán bộ dự án)	3*3chuyến	290		2,610	2,610
Tổng chi phí đi lại			2,610	2,610		



XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

HẠNG MỤC		Đơn vị	Giá thành	Năm tài chính 2001	Năm tài chính 2002	Tổng
4	Đào tạo, Họp, Hoạt động hiện trường					-
3.1	Hội thảo khai mạc và đóng góp cho Dự án	1 hội thảo	2,150	2,150	-	2,150
3.2	Đánh giá hiện trường					
3.3	Tập huấn kỹ năng					
3.4	GDBT (chiến dịch, vận động chính sách, diễn kịch, múa rối, tổ chức cuộc thi)					
3.5	Hội thảo					
Tổng chi phí đào tạo						
5	Chi phí vận hành Dự án					-
5.1	Bảo trì thiết bị văn phòng	24 tháng	300	3,600	3,600	7,200
5.2	Vật tư trong văn phòng, văn phòng phẩm và điện, nước					
5.3	Sao chụp, in ấn tài liệu và gửi bưu điện					
5.4	Phí ngân hàng					
5.5	Điện thoại, Email, Fax					
Tổng Chi phí vận hành						
6	Chi phí truyền thông đại chúng					-
6.1	Sách hướng dẫn tập huấn	200	10		2000	2000
6.2	Thiết kế Internet					
6.3	Làm phim					
Tổng Chi phí truyền thông						
Tổng chi phí Dự án						
Chi phí Quản lý hành chính 15%						



4.2.7 Kêu gọi tài trợ

Khi đã xây dựng xong kế hoạch hành động và ngân sách cho dự án, phải tìm kiếm nguồn tài trợ để thực hiện dự án. Nguồn tài trợ có thể là các tổ chức hoặc cơ quan Chính phủ, các nhà tài trợ song phương và đa phương quốc tế, các tổ chức và công ty. Tiến hành nghiên cứu tìm ra các nhà tài trợ, loại dự án có thể được tài trợ và thu thập tài liệu liên quan. Sau đó bắt đầu viết đề xuất và trình bày với nhà tài trợ trước thời hạn đặt ra. Mỗi nhà tài trợ có mẫu đề xuất dự án riêng, vì thế điều quan trọng là phải có được những mẫu đó. Dưới đây liệt kê một số thông tin chung về dự án có thể đưa vào đề xuất xin tài trợ.

- ❖ Tên dự án
- ❖ Tóm tắt
- ❖ Mục tiêu của dự án
- ❖ Giải trình về dự án

Mô tả chi tiết về các hoạt động của dự án:

- ❖ Giá định và rủi ro
- ❖ Phương pháp luận
- ❖ Kế hoạch thực hiện dự án
- ❖ Tác động mong muốn
- ❖ Ảnh hưởng của tác nhân nhân bội
- ❖ Tính bền vững của dự án
- ❖ Ngân sách

4.3 Thử nghiệm và điều chỉnh

Việc thử nghiệm kế hoạch GDBT có sự tham gia của cộng đồng cùng các thông điệp và tài liệu bổ trợ với một nhóm người là đối tượng mục tiêu của mình là rất quan trọng. Thử nghiệm làm việc cùng với nhóm này để tìm hiểu phản ứng của họ như thế nào với kế hoạch, thông điệp và tài liệu. Liệu nhóm có cảm thấy kế hoạch và tài liệu được xây dựng trên cơ sở quá trình thiết kế hay không và liệu có cảm thấy kế hoạch và tài liệu đó là đủ và thích hợp để họ thực hiện hành vi mới một cách hiệu quả hay không? Thông điệp và tài liệu bổ trợ có đủ, dễ hiểu và các nội dung tập huấn được đề xuất có dễ học không, những kỹ năng này có đủ và thích hợp hay không? Nhóm có hiểu tất cả những thông điệp được chuyển tải không? Thiết kế và trình bày của tài liệu có hấp dẫn và thích hợp không?

Khi tất cả những câu hỏi này đã được trả lời, hãy kiểm chứng và thực hiện mọi thay đổi cần thiết trước khi triển khai chiến lược.

4.4 Thực hiện

Sau một quá trình rất dài bắt đầu từ đánh giá tình hình, trải qua nhiều bước như trên, dự án bắt đầu được đưa vào thực hiện. Chương trình sẽ được thực hiện theo đúng kế



hoạch hành động và kế hoạch thời gian đề ra trong giai đoạn thiết kế. Đây là thời điểm tài liệu được chính thức in ấn, quan hệ đối tác và mạng lưới được thiết lập, các chương trình tập huấn được tiến hành, các chiến dịch được triển khai, các sự kiện được tổ chức, việc theo dõi và đánh giá bắt đầu được thực hiện. Giai đoạn này cũng bao gồm cả việc thuê nhân viên mới (nếu cần), ký hợp đồng làm việc với chuyên gia và mua sắm thiết bị. Vì cả môi trường lẫn hành vi của con người đều luôn thay đổi, các cán bộ GDBT phải linh hoạt và điều chỉnh các hoạt động của dự án cho phù hợp với tình hình thực tế dựa trên kết quả theo dõi và đánh giá thu thập trong quá trình thực hiện dự án. Phải có cán bộ theo dõi tình hình sử dụng ngân sách để đảm bảo không chi tiêu quá kinh phí dự trù, nếu dùng không hết ngân sách dự trù cho một hoạt động nào đó, có thể phân bổ lại cho những hoạt động thích hợp khác.

4.5 Giám sát và đánh giá

Giám sát và đánh giá là hợp phần cấu thành của tất cả các dự án và có tầm quan trọng sống còn đối với việc xác định xem liệu một dự án có hoàn thành các mục tiêu đề ra hay không. Cần sử dụng những thông tin thu thập được để tiến hành những điều chỉnh cần thiết đối với các hoạt động của dự án, sao cho dự án có thể đạt được kết quả

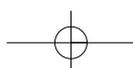
mong muốn một cách vừa có hiệu quả vừa có hiệu lực.

GDBT có sự tham gia của cộng đồng là một công cụ dùng để tăng cường hiểu biết của người dân về môi trường, nuôi dưỡng thái độ tích cực đối với môi trường, giới thiệu những lựa chọn bền vững. Công cụ này giảng dạy những kỹ năng giúp người dân thực hiện những hành vi mới và tiếp tục những hành vi cũ có lợi cho môi trường, đồng thời xoá bỏ những rào cản gây trở ngại cho việc thực hiện các hành vi tích cực.

Một hệ thống "giám sát và đánh giá" khi được thiết kế thích hợp cho GDBT có sự tham gia của cộng đồng sẽ trả lời cho ba câu hỏi cơ bản sau:

- ❖ Đã có sự thay đổi nào về hiểu biết, thái độ, kỹ năng, rào cản, hành vi tác động tích cực và tiêu cực đến môi trường?
- ❖ Tình trạng đa dạng sinh học, tình trạng tài nguyên thiên nhiên và việc giảm bớt vấn đề mục tiêu có được cải thiện chút nào không?
- ❖ Những hoạt động của dự án có góp phần tạo nên thay đổi đó không?

Để đánh giá hiệu lực của các chương trình GDBT và để trả lời cho những câu hỏi trên



(dựa vào kết quả đánh giá từng tình huống cụ thể trong giai đoạn đánh giá), có thể cần xác định một hoặc tất cả các khía cạnh thông tin sau: mức độ hiểu biết của người dân về môi trường; thái độ của người dân đối với môi trường, kỹ năng, việc giảm bớt rào cản, việc thông qua các hành vi lựa chọn và thay đổi trong những hành vi tiêu cực có liên quan đến môi trường và những tài nguyên thiên nhiên bị khai thác là mục tiêu của dự án. Ngoài sáu tiêu chí này, cũng cần phải đánh giá thêm một tiêu chí thứ bảy nữa là việc quản lý tổng thể một dự án ở cấp vĩ mô và nhận thức về dự án của các nhóm quyền lợi.

Việc theo dõi cần phải nhất quán, luôn luôn đánh giá cùng một tiêu chí trong một khoảng thời gian. Vì thế, nên đặt ra cùng một câu hỏi trong các cuộc điều tra, sử dụng cùng một chỉ số trong suốt thời gian thực hiện dự án và ngay cả sau khi dự án đã kết thúc.

Lựa chọn cẩn thận một bộ chỉ số đánh giá có thể đóng vai trò là chuẩn mực đánh giá để kiểm chứng mức độ đóng góp của các hoạt động dự án nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Các chỉ số giúp người thực hiện dự án đối chiếu tình hình hiện nay ở khu vực dự án với những gì xảy ra trước lúc dự án bắt đầu. Các chỉ số cũng giúp những người thực hiện dự án đối chiếu tình hình ở khu vực dự án với tình hình ở những địa phương khác nơi không có hoạt động của dự án. Những chỉ số đặt ra cho

hệ thống giám sát và đánh giá của GDBT có sự tham gia của cộng đồng trên cơ sở những vấn đề đã xác định được và những can thiệp cần thiết có thể bao gồm: Tăng cường mức độ hiểu biết về môi trường, thái độ đối với môi trường có thay đổi tích cực, củng cố kỹ năng để tham gia bảo tồn, chấp nhận lựa chọn thay thế, xoá bỏ được một số rào cản và giảm bớt được các hành vi tiêu cực là mục tiêu của dự án.

Do thực tế thường có nhiều nhân tố cùng đóng góp vào kết quả dự án, những giả thiết về mối quan hệ nhân quả có thể đã bỏ sót một số lý do quan trọng nhất. Trong nhiều trường hợp, bằng chứng về nguyên nhân chính xác của một kết quả đã cho vẫn còn mơ hồ. Hệ thống đánh giá cần được thiết kế sao cho có thể xác định được càng chính xác càng tốt mối tương quan thật sự giữa một hoạt động GDBT cụ thể với kết quả bảo tồn mong muốn. Điều quan trọng là người đánh giá kết quả điều tra phải nhạy cảm và có cách nhìn phê phán trước vấn đề này khi phân tích dữ liệu.

Hệ thống giám sát và đánh giá cho GDBT có thể sử dụng cả hai phương pháp định lượng và định tính để đánh giá những tiêu chí đã chọn. Một ma trận mẫu về mục tiêu và chỉ số của hệ thống giám sát và đánh giá được trình bày ở dưới. Tuy nhiên, các thông tin nêu trên và ma trận dưới đây chỉ mang tính chất



XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

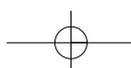
đề xuất. Để đánh giá đúng tác động, điều quan trọng và sống còn đối với các nhóm lợi ích chính (được nhận dạng trong quá trình đánh giá của dự án, ví dụ nông dân, cán bộ hướng dẫn/thúc đẩy, nhân viên kiểm lâm, đại diện của các dự án khác, ...) là gặp gỡ và trao đổi về những vấn đề sau:

- ❖ Mục đích của đánh giá tác động và việc sử dụng kết quả.
- ❖ Cách tiếp cận tổng thể và phương pháp luận dự kiến cho việc đánh giá tác động.
- ❖ Giá trị pháp lý của các loại tác động sẽ được đánh giá, hoặc đề xuất cách phân loại tác động riêng của họ (dựa trên kết quả đánh giá của giai đoạn đánh giá).
- ❖ Xác định tiêu chí cho các loại tác động này. Trong tài liệu này, những tiêu chí được đề xuất đều có liên quan đến một loạt kết quả dự kiến cho chương trình GDBT và các loại tác động đã được nhất trí.
- ❖ Các chỉ số để đo lường các tiêu chí.
- ❖ Lập kế hoạch tiến hành đánh giá tác động, trong đó có việc xác định trách nhiệm theo dõi tiêu chí sử dụng những chỉ số, phương pháp, địa điểm, thời gian đều đã được nhất trí từ trước.

Có thể thực hiện thảo luận này bằng cách tổ chức hội thảo chuyên môn, nhưng cũng có thể trực tiếp thảo luận với các cá nhân và các nhóm lợi ích để đạt được sự hiểu biết và nhất trí chung về hệ thống đánh giá tác động. Cách thứ hai thường được lựa chọn vì giúp những cá nhân và nhóm kém quyền lực phát biểu quan tâm của họ.

Việc điều tra và nghiên cứu nhắc đến trong ma trận cần được tiến hành trước khi triển khai các hoạt động của dự án để thành lập dữ liệu cơ bản. Sau khi thu thập xong dữ liệu cơ bản ban đầu và sau khi các hoạt động của dự án đã được thực hiện, cần định kỳ tiến hành điều tra hàng năm. Cần đối chiếu dữ liệu thu thập được từ các cuộc điều tra hàng năm với dữ liệu cơ bản để rút ra kết luận về ảnh hưởng của chương trình GDBT có sự tham gia của cộng đồng.

Nên tham khảo thêm tài liệu Giám sát và đánh giá các chương trình giáo dục môi trường cộng đồng (WWF, 2002).



Bảng 4.13 *Ma trận về mục tiêu và chỉ số của hệ thống theo dõi và đánh giá (Theo Peter Taylor)*

Mục đích	Chỉ số	Phương tiện kiểm chứng	Cơ sở
Cộng đồng có mức độ hiểu biết cao về môi trường.	<ul style="list-style-type: none"> Mức độ hiểu biết được tăng cường 	<ul style="list-style-type: none"> Điều tra 	<ul style="list-style-type: none"> Điều tra
Cộng đồng có thái độ tích cực đối với thiên nhiên.	<ul style="list-style-type: none"> Thái độ có thay đổi tích cực 	<ul style="list-style-type: none"> Điều tra 	<ul style="list-style-type: none"> Điều tra
Kỹ năng của cộng đồng được củng cố để tham gia vào bảo tồn (dựa trên kết quả đánh giá, một số ví dụ được trình bày ở cột chỉ số tương ứng).	<ul style="list-style-type: none"> Có thể cải thiện đất bỏ hoá Có thể trồng và sử dụng cây lấy thức ăn cho gia súc Có thể nuôi ong 	<ul style="list-style-type: none"> Điều tra Phiếu câu hỏi điều tra Thảo luận Quan sát 	<ul style="list-style-type: none"> Điều tra Phiếu câu hỏi điều tra Thảo luận Quan sát
Thông qua những lựa chọn, cộng đồng đã được nhận dạng và tiếp tục các hành vi tích cực. (dựa trên kết quả đánh giá, một số ví dụ được trình bày ở cột chỉ số tương ứng).	<ul style="list-style-type: none"> Số người chấp nhận nông lâm kết hợp tăng lên Những mảnh rừng trồng cây lấy gỗ được hình thành Các nguồn năng lượng thay thế được sử dụng 	<ul style="list-style-type: none"> Phiếu câu hỏi điều tra Thảo luận Quan sát/điều tra hiện trường 	<ul style="list-style-type: none"> Phiếu câu hỏi điều tra Thảo luận Quan sát/điều tra hiện trường
Giảm bớt rào cản ngăn trở cộng đồng chấp nhận những phương pháp thực hành tốt với môi trường (dựa trên kết quả đánh giá, một số ví dụ được trình bày ở cột chỉ số tương ứng).	<ul style="list-style-type: none"> Một số chính sách nhất định được gỡ bỏ hoặc sửa đổi Cơ sở hạ tầng được nâng cấp Có sẵn kỹ thuật mới 	<ul style="list-style-type: none"> Phiếu câu hỏi điều tra Thảo luận Quan sát 	<ul style="list-style-type: none"> Phiếu câu hỏi điều tra Thảo luận Quan sát
Cộng đồng không còn tiếp tục thực hiện các hành vi tiêu cực là mục tiêu của dự án nữa. (dựa trên kết quả đánh giá, một số ví dụ được trình bày ở cột chỉ số tương ứng).	<ul style="list-style-type: none"> Thu hoạch gỗ và lâm sản ngoài gỗ trong rừng giảm xuống Săn bắt giảm xuống 	<ul style="list-style-type: none"> Điều tra hiện trường và quan sát 	<ul style="list-style-type: none"> Điều tra hiện trường và quan sát



PHỤ LỤC 1 CÁC PHƯƠNG PHÁP THỨC ĐẨY DÙNG TRÊN THỰC ĐỊA

TT	Phương pháp thúc đẩy	Mục đích	Kích thước nhóm
1	Trình bày	<ul style="list-style-type: none"> Chuyển tải kiến thức Giới thiệu các đề tài mới và phức tạp Làm việc với các nhóm lớn Tiết kiệm thời gian 	Thích hợp với các nhóm lớn
2	Thảo luận với cả nhóm theo nội dung đã được xây dựng trước	<ul style="list-style-type: none"> Trao đổi ý kiến và quan điểm Giải quyết khó khăn và lập kế hoạch Xây dựng chiến lược Ra quyết định Kiểm soát 	Thích hợp với các nhóm lớn - từ 3 người trở lên, có thể dùng cho các nhóm nhỏ
3	Thảo luận trong nhóm nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> Chia sẻ kinh nghiệm Trao đổi ý kiến và quan điểm Tạo ý tưởng Thảo luận kế hoạch chi tiết, giải quyết khó khăn 	
4	Nhóm 2-3 người ngồi cạnh nhau	<ul style="list-style-type: none"> Nhận phản hồi Suy ngẫm, thấu hiểu và hình thành Giải quyết các khó khăn 	Thích hợp cho cả nhóm lớn và nhỏ
5	Não công	<ul style="list-style-type: none"> Thu thập ý kiến Giải quyết khó khăn Kích thích tư duy sáng tạo Tạo tinh thần làm việc nhóm 	Chỉ thích hợp với các nhóm nhỏ
6	Thử nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng khả năng tự học theo cấu trúc quá trình thử nghiệm và sai lầm, suy ngẫm và phân tích 	Thích hợp với các nhóm nhỏ
7	Trình diễn	<ul style="list-style-type: none"> Học một phương pháp hoặc kỹ thuật Học một qui trình/kỹ thuật Thích hợp với các nhóm nhỏ 	
8	Các trò chơi tạo không khí/khởi động	<ul style="list-style-type: none"> Làm quen Gỡ bỏ rào cản giao tiếp Tiếp năng lượng cho các nhóm buồn ngủ, mệt mỏi hoặc lười biếng Kích thích tư duy sáng tạo Hỗ trợ xây dựng nhóm 	Thích hợp với các nhóm lớn và nhỏ
9	Đóng vai	<ul style="list-style-type: none"> Làm quen với đời sống thực tế, các tình huống phức tạp và căng thẳng 	Thích hợp với các nhóm nhỏ
10	Thăm quan học tập	<ul style="list-style-type: none"> Học hỏi lẫn nhau Học qua "mắt thấy tai nghe" 	Thích hợp với các nhóm nhỏ



PHỤ LỤC 2 SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG THỰC TIỄN

Những bài học rút ra từ Chương trình "Sự tham gia của người dân"
(theo tổ chức Nông lương Thế giới - FAO)

1. Giới thiệu

Các nỗ lực phát triển nông thôn không chuyển giao được những gì đã hứa. Kết quả một công trình đánh giá cho thấy rằng phân nửa các dự án phát triển nông thôn ở châu Phi được Ngân hàng thế giới tài trợ đã hoàn toàn thất bại. Việc xem xét lại hỗ trợ dành cho các hợp tác xã nông nghiệp cũng cho kết quả tương tự. Kết quả nghiên cứu về các dự án "hướng tới người nghèo" trên toàn thế giới của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cho thấy những người nghèo nhất luôn bị loại ra ngoài hoạt động của các dự án và không được hưởng lợi từ các dự án đó.

Lý do dẫn đến những thất bại đó là gì? Trong những năm gần đây ngày càng có nhiều ý kiến chỉ trích các chiến lược phát triển nông thôn. Tuy vậy, từ những năm 1960 đến nay, mới chỉ có một số điều chỉnh rất nhỏ. Những chiến lược thông thường này xem phát triển trước hết là việc chuyển giao một loạt kỹ

thuật mới nhằm đẩy mạnh sản xuất và tạo ra của cải. Trong thực tiễn, các dự án thường xác định mục tiêu cho mình là các nhà sản xuất "tiên tiến" qui mô vừa đến lớn, hỗ trợ họ công nghệ, tín dụng và tư vấn về khuyến nông với

Những hạn chế của các dự án "thông thường"

Một số dự án thông thường phân biệt đối xử với người nghèo như thế nào? Có thể lấy một ví dụ kinh điển ở Nigeria, nơi một dự án phát triển nông nghiệp qui mô lớn đã dành hỗ trợ cho những nông dân "tiên tiến" và chọn cách làm việc thông qua cơ cấu kinh tế xã hội hiện có, với giả định rằng như vậy sẽ được địa phương hợp tác. Kết quả là tín dụng ưu đãi để mua máy kéo, trả công lao động và mua phân bón giúp hình thành nên một tầng lớp nhỏ gồm những "nông dân hưởng lợi", chủ yếu là những cư dân thành thị khá giả. Hầu hết đóng góp của dự án rơi vào tay những chủ đất giàu hơn, trong khi phân bón mua bằng tín dụng ưu đãi khuyến khích nông dân bỏ rơi cách ủ phân truyền thống. Và sự đầu tư này đã không giúp sản lượng tăng. Trong thực tế, năng suất lương thực trên một hécta của những người tham gia và không tham gia vào dự án là như nhau.

hy vọng rằng những tiến bộ ở đây sẽ lan rộng dần sang những tầng lớp "lạc hậu" hơn trong xã hội nông thôn. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, việc dành hỗ trợ phát triển cho những người khá giả hơn đã dẫn đến hiện tượng tập trung đất và vốn vào tay những người này; tách tiểu nông ra khỏi nhịp điệu phát triển của xã hội và làm số lượng lao động không có đất tăng lên đến mức báo động.

Sai lầm chủ yếu trong cách tiếp cận thông thường là người nghèo ở nông thôn hiếm khi được thảo luận về quy hoạch phát triển và thường không có vai trò tích cực trong các hoạt động phát triển. Đó là do không có cơ cấu, tổ chức nào đại diện cho quyền lợi của họ. Bị cô lập, thiếu học hành và thường phải phụ thuộc vào những tầng lớp "cao quý" ở nông thôn, họ thiếu phương tiện để có thể tiếp cận tốt hơn với nguồn lực và thị trường, thiếu cơ hội tiếp xúc với những chương trình hay công nghệ khả thi. Rõ ràng, một bài học đã được rút ra là: nếu người nghèo nông thôn không được cung cấp phương tiện để tham gia đầy đủ vào quá trình phát triển, họ sẽ tiếp tục không được hưởng những lợi ích mà phát triển đem lại. Sự thừa nhận này làm nảy sinh mối quan tâm mới đối với chiến lược phát triển nông thôn. Đó là phát triển nông thôn có sự tham gia của người dân

thông qua những tổ chức do người nghèo kiểm soát và cung cấp kinh phí.

2. Khái niệm về phát triển nông thôn

Sự tham gia của người dân vào phát triển nông thôn không phải là một khái niệm mới. Khái niệm này hình thành từ giữa những năm 1970, khi nhiều người nhận ra rằng các nỗ lực phát triển chỉ tác động rất ít đến người nghèo. Tại Hội nghị quốc tế về Cải cách ruộng đất và Phát triển nông thôn (WCARRD), tổ chức tại Rome năm 1979, cộng đồng quốc tế đã nhận định lý do của thất bại này là do thiếu sự tham gia tích cực của người nghèo vào những chương trình được thiết kế với mục đích nhằm hỗ trợ họ.

WCARRD tuyên bố rằng sự tham gia của người dân nông thôn vào những cơ quan thể chế điều khiển cuộc sống của họ là một quyền cơ bản của con người. Hội nghị nói rằng, nếu phát triển nông thôn là để thừa nhận tiềm năng của nông thôn thì những người dân nông thôn bị thua thiệt phải được tổ chức lại và được tham gia tích cực vào việc xây dựng chính sách, thiết kế chương trình và kiểm soát các thể chế kinh tế và xã hội. WCARRD thấy được mối liên kết chặt chẽ giữa sự tham gia của người dân với những tổ chức tình nguyện, tự trị và dân chủ đại diện cho người nghèo. Hội nghị kêu gọi

các cơ quan phát triển hợp tác chặt chẽ với các tổ chức của những người thụ hưởng mục tiêu và đề xuất nên chuyển giao hỗ trợ cho tiểu nông và các nhóm nông dân.

3. Sự tham gia của người dân trong thực tiễn

Sau Hội nghị WCARRD, nền kinh tế của các nước đang phát triển bị thụt lùi chưa từng thấy do khủng hoảng năm 1979. Với nền kinh tế còn lại sau khủng hoảng, nhiều nước buộc phải cắt giảm ngân sách cho phát triển nông thôn, dành ưu tiên cho tăng trưởng mặc dù WCARRD vẫn lo ngại về sự tham gia của người dân và tính công bằng. Tuy nhiên, giai đoạn này cũng đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc soạn thảo các nguyên tắc và phương pháp luận cho sự tham gia của người dân. Được WCARRD khích lệ, năm 1980 Tổ chức Nông Lương của Liên hợp quốc (FAO) đã triển khai Chương trình Sự tham gia của người dân (PPP). Kể từ đó, Chương trình PPP đã tiến hành nhiều dự án thí điểm tại các nước đang phát triển nhằm thử nghiệm và xây dựng một phương pháp hoạt động cho sự tham gia của người dân để áp dụng vào các kế hoạch phát triển nông thôn trên qui mô lớn hơn. Kinh nghiệm của Chương trình PPP đã minh chứng rằng chỉ có thể có sự tham gia thực sự khi người nghèo có khả năng gom góp nỗ lực và nguồn

lực để theo đuổi những mục tiêu mà họ tự đề ra cho bản thân mình. FAO đã nhận ra rằng, phương tiện hiệu quả nhất để đạt được mục tiêu này là thành lập những nhóm tiểu nông nhỏ, không chính thức, có tính dân chủ, gồm từ tám đến mười lăm người cùng chung chí hướng. Đối với Chính phủ các nước và các cơ quan phát triển, sự tham gia của người dân thông qua những nhóm nhỏ có những thuận lợi rõ ràng sau:

◎ *Những nền kinh tế có qui mô*

Chi phí cung cấp các dịch vụ phát triển thường rất cao và dành cho những nhà sản xuất lẻ tẻ, qui mô nhỏ... . Đây là một trở ngại lớn của các chương trình định hướng cho người nghèo. Các nhóm tham gia tạo thành một "hệ thống tiếp nhận" cấp cơ sở cho phép các cơ quan phát triển giảm bớt chi phí chuyển giao đơn vị hay chi phí giao dịch cho các dịch vụ của họ, nhờ thế mở rộng được ảnh hưởng của họ.

◎ *Năng suất cao hơn*

Có thể tiếp cận nguồn lực và được đảm bảo rằng họ sẽ được chung hưởng đầy đủ những lợi ích mà nỗ lực của họ đem lại, người nghèo dễ tiếp thu công nghệ hoặc dịch vụ mới hơn, qua đó đạt được sản lượng và thu nhập cao hơn. Điều này giúp hình thành số tiền thặng dư từ thu nhập thuần để củng cố cơ sở kinh tế của cả nhóm và góp phần

hình thành nguồn vốn nông thôn.

◎ ***Giảm chi phí và tăng hiệu quả***

Đóng góp của người nghèo vào việc lập kế hoạch và thực hiện dự án chính là những gì tiết kiệm được khi đóng góp này giúp giảm chi phí của dự án. Người nghèo cũng đóng góp những hiểu biết của họ về điều kiện địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra những trở ngại về môi trường, xã hội và thể thể cũng như tìm kiếm giải pháp.

◎ ***Thành lập các tổ chức dân chủ***

Quy mô hạn chế và tính chất không chính thức của các nhóm nhỏ rất thích hợp với kinh nghiệm tổ chức, quản lý còn ít ỏi và trình độ văn hoá thấp của người nghèo. Hơn thế, môi trường nhóm nhỏ rất lý tưởng cho việc phổ biến những kỹ năng ra quyết định và lãnh đạo mang tính tập thể, sau đó có thể sử dụng để thành lập các tổ chức liên nhóm.

◎ ***Tính bền vững***

Phát triển có sự tham gia của người dân làm tăng tính độc lập của người nghèo và giúp hình thành một mạng lưới gồm các tổ chức nông thôn có khả năng tự lực. Điều này đem lại những lợi ích quan trọng như tăng tính hiệu quả của các dịch vụ phát triển, khuyến khích tăng trưởng kinh tế ở các vùng nông thôn và mở rộng thị trường; như vậy góp phần cải thiện điều kiện phát triển quốc

gia một cách cân đối. Về mặt chính trị, cách tiếp cận có sự tham gia của người dân tạo cơ hội cho người nghèo đóng góp có tính xây dựng cho quá trình phát triển. Vai trò then chốt về sự tham gia của người dân trong quá trình phát triển hiện nay đang được đề cao trong các ý tưởng phát triển kinh tế và xã hội. Một ví dụ đáng chú ý về khuynh hướng này được trích dẫn từ Ngân hàng Thế giới. Trong chiến lược đề xuất cho phát triển bền vững ở châu Phi, Ngân hàng thế giới đề cập đến cách tiếp cận "*tập trung vào người dân*", cải thiện khả năng tiếp cận những tài sản có thể sinh lợi cho họ, giúp họ tham gia vào việc thiết kế và thực hiện các chương trình phát triển và khuyến khích họ tham gia vào các cơ quan thể chế từ cấp làng đến cấp quốc gia. UNICEF cũng đề xuất các biện pháp tương tự như trong chiến lược điều chỉnh cơ cấu "*có tính nhân bản*" của mình, nhấn mạnh sự tham gia của người dân vào việc hình thành các chính sách phát triển và những nỗ lực tận dụng tiềm năng của địa phương. FAO tin rằng cách tiếp cận có sự tham gia của người dân có tầm quan trọng thiết yếu đối với bất kỳ một chiến lược hiệu quả nào.



PHỤ LỤC 3 THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ THAM GIA CỦA CÁC NHÓM QUYỀN LỢI VÀO CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

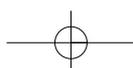
Theo Marilee Karl

Tóm tắt

Cuối thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, sau khi nhận thấy nguyên nhân dẫn đến thất bại của nhiều nỗ lực phát triển là do thiếu sự tham gia của các nhóm quyền lợi, các cơ quan phát triển bắt đầu đưa khái niệm sự tham gia của người dân vào các dự án và chương trình của mình. Lúc đầu, các dự án này chỉ nhấn mạnh vào sự tham gia của người dân đơn thuần. Trong thập kỷ 90 vừa qua, sự tham gia của người dân vào quá trình phát triển đã trở nên phổ biến hơn nhiều; sự tham gia của các nhóm quyền lợi cũng được tăng cường.

Có thể thấy sự tham gia của người dân ở nhiều giai đoạn khác nhau trong chu trình thực hiện dự án và ở nhiều cấp xã hội khác nhau, dưới nhiều hình thức khác nhau, là một tổng thể liên tục từ giai đoạn

đóng góp vào các dự án và chương trình định trước đến giai đoạn chia sẻ thông tin, tham vấn, ra quyết định, quan hệ đối tác và trao quyền. Sự tham gia của người dân vừa là phương tiện vừa là mục đích. Sự tham gia là phương tiện bởi vì đây là một quá trình mà ở đó người dân và cộng đồng cùng hợp tác, cộng tác trong khuôn khổ các dự án và chương trình phát triển. Sự tham gia là mục đích vì hoạt động này còn là một quá trình trao quyền cho người dân và cộng đồng. Do được giúp đỡ củng cố kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm, tính độc lập và năng lực tự quản lý của người dân ngày càng tăng họ. Gần đây, các cơ quan phát triển đã thừa nhận sự cần thiết phải theo dõi và đánh giá sự tham gia của người dân vào các dự án và chương trình phát triển. Để đánh giá sự tham gia của người dân, cần đánh giá ba mặt sau:



- 1) Mức độ và chất lượng của sự tham gia.
- 2) Chi phí và lợi ích đối với những nhóm quyền lợi khác nhau khi có sự tham gia.
- 3) Tác động của sự tham gia đối với kết quả, quá trình thực hiện và tính bền vững của các dự án và chương trình.

Vì sự tham gia của người dân là một quá trình định tính nên các phương pháp theo dõi và đánh giá thông thường không đủ thích hợp để đánh giá.

Một số mục tiêu chung và những lợi ích mong muốn ở sự tham gia của người dân vào quá trình phát triển đang giúp cải thiện tính hiệu quả, tính hiệu lực, tính bền vững và phạm vi ảnh hưởng của các dự án và chương trình, đồng thời cũng giúp tăng cường năng lực, tính tự lập và trao quyền lực cho các nhóm quyền lợi. Sự tham gia này cũng đòi hỏi một số chi phí ở các nhóm quyền lợi khác nhau. Đó là chi phí thời gian đối với cả người thụ hưởng lẫn các nhà tài trợ, trong đó thời lượng dành cho các hoạt động tập huấn, chuẩn bị và tham vấn tăng lên. Cũng có khả năng đó là chi phí tài chính đối với các nhà tài trợ. Một chi phí gián tiếp có thể có là việc chuyển giao trách nhiệm từ chính quyền cấp quốc gia sang người nghèo nông thôn.

Để theo dõi và đánh giá sự tham gia của các nhóm quyền lợi vào các dự án và chương trình phát triển, cần nhận dạng đầu là các nhóm quyền lợi. Ví dụ, là những người chịu ảnh hưởng của kết quả dự án và chương trình, dù tiêu cực hay tích cực hay là những người có thể gây ảnh hưởng đến kết quả của một hoạt động can thiệp được đề xuất. Những nhóm quyền lợi chủ yếu là cá nhân và những nhóm người dân chịu ảnh hưởng cuối cùng của dự án. Những nhóm quyền lợi thứ yếu là những người đóng vai trò trung gian trong quá trình chuyển giao hỗ trợ cho những nhóm quyền lợi chủ yếu. Những nhóm quyền lợi bên ngoài là những nhóm không chính thức tham gia vào dự án, nhưng có thể tác động đến dự án hay chịu tác động của dự án. Trong các dự án và chương trình phát triển, các nhóm quyền lợi thường bao gồm các cơ quan tài trợ, Chính phủ, các tổ chức xã hội, dân sự và cộng đồng địa phương cùng những người thụ hưởng. Phân tích nhóm quyền lợi là một trong những phương pháp chủ yếu được sử dụng để xác định các nhóm quyền lợi liên quan đến một dự án hay chương trình cụ thể.

Kinh nghiệm về việc theo dõi và đánh giá sự tham gia của các nhóm quyền lợi vẫn còn hạn chế. Việc nhận dạng các nhóm



quyền lợi và đánh giá mức độ cũng như chất lượng tham gia của họ vẫn được chú trọng hơn nhiều so với việc đánh giá những chi phí và lợi ích liên quan đến sự tham gia hay đánh giá tác động của sự tham gia. Tuy nhiên, từ trước đến nay vẫn chưa có được sự phân biệt rõ ràng giữa các cách tiếp cận và phương pháp dùng để đánh giá những mặt khác nhau này của sự tham gia.

Để đánh giá mức độ và chất lượng tham gia của người dân cần có những chỉ số định tính và định lượng. Có thể sử dụng những chỉ số định lượng để đánh giá những khía cạnh kinh tế của sự tham gia, mức độ tham gia vào các tổ chức và hoạt động của các dự án và động lực phát triển của sự tham gia. Những chỉ số định tính dùng để đánh giá những khía cạnh như sự lớn mạnh về mặt tổ chức, hành vi và tính độc lập của nhóm. Những chỉ số này có thể thay đổi trong thời gian thực hiện dự án khi sự tham gia của người dân có thay đổi. Theo dõi là một yếu tố hết sức quan trọng trong việc đánh giá mức độ và chất lượng tham gia, cũng giống như việc diễn giải các chỉ số định tính. Hiểu được những khác biệt về giới tính cũng rất quan trọng. Tuy có thể sử dụng nhiều phương pháp khác nhau, nhưng nhìn chung vẫn khuyến khích phương pháp theo dõi và đánh giá

có người dân tham gia và thu hút sự tham gia của các nhóm quyền lợi chủ yếu khi có thể. Kinh nghiệm trong việc đánh giá chi phí và lợi ích liên quan đến sự tham gia của các nhóm quyền lợi khác nhau vẫn còn hạn chế. Một số ít đánh giá đã được lập tư liệu chủ yếu chỉ đề cập đến chi phí của các cơ quan tài trợ. Ngân hàng Thế giới đã tiến hành một số đánh giá về chi phí dành cho sự tham gia của các nhóm quyền lợi đối với Ngân hàng. Kết quả đánh giá cho thấy những dự án có các nhóm quyền lợi tham gia đòi hỏi nhiều đóng góp về tài chính và thời gian hơn so với những dự án không có các nhóm quyền lợi tham gia. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu này vẫn chưa đánh giá được chi phí không dành cho sự tham gia. Một số tài liệu cho rằng có thể sử dụng phương pháp theo dõi và đánh giá có sự tham gia của người dân để đánh giá những chi phí và lợi ích liên quan đến sự tham gia của các nhóm quyền lợi chủ chốt.

Các công trình đánh giá tác động về sự tham gia của các nhóm quyền lợi được thực hiện chủ yếu bằng cách xem xét lại kết quả các công trình đánh giá, nghiên cứu điểm, điều tra và phân tích thống kê đã tiến hành trước đây. Đã có một số kinh nghiệm về việc sử dụng kết hợp kỹ thuật theo dõi và đánh giá thông thường với



phương pháp theo dõi và đánh giá có sự tham gia của người dân trong suốt thời gian thực hiện các dự án. Tuy mới là những kết quả ban đầu, nhưng bằng chứng thu được cho thấy rằng sự tham gia của người dân đã tác động tích cực đến quá trình thực hiện, kết quả và tính bền vững của các dự án.

Các định nghĩa và khái niệm về sự tham gia của người dân

Định nghĩa và khái niệm về sự tham gia của người dân vào quá trình phát triển thay đổi theo thời gian. Có thể truy nguyên thấy nguồn gốc của các định nghĩa và khái niệm này là sự tham gia của cộng đồng và người dân đơn thuần, chủ yếu được các tổ chức phi chính phủ (NGOs) phổ biến vào những năm 1950 và những năm 1960. Cuối những năm 1970 đầu những năm 1980, các cơ quan đa phương như FAO, ILO và UNRISD cũng bắt đầu khuyến khích sự tham gia của người dân đơn thuần vào các dự án và chương trình phát triển (Rudqvist và Woodford-Berger, 1996).

Sự thất bại của nhiều dự án, chương trình phát triển thông thường và nạn nghèo đói ngày càng trầm trọng khiến mô hình phát triển theo kiểu hiện đại hoá bị từ

bỏ vào những năm 1970. Đã nhận thấy rằng người dân là yếu tố bị bỏ sót trong các nỗ lực phát triển. Thành công rất ít ỏi của nhiều sáng kiến phát triển bị coi là do thất bại trong việc thu hút người dân tham gia vào quá trình thiết kế và thực hiện các dự án và chương trình (Cernea, 1991, FAO, 1990, Hinchcliffe và cộng sự, 1995, Kottak, 1991, Oakley, 1991, Oakley và Marsden, 1984, Uphoff, 1991, Ngân hàng Thế giới, 1998). Vì thế, trong những năm 1980, trọng tâm chính được đặt vào sự tham gia của người dân nói chung hay người dân đơn thuần và các cách thu hút người nghèo nông thôn tham gia vào các dự án và chương trình phát triển. Một trong những sáng kiến sớm nhất nhằm thu hút người dân tham gia vào phát triển là Chương trình "Sự tham gia của người dân" (PPP) của FAO, với trọng tâm đặt vào người nghèo nông thôn, phụ nữ trong phát triển và xúc tiến sự tham gia của các nhóm nhỏ vào các dự án và chương trình phát triển (FAO, 1990). Chương trình này xem sự tham gia của người dân là tạo điều kiện cho người nghèo nông thôn tập hợp nỗ lực và nguồn lực của mình để theo đuổi những mục tiêu do bản thân họ tự đặt ra (FAO, 1990).

Chương trình Sự tham gia của Người dân đơn thuần của UNRISD đầu những năm 1980 định nghĩa sự tham gia của

người dân đơn thuần là *"một nỗ lực có tổ chức nhằm tăng cường sự kiểm soát của nhóm đối với các nguồn lực và các cơ quan điều tiết trong một hoàn cảnh xã hội cho trước hay những động thái chưa từng chịu sự kiểm soát nào tương tự"* (trích dẫn theo Rudqvist Woodford-Berger 1996, trang 11).

Việc trao quyền cho người dân, một khái niệm được các tổ chức NGO khuyến khích rộng rãi, ngày càng được chú trọng hơn (Oakley và Marsden, 1984; Rudqvist và Woodford-Berger, 1996). Khái niệm về sự tham gia của người dân với tư cách là người được trao quyền mang nhiều sắc thái khác nhau. Một số cơ quan phát triển xem việc trao quyền này về cơ bản là trao cho họ khả năng tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực hay là cách dùng để giải phóng *"năng lượng"*, phát huy tài năng và tiềm năng của con người (FAO, 1990; Uphoff, 1992). Khái niệm này cũng được liên hệ với những khái niệm như dân chủ hoá, quản trị tốt, bình đẳng, công bằng và quyền con người (FAO, 1990; Rudqvist và Woodford-Berger, 1996). Có thể diễn giải sự tham gia của quần chúng theo ba hướng chính sau (Oakley, 1991):

- ⊙ Tham gia có tính đóng góp, nghĩa là tự nguyện hay các hình thức đóng góp khác của người dân nông thôn vào

những chương trình và dự án đã định trước.

- ⊙ Tham gia có tính tổ chức hoặc được hình thành từ bên ngoài hoặc xuất hiện từ bên trong do kết quả của quá trình tham gia.
- ⊙ Tham gia có tính trao quyền, cho phép người dân phát huy kỹ năng và khả năng của bản thân để có thể tự lực hơn, có thể ra quyết định và thực hiện những hành động có tầm quan trọng thiết yếu với sự phát triển của họ.

Sự tham gia của người dân vào các dự án và chương trình phát triển, theo quan điểm của nhiều người, vừa là phương tiện vừa là mục đích. Tuy nhiên cơ quan phát triển coi hai khía cạnh này là như nhau nhưng một số người vẫn nhấn mạnh một trong hai khía cạnh này hơn so với khía cạnh kia (Rudqvist và Woodford-Berger, 1996).

Là phương tiện, sự tham gia của người dân được xem như một quá trình mà ở đó người dân và cộng đồng cùng hợp tác và cộng tác trong khuôn khổ các dự án và chương trình phát triển (IDB, Clayton và cộng sự, 1998). Theo quan điểm này, sự tham gia của người dân, được một cơ quan bên ngoài bảo trợ, là một cách để hỗ trợ

tiến độ thực hiện dự án hay chương trình và là một phương tiện để đảm bảo cho sự thành công của các hoạt động. Thuật ngữ "phát triển có người dân tham gia" thường được sử dụng để mô tả cách tiếp cận này (Clayton và cộng sự, 1998). Sự tham gia của người dân cũng được xem là phương tiện giúp đảm bảo sự phát triển bền vững (Rudqvist và Woodford-Berger, 1996; Uphoff, 1992).

Là mục đích, sự tham gia của người dân được xem là việc trao quyền cho các cá nhân và cộng đồng để họ tiếp thu kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm, giúp họ có thể tự lực hơn (IDB, Clayton và cộng sự, 1998). Sự tham gia này là một công cụ giúp người nghèo chấm dứt tình trạng bị cô lập và thiếu khả năng tiếp cận cũng như kiểm soát những nguồn lực cần thiết cho việc duy trì và cải thiện cuộc sống của họ. Mục đích là trao quyền cho họ để họ kiểm soát tốt hơn cuộc sống của mình (Clayton và cộng sự 1998).

Khái niệm về sự tham gia của người dân đã được mở rộng không chỉ bao gồm người nghèo nông thôn mà còn bao gồm cả những thành phần khác trong xã hội dân sự. Điều này được phản ánh bằng việc thay đổi các thuật ngữ từ "người nghèo nông thôn", "đối tượng thụ hưởng" hay

"người sử dụng" sang "nhóm quyền lợi" và "đối tác" (Rudqvist và Woodford-Berger, 1996; Ngân hàng Thế giới, 1998). Nhóm Học tập về Phát triển có sự tham gia của người dân của Ngân hàng Thế giới định nghĩa sự tham gia này là "một quá trình mà qua đó các nhóm quyền lợi chi phối và chia sẻ quyền kiểm soát các sáng kiến phát triển, quyết định và nguồn lực có ảnh hưởng đến họ" (Ngân hàng thế giới, 1996).

Một số nhân tố chi phối quan điểm này về sự tham gia của người dân cho rằng cần thu hút được sự tham gia rộng rãi hơn của các nhóm quyền lợi. Một trong số đó là khuynh hướng dân chủ hoá và chuyển giao trách nhiệm từ chính quyền sang người dân. Một kết luận khác cho rằng sự tham gia của cộng đồng qui mô nhỏ và trao quyền cho họ không đủ để đảm bảo tính bền vững cho các nỗ lực phát triển (Rudqvist và Woodford-Berger, 1996; Warren, 1998). Vì vậy, đã có sự chú trọng đặc biệt đến vấn đề quan hệ đối tác và đối thoại giữa nhiều nhóm quyền lợi khác nhau (Rudqvist và Woodford-Berger, 1996). Trong môi trường kinh tế - xã hội phức tạp, khái niệm về sự tham gia của người dân không ngừng phát triển và nay đã bao gồm "sự tham gia của các thể chế địa phương và xã hội dân sự vào mô hình chia sẻ quyền lực trên cơ sở đàm phán và

quản lý xung đột" (Warren, 1998; trang 122).

Hình thức tham gia của các nhóm quyền lợi

Người dân có thể tham gia dưới nhiều hình thức khác nhau. Các cơ quan phát triển và nhiều tác giả đã tiến hành phân loại qui mô, địa điểm, cấp độ và mức độ tham gia khác nhau của các nhóm quyền lợi vào các dự án và chương trình phát triển (Rudqvist và Woodford-Berger, 1996). Để làm được điều này có thể tìm hiểu:

- ⊙ Các giai đoạn trong quá trình thực hiện dự án hay trong chu trình hỗ trợ xuất hiện sự tham gia của người dân, ví dụ:
 - ⊙ Giai đoạn lập kế hoạch;
 - ⊙ Giai đoạn thực hiện ;
 - ⊙ Giai đoạn theo dõi và đánh giá;
 - ⊙ Giai đoạn tiếp quản.
- ⊙ Chất lượng, cường độ hay phạm vi tham gia của người dân, ví dụ:
 - ⊙ Thụ hưởng thụ động;
 - ⊙ Cung cấp thông tin;
 - ⊙ Đồng tài trợ;
 - ⊙ Được tham vấn;
 - ⊙ Đồng nghiệp hay đối tác.

- ⊙ Cấp độ trong xã hội, ví dụ: cấp địa phương/ cấp cơ sở; cấp vùng/ cấp tỉnh, cấp quốc gia.

Có thể phân biệt bốn hình thức tham gia chính của người dân đơn thuần vào các dự án và chương trình phát triển như sau (Oakley, 1988):

- ⊙ *Thu hút tham gia*: người nghèo nông thôn tham gia vào các hoạt động của các dự án phát triển nông thôn và được hưởng lợi từ việc này.
- ⊙ *Phát triển cộng đồng*: người nghèo nông thôn tham gia vào những nhiệm vụ cụ thể.
- ⊙ *Tổ chức*: người nghèo nông thôn tham gia thông qua một tổ chức chính thức.
- ⊙ *Trao quyền*: người nghèo nông thôn tích cực tham gia vào các dự án phát triển, có khả năng tiếp cận và được chia sẻ những nguồn lực cần thiết cho phát triển nông thôn.

Nhiều cơ quan phát triển và một số tác giả đã tìm cách phân loại sự tham gia liên tục của người dân, từ tham gia ở mức tối thiểu đến tham gia ở mức tăng cường. Bảng sau đây trình bày một số quan điểm khác nhau liên quan đến việc này.

THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ THAM GIA

Các dự án và chương trình phát triển. (Clayton và cộng sự, 1998)	Các dự án được Ngân hàng Thế giới tài trợ. (NHTG, 1996)	Nghiên cứu có sự tham gia của người dân. (McAllister, 1999)	Chiến lược giảm nghèo của NHTG. (Edgerton và cộng sự, 2000, McGee và Norton, 2000)
<i>Vận động</i> : sự tham gia của người dân được xem là cơ hội để truyền thụ.		<i>Kết nạp</i> : sự tham gia của người dân chỉ là hình thức, không có đóng góp hay quyền lực thực tế. Tuân thủ: cộng đồng được giao nhiệm vụ.	
<i>Thông tin</i> : các nhóm quyền lợi được thông tin về quyền lợi, trách nhiệm của mình và phương án lựa chọn.	<i>Chia sẻ thông tin</i> : các nhà thiết kế và quản lý dự án chia sẻ thông tin với đối tượng thụ hưởng.		<i>Chia sẻ thông tin</i> : thông tin một chiều đến công chúng.
<i>Tham vấn</i> : các nhóm quyền lợi có thể phát biểu đề xuất và quan tâm của họ nhưng không có gì đảm bảo rằng đóng góp này sẽ được sử dụng.	<i>Tham vấn</i> : người dân được tạo cơ hội để trao đổi và gửi ý kiến phản hồi cho cơ quan phát triển.	<i>Tham vấn</i> : ý kiến địa phương được tìm kiếm, nhưng phân tích và ra quyết định do bên ngoài thực hiện.	<i>Tham vấn</i> : thông tin hai chiều giữa những người điều phối quá trình tham vấn với công chúng.
<i>Xây dựng sự đồng tâm nhất trí</i> : các nhóm quyền lợi đàm phán về lập trường của mình.		<i>Hợp tác</i> : người dân địa phương giúp xác định các ưu tiên của họ, nhưng quá trình này do bên ngoài chỉ đạo.	
<i>Ra quyết định</i> : các nhóm quyền lợi ra quyết định tập thể.	<i>Ra quyết định</i> : người dân có vai trò nhất định trong việc ra quyết định về chính sách, thiết kế của dự án và thực hiện dự án.		<i>Cộng tác</i> : đồng kiểm soát quá trình ra quyết định.
<i>Chia sẻ rủi ro</i> : các nhóm quyền lợi cùng nhau ra quyết định và chia sẻ rủi ro.			

Quan hệ đối tác: các nhóm quyền lợi cùng nhau làm việc một cách bình đẳng vì mục đích chung.		Cùng học: người dân địa phương và những người ngoài cộng đồng chia sẻ kiến thức và cùng nhau làm việc để xây dựng kế hoạch hành động.	
Tự quản lý: các nhóm quyền lợi trao đổi trong quá trình học tập để tối ưu hoá lợi ích của tất cả các bên tham gia.	Triển khai hành động: người dân có thể chủ động thực hiện những hành động và quyết định có liên quan đến triển khai các hoạt động.	Hành động tập thể: người dân lập chương trình hành động cho riêng mình và đưa vào thực hiện mà không có mặt những người khởi xướng từ bên ngoài.	Trao quyền lực: chuyển giao quyền kiểm soát quá trình ra quyết định và nguồn lực đến tất cả các nhóm quyền lợi.

Một cách khác để phân loại những hình thức tham gia của người nghèo nông thôn là theo dõi xuyên suốt quá trình trao quyền lực (NHTG, 1996). Theo cách phân loại này, người nghèo nông thôn có thể là:

- ⊙ **Đối tượng thụ hưởng:** là người tiếp nhận các dịch vụ, nguồn lực và hoạt động can thiệp vào quá trình phát triển nhờ những hoạt động như tổ chức cộng đồng, tập huấn và thông tin một chiều.
- ⊙ **Khách hàng:** có khả năng yêu cầu và chi trả cho những hàng hoá và dịch vụ do các cơ quan Chính phủ hoặc tư nhân cung cấp. Các hoạt động can thiệp vào quá trình phát triển của NHTG vào giai đoạn này chủ yếu tập trung vào việc thiết lập các hệ thống

tài chính bền vững trên cơ sở thị trường, phân cấp chuyển giao quyền hạn, nguồn lực và củng cố thể chế địa phương.

- ⊙ **Làm chủ và quản lý tài sản cùng các hoạt động của họ:** giai đoạn cao trào nhất xét về cường độ tham gia của những người dân liên quan.

Theo cách nhìn nhận của mọi nhóm quyền lợi về một dự án hay chương trình cụ thể, sự tham gia của người dân có thể gồm những khả năng sau (DFID, 1995c):

- ⊙ Làm chủ và chỉ tham vấn, thông tin hay vận động các nhóm quyền lợi khác.
- ⊙ Quan hệ đối tác (nghĩa là có quyền lực như nhau đối với việc ra quyết định) với một hoặc nhiều nhóm quyền lợi khác.

- ⊙ Được tham vấn bởi những nhóm quyền lợi khác có nhiều quyền kiểm soát hơn.
- ⊙ Được thông tin bởi những nhóm quyền lợi khác có nhiều quyền kiểm soát hơn.
- ⊙ Được các nhóm quyền lợi khác vận động (ví dụ đóng góp lao động hay tiền của cho một hoạt động mà người dân không quan tâm hoặc không trông mong được hưởng lợi).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. About.com.2000.
www.graphicdesign.about.com. Design and Desktop Publishing Rules.
2. Academy for Educational Development. 2002. Heating up Society to Take environmental Action: A Guide to Effective Environmental Education and Communication.
3. Allen, I. 2003. The Environmental Awards Scheme: People in Action. Tài liệu chưa xuất bản. Mbabane, Swaziland.
4. Allen, I. 2002. Báo cáo hàng năm: The Environmental Awards Scheme in Tanzania. Dar es Salaam, Tanzania: Dự án của GreenCOM, USAID.
5. Bloom, B.S. 1956. Taxonomy of educational objectives: The classification of educational goals: Handbook I, cognitive domain. New York; Toronto: Longmans, Green.
6. Bovee, Courtland L. và John V.Thill. 2000. Business Communication Today. Prentice Hall International Limited, London.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Dự án VIE/98/018/DANIDA. 2002. Chính sách và chương trình hành động Giáo dục môi trường trong trường phổ thông Việt Nam. Giai đoạn 2001-2010. Hà Nội.
8. Braakman, Lydia và Karen Edwards, 2002. Nghệ thuật xây dựng năng lực thúc đẩy. Bản dịch tiếng Việt, RECOFTC, Thái Lan.
9. Brookfield, Stephen, 1995. Adult Learning: An Overview. London.
10. Byers, Bruce. 1996. Understanding and Influencing Behaviours in Conservation and Natural Resource Management. Số 4. Tạp chí Đa dạng sinh học Châu Phi. Washington, D.C. Westend Press. Mỹ.
11. Byers, Bruce. 2000. Understanding and Influencing Behaviours: A Guide. Washington, D.C. Chương trình hỗ trợ đa dạng sinh học. Mỹ.
12. CEN, 2001. Tờ tin nội bộ số 3, Mạng lưới Giáo dục Bảo tồn. Hà Nội.
13. FAO, 1993. Planning For Effective Training - A Guide To Curriculum Development. Rome.
14. ICCE, UNEP, IUCN. 1984. Planning for Survival. Cheltenham, U.K.
15. Iowa State University, 2002. Team Building/Icebreakers - Working Together. Mỹ.
16. IRC, 2001. Keep It Working - A Field Manual To Support Community Management Of Rural Water Supply. Hà Lan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

17. IUCN. 1970. Báo cáo: International Working Meeting on Environmental Education in the School Curriculum.
18. IUCN, WWF, UNEP. 1980. World Conservation Strategy. Gland, Switzerland.
19. Jacobson, Susan K. 1999. Communication Skills for Conservation Professionals. Washington, D.C. Island Press.
20. Jules Pretty và cộng sự. 1995. Participatory Learning and Action - the Trainer's guide. IIED. London.
21. Kolb, D. 1984. Experiential Learning: Experience as the Source of Learning and Development. Englewood Cliffs: Prentice Hall.
22. Palmer, Joy A. 1998. Environmental Education in the 21st Century. Theory, Practice, Progress and Promise. London: Routledge.
23. Penguin Classics. 1998. Aristotle, The Politics. New York, NY.
24. RECOFTC, 2002. Forest Management Learning Group - A Facilitator's Field Manual. Thái Lan.
25. Rhodes University. 1999. EE Processes and Changing Theories within Education: Trends and Patterns. Tài liệu khoá tập huấn về sự tham gia của Goldfields. Grahamstown.
26. Rudolf Batliner, 2002. SFSP Teaching Methodology Handbook. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội.
27. Servaas, Maurits. 2001. Logical Framework Approach - A Training Manual For Improved Project Design.
28. Sousa, David. A. 2001. How the Brain Learns. Corwin Press, California.
29. Tilden, F. 1967. Interpreting Our Heritage. Tạp chí của Trường Đại học Bắc Carolina. Chương I. Núi đồi.
30. Tô Di Hợp, Lương Hồng Quang, 2000. Phát triển cộng đồng - Lý thuyết và vận dụng. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
31. UNCED. 1992. Chương trình nghị sự 21- Chương trình hành động sau Rio của Liên hợp quốc. New York: UN.
32. UNESCO. 2002. Education for Sustainability From Rio to Johannesburg: Lessons learnt from a decade of commitment. Báo cáo gửi WSSD. Paris.
33. WCED. 1987. Our Common Future. Tạp chí của Trường Đại học Oxford, Mỹ.
34. Wigley, Jonathon. 2000. Methods, Activities and Theories for Environmental Education Centres. Hiệp hội Môi trường và Động vật hoang dã Nam Phi. Howick.
35. Zehr J., Michael Gross và Ron Zimmerman, 1992. Creating Environmental Publications - A Guide to Writing and Designing for Interpreters and Environmental Educators. UW-SP Foundation Press, INC, Mỹ.



XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC BẢO TỒN

CHƯƠNG 4

